

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN**

TRẦN QUỐC VIỆT

**ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM LÃNH ĐẠO
QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ
TỪ NĂM 2001 ĐẾN NĂM 2020**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

HÀ NỘI - 2023

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN**

TRẦN QUỐC VIỆT

**ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM LÃNH ĐẠO
QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ
TỪ NĂM 2001 ĐẾN NĂM 2020**

**Ngành : Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam
Mã số : 9229015**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC

1. PGS, TS. Nguyễn Danh Tiên

2. TS. Phùng Thị Hiền

HÀ NỘI - 2023

Luận án đã được chỉnh sửa theo khuyến nghị của Hội đồng chấm luận án tiến sĩ cấp Học viện.

Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2023

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

PGS,TS. Phạm Minh Sơn

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng và được trích dẫn đầy đủ theo quy định.

Tác giả

Trần Quốc Việt

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN.....	8
<i>1.1. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án</i>	<i>8</i>
<i>1.2. Kết quả của các công trình khoa học đã tổng quan và những vấn đề luận án tập trung nghiên cứu.....</i>	<i>28</i>
Chương 2. CHỦ TRƯỞNG VÀ SỰ CHỈ ĐẠO CỦA ĐẢNG VỀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ (2001 - 2010)	33
<i>2.1. Những yếu tố tác động và chủ trương của Đảng về hội nhập kinh tế quốc tế.....</i>	<i>33</i>
<i>2.2. Đảng chỉ đạo hội nhập kinh tế quốc tế.....</i>	<i>53</i>
Chương 3. QUÁ TRÌNH ĐẢNG LÃNH ĐẠO HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ (2011 - 2020).....	85
<i>3.1. Những yếu tố mới tác động và chủ trương của Đảng về hội nhập kinh tế quốc tế</i>	<i>85</i>
<i>3.2. Đảng chỉ đạo hội nhập kinh tế quốc tế.....</i>	<i>99</i>
Chương 4. NHẬN XÉT VÀ MỘT SỐ KINH NGHIỆM	137
<i>4.1. Nhận xét.....</i>	<i>137</i>
<i>4.2. Một số kinh nghiệm</i>	<i>158</i>
KẾT LUẬN	176
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	179
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	181
PHỤ LỤC	204

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

ADB	Ngân hàng phát triển Châu Á (Asian Development Bank)
AFTA	Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (ASEAN Free Trade Area)
APEC	Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á-Thái Bình Dương (Asia-Pacific Economic Cooperation)
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (Association of South East Asian Nations)
ASEM	Hội nghị thượng đỉnh Á - Âu (Asia Europe Summit Meeting)
CNXH	Chủ nghĩa xã hội
CNH, HĐH	Công nghiệp hóa, hiện đại hóa
CPTPP	Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ Xuyên Thái Bình Dương (Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership)
EU	Liên minh Châu Âu (European Union)
EVFTA	Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EU - Vietnam Free Trade Agreement)
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài (Foreign Direct Investment)
FTA	Hiệp định Thương mại tự do (Free Trade Area)
IMF	Quỹ Tiền tệ quốc tế (International Monetary Fund)
OCOP	Một xã hội sản phẩm (One commune one product)
ODA	Hỗ trợ Phát triển Chính thức (Official Development Assistance)
RCEP	Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (Regional Comprehensive Economic Partnership)
TBCN	Tư bản chủ nghĩa
WB	Ngân hàng thế giới (World Bank)
WTO	Tổ chức Thương mại thế giới (World Trade Organization)
UKVFTA	Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Vương quốc Anh (Vietnam - UK Free Trade Agreement)
XHCN	Xã hội chủ nghĩa

MỞ ĐẦU

1. Lý do lựa chọn đề tài

Trong xu thế của thời đại, khi thế giới đã trở thành “thế giới phẳng”, những giới hạn về không gian, khoảng cách và hình thức liên kết đã có những thay đổi căn bản, đã làm cho các quốc gia cùng kiếm tìm những cách giao thiệp mới để phát huy tiềm năng, thế mạnh của mình trong sự liên kết toàn cầu. Đáng chú ý trong xu thế này, liên kết chặt chẽ về kinh tế được xác định là một lĩnh vực trọng điểm, đột phá để cùng có lợi. Hội nhập kinh tế quốc tế trong điều kiện toàn cầu hoá là một quá trình mà trọng tâm là chủ động mở cửa kinh tế, tham gia phân công hợp tác quốc tế để tạo điều kiện thúc đẩy sự phối hợp có hiệu quả các nguồn lực trong nước và ngoài nước, tạo điều kiện, mở rộng không gian, môi trường thuận lợi để phát triển và tạo dựng vị trí phù hợp trong quan hệ kinh tế quốc tế của mỗi quốc gia.

Hiện nay, hội nhập kinh tế quốc tế đã trở thành một xu thế lớn của thời đại, là sự lựa chọn chính sách của hầu hết các quốc gia trên thế giới; Đồng thời, là quá trình liên kết kinh tế có mục tiêu, định hướng cụ thể gắn với phạm vi, cấp độ cũng như điều kiện cụ thể của mỗi nước [181, tr.23]. Trong hai thập kỷ đầu thế kỷ XXI, tình hình thế giới có nhiều biến đổi nhanh chóng, phức tạp, trong đó có sự phát triển mạnh mẽ của khoa học và công nghệ đã và đang làm cho quá trình hội nhập kinh tế quốc tế giữa các quốc gia trên thế giới ngày càng gắn kết và phụ thuộc lẫn nhau, trong đó có Việt Nam.

Trong thời kỳ đổi mới, Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng, toàn diện hơn vào khu vực và quốc tế trên nhiều lĩnh vực đã tạo tiền đề, động lực quan trọng cho sự phát triển nhanh, bền vững của đất nước, đẩy mạnh CNH, HĐH, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Trong những năm 2001 - 2020, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã rất quan tâm đến hội nhập kinh tế quốc tế, vừa đáp ứng được yêu cầu phát triển của nền kinh tế đất nước lại vừa phù hợp với xu thế vận động chung của thế giới và khu vực. Đảng Cộng sản

Việt Nam đã nỗ lực đề ra những chủ trương và chỉ đạo đưa Việt Nam hội nhập vào nền kinh tế khu vực và toàn cầu, định hình vị thế của kinh tế Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu. Nhờ những cố gắng đó, quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam đã thu được nhiều kết quả quan trọng, góp phần đưa công cuộc đổi mới đi tới thành công. Việt Nam nằm trong top 10 quốc gia tăng trưởng cao nhất thế giới; GDP bình quân đầu người năm 2020 của Việt Nam đạt trên 2.779 USD/người [213, tr.10]; Quan hệ hợp tác quốc tế với các đối tác đi vào chiều sâu. Đến năm 2020, Việt Nam có quan hệ ngoại giao với 189/193 quốc gia, có quan hệ thương mại với 224 đối tác, có quan hệ với hơn 500 tổ chức quốc tế, 71 nước công nhận quy chế kinh tế thị trường cho Việt Nam; tham gia 15 hiệp định thương mại tự do (FTA) đa phương và song phương; Ký kết, thực thi các hiệp định thương mại tự do CPTPP, EVFTA, các hiệp định của ASEAN với các đối tác ngoại khối, trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, đã góp phần phục hồi, phát triển kinh tế đất nước [105, tr.191-192]. Đặc biệt, Việt Nam trở thành một trong 30 nền kinh tế xuất khẩu hàng hoá hàng đầu trên thế giới. Những thành tựu đạt được, khẳng định, hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng trở thành động lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, tạo môi trường hoà bình, hợp tác, ổn định để phát triển; đồng thời, quảng bá hình ảnh đất nước, con người Việt Nam, nâng cao uy tín và vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu, những ưu điểm thì sự lãnh đạo của Đảng đối với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế vẫn khó tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót như: Việc cụ thể hoá, thể chế hoá chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng còn chậm, thiếu đồng bộ; nhận thức của các cấp uỷ, chính quyền, doanh nghiệp và người dân về vai trò của hội nhập kinh tế quốc tế còn chưa đầy đủ, đúng mức; Cơ chế thị trường chưa phát huy đầy đủ; Các thành quả từ quá trình hội nhập kinh tế quốc tế chưa vững chắc; Giá trị xuất khẩu hàng hoá còn thấp, chủ yếu là xuất khẩu hàng hoá thô, sơ chế

chiếm tỷ trọng lớn trong tổng kim ngạch xuất khẩu; Thị trường xuất khẩu hàng hoá còn phụ thuộc vào một số thị trường trọng điểm, tiềm ẩn nhiều rủi ro khi có biến động ở các thị trường này xảy ra... Những thành tựu và hạn chế nêu trên rất cần được nghiên cứu, kiến giải thấu đáo, nhìn nhận một cách khách quan cả về ưu điểm, hạn chế; Phân tích nguyên nhân của những ưu điểm và hạn chế để từ đó kịp thời góp phần tư vấn cho Đảng và các cơ quan hữu quan trong việc hoạch định đường lối, chủ trương và chỉ đạo hội nhập kinh tế quốc tế trong thời gian tới.

Trong thời gian qua, nghiên cứu đối với vấn đề hội nhập kinh tế quốc tế đã có nhiều công trình đi sâu dưới các lĩnh vực và phạm vi khác nhau. Tuy nhiên, chưa có công trình nào đi sâu nghiên cứu một cách có hệ thống và toàn diện về quá trình Đảng lãnh đạo hội nhập kinh tế quốc tế trong thời kỳ đổi mới dưới góc độ chuyên ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. Vì vậy, nghiên cứu, làm rõ vấn đề trên không những góp phần vào việc tổng kết lịch sử, đúc rút những kinh nghiệm quý cho công tác lãnh đạo, chỉ đạo hội nhập kinh tế quốc tế, mà còn cung cấp luận cứ khoa học cho việc bổ sung, hoàn thiện đường lối hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng Cộng sản Việt Nam trong thời gian tiếp theo.

Từ những lý do trên, nghiên cứu sinh chọn đề tài: ***“Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo quá trình hội nhập kinh tế quốc tế từ năm 2001 đến năm 2020”*** làm luận án tiến sĩ ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Nghiên cứu, làm sáng tỏ quá trình Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo hội nhập kinh tế quốc tế từ năm 2001 đến năm 2020; Từ đó, đúc kết những kinh nghiệm từ thực tiễn 20 năm (2001-2020) Đảng lãnh đạo hội nhập kinh tế quốc tế, có thể vận dụng trong thời gian tới.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Tổng quan những công trình khoa học liên quan đến đề tài luận án.

Làm rõ những yếu tố tác động đến quá trình Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo hội nhập kinh tế quốc tế trong 20 năm 2001-2020.

Phân tích làm rõ chủ trương và sự chỉ đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam về hội nhập kinh tế quốc tế những năm 2001-2020, qua hai giai đoạn: 2001-2010 và 2011-2020.

Nhận xét ưu điểm, hạn chế và đúc kết kinh nghiệm từ thực tiễn quá trình Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo hội nhập kinh tế quốc tế từ năm 2001 đến năm 2020.

3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là hoạt động lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam về hội nhập kinh tế quốc tế từ năm 2001 đến năm 2020.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Về nội dung:

Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế được “tiến hành chủ yếu thông qua sự nỗ lực mở cửa, thúc đẩy tự do hoá nền kinh tế mỗi nước” [181, tr.22-24]. Hội nhập kinh tế quốc tế có nội dung rộng, trong khuôn khổ luận án chuyên ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, luận án tập trung nghiên cứu chủ trương: phương hướng, mục tiêu, quan điểm chỉ đạo, nhiệm vụ, giải pháp và sự chỉ đạo của Đảng trên các lĩnh vực: (1) Chỉ đạo tham gia, hợp tác với các tổ chức, định chế đa phương và các đối tác song phương trình tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế; (2) Chỉ đạo công tác thông tin, tuyên truyền về hội nhập kinh tế quốc tế; (3) Chỉ đạo xây dựng chương trình hành động và kiện toàn tổ chức, bộ máy; (4) Chỉ đạo xây dựng, bổ sung chính sách, pháp luật phù hợp với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế; (5) Chỉ đạo công tác đào tạo, phát triển nguồn nhân lực đáp ứng quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Đó là những lĩnh

vực cơ bản, có ý nghĩa quan trọng trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam trong những năm 2001-2020.

Về thời gian:

Luận án chọn khoảng thời gian nghiên cứu từ năm 2001 đến năm 2020, gắn với bốn nhiệm kỳ Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng (lần thứ IX, nhiệm kỳ 2001-2005; lần thứ X, nhiệm kỳ 2006-2010; lần thứ XI, nhiệm kỳ 2011-2015; lần thứ XII, nhiệm kỳ 2016-2020). Đây cũng là thời gian triển khai thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội là: 2001-2010 và 2011-2020. Tuy nhiên, để bảo đảm tính hệ thống và đạt được mục đích nghiên cứu, luận án có đề cập đến một số vấn đề liên quan trước năm 2001 và sau năm 2020.

Về không gian:

Trên phạm vi toàn lãnh thổ Việt Nam là chủ yếu và một số quốc gia, tổ chức kinh tế, khu vực có liên kết kinh tế với Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

4. Cơ sở lý luận, thực tiễn, phương pháp nghiên cứu và nguồn tài liệu

4.1. Cơ sở lý luận và thực tiễn

Cơ sở lý luận

Luận án được nghiên cứu dựa trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế

Cơ sở thực tiễn

Luận án được thực hiện trên cơ sở thực tiễn hoạt động lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam về hội nhập kinh tế quốc tế từ năm 2001 đến năm 2020, được thể hiện thông qua chủ trương, đường lối của Đảng và sự chỉ đạo, điều hành của Nhà nước.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng tổng hợp các phương pháp nghiên cứu của khoa học lịch sử, trong đó chủ yếu là phương pháp lịch sử và phương pháp logic.

Phương pháp lịch sử được sử dụng chủ yếu để làm rõ tình hình nghiên cứu có liên quan đến đề tài luận án; Quá trình hoạch định chủ trương, sự chỉ

đạo của Đảng về hội nhập kinh tế quốc tế từ năm 2001 đến năm 2020, qua hai giai đoạn: 2001-2010 và 2011-2020.

Phương pháp logic được sử dụng chủ yếu để khái quát kết quả của các công trình đã tổng quan; khái quát chủ trương, sự chỉ đạo của Đảng; Những ưu điểm, hạn chế, nguyên nhân và đúc kết những kinh nghiệm từ quá trình Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo hội nhập kinh tế quốc tế từ năm 2001 đến năm 2020.

Cùng với hai phương pháp chủ yếu nêu trên, luận án còn sử dụng phương pháp so sánh để so sánh sự phát triển, hạn chế trong chủ trương, chỉ đạo của Đảng về hội nhập kinh tế quốc tế giữa hai giai đoạn 2001-2010 và 2011-2020; Đồng thời, sử dụng phương pháp phân tích, tổng hợp, thống kê... để làm sáng tỏ những kết quả đạt được qua thực tiễn 20 năm Đảng lãnh đạo hội nhập kinh tế quốc tế.

4.3. Nguồn tài liệu

Luận án sử dụng các văn kiện của Đảng, Nhà nước về công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế và hội nhập kinh tế quốc tế.

Các báo cáo tổng kết của các ban, bộ, ngành liên quan như: Ban Đối ngoại Trung ương, Bộ Ngoại Giao, Bộ Công Thương, Ban chỉ đạo hội nhập quốc tế về kinh tế, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trung tâm WTO và FTA, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Tài liệu tại Cục Lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng, Tài liệu phòng lưu trữ Viện Lịch sử Đảng, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh...

Các tài liệu của các tổ chức như WB, ADB, WTO,...

Các báo cáo, niên giám thống kê của Tổng cục Thống kê.

Các công trình khoa học liên quan đến đề tài luận án.

5. Những đóng góp mới của luận án

Cung cấp hệ thống tư liệu chân thực, khách quan về quá trình Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo hội nhập kinh tế quốc tế từ năm 2001 đến năm 2020.

Góp phần vào việc phục dựng đầy đủ, khách quan quá trình Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo hội nhập kinh tế quốc tế từ năm 2001 đến năm 2020.

Đưa ra những nhận xét, đánh giá có cơ sở về quá trình Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo hội nhập kinh tế quốc tế (2001 - 2020) trên cả hai bình diện ưu điểm, hạn chế, làm rõ nguyên nhân và đúc kết những kinh nghiệm chủ yếu.

6. Ý nghĩa lý luận, thực tiễn của luận án

Góp phần vào việc tổng kết, làm sâu sắc thêm quá trình Đảng lãnh đạo hội nhập kinh tế quốc tế trong thời kỳ đổi mới.

Khẳng định tính đúng đắn trong chủ trương, sự chỉ đạo Đảng Cộng sản Việt Nam đối với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam trong thời kỳ đổi mới.

Cung cấp luận cứ khoa học cho việc bổ sung, phát triển chủ trương, chính sách về hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng, Nhà nước trong thời gian tới.

Luận án có thể dùng làm tài liệu tham khảo cho công tác nghiên cứu, giảng dạy, học tập chuyên sâu về hoạt động đối ngoại của Đảng nói chung và Đảng lãnh đạo hội nhập kinh tế quốc tế nói riêng.

7. Kết cấu của luận án

Luận án gồm phần Mở đầu, 04 chương (8 tiết), Kết luận, Danh mục các công trình khoa học của tác giả đã công bố có liên quan đến đề tài luận án, Danh mục tài liệu tham khảo và Phụ lục.

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án

1.1.1. Các nghiên cứu ở nước ngoài

Béla Balassa (1961), *The Theory of Economic Integration* [239], là một trong những công trình đầu tiên, nghiên cứu về hội nhập kinh tế trên thế giới trong thế kỷ XX. Theo tác giả, hội nhập kinh tế quốc tế là việc gắn kết mang tính thể chế giữa các nền kinh tế với nhau, là sự diễn ra của quá trình mở cửa, thúc đẩy tự do hoá nền kinh tế, gắn thị trường từng nước với thị trường khu vực, thế giới; Đồng thời, các nước gia nhập, góp phần xây dựng các thể chế kinh tế khu vực và toàn cầu.

Ali M. El-Agraa (1989), “International Economic Integration. In: International Trade” [241]. Tác giả đã phân tích các lý thuyết và thực tiễn hội nhập kinh tế quốc tế và khẳng định 5 mức độ phổ biến trong hội nhập kinh tế quốc tế là: “(i) Thoả thuận thương mại ưu đãi (PTA), (ii) Khu vực mậu dịch tự do (FTA), (iii) Liên minh thuế quan (CU), (iv) Thị trường chung (hay thị trường duy nhất), (v) Liên minh kinh tế-tiền tệ” [241].

P Hoontrakul, C Balding, R Marwah (2018) *Châu Á chuyển mình: xu hướng và sự phát triển của các động lực tăng trưởng kinh tế* [121] (do Vũ Anh Đức dịch), các tác giả cho rằng, khu vực hoá, toàn cầu hoá là một trong những động lực tăng trưởng kinh tế châu Á trong hai thập kỉ đầu thế kỉ XXI. Từ phân tích đó, các tác giả đi đến nhận định rằng “hội nhập thị trường tài chính và kinh tế với các nước láng giềng là dấu hiệu của những chiến lược phát triển đúng đắn” [121, tr.160], có tác dụng làm cho hàng hoá xuất khẩu châu Á sang các quốc gia khác trên thế giới tiếp tục tăng nhanh dù bị tác động bởi khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008.

Kiyoshi Kobayashi (2021), “The ASEAN Economic Community and ASEAN economic integration” [244]. Tác giả cho rằng: Hội nhập kinh tế của ASEAN là một ví dụ thành công về hội nhập kinh tế ở các nước đang phát triển. Các quốc gia trong ASEAN, trong đó có Việt Nam đã nỗ lực thúc đẩy hội nhập nội khối, bất chấp những rào cản đến từ sự chênh lệch về kinh tế giữa các nước thành viên và sự khác biệt trong các giai đoạn phát triển công nghiệp. Theo tác giả, một số nguyên nhân dẫn tới sự thành công trong quá trình hội nhập của ASEAN là bởi các lý do: (i) Tự do hóa dần dần và linh hoạt theo thời gian đồng thời đặt ra các mục tiêu cao; (ii) Doanh nghiệp FDI đóng vai trò chính; (iii) Quan hệ thương mại với các nước ngoài khu vực được đẩy mạnh; (iv) Đã có những nỗ lực để điều chỉnh sự chênh lệch trong khu vực; (v) Cơ sở hạ tầng giao thông đã được phát triển.

Hansjörg Herr, Erwin Schweissheim, Trương Minh Vũ (2016), *The integration of Vietnam in the global economy and its effects for Vietnamese economic development* [242]. Các tác giả đã phân tích sự chuyển biến giữa mô hình kinh tế thương mại truyền thống và hiện đại của các nước đang phát triển trong quá trình hội nhập vào thị trường kinh tế thế giới. Trên cơ sở đó, các tác giả nhận định: Việt Nam hội nhập một cách nhanh chóng vào nền kinh tế thế giới từ việc phân tích những số liệu về sự tăng trưởng của FDI, tổng nợ nước ngoài, cơ cấu xuất nhập khẩu, một số các FTA của Việt Nam đã ký kết, sự tham gia chuỗi giá trị toàn cầu và xuất khẩu hàng hoá trung gian của Việt Nam.

Le Hong Hiep, Anton Tsvetov (2018), *Vietnam's foreign policy under Doi Moi* [243]. Cuốn sách gồm tập hợp các nghiên cứu của các tác giả trong nước và ngoài nước về sự điều chỉnh chính sách đối ngoại của Việt Nam qua 30 năm đổi mới; đồng thời, khẳng định những kết quả trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam trong mối quan hệ với Nhật Bản, Nga, ASEAN, Ấn Độ và các nước láng giềng của Việt Nam thời kỳ đổi mới.

To Minh Thu (2018), “Vietnam’s International Economic Integration under Doi Moi”, in trong cuốn sách *Vietnam’s Foreign Policy under Doi Moi* [243]. Tác giả nghiên cứu sự lãnh đạo của Đảng về hội nhập kinh tế quốc tế bằng việc hệ thống hoá các quan điểm, chủ trương, những kết quả đạt được trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế từ thập niên 80 của thế kỉ trước đến năm 2016. Qua đó, tác giả nhận định: Kết quả từ quá trình hội nhập kinh tế quốc tế dưới sự lãnh đạo của Đảng là ngoại thương mở rộng, dòng vốn đầu tư nước ngoài lớn hơn cũng như cải cách trong nước được đẩy mạnh để đáp ứng các cam kết quốc tế; Việt Nam được ghi nhận là một trong những quốc gia thành công trong phát triển kinh tế ở châu Á trong ba thập kỷ qua.

Carlyle A. Thayer (2016), “Vietnam’s proactive international integration: Case studies in defence cooperation” [240]. Tác giả đã trình bày những quan điểm chính sách đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII. Bên cạnh đó, tác giả phân tích hoạt động đối ngoại quốc phòng của Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng, với mục tiêu tạo ra môi trường hoà bình, ổn định cho phát triển kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế. Tác giả nhấn mạnh: Việt Nam hợp tác quốc phòng nhằm hướng đến sự hợp tác bình đẳng với các đối tác quốc tế, sự ổn định và phát triển của Việt Nam, bảo đảm độc lập, tự chủ trong chiến lược hội nhập quốc tế của Việt Nam.

Ha Anh Tuan, Le Hai Binh, Tran Thi Huong (2020), “Shedding to grow: The coming Doi Moi 2.0 in Vietnam's foreign policy” [248]. Các tác giả trình bày quá trình đổi mới đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng, Nhà nước Việt Nam; mô tả thực tiễn hoạt động đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế trong thời kỳ đổi mới. Trong bối cảnh mới, các tác giả cho rằng: phương châm đối ngoại là bạn, là đối tác tin cậy và là thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế được xác định tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng đã đánh dấu bước phát triển mới trong hoạt động đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế, khẳng định vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Trên cơ

sở đó, các tác giả nhấn mạnh, cần có những đổi mới mạnh mẽ hơn nữa, đưa đổi ngoại Việt Nam, đặc biệt là hoạt động kinh tế đổi ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế đạt nhiều thành tựu hơn nữa.

1.1.2. Các nghiên cứu ở Việt Nam

1.1.2.1. Các nghiên cứu chung về hội nhập kinh tế quốc tế

Nguyễn Xuân Thắng (2002), “Toàn cầu hoá kinh tế và vấn đề hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam” [180]. Tác giả khẳng định, toàn cầu hoá kinh tế đã thể hiện là đặc tính chung, văn minh chung của sự phát triển toàn cầu. Theo tác giả, Việt Nam cần: “chủ động và kiên định với nền kinh tế thị trường mở, hội nhập kinh tế khu vực và thế giới” [180, tr.75].

Oxfam International (2004), *Gia nhập WTO? Liệu Việt Nam có giành được những điều kiện có lợi cho phát triển* [156]. Cuốn sách đã đi sâu phân tích những khó khăn khi Việt Nam gia nhập vào Tổ chức Thương mại thế giới; đồng thời, đưa ra tám khuyến nghị đối với Việt Nam và bốn khuyến nghị đối với tiến trình gia nhập chung đối với các nước khi tham gia WTO.

Tô Xuân Dân, Nguyễn Thành Công (Chủ biên) (2006), *Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến tư duy và đời sống kinh tế - xã hội ở Việt Nam* [75]. Các tác giả cho rằng: “toàn cầu hoá là sự phổ biến kinh tế thị trường ra toàn thế giới nên hội nhập kinh tế của một quốc gia chính là hội nhập vào thể chế kinh tế thị trường toàn cầu”, vì thế, đối với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam “xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của chính là một nội dung để hoà nhập với nền kinh tế thế giới” [75, tr.14].

Hoàng Ngọc Hoà (2007), *Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam* [117]. Tác giả quan niệm, hội nhập kinh tế quốc tế của các nước đang phát triển hiện nay là: “hội nhập kinh tế quốc tế của các nước đang phát triển là quá trình các nước này đẩy mạnh cải cách thể chế, luật pháp, tháo gỡ và xoá bỏ những ràng buộc pháp lý; đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nước phù hợp với xu thế phát triển của kinh tế toàn cầu, nhằm giải phóng mọi năng lực sản xuất,

phát huy tiềm năng, lợi thế của đất nước, xây dựng nền kinh tế thị trường có chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh cao; từng bước tự do hoá các hoạt động kinh tế, thúc đẩy phát triển quan hệ kinh tế - thương mại - tài chính với các nước trên thế giới” [117, tr.57].

Nguyễn Xuân Thắng (2007), *Toàn cầu hóa kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế đối với tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam* [181]. Tác giả đưa ra quan niệm về hội nhập kinh tế quốc tế là: “quá trình liên kết kinh tế có mục tiêu, định hướng cụ thể gắn với phạm vi, cấp độ cũng như điều kiện cụ thể của mỗi nước” [181, tr.23].

Nguyễn Hoàng Giáp (2008), *Hợp tác liên kết ASEAN hiện nay và sự tham gia của Việt Nam* [107]. Tác giả đã phân tích những yếu tố quốc tế và yếu tố nội tại của ASEAN tác động đến hợp tác, liên kết của khối; mô tả sự liên kết, hợp tác trên các lĩnh vực chủ yếu; tái hiện sự hợp tác trên lĩnh vực kinh tế trong khuôn khổ các thỏa thuận khu vực mậu dịch tự do AFTA và hướng tới xây dựng AEC. Đặc biệt, cuốn sách đã dành một phần để làm rõ quá trình Việt Nam gia nhập và hợp tác với các nước ASEAN.

Phan Văn Rân, Nguyễn Hoàng Giáp (2010), *Chủ quyền quốc gia dân tộc trong xu thế toàn cầu hoá và vấn đề đặt ra với Việt Nam* [169]. Các tác giả khẳng định: “thông qua hội nhập kinh tế quốc tế chúng ta có thể tranh thủ được tốt nhất nguồn lực bên ngoài kết hợp với nguồn lực bên trong để tạo ra sức mạnh tổng hợp của sự nghiệp phát triển đất nước...” [169, tr.146-147]. Các tác giả còn cho rằng, hội nhập kinh tế quốc tế là phương thức tốt nhất để tranh thủ tối đa nguồn lực bên ngoài kết hợp với nguồn lực trong nước...; Là cơ hội để nước ta tạo dựng được các mối quan hệ quốc tế đan xen ở nhiều cấp độ, tránh bị phân biệt đối xử trong quan hệ kinh tế quốc tế... Từ đó, tạo điều kiện thuận lợi để bảo vệ lợi ích và quyền tự chủ của dân tộc mình.

Đặng Đình Quý (2011), “Quan hệ thương mại Mỹ - Việt Nam: Quá trình kết thúc đàm phán song phương về việc Việt Nam gia nhập WTO và thông qua quy chế thương mại hoàn toàn bình thường (2003 - 2007)” [164].

Tác giả cho rằng, các yếu tố góp phần thúc đẩy tiến trình gia nhập vào WTO của Việt Nam đến từ việc xác định đúng đắn các yếu tố thuận lợi và không thuận lợi trong quá trình đàm phán gia nhập WTO của Việt Nam. Trong đó, việc ký kết Hiệp định song phương Việt Nam - Hoa Kỳ về việc gia nhập vào WTO của Việt Nam và quá trình vận động thông qua Quy chế Quan hệ Thương mại Bình thường vĩnh viễn (PNTR) của Mỹ với Việt Nam đã tạo thuận lợi cho thương mại hai nước, đồng thời giúp cho tiến trình Việt Nam gia nhập WTO được thuận lợi.

Bộ Ngoại giao, Vụ Tổng hợp kinh tế (2014), *40 năm Vụ Tổng hợp kinh tế trưởng thành cùng công tác ngoại giao kinh tế* [18]. Các tác giả khẳng định: “Đầu thế kỷ XXI, bắt nhịp với xu thế toàn cầu hoá và liên kết kinh tế quốc tế, đất nước ta bước vào giai đoạn mới của hội nhập kinh tế quốc tế” [18, tr.31-33].

Nguyễn Thị Hồng Nhung (2014), *Xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế giai đoạn 2011-2020* [154]. Tác giả đã tập trung làm rõ xu thế hội nhập kinh tế quốc tế và vấn đề bảo hộ trong nền kinh tế thế giới từ sau chiến tranh lạnh. Tác giả khẳng định, trong những xu thế hội nhập kinh tế quốc tế: “Hội nhập trong lĩnh vực dịch vụ nói chung và tài chính nói riêng sẽ được quan tâm nhiều hơn; hội nhập và bảo hộ tiếp tục là hai mặt của mỗi chương trình hội nhập kinh tế quốc tế...” [154, tr.200]

Nguyễn Tất Giáp, Nguyễn Thị Quế, Mai Hoài Anh (2015), *Mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế ở Việt Nam hiện nay-những vấn đề lý luận và thực tiễn* [108]. Nhóm tác giả cho rằng: “Thực tiễn đã chứng tỏ, Việt Nam càng tham gia sâu vào hội nhập quốc tế thì càng giữ vững được độc lập, tự chủ và càng giữ vững, củng cố độc lập, tự chủ thì Việt Nam lại càng có điều kiện hội nhập quốc tế sâu rộng hơn. Điều đó sẽ tiếp tục là cơ sở định hướng cho hoạt động hội nhập quốc tế toàn diện của Việt Nam trong những năm tới” [108, tr.363]. Các tác giả khẳng định, để tiếp tục giải quyết thấu đáo mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế giai đoạn tiếp theo, cần

“Đẩy mạnh quan hệ kinh tế đối ngoại và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế đáp ứng yêu cầu và lợi ích của đất nước trong quá trình phát triển, đồng thời qua đó phát huy vai trò của Việt Nam trong quá trình hợp tác với các nước, các tổ chức khu vực và thế giới” [108, tr.350].

Bùi Thành Nam (2016), *Các hiệp định thương mại tự do ở khu vực Châu Á - Thái Bình Dương thực thi và triển vọng* [146]. Tác giả cho rằng: Trong quá trình toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế, xuất phát từ nhu cầu hợp tác giữa các nước về kinh tế, thương mại, dẫn tới sự thoả thuận, ký kết các Hiệp định thương mại tự do. Bên cạnh việc trình bày một cách có hệ thống lý luận về Hiệp định thương mại tự do (FTA), tác giả đã nêu lên những đặc điểm chính của các hiệp định thương mại tự do ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương; Dự báo xu thế vận động của các FTA sẽ đóng vai trò chi phối của hội nhập kinh tế khu vực châu Á-Thái Bình Dương; Các FTA theo tiêu chuẩn của Mỹ sẽ chi phối hội nhập khu vực; Các tổ chức kinh tế khu vực sẽ tiếp tục mở rộng theo phương thức RTA+ [146, tr.300-314].

Nguyễn Đức Nhuận (2016), “Những vấn đề đặt ra đối với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam” [153]. Tác giả đã phân tích thực trạng hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam trong thời kỳ đổi mới; Nêu lên những cơ hội, thách thức và đưa ra 6 giải pháp nhằm tăng cường hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế như: Đẩy mạnh nghiên cứu sâu rộng trước khi đàm phán tham gia các cơ chế hợp tác,... Thực hiện đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế; Tiếp tục đưa cải cách kinh tế đi vào chiều sâu, tái cơ cấu kinh tế.

Nguyễn Cẩm Tú (2016), “Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam với khu vực ASEAN, EU và Đức” in trong cuốn sách *Hội nhập quốc tế và phát triển bền vững kinh nghiệm của Đảng Cộng sản Việt Nam, Đảng Cộng sản Pháp và Đảng Dân chủ xã hội Đức* [123]. Tác giả chỉ rõ, hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam dưới nhiều cấp độ, gồm: hội nhập đơn phương, hội nhập song phương, hội nhập khu vực, hội nhập thông qua tham gia các diễn đàn kinh tế và các tổ chức kinh tế đa phương, hội nhập sâu rộng thông qua việc

đàm phán ký kết các hiệp định thương mại tự do. Tác giả nhận định: “Việc mở cửa, hội nhập với bên ngoài, song song với tiến trình hội nhập đơn phương ở bên trong ngay từ năm 1986 đã giúp cho Việt Nam đứng vững trước những khó khăn kinh tế của đất nước” [123, tr.266].

Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2017), *Báo cáo Việt Nam tham gia các Hiệp định thương mại tự do mới: Một số yêu cầu cải cách thể chế thương mại và đầu tư* [233]. Cuốn sách đã trình bày tóm tắt quá trình hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam và đi đến khẳng định: “song song với ổn định kinh tế vĩ mô và cải cách thể chế kinh tế hướng thị trường, định hướng hội nhập kinh tế quốc tế góp phần tạo dựng thêm cơ hội kinh tế trên nhiều lĩnh vực cho công đồng doanh nghiệp và người dân Việt Nam” [233, tr.11]. Cùng với đó, các tác giả đưa ra một số quan điểm đánh giá về tác động của một số FTA đối với nền kinh tế Việt Nam; đồng thời, đưa ra một số khuyến nghị đối với Chính phủ và doanh nghiệp như: đổi mới chính sách thương mại, thu hút đầu tư nước ngoài, hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận nguồn lực và nâng cao năng lực cạnh tranh.

Nguyễn Tấn Vinh (2017), “Nhìn lại quá trình hội nhập kinh tế quốc tế sau 30 năm đổi mới” [234]. Trên cơ sở khái quát thực tiễn hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam từ năm 1986 đến năm 2016, tác giả chỉ ra một số vấn đề đặt ra cần giải quyết trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế như: sức cạnh tranh của nền kinh tế, doanh nghiệp và sản phẩm cần cải thiện, cơ chế chỉ đạo, điều hành, thực hiện hội nhập các cấp cần đổi mới... Đồng thời, tác giả nêu lên 6 giải pháp nhằm thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam trong thời gian tới.

Đỗ Đức Bình (2018), “Một số giải pháp đột phá về hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam” [23]. Tác giả phân tích bối cảnh mới của tình hình quốc tế, khu vực và trong nước ảnh hưởng đến tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam; đề xuất một số giải pháp đột phá nhằm nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế như: đổi mới trong hợp tác và phát triển; thực sự

coi trọng và làm tốt công tác tuyên truyền, phổ biến các kiến thức về hội nhập kinh tế quốc tế...; tạo cơ chế, chính sách phát huy tối ưu các lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh của quốc gia trong phân công lao động và hợp tác kinh tế quốc tế.

Võ Đại Lực, Nguyễn Mạnh Hùng (2019), *Cục diện kinh tế thế giới hiện nay* [139]. Các tác giả cho rằng: Việt Nam có vị trí địa chiến lược, địa kinh tế quan trọng trong khu vực và thế giới; vì vậy, Việt Nam cần coi trọng hội nhập trên cả ba cấp độ: toàn cầu, khu vực, song phương và phải xác định rõ đối tác chiến lược [139, tr.140].

Nguyễn Chiến Thắng, Lý Hoàng Mai (2019), “Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam giai đoạn 2000 - 2019” [179]. Tác giả đã chỉ ra rằng, để có vị trí vững chắc trong sân chơi kinh tế toàn cầu, Việt Nam cần điều kiện đủ là: “Chính phủ cần cải cách nền quản trị quốc gia theo hướng hiệu quả, minh bạch, liên chính có tinh thần phục vụ doanh nghiệp, doanh nghiệp cần đổi mới quản trị doanh nghiệp theo hướng chuyên nghiệp, tuân thủ pháp luật, nâng cao trình độ khoa học công nghệ, con người Việt Nam cần đổi mới tư duy theo hướng công dân 4.0 ở hai kỹ năng xử lý công việc và đạo đức nghề nghiệp” [179, tr.23].

Phạm Ngọc Anh, Trần Văn Dũng (2020), *Chiến tranh thương mại Mỹ - Trung và an ninh quốc gia trong tình hình mới* [2]. Các tác giả đã phân tích, lý giải về chiến tranh thương mại; mô tả sự leo thang căng thẳng giữa hai nền kinh tế lớn nhất thế giới. Từ đó, các tác giả cho rằng, chiến tranh thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc tác động trên hai bình diện: tích cực và tiêu cực đến nền kinh tế toàn cầu và Việt Nam; trong đó, sẽ “xuất hiện cơ hội mới, tạo cơ hội để Việt Nam gia tăng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá vào thị trường hai nước, từ đó gia tăng thị phần của doanh nghiệp Việt Nam tại hai thị trường này...” [2, tr.8].

Nguyễn Thị Quế (2020) trong cuốn sách *Quan hệ của Việt Nam với một số các nước lớn* [159], cho rằng, Việt Nam luôn coi trọng việc dành ưu tiên cho việc mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, mở rộng và đa dạng hoá thị

trường, tranh thủ thêm vốn, công nghệ cho sự nghiệp CNH, HĐH, tạo lập lợi ích đan xen với các đối tác [159, tr.482-483].

Phạm Anh Tuấn (Chủ nhiệm) (2020), Đề tài khoa học cấp Bộ: *Dự báo xu thế hội nhập kinh tế quốc tế giai đoạn 2020 - 2030* [219]. Đề tài tập trung phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến xu thế hội nhập kinh tế quốc tế (2000 - 2020), gồm: Sự vươn lên mạnh mẽ của Trung Quốc; Sự bế tắc trong đàm phán thương mại toàn cầu dẫn tới việc các nước đẩy mạnh ký kết FTA song phương và đa phương; Sự suy yếu của các nước trong nhóm G7 sau khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008; Tư tưởng chống toàn cầu hoá, bảo hộ thương mại và sự ảnh hưởng của chiến tranh thương mại Mỹ - Trung. Ngoài ra, tác giả cho rằng, nội dung chính của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay gồm 03 trụ cột: hội nhập thương mại, hội nhập tài chính và hội nhập đầu tư.

Phạm Thị Hồng Yến (Chủ biên) (2021), *Cải thiện môi trường kinh doanh nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia trong hội nhập FTA* [237]. Các tác giả quan niệm rằng, môi trường kinh doanh là các điều kiện thúc đẩy hoặc kìm hãm các quá trình sản sinh, sáng tạo ra của cải vật chất. Đó là, hệ thống các yếu tố cấu thành, có mối liên hệ và tác động qua lại với các giao dịch kinh doanh. Việt Nam trải qua 30 năm đổi mới và hội nhập kinh tế quốc tế; Từ năm 2018 trở đi, Việt Nam bắt đầu triển khai thực hiện các FTA thế hệ mới với các đối tác chiến lược, đối tác toàn diện trên thế giới thì môi trường kinh doanh, năng lực cạnh tranh quốc gia trở thành vấn đề bức thiết nhằm tận dụng hiệu quả các cơ hội và lợi ích của các cam kết hội nhập. Các tác giả đã phân tích và chia các yếu tố chủ yếu cần tập trung để cải thiện môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh quốc gia của Việt Nam thành 3 nhóm: (i) Nhóm các vấn đề về thể chế và thực thi thể chế; (ii) Nhóm các vấn đề kinh tế vĩ mô; (iii) Nhóm các vấn đề tiếp cận các nguồn lực và thị trường doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, các tác giả cho rằng, tuy vấn đề cải thiện môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh quốc gia đạt một số kết quả tích cực, nhưng vẫn còn tồn

tại nhiều hạn chế, bắt cập cần khắc phục để nâng cao thứ hạng năng lực cạnh tranh quốc gia của Việt Nam trong thời gian tới.

Học viện Hành chính quốc gia (2021), *Hội nhập kinh tế quốc tế* [20]. Nhóm các tác giả cho rằng: Do lực lượng sản xuất, công nghệ thông tin phát triển, đã tạo ra khả năng tổ chức lại thị trường trong phạm vi toàn cầu và sự phụ thuộc nhau, hỗ trợ cho nhau giữa các quốc gia. Đó là những căn cứ thực tế để hình thành một nền kinh tế toàn cầu thống nhất không còn biên giới quốc gia về các vấn đề kinh tế. Ngoài ra, các tác giả nêu lên ba hoạt động chính của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế trong giai đoạn hiện nay là: 1) Liên kết, hợp tác dựa trên những chuẩn mực quốc tế; 2) Gia nhập vào các liên kết, tổ chức quốc tế; 3) Xây dựng và thực hiện các điều chỉnh trong nước theo luật lệ, chuẩn mực và quy tắc quốc tế.

Nguyễn Ngọc Hà (2021), *Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới - lý luận, kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn ở Việt Nam* [109]. Cuốn sách trình bày cơ sở thực tiễn của việc hình thành các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới. Tác giả cho rằng, từ thực tiễn quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, các FTA thế hệ mới được hình thành, chứa đựng các quy định vượt ra khỏi khuôn khổ pháp lý điều chỉnh hoạt động thương mại hiện tại. Các quy định này được chia thành hai nhóm: (i) Nhóm cam kết sâu hơn những quy định đã có trong khuôn khổ WTO và các FTA trước đây; (ii) Nhóm cam kết đối với những nội dung nằm ngoài phạm vi điều chỉnh của WTO hoặc các vấn đề phi thương mại khác [109, tr.24].

Hoàng Phúc Lâm (2022), *Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, thực hiện khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc* [134]. Tác giả đưa ra định nghĩa về hội nhập kinh tế: “là quá trình gắn kết nền kinh tế của quốc gia với nền kinh tế khu vực và thế giới thông qua các nỗ lực tự do hoá và mở cửa nền kinh tế từ những hình thức khác nhau, từ đơn phong đến song phương, tiểu khu vực/vùng, khu vực, liên khu vực và thế giới. Hội nhập kinh tế diễn ra theo nhiều cấp độ từ thấp đến cao. Một quốc gia có thể

song song tham gia vào nhiều quá trình hội nhập với tính chất, phạm vi, cấp độ, hình thức và thể loại khác nhau” [134, tr.17-18].

Đặng Kim Sơn (Chủ biên) (2021), *Đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế Việt Nam (Sách chuyên khảo)* [171]. Tác giả đã cho rằng: Việt Nam hội nhập vào nền kinh tế thế giới khá nhanh bằng nhiều biện pháp, trong đó có việc tham gia nhiều hiệp định song phương và đa phương đang đi vào thực chất, tạo ra nhiều thuận lợi cho sự phát triển kinh tế - xã hội đất nước. Bên cạnh những thuận lợi, tác giả chỉ rõ: Việt Nam còn phải đối mặt với những thách thức từ thực tiễn quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, một trong số những thách thức đó là: cần phải thoát nhanh khỏi mô hình “gia công” giá trị thấp trong việc thu hút các nguồn vốn, doanh nghiệp FDI; những biến động bất lợi của kinh tế thế giới, bảo hộ và cạnh tranh thương mại có thể tác động đến kinh tế Việt Nam nhanh và mạnh, doanh nghiệp Việt Nam nhỏ yếu sẽ bị lấn ngay trên sân nhà; chất lượng thể chế kinh tế còn hạn chế [171, tr.176-177].

Nguyễn Sơn (2021), “Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới thúc đẩy mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam” [172]. Tác giả cho rằng, các Hiệp định: CPTPP, EVFTA có tính chất “mới”, gồm mức độ tự do hoá cao cho thương mại và đầu tư, cùng các quy tắc thương mại tiên tiến, mang tính cải cách vượt ra ngoài khuôn khổ các quy định của WTO.

Nguyễn Quang Thuấn (2021), “Những xu thế mới của kinh tế thế giới và tác động đến kinh tế Việt Nam” in trong cuốn sách *Niên giám khoa học năm 2020* [125]. Tác giả đưa ra nhận định, xuất hiện xu thế toàn cầu hoá trong giai đoạn mới khi các hiệp định FTA ngày càng trở nên phổ biến trong thương mại toàn cầu. Tác giả cho rằng: “Xu hướng toàn cầu hoá có thể không phát triển mạnh mẽ theo chiều rộng như giai đoạn trước mà đi vào chiều sâu, thể hiện qua việc ký kết những FTA thế hệ mới hay sự liên thông ngày càng cao của các thị trường tài chính toàn cầu...” [125, tr.110].

Nguyễn Xuân Thắng (2021), “Tình hình thế giới, khu vực, cơ hội và thách thức đối với Việt Nam” đăng trong cuốn sách *Tư tưởng, lý luận với đổi mới, phát triển đất nước* [184]. Tác giả nhận định rằng “Việt Nam có cơ hội

tốt để trở thành cửa ngõ quan trọng của một khu vực năng động, tiếp cận với các thị trường lớn của thế giới khi thiết lập được một mạng lưới FTA rộng khắp” [184, tr.692-696]. Từ phân tích đó, tác giả nhấn mạnh, để hạn chế những thách thức khi hội nhập ngày một sâu rộng thì Việt Nam cần đẩy nhanh chuyển đổi mô hình tăng trưởng mới dựa trên công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Nguyễn Anh Thu, Vũ Thanh Hương (2022), *Thuận lợi hoá thương mại và đầu tư trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam* [187]. Các tác giả khái quát tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt trong thời kỳ đổi mới, đặc biệt, mô tả tiến trình Việt Nam tham gia các FTA thế hệ mới từ năm 2016 đến năm 2022. Trên cơ sở phân tích chính sách thuận lợi hoá thương mại của Việt Nam, các tác giả nhận định rằng: “Việt Nam đã thu được những kết quả tích cực trong nhóm các biện pháp đơn giản hoá các thủ tục hải quan, quy định và chứng từ liên quan tới xuất, nhập khẩu và quá cảnh hàng hoá, nhóm củng cố năng lực các cơ quan quản lý thương mại xuyên biên giới. Tuy nhiên, nhóm các biện pháp hiện đại hoá các biện pháp quản lý thương mại xuyên biên giới vẫn gặp nhiều thách thức” [187, tr.129].

Nguyễn Thanh Tuấn, Đinh Đức Duy (2023), “Phương hướng, giải pháp thúc đẩy thực hiện các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới” [220]. Các tác giả cho rằng: công tác nội luật hóa các điều ước quốc tế, trong đó có các FTA thế hệ mới, đã giúp Việt Nam chủ động thực hiện nghĩa vụ thành viên, bảo đảm các quy định được triển khai, thực hiện thông suốt trên thực tế. Việc đảm bảo đúng thời gian và chất lượng quá trình nội luật hoá là một yếu tố quan trọng để thúc đẩy sự phát triển kinh tế và thương mại của đất nước. Để tiếp tục thực hiện tốt các FTA thế hệ mới, các tác giả đề xuất 3 giải pháp: 1) Tăng cường nội luật hóa các điều ước quốc tế, đồng thời củng cố, phát triển các nguồn lực địa - chính trị, kinh tế, văn hóa để chủ động, tích cực tham gia “sân chơi” kinh tế toàn cầu; 2) Nắm vững các thể chế bảo đảm quyền con người trong thực hiện các FTA thế hệ mới để phát triển thương mại gắn với thúc đẩy nhân quyền; 3) Tiếp tục đẩy mạnh cải cách, hoàn thiện thể chế pháp luật.

Ngoài ra, trên các tạp chí còn có một số bài viết của các tác giả: Đặng Đình Quý (2012), “Nhìn lại 5 năm sau gia nhập WTO một số tác động về đối ngoại và bài học đối với Việt Nam” [165]; Nguyễn Hoàng Quy, “Định hướng hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế trong điều kiện hội nhập quốc tế” [162]; Đinh Trung Sơn (2017), “Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam hiện nay” [175]; Phan Thanh Nga (2017), “Vấn đề mới đặt ra đối với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế và tham gia FTA kiểu mới của Việt Nam” [148]; Đỗ Ngọc Trâm (2019), “Những tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đối với kinh tế thương mại” [218]; Kim Ngọc, Nguyễn Thị Phương Thanh (2019), “Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam trong bối cảnh cục diện kinh tế thế giới mới” [150]; Trần Chiến, Hoàng Thế Đăng (2019), “Tính độc lập, tự chủ trong chủ trương thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của Đảng Cộng sản Việt Nam những năm đầu Đổi mới” [25]; Đậu Hương Nam (2019), “Toàn cầu hoá trong giai đoạn mới và một số vấn đề đặt ra cho Việt Nam” [147]; Đặng Thanh Bình (2020), “Tác động của FTA thế hệ mới đối với kinh tế Việt Nam và đề xuất giải pháp” [24]; Nguyễn Văn Hội, Phùng Thị Vân Kiều, Trịnh Thị Thanh Thủy (2020), “Tiến trình hội nhập quốc tế về kinh tế của Việt Nam chặng đường 1995 - 2020” [122]; Nguyễn Thị Thủy (2020), “Quá trình Việt Nam tham gia các hiệp định thương mại tự do (2007 - 2020)” [197]; Nguyễn Ngọc Diệp, Hà Hải Giang, Nguyễn Thị Ngọc Nghĩa, Lê Mai Trang (2021), “Thu hút FDI trong bối cảnh mới: Cơ hội và thách thức cho Việt Nam” [76]; Đặng Công Hiến, Trần Thị Thu Hiền (2022), “Tăng cường quản lý Nhà nước về nhập khẩu hàng hoá trong điều kiện Việt Nam đẩy mạnh hội nhập và thực thi các hiệp định FTA thế hệ mới” [116]; Hoàng Đức Thân và các cộng sự (2022), “Một số giải pháp thúc đẩy xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam đến năm 2030” [185].

Các bài viết trên đã phân tích, luận giải những vấn đề lý luận và thực tiễn hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam. Đồng thời, làm rõ bối cảnh, tác động của tình hình thế giới, thực tiễn hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam, đề ra những định hướng và giải pháp để tiếp tục đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam trong các giai đoạn tiếp theo.

1.1.2.2. Các nghiên cứu sự lãnh đạo của Đảng về hội nhập kinh tế quốc tế

Nguyễn Thế Lực (Chủ nhiệm) (2004), Đề tài khoa học cấp Bộ: *Tiếp tục hoàn thiện chính sách đối ngoại nhằm thực hiện thành công đường lối chiến lược “Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực” của Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX* [138]. Các tác giả đã làm rõ những căn cứ khách quan, chủ quan để Đảng hoạch định đường lối hội nhập kinh tế quốc tế; nêu lên những thành công, hạn chế trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế trong giai đoạn 1986-2003; rút ra 05 bài học kinh nghiệm; đề ra 06 giải pháp, 12 kiến nghị nhằm quán triệt quan điểm của Đảng về chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực.

Vũ Quang Hiến (2005), “Một số kinh nghiệm từ thực tiễn hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam”, in trong cuốn sách *Đổi mới ở Việt Nam - tiến trình, thành tựu và kinh nghiệm* [112]. Tác giả rút ra bốn kinh nghiệm từ quá trình thực hiện chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng và Nhà nước và nhận định rằng: “quan hệ kinh tế đối ngoại không chỉ là ra sức tranh thủ thuận lợi cho sự phát triển của đất nước mà còn phải tích cực và chủ động góp phần giữ gìn hoà bình và an ninh quốc tế, “góp phần xây dựng trật tự chính trị, kinh tế quốc tế dân chủ, công bằng”... “tạo ra môi trường thuận lợi để xây dựng đất nước theo định hướng XHCN” [112, tr.290].

Nguyễn Thế Lực (2006), “Thực hiện Nghị quyết Đại hội IX về chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực” in trong cuốn sách *Quá trình triển khai thực hiện chính sách đối ngoại của Đại hội IX Đảng Cộng sản Việt Nam* [144]. Tác giả khẳng định: dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự chủ động hội nhập của Việt Nam được triển khai tích cực và thu được nhiều thành tựu trên cả ba cấp độ: song phương, khu vực và toàn cầu. Trong quá trình tiếp tục chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, tác giả cho rằng: tuy còn nhiều khó khăn, phức tạp nhưng sự thành công bước đầu trong hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam gắn với việc giữ vững độc lập chủ quyền, an ninh quốc gia, giữ vững định

hướng XHCN và giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc là cơ sở và nền tảng để đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế.

Phạm Văn Khánh (2008), “Mấy ý kiến về chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng và Nhà nước”, in trong *Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ ba* [129]. Tác giả đã tái hiện quá trình thực hiện chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng trong thời kỳ đổi mới; đưa ra một số giải pháp để Việt Nam hội nhập và hợp tác kinh tế quốc tế hiệu quả. Qua đó, tác giả khẳng định: “Kết quả của hội nhập và mở cửa thị trường trong thời gian qua không tách rời sự lãnh đạo của Đảng” [129, tr.90].

Tô Huy Rúa, Hoàng Chí Bảo, Trần Khắc Việt, Lê Ngọc Tòng (Đồng chủ biên) (2009), *Quá trình đổi mới tư duy lý luận của Đảng từ năm 1986 đến nay (Sách chuyên khảo)* [170]. Thông qua việc khái quát quá trình đổi mới tư duy, nhận thức và đường lối đối ngoại, cơ chế quản lý kinh tế... của Đảng từ năm 1986 đến 2007, nhóm tác giả chỉ ra vai trò và yêu cầu đối với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam: “Trong bối cảnh quốc tế hiện nay cần phải *chủ động* hội nhập, đi tắt đón đầu để phát triển... Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại đổi mới là hai nét mới thể hiện sự phát triển trong tư duy đối ngoại của Đảng trong những năm qua” [170, tr.468].

Hoàng Ngọc Hoà (2010), “Đảng lãnh đạo chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ theo định hướng xã hội chủ nghĩa” in trong cuốn sách *Đảng Cộng sản Việt Nam - 80 năm xây dựng và phát triển* [151]. Tác giả đã hệ thống hoá quan điểm của Đảng về hội nhập kinh tế quốc tế từ Đại hội VI đến Đại hội X; nêu lên kết quả đạt được từ quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và đi đến kết luận: Dưới sự lãnh đạo của Đảng, hội nhập kinh tế quốc tế đã tạo nên tổng hợp lực, thúc đẩy quá trình xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ theo định hướng XHCN; Đồng thời, tạo thế và lực mới đưa đất nước bước vào thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH [151, tr.146-147].

Đình Xuân Lý (2013), *Quá trình đổi mới đường lối đối ngoại và hội nhập quốc tế của Việt Nam (1986 - 2012)* [141]. Tác giả đã hệ thống hoá quan điểm, chủ trương của Đảng, phục dựng quá trình hội nhập quốc tế song phương, đa phương của Việt Nam, đưa ra những nhận xét về ưu điểm, hạn chế và rút ra bài học kinh nghiệm từ quá trình đổi mới đường lối đối ngoại và hội nhập quốc tế của Đảng (1986 - 2012). Tác giả cho rằng, trong bối cảnh Việt Nam phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, để hội nhập vào nền kinh tế thế giới và khu vực, Việt Nam vừa phải hoàn chỉnh pháp luật, chính sách cho phù hợp với thông lệ quốc tế, quy tắc của tổ chức mà Việt Nam tham gia, vừa phải đảm bảo tính định hướng xã hội chủ nghĩa; đồng thời, phải đối mặt với những khó khăn, thách thức: khoảng cách khá xa về trình độ phát triển của nền kinh tế Việt Nam; các doanh nghiệp của Việt Nam hầu hết quy mô nhỏ, yếu kém; chất lượng nguồn nhân lực chưa cao; hạn chế từ nguồn tài nguyên, vị trí địa lý... cần được nhận thức sâu sắc để ban hành những chủ trương, chính sách hiệu quả nhằm tiếp tục nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế nói riêng, hội nhập quốc tế nói chung.

Nguyễn Đình Quỳnh (2014), Luận án tiến sĩ ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam: *Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo hoạt động kinh tế đối ngoại từ năm 1986 đến năm 2006* [168]. Tác giả đã tập trung luận giải các yếu tố tác động đến sự lãnh đạo đổi mới hoạt động kinh tế đối ngoại của Đảng; hệ thống quan điểm, chủ trương của Đảng đối với hoạt động kinh tế đối ngoại từ năm 1986 đến năm 2006; quá trình Đảng chỉ đạo hoạt động kinh tế đối ngoại, gồm: Những hoạt động về hợp tác đầu tư với nước ngoài; Các hoạt động ngoại thương, xuất nhập khẩu; Các hoạt động hợp tác về khoa học kỹ thuật, chuyển giao khoa học kỹ thuật-công nghệ với nước ngoài; Các hoạt động dịch vụ nhằm thu ngoại tệ như: du lịch quốc tế, bảo hiểm quốc tế, vận tải quốc tế,... Từ đó, tác giả đi đến kết luận: quá trình chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng thời kỳ đổi mới là bước phát triển về lý luận, vừa kế

thừa những luận điểm ở các kỳ Đại hội trước, vừa là bước hoàn thiện có tính đột phát nhằm đáp ứng đòi hỏi của sự nghiệp cách mạng và bản thân nền kinh tế”, đưa đất nước từng bước thoát khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội; Trên cơ sở đó, đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, thực hiện “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

Phạm Minh Chính, Vũ Văn Phúc (2015), *Hội nhập kinh tế quốc tế 30 năm nhìn lại* [27]. Tập thể các tác giả đã trình bày quá trình phát triển nhận thức của Đảng về hội nhập kinh tế quốc tế; Nêu lên những thành tựu, hạn chế và những vấn đề đặt ra trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế qua thực tiễn 30 năm tiến hành công cuộc đổi mới; Nhận diện cơ hội, thách thức và đề xuất các giải pháp, kiến nghị để tiếp tục thực hiện hội nhập kinh tế quốc tế hiệu quả trong thời gian tới.

Đinh Thế Huynh, Phùng Hữu Phú, Lê Hữu Nghĩa, Vũ Văn Hiền, Nguyễn Viết Thông (2015), *30 năm đổi mới và phát triển ở Việt Nam* [126]. Nhóm các tác giả đã khái quát chủ trương của Đảng về hội nhập kinh tế quốc tế từ năm 1986 đến năm 2015, nêu lên những thành tựu của hội nhập kinh tế quốc tế đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Tuy nhiên, trong quá trình chuyển đổi từ hội nhập đơn tuyến về kinh tế sang hội nhập sâu rộng trên tất cả các lĩnh vực còn có những hạn chế, tồn tại, nổi lên là: “chưa gắn kết chặt chẽ hội nhập quốc tế với yêu cầu nâng cao hiệu quả, phát triển bền vững, bảo vệ an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội, giữ vững và phát huy bảo sắc văn hoá dân tộc...” [126, tr.236].

Nguyễn Quốc Toàn (2015), *Một số vấn đề về phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế* [203]. Tác giả đã hệ thống chủ trương, đường lối hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng và thực tiễn quá trình hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam giai đoạn 1986 - 2011. Qua đó, tác giả cho rằng: “Đảng tiếp tục chỉ đạo cần giữ vững tư tưởng chủ đạo là chủ động hội nhập kinh tế quốc tế để tận dụng cơ hội, tạo sức bật xây dựng nền kinh tế thị trường độc lập tự chủ theo định

hướng XHCN trong bối cảnh tình hình trong nước và thế giới có nhiều vấn đề cần phải đặt ra, xem xét” [203, tr.115].

Nguyễn Thị Thuỷ (2018), Luận án tiến sĩ ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam: *Đảng lãnh đạo quá trình Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới từ năm 1995 đến năm 2007* [195]. Tác giả đã phân tích, luận giải và làm rõ chủ trương của Đảng đưa Việt Nam gia nhập WTO từ năm 1995 đến năm 2007; đồng thời, trình bày có hệ thống quá trình Đảng chỉ đạo đưa Việt Nam gia nhập WTO qua 2 giai đoạn (1995 - 2000) và (2001 - 2007). Kết quả nghiên cứu của luận án là tài liệu tham khảo quý trong quá trình tìm hiểu về chủ trương, sự chỉ đạo hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng những năm 1995 - 2007 thông qua việc Đảng lãnh đạo gia nhập vào tổ chức WTO của Việt Nam.

Trần Nguyễn Tuyên (2018), “Những đổi mới nhận thức, quan điểm của Đảng đối với hội nhập kinh tế quốc tế sau hơn 30 năm đổi mới tại Việt Nam” [223]. Tác giả đã khái quát quan điểm, chủ trương của Đảng về hội nhập kinh tế quốc tế từ năm 1986 đến 2016; Qua đó, tác giả khẳng định: việc Đảng xác định hội nhập kinh tế quốc tế là trọng tâm là hoàn toàn phù hợp với lý luận và thực tiễn chung về hội nhập kinh tế quốc tế.

Vũ Văn Hiền (2019), “Đổi mới tư duy về hội nhập kinh tế quốc tế” [114]. Tác giả mô tả quá trình đổi mới nhận thức của Đảng và thực tiễn quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước. Theo tác giả, để tiếp tục đổi mới tư duy, đẩy mạnh tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế cần thực hiện các nhiệm vụ: “Đổi mới trong công tác phân tích, dự báo; thực hiện nghị trình “kép” trong phát triển bền vững, sáng tạo, bao trùm; hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, cải thiện chất lượng quản trị quốc gia” [114, tr.54-56].

Đặng Đình Quý (2023), “Mười năm triển khai Nghị quyết số 22-NQ/TW của Bộ Chính trị “Về hội nhập quốc tế”: Nhìn lại để hướng tới tương lai” [167]. Tác giả đã phân tích: khái niệm, quan điểm chỉ đạo, quan hệ giữa các lĩnh vực hội nhập quốc tế, các định hướng lớn về hội nhập quốc tế trong

Nghị quyết số 22-NQ/TW của Bộ Chính trị và quá trình triển khai Nghị quyết trong thực tiễn. Đối với quá trình hội nhập quốc tế về kinh tế, tác giả cho rằng, tuy trải qua nhiều tác động tiêu cực từ bên ngoài, nhưng Việt Nam vẫn nằm ở nhóm đầu các nước trong khu vực về thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI); Có những quyết sách đàm phán, ký kết và thực hiện cam kết với nhiều FTA.

Ngoài ra, còn có một số bài viết khoa học đề cập đến đường lối, chủ trương của Đảng về hội nhập kinh tế quốc tế được đăng tải trên các tạp chí khoa học như: Nguyễn Văn Lịch (2005), “Hội nhập kinh tế quốc tế - Nhận diện và giải pháp đối với Việt Nam” [135]; Bùi Văn Hùng (2006), “Vài nét về chính sách đối ngoại của Việt nam trong thời kỳ đổi mới (1986 - 2005)” [128]; Đặng Đình Quý (2015), “Đẩy mạnh đối ngoại đa phương phục vụ hội nhập quốc tế” [166]; Hồ Thanh Thủy (2017), “Sự phát triển nhận thức của Đảng về hội nhập quốc tế (1986-2016)” [194]; Trần Thị Vinh, Đặng Đình Quý (2017), “Tiến trình hội nhập quốc tế của Việt Nam (1986-2016)-Nghiên cứu so sánh với các nước ASEAN” [235]; Nguyễn Thị Thủy (2018), “Một số kinh nghiệm từ quá trình lãnh đạo của Đảng đưa Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (1995-2007)” [196]; Trần Nguyễn Tuyên (2017), “Hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam thành tựu và hạn chế” [222]; Nguyễn Viết Thảo (2018), “Cục diện thế giới và đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt trong giai đoạn hiện nay” [178]; Đào Duy Tùng, Hoàng Thị Hương (2021), “Sự phát triển nhận thức của Đảng Cộng sản Việt Nam về đối ngoại từ đại hội VI đến đại hội XIII” [221]; Nguyễn Thị Thủy (2022), “Công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho đội ngũ làm công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế (2007- 2021)” [198]; Nguyễn Thị Hoài Phương (2022), “Thành tựu đối ngoại và hội nhập quốc tế qua 35 năm thực hiện đổi mới (1986-2021)” [158]; Lê Thị Ngọc Mai (2022), “Vai trò thúc đẩy tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của đội

ngũ doanh nhân Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hoá” [142]; Nguyễn Minh Vũ (2023), “Tăng cường công tác Đảng ngoài nước thực hiện thành công đường lối đối ngoại của Đảng trong tình hình mới” [236].

Các bài viết trên đã phân tích, luận giải về chủ trương, sự chỉ đạo và quá trình Đảng tổ chức thực hiện hội nhập kinh tế quốc tế nói riêng và hội nhập quốc tế nói chung. Đồng thời, nêu lên những thành tựu, hạn chế trong quá trình Đảng lãnh đạo hoạt động đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế.

1.2. Kết quả của các công trình khoa học đã tổng quan và những vấn đề luận án tập trung nghiên cứu

1.2.1. Kết quả của các công trình đã tổng quan đối với đề tài luận án

1.2.1.1. Về tư liệu

Các công trình nghiên cứu về hội nhập kinh tế quốc tế trên thế giới và ở Việt Nam phong phú về thể loại, gồm: các sách, báo, tạp chí, luận án tiến sĩ... đã thể hiện rõ sự quan tâm lãnh đạo của Đảng, Nhà nước, các nhà khoa học trong và ngoài nước về hội nhập kinh tế quốc tế. Các công trình được khảo cứu đã cung cấp nhiều tư liệu, tài liệu, số liệu về kinh tế nói chung và hội nhập kinh tế quốc tế nói riêng, giúp nghiên cứu sinh có được nguồn sử liệu phong phú để có thể tham khảo, kế thừa trong quá trình thực hiện đề tài luận án của mình.

1.2.1.2. Về cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

Các công trình nghiên cứu về hội nhập kinh tế quốc tế đã được tiếp cận dưới nhiều góc độ khác nhau như kinh tế học, chính trị học, quan hệ quốc tế, lịch sử và lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. Các phương pháp nghiên cứu như: phân tích, tổng hợp, so sánh, logic, lịch sử và thống kê đã được sử dụng để phân tích, luận giải vấn đề hội nhập kinh tế quốc tế. Những cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu trên, giúp nghiên cứu sinh có thêm lựa chọn cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu một cách khoa học và đúng chuyên ngành về hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam.

1.2.1.3. Về nội dung nghiên cứu

Thứ nhất, các công trình nghiên cứu dù cách tiếp cận khác nhau, nhưng đã làm nổi bật những vấn đề cơ bản có liên quan đến lý luận hội nhập kinh tế quốc tế, như: Quan niệm, vai trò, đặc điểm, mối quan hệ giữa hội nhập kinh tế quốc tế với các lĩnh vực khác; Yêu cầu khách quan của hội nhập kinh tế quốc tế ...; Giúp nghiên cứu sinh có được khung kiến thức khá toàn diện và sâu sắc về mặt lý luận liên quan đến hội nhập kinh tế quốc tế; Đồng thời, không bị chệch hướng và gợi mở nhiều vấn đề cần được làm rõ thông qua quá trình nghiên cứu sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam về hội nhập kinh tế quốc tế.

Thứ hai, cung cấp bức tranh tổng thể về hội nhập kinh tế quốc tế ở mức độ song phương, đa phương, toàn cầu, với sự tham gia của các chủ thể trong quan hệ quốc tế là các quốc gia, các tổ chức quốc tế... Nhiều công trình đã đi sâu làm rõ sự vận động, phát triển, những yếu tố mới của tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế trên phạm vi khu vực và toàn cầu. Một số công trình nghiên cứu mối quan hệ giữa hội nhập kinh tế quốc tế với việc giữ vững độc lập, tự chủ trong định hướng phát triển quốc gia, tăng trưởng kinh tế, nâng cao sức cạnh tranh, tham gia có hiệu quả vào chuỗi giá trị toàn cầu, phát triển nguồn nhân lực... Qua đó, giúp nghiên cứu sinh có thêm cơ sở thực tiễn để luận giải, làm sáng tỏ chủ trương, sự chỉ đạo và đúc rút một số kinh nghiệm qua thực tiễn quá trình Đảng lãnh đạo hội nhập kinh tế quốc tế từ năm 2001 đến năm 2020.

Thứ ba, đối với các công trình nghiên cứu về thực tiễn hội nhập kinh tế quốc tế trên thế giới và ở Việt Nam, tuy chưa có công trình chuyên khảo nào trực tiếp bàn về vấn đề này, nhưng trong chừng mực nhất định, một số các công trình đã làm rõ những thuận lợi và khó khăn, thách thức trong hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam; xu thế, các yếu tố tác động đến hội nhập kinh tế quốc tế trên thế giới. Một số công trình đã đưa ra đề xuất, giải pháp để tiếp tục nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam: như cải cách

thể chế, nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp, các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam, bảo vệ môi trường, giải quyết các vấn đề xã hội, gắn hội nhập kinh tế quốc tế với củng cố an ninh, quốc phòng... Kết quả nghiên cứu của các công trình này là nguồn tư liệu quý, giúp nghiên cứu sinh có thêm cơ sở để phân tích, làm rõ các yếu tố tác động đến sự lãnh đạo của Đảng về hội nhập kinh tế quốc tế từ năm 2001 đến năm 2020.

Thứ tư, bước đầu đề cập đến sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam về hội nhập kinh tế quốc tế trong những khoảng thời gian nhất định. Trong đó, nhiều công trình đã hệ thống hoá, phân tích, làm rõ chủ trương và sự chỉ đạo của Đảng về hội nhập kinh tế quốc tế. Một số công trình đã nghiên cứu chuyên sâu về các yếu tố, lĩnh vực trong hội nhập kinh tế quốc tế, như: Đổi mới, hoàn thiện thể chế kinh tế; Hệ thống chính sách, pháp luật về hội nhập kinh tế quốc tế; Hoạt động đối ngoại song phương, đa phương phục vụ hội nhập kinh tế quốc tế; Công tác tổ chức, thông tin, tuyên truyền; Phát triển nguồn nhân lực đáp ứng hội nhập kinh tế quốc tế. Nhờ vậy, nghiên cứu sinh có điều kiện củng cố, nâng cao nhận thức về lý luận và thực tiễn về hội nhập kinh tế quốc tế. Đồng thời, có điều kiện để so sánh, đối chiếu quá trình Đảng lãnh đạo hội nhập kinh tế quốc tế trong các giai đoạn lịch sử của thời kỳ đổi mới.

1.2.2. Những vấn đề luận án tập trung nghiên cứu

Một là, những yếu tố tác động đến quá trình Đảng lãnh đạo hội nhập kinh tế quốc tế từ năm 2001 đến năm 2020

Để làm rõ vấn đề này, luận án tập trung phân tích những tác động của tình hình thế giới, trong nước; thực trạng hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam trước năm 2001. Trong giai đoạn 2011 - 2020, luận án làm rõ những yếu tố mới tác động đến quá trình Đảng lãnh đạo hội nhập kinh tế quốc tế, trong đó tập trung phân tích, làm rõ những biến đổi của tình hình thế giới và trong nước.

Hai là, chủ trương và sự chỉ đạo của Đảng về hội nhập kinh tế quốc tế trong hai giai đoạn 2001 - 2010 và 2011 - 2020

Đây là nội dung trọng tâm của luận án. Trên cơ sở nguồn tư liệu đã thu thập được, nghiên cứu sinh hệ thống hoá, làm rõ chủ trương của Đảng về hội nhập kinh tế quốc tế từ năm 2001 đến năm 2020, gồm: phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp hội nhập kinh tế quốc tế, được thể hiện trong các văn kiện của Đảng qua các nhiệm kỳ đại hội; các nghị quyết chuyên đề của Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Bộ Chính trị. Bên cạnh đó, luận án làm rõ quá trình chỉ đạo của Đảng về hội nhập kinh tế quốc tế trong hai giai đoạn 2001 - 2010 và 2011 - 2020, trên các lĩnh vực: Chỉ đạo tham gia, hợp tác với các tổ chức, định chế đa phương và các đối tác song phương trình tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế; Chỉ đạo công tác thông tin tuyên truyền về hội nhập kinh tế quốc tế; Chỉ đạo xây dựng chương trình hành động và kiện toàn tổ chức, bộ máy; Chỉ đạo xây dựng, bổ sung chính sách, pháp luật phù hợp với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế; Chỉ đạo công tác đào tạo, phát triển nguồn nhân lực đáp ứng quá trình hội nhập kinh tế quốc tế từ năm 2001 đến năm 2020.

Ba là, ưu điểm, hạn chế và một số kinh nghiệm từ thực tiễn Đảng lãnh đạo hội nhập kinh tế quốc tế (2001 - 2020)

Từ việc nghiên cứu chủ trương và sự chỉ đạo của Đảng về hội nhập kinh tế quốc tế từ năm 2001 đến năm 2020, luận án đưa ra những nhận xét, đánh giá về ưu điểm, hạn chế trong hoạch định chủ trương, trong chỉ đạo thực tiễn và kết quả lãnh đạo của Đảng về hội nhập kinh tế quốc tế từ năm 2001 đến năm 2020. Đồng thời, chỉ ra nguyên nhân của những ưu điểm, hạn chế; trên cơ sở đó, đúc rút những kinh nghiệm từ thực tiễn 20 năm (2001-2020), Đảng lãnh đạo hội nhập kinh tế quốc tế, có giá trị tham khảo, góp phần nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế trong thời gian tới.

Tiểu kết chương 1

Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế diễn ra trên hai cấp độ toàn cầu hoá và khu vực hoá, gắn liền với quá trình quốc tế hoá đời sống kinh tế toàn cầu.

Sự thống nhất ngày càng cao của nền kinh tế thế giới và tiến trình các quốc gia hội nhập vào nền kinh tế khu vực, quốc tế tạo ra sự quan tâm từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân và nhà khoa học trong và ngoài nước tiến hành nghiên cứu trên nhiều giác độ khác nhau. Các công trình nghiên cứu đã giải thích và làm rõ vấn đề hội nhập kinh tế quốc tế trên cả hai phương diện lý luận và thực tiễn. Từ đó, khẳng định, hội nhập kinh tế quốc tế là một vấn đề chiến lược và có vai trò quan trọng với các quốc gia, dân tộc trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Các công trình nghiên cứu đã làm sáng tỏ quan niệm, xu hướng; những yếu tố tác động đến hội nhập kinh tế quốc tế; mối quan hệ biện chứng giữa xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ và hội nhập kinh tế quốc tế; phân tích, làm nổi bật vai trò của hội nhập kinh tế quốc tế đối với sự phát triển nhanh, bền vững, mang lại những kết quả về tăng trưởng kinh tế, nâng cao đời sống nhân dân...; xác định được những định hướng nhằm đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả quá trình hội nhập kinh tế quốc tế trước những cơ hội và thách thức mới.

Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án cho thấy, các công trình nghiên cứu đã đạt được kết quả sâu sắc về mặt tư liệu, cách tiếp cận, phương pháp nghiên cứu và nội dung nghiên cứu. Thông qua tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án, dưới góc độ khoa học Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, cho đến nay, chưa có một công trình khoa học nào nghiên cứu độc lập, hệ thống về chủ trương và sự chỉ đạo của Đảng về hội nhập kinh tế quốc tế trong những năm 2001-2020. Đó chính là “khoảng trống” về khoa học cần tập trung làm rõ. Vì vậy, đề tài luận án *“Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo quá trình hội nhập kinh tế quốc tế từ năm 2001 đến năm 2020”* là công trình khoa học độc lập của nghiên cứu sinh, không trùng lặp với các công trình khoa học đã công bố và các luận án đã bảo vệ.

Chương 2

CHỦ TRƯỞNG VÀ SỰ CHỈ ĐẠO CỦA ĐẢNG VỀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ (2001 - 2010)

2.1. Những yếu tố tác động và chủ trương của Đảng về hội nhập kinh tế quốc tế

2.1.1. Những yếu tố tác động đến quá trình Đảng lãnh đạo hội nhập kinh tế quốc tế

2.1.1.1. Tình hình quốc tế và khu vực

Cuối thế kỷ XX, đầu thế kỷ XXI, hoà bình, ổn định và hợp tác cùng phát triển là xu thế chung của các quốc gia, dân tộc. Tất cả các quốc gia, dù có quan điểm và chế độ chính trị khác nhau nhưng vẫn theo xu thế chung là hoà bình, hợp tác, cùng phát triển. Những năm đầu thế kỉ XXI, vấn đề ý thức hệ ít còn bị ảnh hưởng, chi phối trong quan hệ quốc tế, mà chủ yếu do lợi ích quốc gia quy định. Các quốc gia tập trung ưu tiên cho phát triển kinh tế, coi sức mạnh kinh tế là yếu tố quan trọng nhằm nâng cao sức mạnh tổng hợp quốc gia. Vì thế, xuất phát từ chính nhu cầu phát triển của mình, xu thế hoà bình, hợp tác cùng phát triển là một thuận lợi cho chính sách mở cửa, hội nhập kinh tế của nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam.

Cách mạng khoa học và công nghệ phát triển mạnh mẽ, đạt nhiều thành tựu vượt bậc, dẫn tới sự phát triển của lực lượng sản xuất và phân công, chuyên môn hoá lao động quốc tế. Lực lượng sản xuất phát triển càng thúc đẩy quá trình toàn cầu hoá nền kinh tế thế giới và đã trở thành một xu thế tất yếu không thể đảo ngược. Trong bối cảnh đó, yêu cầu đặt ra với các quốc gia, dân tộc là phải tính toán, lựa chọn để tham gia vào chuỗi sản xuất, cung ứng và chuỗi giá trị toàn cầu nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh cho quốc gia, doanh nghiệp và hàng hoá của quốc gia mình.

Toàn cầu hoá kinh tế là xu thế phát triển chủ yếu và ngày càng diễn ra mạnh mẽ, dẫn đến các quốc gia chủ động tham gia các tổ chức, thiết chế kinh

tế quốc tế nhằm khai thác và bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc mình trong sân chơi toàn cầu. Toàn cầu hoá đem lại cơ hội lớn và có những tác động tích cực đến nền kinh tế của các quốc gia: thúc đẩy mạnh mẽ lực lượng sản xuất; khai thác mọi nguồn lực trong và ngoài nước, đẩy mạnh sự phát triển, dần dần thu hẹp khoảng cách với các nước tiên tiến... *mặt khác*, thách thức của toàn cầu hoá cũng tác động sâu sắc đến các nền kinh tế của mỗi quốc gia, đó là: Mâu thuẫn, cạnh tranh quốc tế quyết liệt, nguy cơ tụt hậu với các nước đang phát triển; Sự phân hoá giàu nghèo giữa các quốc gia và trong nội bộ từng quốc gia.

Hội nhập kinh tế quốc tế diễn ra mạnh mẽ, trong đó, hội nhập song phương ngày càng đa dạng về hình thức: quốc gia với quốc gia, quốc gia với khu vực, khu vực với quốc gia, khu vực với khu vực... song song với hội nhập đa phương, toàn cầu. Hội nhập song phương đã tạo đà cho hợp tác đa phương theo hướng toàn diện và chặt chẽ hơn. Vì vậy, sự đa dạng trong liên kết, hợp tác, hội nhập kinh tế đã đặt các quốc gia trong những chế định, cam kết, chi phối bởi nhiều định chế, đạo luật,... khác nhau. Điều đó, đòi hỏi các quốc gia phải điều chỉnh, hoàn thiện hệ thống thể chế của mình để thích ứng với thời cuộc, trong đó có Việt Nam.

Trong những năm đầu thế kỷ XXI, nền kinh tế thế giới có nhiều biến động. Kinh tế Mỹ duy trì tốc độ tăng trưởng trên 3%/năm; kinh tế Nhật Bản đạt mức tăng trưởng trên 2%/năm; kinh tế các nước Tây Âu đạt mức tăng trưởng 2,5-3%/năm. Tuy nhiên, đóng góp vào tốc độ tăng trưởng kinh tế thế giới chủ yếu đến từ các nền kinh tế đang phát triển, trong đó đặc biệt là ba nền kinh tế: Trung Quốc, Ấn Độ và ASEAN. Với tốc độ tăng trưởng hàng năm đạt 6,4% năm 2004 và trên 5% năm 2006, ASEAN trở thành khu vực phát triển năng động và có tốc độ tăng trưởng cao trên thế giới. Khu vực Châu Á - Thái Bình Dương là khu vực phát triển năng động, trong đó, Trung Quốc đóng vai trò ngày càng lớn. Sự phát triển không ngừng của một số quốc gia trong bối cảnh hội nhập Đông Á và việc thực hiện các hiệp định mậu dịch tự do ngày càng sâu rộng, mở ra thị trường rộng lớn nhưng cũng

tạo ra sự cạnh tranh quyết liệt [101, tr.461]. Bên cạnh đó, nền kinh tế thế giới cũng chịu tác động lớn từ các cuộc khủng hoảng kinh tế như: Cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ châu Á năm 1997, suy thoái và khủng hoảng kinh tế-tài chính năm 2008. Cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính năm 2008 đã ảnh hưởng nặng nề và lan rộng ra toàn thế giới, khiến thương mại quốc tế sụt giảm nghiêm trọng, thất nghiệp gia tăng, giá cả hàng hoá tăng vọt, kèm theo các nguy cơ khủng hoảng năng lượng, khủng hoảng lương thực [139, tr.33].

2.1.1.2. Thực trạng hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam trước năm 2001

Đường lối đổi mới được thông qua tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng đánh dấu bước ngoặt trong tiến trình đi lên CNXH ở Việt Nam. Đặc biệt, quá trình đổi mới tư duy về kinh tế và đối ngoại, đã tạo nền tảng, cơ sở cho quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng (6-1991) thông qua *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*. Đề cập đến chính sách đối ngoại, Cương lĩnh chỉ rõ: “hợp tác bình đẳng và cùng có lợi với tất cả các nước không phân biệt chế độ chính trị - xã hội khác nhau trên cơ sở những nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình” [100, tr.438]. Tiếp đó, Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ, khoá VII của Đảng (1-1994) đề ra đường lối đối ngoại: *độc lập tự chủ, đa dạng hoá, đa phương hoá quan hệ quốc tế*, với phương châm: “Việt Nam muốn làm bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển” [100, tr.336]. Đường lối đối ngoại do Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng đề ra là bước tiến quan trọng trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam, phù hợp với xu thế phát triển của thời đại, đồng thời đáp ứng yêu cầu thực tiễn của đất nước. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng (1996) chủ trương: *xây dựng nền kinh tế mở, đồng thời đẩy nhanh quá trình hội nhập kinh tế khu vực và thế giới*.

Thực hiện chủ trương của Đảng, với sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, quá trình hội nhập kinh tế khu vực và thế giới của Việt Nam đã đạt được một số kết quả quan trọng:

Việt Nam khai thông và hội nhập với các tổ chức, định chế kinh tế quốc tế và khu vực. Trong những năm 90 của thế kỉ XX, Việt Nam tiến hành đàm phán và nối lại quan hệ với các tổ chức như IMF, WB, ADB sau một thời gian dài gián đoạn. Năm 1994, Việt Nam gửi đơn xin gia nhập ASEAN. Sau một thời gian làm quan sát viên, đến tháng 7-1995, Việt Nam chính thức trở thành thành viên của ASEAN; đồng thời, là thành viên của Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) vào năm 1996. Việc tham gia vào AFTA là sự kiện đánh dấu Việt Nam lần đầu tiên tham gia vào một Hiệp định thương mại tầm khu vực. Nhờ đó, đã làm tăng khả năng cạnh tranh của hàng xuất khẩu ở thị trường khu vực ASEAN và tăng sức hấp dẫn với các nhà đầu tư nước ngoài. Năm 1995, Việt Nam đã gửi đơn xin gia nhập WTO. Năm 1996, Việt Nam trở thành thành viên ASEM, gửi đơn xin gia nhập APEC và gia nhập chính thức vào tháng 11-1998. Tham gia APEC, Việt Nam đã tạo thuận lợi để tự do hoá thương mại và đầu tư, thông qua các Kế hoạch hành động quốc gia (IAP) và các Kế hoạch hành động tập thể (CAP) theo các nguyên tắc toàn diện, phù hợp với WTO, tương đồng, không phân biệt đối xử. Việc ký kết Hiệp định thương mại song phương với Hoa Kỳ - BTA (năm 2000) đã mở ra nhiều cơ hội cho Việt Nam thúc đẩy xuất khẩu, thu hút FDI; đồng thời, giúp Việt Nam hiểu biết, định hướng, điều chỉnh và hoàn thiện hành lang các quy định về pháp lý để chuẩn bị gia nhập WTO.

Hệ thống chính sách, pháp luật, từng bước đổi mới theo hướng mở rộng, hội nhập kinh tế quốc tế. Việc bổ sung, hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật liên quan đến hội nhập kinh tế quốc tế từng bước được tiến hành và kết quả là đã bổ sung, xây dựng mới, tạo hành lang pháp lý cho quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước. Tại Điều 16, 24, 25, 81, Hiến pháp năm

1992 quy định rõ quyền lợi của bất cứ cá nhân, tổ chức nước ngoài nào muốn phát triển đầu tư và cư trú ở Việt Nam; khuyến khích các cá nhân, tổ chức người nước ngoài đầu tư vốn, công nghệ vào Việt Nam, phù hợp với pháp luật Việt Nam, pháp luật và thông lệ quốc tế.

Từ sau Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng đến năm 2000, Quốc hội đã ban hành trên 200 bộ luật mới, trong đó có Bộ luật và Luật liên quan trực tiếp đến hoạt động hội nhập kinh tế quốc tế như: Luật *Đầu tư nước ngoài* (ban hành năm 1987, được sửa đổi, điều chỉnh qua các năm 1990, 1992, 1996, 2000); Luật *Đất đai* (ban hành năm 1991, sửa đổi, bổ sung 1993); Luật *Thuế giá trị gia tăng* (VAT) (ban hành năm 1997); Luật *Khuyến khích đầu tư trong nước* (ban hành năm 1994, sửa đổi 1998); Luật Thương mại (ban hành năm 1997); Luật *Doanh nghiệp tư nhân* (ban hành 1990, sửa đổi năm 1994); Luật *Doanh nghiệp* (ban hành năm 1999).

Kim ngạch xuất nhập khẩu và thu hút nguồn vốn nước ngoài tăng, góp phần phát triển kinh tế đất nước. Hoạt động xuất nhập khẩu đã vượt qua nhiều khó khăn, thách thức và có những bước phát triển mạnh mẽ. Kim ngạch xuất khẩu liên tục duy trì tốc độ tăng trưởng khá. “Tổng kim ngạch xuất khẩu 5 năm (1996 - 2000) đạt trên 51,6 tỷ USD. Khối lượng các mặt hàng xuất khẩu chủ lực đều tăng khá” [100, tr.1020].

Cơ cấu hàng xuất khẩu đã có sự thay đổi rõ rệt. Thị trường xuất, nhập khẩu của Việt Nam đã được củng cố và mở rộng. Tỷ trọng hàng tiêu dùng trong tổng kim ngạch nhập khẩu đã giảm đáng kể, “từ 13% năm 1996 xuống còn 5,2% năm 2000” [100, tr.1020-1021]. Mức chênh lệch giữa kim ngạch xuất khẩu và kim ngạch nhập khẩu đã “giảm từ 49,6% năm 1995 xuống còn 6,3% vào năm 2000” [204].

Từ tháng 10-1993, quan hệ hợp tác phát triển giữa Việt Nam với Cộng đồng các nhà tài trợ quốc tế đã được nối lại. Năm 2000, đã có 8 Hội nghị quốc tế về ODA dành cho Việt Nam. Trong 10 năm 1991- 2000, “có tổng số

2.940 dự án đầu tư nước ngoài, với số vốn đăng ký đạt 37,3 tỷ USD, góp phần đưa vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài chiếm 20 - 30% tổng số vốn đầu tư toàn xã hội” [204].

Sau 15 năm thực hiện đường lối đổi mới, mở rộng kinh tế đối ngoại, từng bước hội nhập vào nền kinh tế thế giới và khu vực, Việt Nam đã đạt nhiều thành tựu quan trọng: *Trước hết* là sự đổi mới tư duy kinh tế và đổi mới cơ chế quản lý kinh tế: chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hoá quan liêu, bao cấp sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. *Hai là*, quan hệ đối ngoại không ngừng được mở rộng, Việt Nam từng bước thoát khỏi bao vây, cấm vận và bước đầu đạt được những kết quả đáng kể, nâng quan hệ thương mại lên hơn 140 nước, quan hệ đầu tư với gần 70 nước và vùng lãnh thổ, thu hút được nhiều nguồn vốn đầu tư nước ngoài trong thập niên cuối thế kỉ XX. *Ba là*, bước vào thế kỉ XXI, “Việt Nam đã hoàn thành Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 1991-2000...đã góp phần tạo tiền đề cho sự tăng trưởng kinh tế, từng bước cải thiện đời sống nhân dân, chuyển đất nước sang thời kỳ mới - thời kỳ đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước” [163, tr.438].

Có thể thấy, hội nhập kinh tế quốc tế mang lại nhiều cơ hội để phát triển đất nước: Tạo cơ hội để đổi mới, hoàn thiện hệ thống thể chế, chính sách, pháp luật; mở rộng thị trường; Mở rộng khả năng sản xuất, quy mô đầu tư.... Tuy nhiên, trong thực tiễn quá trình hội nhập, Việt Nam chưa có một kế hoạch tổng thể và dài hạn về hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực, với một lộ trình hợp lý cho việc thực hiện các cam kết quốc tế. Ngoài ra, hệ thống luật pháp, chính sách quản lý kinh tế, thương mại chưa bảo đảm tính đồng bộ, hoàn chỉnh và minh bạch; khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp còn yếu kém; trình độ, năng lực của đội ngũ cán bộ còn hạn chế, nhiều bấp cập. Trước tình đó, Đảng, Nhà nước cần tiếp tục hoàn thiện chủ trương, chính sách phù hợp để kết hợp nội lực và ngoại lực, chủ động hội nhập vào nền kinh tế thế giới nhằm tạo thành sức mạnh tổng hợp cho sự phát triển đất nước trong thế kỷ mới.

2.1.2. Chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng

Chủ trương về hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng trong giai đoạn 2001-2010 được thể hiện chủ yếu trong văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX (nhiệm kỳ 2001 - 2005), lần thứ X (nhiệm kỳ 2006 - 2010) và trong các nghị quyết chuyên đề về hội nhập kinh tế quốc tế được thông qua tại một số hội nghị Ban Chấp hành Trung ương, với các nội dung cơ bản sau:

Về phương hướng: Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng (4 - 2001) thông qua *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001 - 2010*, trong đó, xác định phương hướng của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế giai đoạn 2001 - 2010 là:

Tiếp tục mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại theo hướng đa phương hoá, đa dạng hoá; chủ động hội nhập kinh tế quốc tế theo lộ trình phù hợp với điều kiện của nước ta và bảo đảm thực hiện những cam kết trong quan hệ song phương và đa phương như AFTA, APEC, Hiệp định thương mại Việt - Mỹ, tiến tới gia nhập WTO... [90, tr.268].

Đây là định hướng rất quan trọng trong quá trình chủ động hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam trong những năm 2001 - 2010. Điều này xuất phát từ thực tiễn đất nước “đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội; phá được thế bị bao vây, cấm vận, mở rộng được quan hệ đối ngoại và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế” [90, tr.176], sau khi thực hiện *Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (1991 - 2000)*. Trong thập niên cuối của thế kỷ XX, Việt Nam đã mở rộng quan hệ đối ngoại với phương châm *đa phương hoá, đa dạng hoá*; nối lại quan hệ hợp tác với các tổ chức, định chế kinh tế thế giới, từng bước hội nhập vào nền kinh tế khu vực, liên châu lục và toàn cầu. Tuy vậy, Việt Nam vẫn là một có nền kinh tế kém phát triển, mức sống của nhân dân còn thấp, trong khi đó, xu thế toàn cầu hoá, kinh tế thế giới có nhiều biến động, quá trình chuyên môn hoá, phân công lao động quốc tế, cạnh tranh quốc tế về kinh tế ngày càng quyết liệt, tác động cả trên hai bình diện

tích cực và tiêu cực đến tất cả các quốc gia trên thế giới, bao gồm cả Việt Nam. *Mặt khác*, Việt Nam là quốc gia đang trong tiến trình đổi mới mạnh mẽ, phát triển nền kinh tế thị trường, nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới, cũng như xu hướng chênh hướng XHCN ngày càng tăng,... nếu không nhanh chóng vươn lên, đất nước sẽ càng tụt hậu xa hơn. Vì vậy, trong những năm 2001 - 2010, quá trình hội nhập kinh tế quốc tế được tiến hành với tâm thế *chủ động* và trên tinh thần *phát huy tối đa nội lực* gắn với việc thực hiện các cam kết quốc tế, đòi hỏi cần phải nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh, khả năng độc lập, tự chủ của nền kinh tế; Bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự xã hội; Bảo tồn, phát huy bản sắc văn hoá dân tộc và bảo vệ môi trường.

Trong bối cảnh trong nước và quốc tế có nhiều diễn biến mới, Việt Nam hội nhập kinh tế ngày càng sâu rộng, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng (4 - 2006), tiếp tục khẳng định chủ trương: “Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế theo lộ trình, phù hợp với chiến lược phát triển đất nước từ nay đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020” [95, tr.211].

Chủ trương trên của Đảng dựa trên cơ sở kết quả thực tiễn của 5 năm (2001 - 2005) và 20 năm đổi mới (1986 - 2006), đặc biệt là kết quả của hoạt động kinh tế đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế. Trước năm 2006, hội nhập kinh tế quốc tế có những bước tiến quan trọng như: Quan hệ kinh tế giữa Việt Nam với các nước và các tổ chức quốc tế được mở rộng; việc thực hiện các cam kết về AFTA, Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ, đàm phán gia nhập WTO và thực hiện các hiệp định hợp tác đa phương, song phương khác, đã góp phần tạo ra những kết quả quan trọng về xuất khẩu, nhập khẩu và thu hút vốn FDI, ODA. Vì vậy, định hướng hội nhập kinh tế quốc tế trong giai đoạn 2006 - 2010 của Đảng trên tinh thần *chủ động* và *tích cực* theo lộ trình, phù hợp với chiến lược phát triển đất nước đến năm 2010, tầm nhìn đến năm 2020.

Bên cạnh đó, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X chỉ rõ cần: “chuẩn bị tốt các điều kiện để ký kết các hiệp định thương mại tự do song phương và đa

phương; thúc đẩy quan hệ hợp tác toàn diện và có hiệu quả với các nước ASEAN, các nước châu Á - Thái Bình Dương...; củng cố và phát triển quan hệ hợp tác song phương tin cậy với các đối tác chiến lược” [95, tr.211]. Chủ trương này xuất phát từ bối cảnh phát triển chung của khu vực và thế giới, sự tăng cường hợp tác kinh tế giữa các nước trong khối ASEAN, giữa ASEAN (trong đó Việt Nam là thành viên), với các đối tác là các quốc gia ngoài khối ASEAN trong bối cảnh cạnh tranh kinh tế, thương mại, các nguồn tài nguyên, năng lượng, thị trường, nguồn vốn, công nghệ... giữa các nước ngày càng gay gắt và những bước tiến nhảy vọt và đột phá về khoa học, công nghệ.

Trong những năm 2004 - 2006, là giai đoạn tiến trình đàm phán gia nhập vào WTO đi vào thực chất; khi Việt Nam gia nhập WTO, là bước tiến quan trọng trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam với khuôn khổ toàn cầu, tạo ra nhiều cơ hội để phát triển đất nước. Vì thế, Đảng chủ trương gia nhập WTO trên tinh thần *chủ động và tích cực* để “khai thác có hiệu quả các cơ hội và giảm tối đa những thách thức, rủi ro khi nước ta là thành viên của WTO” [95, tr.211].

Về mục tiêu: Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng (4-2001) khẳng định chủ trương: “phát huy cao độ nội lực, đồng thời tranh thủ nguồn lực bên ngoài và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế để phát triển nhanh, có hiệu quả và bền vững...” [90, tr.183]. Đây cũng là một trong những nội dung cốt lõi và là bộ phận hợp thành của đường lối kinh tế được xác định tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng. Để từng bước đáp ứng những mục tiêu đề ra tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, đặc biệt là sự cần thiết phải thống nhất nhận thức trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 07-NQ/TW, ngày 27/11/2001 *Về hội nhập kinh tế quốc tế*. Nghị quyết xác định mục tiêu của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam là:

Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế nhằm mở rộng thị trường, tranh thủ thêm vốn, công nghệ, kiến thức quản lý để đẩy mạnh

công nghiệp hoá, hiện đại hoá theo định hướng xã hội chủ nghĩa, thực hiện dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, trước mắt là thực hiện thắng lợi những nhiệm vụ nêu ra trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội năm 2001 - 2010 và Kế hoạch 5 năm 2001 - 2005 [90, tr.872].

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng (4-2006) bổ sung mục tiêu của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế: “Đẩy mạnh hoạt động kinh tế đối ngoại, hội nhập sâu hơn và đầy đủ hơn với các thể chế kinh tế toàn cầu, khu vực và song phương, lấy phục vụ lợi ích đất nước làm mục tiêu cao nhất” [95, tr.211].

Qua việc bổ sung mục tiêu của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế qua hai kỳ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX và Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng, có thể thấy, mục tiêu *trước mắt* là đáp ứng phát triển đất nước theo tinh thần phát huy cao độ nội lực, khai thác tối đa các nguồn lực để tạo thế và lực mới nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; *thứ hai là*, phát huy vai trò của Việt Nam trong quá trình hợp tác với khu vực và thế giới, đưa đất nước phát triển nhanh, bền vững trong thế kỉ XXI. Với mục tiêu này, hội nhập kinh tế quốc tế là một trong những nhiệm vụ, biện pháp cụ thể để thực hiện *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội năm 2001 - 2010*, tạo cơ sở cho việc đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước, nhằm thực hiện thắng lợi mục tiêu xây dựng một nước Việt Nam: Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Về quan điểm chỉ đạo: Để thống nhất nhận thức và hành động, Đảng đã xác định một số quan điểm chỉ đạo quá trình hội nhập kinh tế quốc tế những năm 2001 - 2010, như sau:

Thứ nhất, quán triệt chủ trương “Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích dân tộc, an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc, bảo vệ môi trường” [90, tr.207] mà Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng đã xác định.

Chủ trương *chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực* thể hiện tầm nhìn chiến lược và là định hướng lâu dài trong hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng. Phát huy tối đa nội lực, đồng thời, tranh thủ các nguồn lực bên ngoài, tạo thành nguồn lực tổng hợp để phát triển đất nước: Hội nhập kinh tế quốc tế có mối quan hệ chặt chẽ với phát huy tối đa nội lực trong quá trình phát triển của Việt Nam. Bởi lẽ, muốn tiến hành hội nhập có kết quả, giữ vững độc lập tự chủ, định hướng XHCN và bảo vệ vững chắc an ninh quốc gia, trước hết phải bắt nguồn từ nội lực, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế quốc dân. Mặt khác, để hỗ trợ tốt cho việc phát huy tối đa nội lực, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế, cần đẩy nhanh quá trình hội nhập để thu hút các nguồn lực từ bên ngoài, bổ sung cho nội lực để phát triển kinh tế - xã hội. Những nguồn lực trong nước cần được phát huy là: các nguồn tài nguyên thiên nhiên, nguồn lao động dồi dào, thị trường nội địa rất tiềm năng, văn hóa, con người và trí tuệ Việt Nam. Những nguồn ngoại lực cần tranh thủ cho đất nước như: vốn đầu tư, công nghệ, kỹ thuật, chất xám, kinh nghiệm quản lý, thị trường quốc tế...

Nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế ngày càng trở thành đòi hỏi quan trọng đối với Việt Nam. Đây là điểm về chất so với những hoạt động hợp tác quốc tế của đất nước trong giai đoạn trước đổi mới. Hiệu quả của hợp tác quốc tế, trước hết là hiệu quả đối với sự phát triển kinh tế của đất nước. Hội nhập phải bảo đảm góp phần làm cho nền kinh tế đất nước ngày càng phát triển vững mạnh.

Trong quá trình xây dựng đường lối và các kế hoạch phát triển kinh tế, cần chú trọng bảo đảm cho nền kinh tế phát triển bền vững, có khả năng đối phó hữu hiệu trước những diễn biến xấu của tình hình thế giới và trong nước. Để giữ vững độc lập, tự chủ và định hướng XHCN thì điều quan trọng nhất là phải đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Đảng và Nhà nước xác định rõ: Nền kinh tế Việt Nam không đi theo cơ chế thị trường tự do mà theo cơ chế thị trường có

sự quản lý của Nhà nước theo định hướng XHCN, với những đặc trưng: nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, nhưng sở hữu công cộng dần trở thành nền tảng, kinh tế Nhà nước giữ vai trò chủ đạo; Nhà nước quản lý theo nguyên tắc kết hợp thị trường với kế hoạch; đặc biệt chú ý đến việc không ngừng nâng cao phúc lợi xã hội cho nhân dân.

Hội nhập kinh tế quốc tế song phải bảo vệ lợi ích dân tộc, an ninh quốc gia, giữ vững bản sắc văn hóa dân tộc và bảo vệ môi trường: Lợi ích dân tộc và an ninh quốc gia là yêu cầu đối với bất cứ hoạt động hội nhập nào. Các ngành, các cấp, các doanh nghiệp phải làm sao để hội nhập không trái với lợi ích quốc gia, dân tộc, càng không bị lôi cuốn trước bất cứ sức ép nào, nhưng cũng không bỏ lỡ những cơ hội để phát triển đất nước. Bảo vệ an ninh quốc gia là công việc hệ trọng của đất nước cần được thực hiện, với một tinh thần cảnh giác cách mạng cao, một bản lĩnh chính trị vững vàng, sự nhạy cảm và khôn khéo, linh hoạt trong mọi công việc.

Giữ vững bản sắc văn hóa dân tộc là một nhiệm vụ rất quan trọng trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, trên cơ sở, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc; đi đôi với tiếp thu có chọn lọc những nét tinh hoa văn hóa nhân loại, phù hợp với những giá trị đạo đức, chuẩn mực văn hóa của dân tộc, nhằm làm phong phú thêm kho tàng văn hóa Việt Nam.

Bảo vệ môi trường cũng là một yêu cầu mà Đảng đặt ra đối với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Đây là một nét mới trong văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX so với các đại hội trước đó, thể hiện sự sáng suốt của Đảng về tình hình thế giới, vì hiện nay, bảo vệ môi trường đã trở thành vấn đề được sự quan tâm hàng đầu của các nước và cộng đồng quốc tế. Hội nhập kinh tế của Việt Nam với bất cứ nước nào cũng cần tránh mọi nguy cơ đe dọa tới môi trường. Hội nhập nhưng phải làm sao để môi trường trong nước và môi trường thế giới ngày càng tốt đẹp hơn, bảo đảm cho sự phát triển thế giới phát triển bền vững.

Thứ hai, “hội nhập kinh tế quốc tế là sự nghiệp của toàn dân; trong quá trình hội nhập, cần phát huy mọi tiềm năng và nguồn lực của các thành phần kinh tế, của toàn xã hội, trong đó, kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo” [90, tr.873].

Nghị quyết số 07-NQ/TW của Bộ Chính trị, khoá IX đã thống nhất nhận thức: “hội nhập kinh tế quốc tế là sự nghiệp của toàn dân” [90, tr.872], hội nhập kinh tế quốc tế không phải việc riêng của các cơ quan nhà nước hay của các doanh nghiệp mà là công việc, là sự nghiệp chung của toàn thể mọi người dân. Nghị quyết số 08-NQ/TW của BCHTW Đảng, khoá X khẳng định thêm vị trí quan trọng của nhân dân trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước: “Nhân dân là chủ thể của hội nhập và được hưởng thành quả từ hội nhập” [90, tr.26]. Đặc biệt, cần “phát huy vai trò của đồng bào ta đang sinh sống ở nước ngoài vào công cuộc phát triển đất nước và tăng thêm sự gắn bó của đồng bào với Tổ quốc” [96, tr.26] trong bối cảnh Việt Nam là thành viên của WTO.

Để tranh thủ sự ủng hộ và tích cực tham gia của toàn dân vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, điều quan trọng trước hết là làm cho mọi người hiểu, có nhận thức đúng đắn về hội nhập và có sự nhất trí cao, đồng lòng, đồng sức thực hiện. Nhằm giúp các doanh nghiệp có thể tận dụng được cơ hội và đối phó được với những thách thức trong quá trình hội nhập, Nhà nước và các doanh nghiệp phải có những chính sách và biện pháp thích hợp nhằm không ngừng nâng cao năng lực cạnh tranh. Để giữ được vai trò chủ đạo của kinh tế Nhà nước trong quá trình hội nhập, cần thúc đẩy mạnh mẽ việc đổi mới các doanh nghiệp nhà nước nhằm nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh của khu vực doanh nghiệp trên cơ sở sân chơi bình đẳng và cạnh tranh lành mạnh giữa các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau. Có như vậy, mới thực sự phát huy được mọi tiềm năng và nguồn lực của đất nước.

Thứ ba, “Hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình vừa hợp tác, vừa đấu tranh và cạnh tranh, vừa có nhiều cơ hội, vừa không ít thách thức, do đó cần tỉnh táo,

khôn khéo và linh hoạt trong việc xử lý tính hai mặt của hội nhập tùy theo đối tượng, vấn đề, trường hợp, thời điểm cụ thể; vừa phải đề phòng tư tưởng trì trệ, thụ động, vừa phải chống tư tưởng giản đơn, nôn nóng” [90, tr.873].

Trên nền tảng thế và lực của đất nước qua 15 năm đổi mới, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng (4-2001) xác định phương châm đối ngoại: “Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển” [90, tr.206]. Nghị quyết 07-NQ/TW của Bộ Chính trị, khoá IX xác định: “hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình vừa hợp tác, vừa đấu tranh, cạnh tranh” [90, tr.873]. Vì thế, trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam vừa hợp tác, vừa phải đấu tranh nhằm đảm bảo lợi ích và phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế và bảo vệ đất nước. Như vậy, trong tư duy hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng không chỉ có *hợp tác* mà còn có *đấu tranh*, tức là, quá trình hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam đồng thời với hợp tác, đấu tranh nhằm đảm bảo lợi ích và phục vụ sự nghiệp phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc. Có thể thấy, *hợp tác* và *đấu tranh* là hai mặt của vấn đề, luôn song hành trong quá trình hội nhập, đặt ra yêu cầu phải xác định rõ nội hàm, làm cơ sở để tiếp tục hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế khu vực và thế giới.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ tám BCHTW Đảng khoá IX (7-2003) *Về chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới* tại nêu rõ nguyên tắc xác định đối tác và đối tượng trong quan hệ quốc tế nói chung và quan hệ kinh tế quốc tế của Việt Nam nói riêng. Đó là:

Những ai chủ trương tôn trọng độc lập, chủ quyền, thiết lập và mở rộng quan hệ hữu nghị và hợp tác bình đẳng, cùng có lợi với Việt Nam đều là đối tác của chúng ta. Bất kể thế lực nào có âm mưu và hành động chống phá mục tiêu của nước ta trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc đều là đối tượng đấu tranh [13, tr.44].

Nguyên tắc này là định hướng quan trọng trong việc xác định đối tác và đối tượng khi hội nhập kinh tế quốc tế.

Trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, vừa có nhiều cơ hội, vừa không ít thách thức, xuất phát từ việc: *một mặt*, phải đấu tranh không để thiệt hại đến lợi ích cần có và hợp lý mà Việt Nam được hưởng; *mặt khác*, phải thực hiện nghĩa vụ, cam kết và chấp nhận một số chia sẻ hợp lý lợi ích cho các đối tác, tùy theo mức đóng góp của các bên hợp tác. Trên cơ sở đó, Nghị quyết số 07-NQ/TW của Bộ Chính trị, khoá IX nhấn mạnh: “cần tỉnh táo, khôn khéo và linh hoạt trong việc xử lý tính hai mặt của hội nhập tùy theo đối tượng, vấn đề, trường hợp, thời điểm cụ thể; vừa phải phòng tư tưởng trì trệ, thụ động, vừa phải chống tư tưởng giản đơn, nóng vội” [90, tr.873]. Như vậy, trong thực tiễn hội nhập kinh tế quốc tế, hợp tác, liên kết kinh tế, nhất là đối với những nước lớn hơn, cần giữ vững nguyên tắc vừa hợp tác, vừa đấu tranh, vừa kiên quyết, vừa mềm dẻo, kiên trì thuyết phục đi đôi với linh hoạt trong cách tiến hành phương châm “dĩ bất biến, ứng vạn biến”, linh hoạt trong việc xác định đối tác và đối tượng nhằm đạt được mục tiêu và bảo vệ được lợi ích chính đáng của đất nước.

Thứ tư, “phát huy tối đa nội lực, đi đôi với thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn lực bên ngoài, tạo thành sức mạnh quốc gia” [90, tr.873].

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng (4-2001) chỉ rõ: “Độc lập tự chủ về kinh tế tạo cơ sở cho hội nhập kinh tế có hiệu quả. Hội nhập kinh tế quốc tế có hiệu quả tạo điều kiện cần thiết để xây dựng kinh tế độc lập tự chủ” [90, tr.243]. Với quan điểm đặt mục tiêu tăng trưởng kinh tế của quốc gia làm cơ sở cần kiên định trong quan điểm về độc lập, tự chủ kinh tế và độc lập, tự chủ trong quan hệ kinh tế quốc tế. Thực hiện đa phương hoá và đa dạng hoá quan hệ kinh tế song phương; liên kết kinh tế Việt Nam với kinh tế khu vực và toàn cầu thông qua quan hệ ngoại thương - đầu tư; kết hợp hài hoà những chủ trương, đường lối và gia nhập các thể chế toàn cầu và khu vực; thúc đẩy hội nhập trên cả ba phương diện: đa phương, khu vực và toàn cầu [83, tr.68]. Nhận thức này trở thành đường lối và được hiện thực hoá trong thực tiễn hội nhập kinh tế quốc tế những năm 2001-2010.

Vốn nước ngoài, khoa học tiên tiến, kinh nghiệm quản lý và thị trường... là những nguồn lực và sức mạnh thời đại to lớn đối với sự phát triển của đất nước. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng khẳng định: “Một nước đang phát triển ở trình độ thấp như nước ta, muốn vươn lên để theo kịp các nước, không thể coi nhẹ việc thu hút và sử dụng tốt nhất ngoại lực” [95, tr.260-261].

Đại hội cũng đưa ra nhận định về vai trò của *nội lực* và *ngoại lực* với sự trong phát triển đất nước, với quan điểm: “nội lực có vai trò quyết định đối với sự phát triển và ngoại lực có vai trò quan trọng đối với sự phát triển” [95, tr.260]. Theo đó, chủ động, tăng cường đón nhận ngoại lực, chuyển hoá ngoại lực trở thành nội lực, sức mạnh bên trong cho phát sự phát triển đất nước và thực hiện đồng bộ, có hiệu quả hai nhân tố này sẽ tạo ra động lực và sức mạnh thúc đẩy sự nghiệp CNH,HDH, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc [120, tr.177].

Thứ năm, “nhận thức đầy đủ đặc điểm của nền kinh tế nước ta, từ đó, đề ra kế hoạch và lộ trình hợp lý, vừa phù hợp với trình độ phát triển đất nước, vừa đáp ứng các quy định của các tổ chức kinh tế quốc tế mà Việt Nam tham gia” [90, tr.873].

Việt Nam hiện là một nước có nền kinh tế phát triển ở trình độ thấp, đang từng bước chuyển đổi từ tập trung bao cấp sang kinh tế thị trường định hướng XHCN. Đây là một đặc điểm quan trọng cần quán triệt trong quá trình đàm phán tham gia vào các tổ chức kinh tế quốc tế, xây dựng các cam kết quốc tế, các chính sách, lộ trình hội nhập. Xuất phát từ đặc điểm trên, Nghị quyết số 07-NQ/TW của Bộ Chính trị, khoá IX đã chỉ ra một số nguyên tắc sau:

Mở cửa từng bước đi đôi với bảo hộ có chọn lọc, có điều kiện và có thời hạn một số sản phẩm trong nước: Sự phát triển không đồng đều giữa các quốc gia, buộc các nước phải có chính sách bảo hộ thích hợp trong từng lĩnh vực. Các thể chế kinh tế, thương mại quốc tế đều thừa nhận sự cần thiết và cho phép bảo hộ thông qua hàng rào thuế quan. Tuy nhiên, sự bảo hộ này chỉ có ý nghĩa tích cực nếu đó là những biện pháp tạm thời được áp dụng trong những lĩnh vực nhất định, nếu bảo hộ kéo dài sẽ gây tâm lý ỷ lại và gây thiệt

hại cho sự phát triển của những ngành khác. Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII nhấn mạnh đến sự cần thiết phải tiếp tục điều chỉnh chính sách bảo hộ hợp lý sản xuất trong nước theo tinh thần bảo hộ có chọn lọc, có điều kiện và có thời hạn, phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Nhìn chung, những tổ chức kinh tế thế giới, điển hình như WTO thường có các điều khoản cụ thể và ưu đãi với những nước đang phát triển hoặc những nền kinh tế đang chuyển đổi thời gian thực hiện những cam kết mở cửa và mức độ mở cửa (thông thường kéo dài hơn về thời gian và thấp hơn về mức độ mở cửa với những nước phát triển). Do vậy, trong quá trình đàm phán song phương và đa phương, cần nắm chắc các quy định đó và đưa ra những lập luận xác đáng để giành những ưu đãi cao nhất có thể, nhất là đối với những lĩnh vực ưu tiên bảo hộ, đặc biệt là tìm hiểu kinh nghiệm đàm phán và thực hiện các cam kết mở cửa và tự do hóa của các nước đang phát triển đi trước để đạt được những điều kiện hội nhập phù hợp với trình độ của Việt Nam.

Thứ sáu, “kết hợp chặt chẽ quá trình hội nhập kinh tế quốc tế với yêu cầu giữ vững an ninh, quốc phòng” [90, tr.873].

Hội nhập kinh tế quốc tế, mở rộng quan hệ kinh tế với các nước, nhất là với các nước phương Tây, sẽ làm nảy sinh những vấn đề phức tạp về an ninh. Để đối phó với khả năng phức tạp đó, điều quyết định là thực hiện nghiêm túc chiến lược an ninh quốc gia, kết hợp kinh tế với quốc phòng và an ninh; phối hợp hoạt động quốc phòng, an ninh với hoạt động đối ngoại, trong đó có hoạt động hội nhập kinh tế quốc tế.

Về nhiệm vụ, giải pháp: Trong những năm 2001 - 2010, Đảng đã đề ra một số nhiệm vụ, giải pháp trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế như sau:

Một là, đẩy mạnh công tác tuyên truyền về hội nhập kinh tế quốc tế

Để quán triệt nhận thức và hành động về hội nhập kinh tế quốc tế rộng rãi trong cả nước, Đảng chỉ rõ: “Tiến hành rộng rãi công tác tư tưởng, tuyên

truyền, giải thích trong các tổ chức đảng, chính quyền, đoàn thể, trong các doanh nghiệp và các tầng lớp nhân dân để đạt được nhận thức và hành động thống nhất và nhất quán về hội nhập kinh tế quốc tế” [90, tr.873-874]

Hai là, xây dựng chiến lược tổng thể về hội nhập với một lộ trình cụ thể; kiện toàn bộ máy tổ chức nhân sự phục vụ hội nhập kinh tế quốc tế

Nhằm thực hiện định hướng hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng trong giai đoạn 2001 - 2010, trên tinh thần *chủ động* và *tích cực*, Đảng chỉ rõ, cần: “xây dựng chiến lược tổng thể về hội nhập với một lộ trình cụ thể” [90, tr.876]; Từ đó, các ngành, các địa phương và doanh nghiệp căn cứ vào chiến lược để sắp xếp, đưa ra các định hướng hoạt động hiệu quả trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Bảo đảm sự chỉ đạo thường xuyên các hoạt động kinh tế quốc tế, Đảng chỉ đạo: “Kiện toàn Ủy ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế đủ năng lực và thẩm quyền giúp Thủ tướng Chính phủ tổ chức, chỉ đạo các hoạt động kinh tế quốc tế” [90, tr.877].

Ba là, kết hợp chặt chẽ hoạt động chính trị đối ngoại với kinh tế đối ngoại trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế

Để thực hiện nhiệm vụ trên, Đảng chỉ rõ, cần giữ vững độc lập tự chủ. Tức là, độc lập tự chủ về đường lối, chủ trương, quá trình chỉ đạo, tổ chức thực hiện hoạt động chính trị đối ngoại, kinh tế đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế. Đồng thời, các hoạt động chính trị đối ngoại và kinh tế đối ngoại đều hướng tới thực hiện nhiệm vụ “đa dạng hoá, đa phương hoá thị trường và đối tác, tham gia rộng rãi các tổ chức quốc tế” [90, tr.876] trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Đề cập đến các hoạt động đối ngoại trong giai đoạn này, Đảng chủ trương: “Các hoạt động đối ngoại song phương và đa phương cần hướng mạnh vào việc phục vụ đắc lực nhiệm vụ mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế [90, tr.876]. Bên cạnh đó, để bảo đảm kết hợp giữa chính trị đối ngoại với kinh tế đối ngoại hiệu quả ở nước ngoài,

Đảng xác định, các cơ quan đại diện ngoại giao ở nước ngoài cần “coi việc phục vụ công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế của đất nước là một nhiệm vụ hàng đầu” [90, tr.876].

Bốn là, cải cách thể chế kinh tế, hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật phù hợp với các cam kết kinh tế quốc tế; nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, doanh nghiệp, sản phẩm; chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Thực hiện nhiệm vụ trên, Đảng chỉ rõ: “khẩn trương đổi mới và xây dựng đồng bộ hệ thống pháp luật phù hợp đường lối của Đảng, với hệ thống quốc tế, phát triển mạnh kết cấu hạ tầng; đẩy mạnh công cuộc cải cách hành chính nhằm xây dựng bộ máy nhà nước trong sạch về phẩm chất, vững mạnh về chuyên môn” [90, tr.875]. Khi Việt Nam là thành viên chính thức của WTO, Đảng nhấn mạnh: “Khẩn trương bổ sung, hoàn thiện hệ thống pháp luật và thể chế kinh tế phù hợp với các nguyên tắc, quy định của Tổ chức Thương mại thế giới; hình thành nhanh và đồng bộ các yếu tố của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa” [96, tr.27].

Bên cạnh đó, để thu hút đầu tư nước ngoài, tạo ra sự cạnh tranh cho sản phẩm của Việt Nam đối với thị trường thế giới, Đảng chỉ rõ: “Đi đôi với việc nâng cao khả năng cạnh tranh của các tác phẩm và dịch vụ, của các doanh nghiệp, cần ra sức cải thiện môi trường kinh doanh, khả năng cạnh tranh quốc gia” [90, tr.875]. Ngoài ra, phải: “tạo môi trường kinh doanh thông thoáng, bình đẳng cho mọi thành phần kinh tế, tiếp tục đổi mới các công cụ quản lý kinh tế của Nhà nước đối với nền kinh tế...” [90, tr.875].

Năm là, đẩy mạnh công tác đào tạo nguồn nhân lực; bảo vệ môi trường; củng cố an ninh quốc phòng trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế

Đáp ứng với yêu cầu của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, Đảng xác định: “cần chú trọng đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý và kinh doanh hiểu biết sâu về luật pháp quốc tế và nghiệp vụ chuyên môn, nắm bắt nhanh những chuyển biến trên thương trường quốc tế để ứng xử kịp thời, nắm được kỹ năng thương thuyết và có trình độ ngoại ngữ tốt. Bên cạnh đó, cần hết sức coi trọng việc đào tạo đội ngũ công nhân có trình độ tay nghề cao” [90, tr.875].

Hướng tới phát triển bền vững, bảo vệ môi trường trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, Đảng xác định: “Hoàn thiện và nâng cao hiệu lực hệ thống pháp luật về bảo vệ môi trường” [96, tr.39].

Trong việc bảo đảm an ninh quốc phòng khi Việt Nam hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế quốc tế, Đảng chỉ rõ: “Gắn kết chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế với nhiệm vụ củng cố an ninh quốc phòng ngay từ khâu hình thành kế hoạch, xây dựng lộ trình cũng như trong quá trình thực hiện, nhằm làm cho hội nhập không ảnh hưởng tiêu cực tới nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và an toàn xã hội” [90, tr.876].

Như vậy, qua các kỳ Đại hội Đảng và Hội nghị BCHTW Đảng, khoá IX, X và Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 27/11/2001 của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 05/02/2007 của BCHTW Đảng, khoá X, chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng có sự phát triển, bổ sung so với giai đoạn trước, được thể hiện ở những điểm sau:

Thứ nhất, khẳng định vị trí, tầm quan trọng và sự cần thiết phải hội nhập kinh tế quốc tế với khu vực và các nước trên thế giới, nhằm tranh thủ nguồn ngoại lực (vốn, khoa học, công nghệ, trình độ và kinh nghiệm quản lý) của các nước, đặc biệt là các phát triển để xây dựng và phát triển đất nước nhanh bền vững, tạo tiền đề để thực hiện thắng lợi mục tiêu xây dựng một nước Việt Nam: Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Thứ hai, trong xu thế toàn cầu hoá, hội nhập kinh tế quốc tế là một bộ phận của đường lối đối ngoại của Đảng, theo phương châm *đa phương hoá, đa dạng hoá* các quan hệ đối ngoại. Căn cứ vào tình hình thế giới, trong nước và trên cơ sở những thành quả hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước những năm đầu của thế kỷ XXI, hội nhập kinh tế quốc tế phải chủ động và tích cực nhằm tranh thủ cơ hội, khắc phục hạn chế và thách thức. Kết hợp quan hệ song phương với quan hệ đa phương. Chú trọng hội nhập kinh tế khu vực (Châu Á - Thái Bình Dương và Đông Nam Á) và các nước phát triển, các nước lớn và bạn bè truyền thống.

Thứ ba, chuẩn bị đầy đủ các điều kiện từ hành lang pháp lý, tổ chức, bộ máy, nguồn nhân lực đến cơ sở vật chất và mọi nguồn lực. Huy động cả hệ thống chính trị, đặc biệt là các ban, bộ, ngành trực tiếp làm công tác đối ngoại, ngoại giao.

Thứ tư, hội nhập kinh tế quốc tế phải bảo đảm theo lộ trình, phù hợp với đường lối đối ngoại và chiến lược phát triển đất nước nhằm phát huy tiềm năng, lợi thế; khắc phục hạn chế để đạt hiệu quả cao nhất, tạo tiền đề để thực hiện thắng lợi sự nghiệp CNH, HĐH đất nước.

2.2. Đảng chỉ đạo hội nhập kinh tế quốc tế

2.2.1. Chỉ đạo tham gia, hợp tác với các tổ chức, định chế đa phương và các đối tác song phương trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế

Nghị quyết 07-NQ/TW ngày 27 tháng 11 năm 2001 của Bộ Chính trị chỉ rõ: “các hoạt động đối ngoại song phương và đa phương cần hướng mạnh vào việc phục vụ đắc lực nhiệm vụ mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế” [90, tr.876]. Thực hiện chủ trương của Đảng, nhiều hoạt động đối ngoại đa phương của Việt Nam với các tổ chức quốc tế được triển khai một cách chủ động, góp phần tích cực vào quá trình hội nhập kinh tế sâu rộng của đất nước.

2.2.1.1. Tham gia các tổ chức, định chế đa phương

Việt Nam đã có những hợp tác hiệu quả với các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế, gồm: ADB, IMF, WB, tích cực gia nhập các tổ chức kinh tế, tài chính khu vực và thế giới.

Đối với tổ chức ASEAN

Việt Nam đã tích cực hợp tác với các nước trong khối ASEAN. Quan hệ kinh tế giữa Việt Nam và các nước trong ASEAN đi vào chiều sâu. Việt Nam nhanh chóng gia nhập vào ASEAN, thực hiện theo lộ trình cam kết về mở cửa thị trường, thương mại, cắt giảm thuế quan... với các nước trong khối ASEAN bằng nhiều hiệp định trên các lĩnh vực thương mại, dịch vụ như: *Hiệp định Ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT/AFTA)*; *Hiệp định Thương mại Dịch vụ ASEAN (ATISA)*, *Hiệp định Thương mại Hàng hoá ASEAN (ATIGA)*...

Nhằm thực thi các cam kết gia nhập ASEAN trên lĩnh vực kinh tế, Việt Nam đã ban hành, triển khai nhiều văn bản như: Ngày 01 tháng 7 năm 2003, Chính phủ ra Nghị định số 78/2003/NĐ-CP về ban hành *Danh mục hàng hoá và thuế suất của Việt Nam để thực hiện Hiệp định CEPT/AFTA cho các năm 2003-2006* nhằm thực hiện thỏa thuận thuế quan đã ký kết với các nước ASEAN. Ngày 03 tháng 03 năm 2005, Chính phủ ban hành Nghị định số 13/2005/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung *Danh mục hàng hoá và thuế suất, thuế nhập khẩu của Việt Nam* để thực hiện Hiệp định Ưu đãi thuế quan cho hiệu lực chung (CEPT) của các nước ASEAN trong những 2005 - 2013. Ngày 28 tháng 02 năm 2006, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 14/2006/TT-BTC *hướng dẫn thực hiện thuế suất, thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định về chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) của các nước ASEAN*. Ngày 22 tháng 5 năm 2009, Bộ Công thương ban hành Thông tư số 12/2009/TT-BCT nhằm thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định thương mại hàng hoá ASEAN. Năm 2010, Việt Nam đảm nhận nhiệm vụ Chủ tịch luân phiên ASEAN. Thực hiện chương trình nghị sự, Việt Nam đã tổ chức thành công các Hội nghị, cuộc họp tại Hà Nội như: Hội nghị cấp cao ASEAN 16 và 17, Đại hội đồng Liên nghị viện ASEAN (AIPA), Diễn đàn Khu vực ASEAN (ARF), Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng các nước ASEAN mở rộng (ADMM+)....

Bên cạnh đó, các hiệp định thương mại như: *Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Trung Quốc (ACFTA)*; *Hiệp định thương mại hàng hoá ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA)*; *Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản (AJCEP)*; *Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA)*; *Hiệp định thương mại tự do ASEAN-Australia-New Zealand (AANZFTA)*... được Việt Nam cùng các nước thành viên ASEAN đàm phán, ký kết với các đối tác ngoại khối. Việt Nam đã tham gia, đón nhận và triển khai với tinh thần tích cực, chủ động hội nhập:

Ngày 01 tháng 7 năm 2003, Chính phủ ra Nghị định số 78/2003/NĐ-CP về ban hành *Danh mục hàng hoá và thuế suất của Việt Nam để thực hiện Hiệp định CEPT/AFTA những năm 2003-2006* nhằm thực hiện thỏa thuận thuế quan đã ký kết với các nước ASEAN. Ngày 03 tháng 03 năm 2005, Chính phủ ban hành Nghị định số 13/2005/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung *Danh mục hàng hoá và thuế suất, thuế nhập khẩu của Việt Nam* để thực hiện Hiệp định Ưu đãi thuế quan cho hiệu lực chung (CEPT) của các nước ASEAN trong những năm 2005 - 2013. Ngày 12 tháng 06 năm 2006, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 52/2006/TT-BTC “*Hướng dẫn thực hiện thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định thương mại Hàng hoá ASEAN - Trung Quốc*” [46, tr.88]. Thông tư chỉ dẫn những cách để tra cứu mức thuế suất của thuế xuất nhập khẩu áp dụng theo hiệp định giữa ASEAN và Trung Quốc. Ngày 31 tháng 05 năm 2007, Bộ Tài chính ra Quyết định số 41/2007/QĐ-BTC *Về việc ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Hàn Quốc*, với phụ lục kèm theo 96 chương tương ứng với 96 nhóm mặt hàng được quy định cụ thể. Ngày 12 tháng 06 năm 2008, Bộ Tài Chính ban hành Quyết định số 36/2008/QĐ-BTC nhằm chi tiết danh mục đã quy định chi tiết thuế suất nhập khẩu các mặt hàng được điều chỉnh giảm từ 5% xuống có 0%, tiêu biểu như một số mặt hàng: “một số mặt hàng thuộc phân nhóm mục viết, các sản phẩm từ động vật có mã số HS 0511.99.90, axit phosphoric...; thuế suất mặt hàng xà phòng có mã HS 3401.20.90 giảm từ 5% xuống còn 3%” [54, tr. 20934-21029]. Tiếp đó, Ngày 17 tháng 05 năm 2010, Bộ Công Thương ban hành Thông tư số 21/2010/TT-BCT quy định cụ thể về trách nhiệm, thủ tục cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá Mẫu D của Việt Nam. Ngày 18 tháng 05 năm 2010, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 77/2010/TT/BTC nêu rõ yêu cầu hàng hoá phải đáp ứng các điều kiện để nhập khẩu vào Việt Nam, trong đó, cần thoả mãn các quy định về xuất xứ hàng hóa ASEAN - Hàn Quốc, có Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá ASEAN- Hàn Quốc (viết tắt là C/O - Mẫu AK) do các cơ quan hữu quan của các quốc gia thành viên được quy định cụ thể tại điều 2 của Thông tư.

Ngày 8 tháng 11 năm 2010, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt *Bộ nguyên tắc đàm phán hiệp định thuế giữa Việt Nam với các nước* tại văn bản số 2029/TTg-QHQT, giao cho Bộ Tài chính phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng mẫu Hiệp định tránh đánh thuế hai lần của Việt Nam đáp ứng với điều kiện mới.

Đối với tổ chức WTO

Trong quá trình gia nhập WTO, việc đàm phán và chuẩn bị các điều kiện để gia nhập WTO diễn ra nhanh chóng, tích cực. Từ tháng 7 năm 1998 đến tháng 10-2006, Việt Nam đã có tổng số 14 cuộc đàm phán song phương, các cuộc họp đa phương với với nhiều nước đề nghị đàm phán. Trong đó, đối tác đàm phán song phương là Hoa Kỳ đã hoàn thành đàm phán vào tháng 5 năm 2006, kết thúc phiên đàm phán đa phương cuối cùng. Ngày 7 tháng 11 năm 2006, Việt Nam chính thức được kết nạp vào WTO, với tư cách là thành viên chính thức sau 11 năm tiến hành các cuộc đàm phán song phương, đa phương và tham vấn. Tháng 11 năm 2006, Quốc hội đã phê chuẩn kết quả thoả thuận, đồng thời uỷ quyền cho Chính phủ gửi đến WTO bản Nghị định thư gia nhập Hiệp định gia nhập WTO của Việt Nam.

Ngay sau khi được kết nạp chính thức vào WTO, Đảng, Nhà nước đã bổ sung, ban hành nhiều văn bản luật, dưới luật, đáp ứng với các cam kết của WTO, trong đó, vấn đề thuế quan, doanh nghiệp, kinh doanh được nhanh chóng ban hành như:

Ngày 5 tháng 12 năm 2006, Bộ Tài chính ra Quyết định số 67/2006/QĐ-BTC *Về việc sửa đổi, bổ sung thuế suất thuế xuất khẩu một số nhóm mặt hàng trong Biểu thuế xuất khẩu*; Ngày 8 tháng 12 năm 2006, Bộ Thương mại ra Quyết định số 35/2006/QĐ-BTM *Về lượng hạn ngạch thuế quan đối với hàng hoá nhập khẩu năm 2007*; Ngày 29 tháng 12 năm 2006, Bộ Tài chính ra Quyết định số 78/2006/QĐ-BTC *Về việc sửa đổi thuế suất nhập khẩu ưu đãi của một số nhóm mặt hàng để thực hiện Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập WTO của Việt Nam*. Ngày 17 tháng 11 năm 2008, Chính

phủ ra Quyết định số 47/2008/QĐ-TTg phê duyệt *Kế hoạch hành động quốc gia đẩy nhanh thực hiện cam kết đối với Hiệp định về vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật (Hiệp định SPS) đáp ứng nghĩa vụ thành viên Tổ chức Thương mại thế giới (WTO)*. Ngày 11 tháng 12 năm 2008, Chính phủ ban hành Nghị định 124/2008/NĐ-CP *hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp*, đã điều chỉnh một số quy định có liên quan đến ưu đãi về thuế, sử dụng đất, tín dụng nhằm thực hiện cam kết về trợ cấp dưới hình thức ưu đãi đầu tư của WTO.

Thực hiện các cam kết đối với WTO, đồng thời, tạo điều kiện thuận lợi cho môi trường đầu tư quốc tế tại Việt Nam, Đảng và Nhà nước đã chỉ đạo từng bước hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam theo đúng chuẩn mực của thế giới. Trong giai đoạn 2006-2010, nhiều bộ luật mới hoặc luật sửa đổi bổ sung được thông qua như: Luật Bảo hiểm, Luật Kinh doanh bất động sản, Luật Doanh nghiệp (2007), Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (2008)... được ban hành, sửa đổi cho phù hợp với thông lệ quốc tế và đáp ứng yêu cầu về hội nhập sau khi Việt Nam đã chính thức trở thành thành viên của WTO.

Đặc biệt, để tạo cơ sở cho đàm phán hiệp định thuế trong giai đoạn tiếp theo, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt *Bộ nguyên tắc đàm phán hiệp định thuế giữa Việt Nam với nước* tại văn bản số 2029/TTg-QHQT ngày 8 tháng 11 năm 2010.

Đối với diễn đàn APEC

Tại Hội nghị APEC lần thứ 11 được tổ chức tại Băng Cốc (Thái Lan) tháng 10/2003, Việt Nam đã nêu lên hai sáng kiến, với chủ đề: *Tăng cường hợp tác nội khối và Quỹ hỗ trợ các doanh nghiệp siêu nhỏ*, được Hội nghị đánh giá cao. Như vậy, với vai trò là diễn đàn kinh tế lớn nhất mà Việt Nam tham gia đến những năm đầu thế kỷ XXI, quan hệ hợp tác kinh tế giữa Việt Nam và các nước APEC đóng vai trò quan trọng nhất, góp phần thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Trong những năm

2006-2010, một sự kiện quan trọng trong tiến trình hợp tác APEC là việc Việt Nam chủ động đăng cai tổ chức năm APEC 2006 với việc tổ chức hơn 100 sự kiện của năm.

Quá trình tham gia vào các tổ chức, định chế đa phương và triển khai các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế giai đoạn 2001-2010 đã góp phần giảm bớt những rào cản về thương mại, đầu tư quốc tế; tham gia tích cực vào các thỏa thuận, cam kết quốc tế, mang lại nhiều kết quả tích cực về phát triển kinh tế - xã hội đất nước. Đặc biệt, đã tác động và làm cho quy mô xuất khẩu ngày càng lớn, “tổng mức lưu chuyển hàng hoá xuất nhập khẩu năm 2010 đạt 157 tỷ USD, có quan hệ buôn bán với 168 nước, kim ngạch xuất khẩu đạt 72,2 tỷ USD với các mặt hàng xuất khẩu có giá trị cao là: hàng dệt may, giày dép, dầu thô, gạo, hàng thuỷ sản và các mặt hàng điện tử, gia dụng..” [205, tr.10-13].

2.2.1.2. Hợp tác với các đối tác song phương

Nhằm thực hiện *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001 - 2010*, Đảng nhấn mạnh, cần nâng cao hiệu quả KTĐN và hội nhập kinh tế quốc tế, với tinh thần: “Chủ động và tích cực thâm nhập thị trường quốc tế, chú trọng thị trường các trung tâm kinh tế thế giới, duy trì và mở rộng thị phần trên các thị trường quen thuộc, tranh thủ mọi cơ hội mở cửa thị trường mới” [100, tr.992-993]. Như vậy, các hoạt động đối ngoại cần triển khai mạnh mẽ, hướng trọng tâm vào để “thâm nhập”, “mở rộng thị phần”, “mở cửa thị trường mới”. Thực hiện chủ trương của Đảng, trên tinh thần *chủ động* và *tích cực*, hoạt động đối ngoại song phương của Việt Nam hướng trọng tâm vào “thâm nhập”, “mở rộng thị phần”, với các đối tác kinh tế - thương mại song phương, trong đó, có một số đối tác quan trọng như: Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản.

Với Hoa Kỳ: Sau khi Việt Nam và Hoa Kỳ bình thường hoá quan hệ vào ngày 11-7-1995, hai bên đã thực hiện nhiều giải pháp để thúc đẩy quan hệ kinh tế và đã có những bước tiến mạnh mẽ. Ngày 13-7-2000, hai nước đã ký Hiệp định Thương mại song phương (BTA); Đến năm 2001, BTA chính thức có

hiệu lực, mở ra những cơ hội lớn cho cả hai nước trong quá trình thúc đẩy quan hệ hợp tác và đầu tư. Cùng với những cơ hội lớn cho cả hai nước, Hiệp định còn là “bàn đạp” cho Việt Nam gia nhập WTO vào năm 2006. Nhờ có BTA, thuế hàng hoá xuất khẩu Việt Nam vào Mỹ đã giảm từ 40% xuống còn 3-4%.

Ngày 25 tháng 03 năm 2002, hai bên chính thức ký Hiệp định dệt may Việt Nam - Hoa Kỳ được ký kết, góp phần thúc đẩy mạnh mẽ hợp tác kinh tế Việt - Mỹ giai đoạn 2001-2005. Ngày 31-5-2005, tại Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và Hoa Kỳ ký thoả thuận song phương về việc Việt Nam gia nhập WTO. Ngày 08-12-2006, Quốc hội Hoa Kỳ thông qua Luật dành Quy chế thương mại bình thường vĩnh viễn cho Việt Nam. Dự Luật trên sau đó đã được Thượng viện Hoa Kỳ thông qua ngày 9-12-2006. Đây là sự kiện quan trọng, giúp đẩy nhanh tiến trình Việt Nam gia nhập WTO.

Năm 2006, Tổng thống Hoa Kỳ George W. Bush thăm chính thức Việt Nam và dự Hội nghị Cấp cao APEC 2006. Sau đó, trong năm 2007 và năm 2008, Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết và Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng có chuyến thăm chính thức đến Hoa Kỳ, góp phần thúc đẩy quan hệ hợp tác giữa hai nước ngày càng sâu sắc trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt là lĩnh vực kinh tế, thương mại và đầu tư.

Với Trung Quốc, Tiếp tục thực hiện Tuyên bố chung về hợp tác toàn diện và phát triển quan hệ hai nước theo phương châm 16 chữ: “Láng giềng hữu nghị, hợp tác toàn diện, ổn định lâu dài, hướng tới tương lai”; xây dựng mối quan hệ Việt - Trung 4 tốt: “Đồng chí tốt, bạn bè tốt, láng giềng tốt, đối tác tốt”. Trong những năm 2001-2010, lãnh đạo hai nước đã ký kết nhiều văn bản quan trọng, đạt nhiều kết quả: “Việt Nam và Trung Quốc bắt đầu thực hiện cắt giảm thuế xuất nhập khẩu theo Chương trình thu hoạch sớm” [144, tr.188]. Đây là thoả thuận hợp tác ký bởi ASEAN - Trung Quốc để nhanh chóng bước vào hình thành khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc.

Ngày 18 tháng 7 năm 2005, Chủ tịch nước Trần Đức Lương có chuyến thăm hữu nghị chính thức đến Trung Quốc, góp phần thắt chặt quan hệ Việt

Nam - Trung Quốc, thúc đẩy mạnh mẽ quan hệ hợp tác kinh tế và thương mại hai nước. Trong chuyến thăm này, nhiều văn kiện quan trọng đã được ký kết như: Hiệp ước giữa nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa về việc Việt Nam gia nhập WTO; Hiệp định khung hai nước về việc Trung Quốc cung cấp cho Việt Nam khoản tín dụng ưu đãi...

Ngày 31 tháng 10 năm 2005, Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Trung Quốc Hồ Cẩm Đào thăm hữu nghị chính thức Việt Nam. Chuyến thăm đã thúc đẩy mạnh mẽ quan hệ hợp tác kinh tế hai bên, trong đó, nhiều văn kiện quan trọng đã được ký kết: Hiệp định Hợp tác kinh tế - kỹ thuật giữa Chính phủ hai nước về việc Chính phủ Trung Quốc cung cấp cho Chính phủ Việt Nam khoản viện trợ không hoàn lại 60 triệu nhân dân tệ; Hiệp định khung về việc Chính phủ Trung Quốc cung cấp cho Chính phủ Việt Nam khoản tín dụng ưu đãi 550 triệu nhân dân tệ cho Dự án hiện đại hoá thông tin tín hiệu đường sắt đoạn Vinh - Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 22 tháng 8 năm 2006, Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh có chuyến thăm chính thức Trung Quốc. Trong cuộc hội đàm cấp cao giữa hai bên, đoàn đại biểu cấp cao hai bên đã chứng kiến lễ ký kết Hiệp định hợp tác kinh tế - kỹ thuật giữa Chính phủ hai nước và thoả thuận cho vay tín dụng của Ngân hàng Xuất - Nhập khẩu Trung Quốc cho Nhà máy Nhiệt điện Cẩm Phả 1 của Việt Nam, công suất 300 MW. Tiếp đó, Ngày 30- 8- 2007, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 1151/QĐ-TTg về việc *phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng biên giới Việt - Trung*.

Năm 2010, là năm có ý nghĩa đặc biệt với quan hệ Việt - Trung. Đây là năm hai nước kỷ niệm 60 năm thiết lập quan hệ ngoại giao, là năm được lãnh đạo hai nước xác định là “Năm Hữu nghị Việt - Trung”. Đó là cơ hội tốt để tăng cường hiểu biết và thắt chặt tình hữu nghị hai nước, đưa mối quan hệ đối tác, hợp tác chiến lược toàn diện Việt - Trung thực sự đi vào cuộc sống. Hai bên đã tổ chức nhiều diễn đàn hợp tác kinh tế, thương mại, hội chợ, triển lãm:

Việt Nam tích cực tham dự Hội chợ Triển lãm Quốc tế 2010 Thượng Hải; Diễn đàn hợp tác thương mại, đầu tư Việt Nam - Trung Quốc (30-8-2010).

Với Nhật Bản: Kế thừa và phát huy quan hệ hữu nghị và hợp tác tốt đẹp với Nhật Bản những năm trước đây, tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX (4-2001) của Đảng với chủ trương đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế, quan hệ Việt - Nhật đã phát triển lên một tầm cao mới.

Năm 2002, trong chuyến thăm Việt Nam của Thủ tướng Nhật Bản Koizumi (4-2002) và chuyến thăm Nhật Bản của Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh (10-2002), lãnh đạo cấp cao hai nước đã thoả thuận xây dựng khuôn khổ quan hệ mới là “đối tác tin cậy, ổn định lâu dài” trong thế kỷ XXI. Sau nhiều năm đàm phán, ngày 14 tháng 11 năm 2003, Chính phủ hai nước đã ký *Hiệp định về bảo hộ và khuyến khích đầu tư Việt - Nhật*. Với hiệp định này, quan hệ đầu tư, buôn bán giữa hai nước đã tăng mạnh và mở đường cho Việt Nam gia nhập WTO.

Tháng 8 năm 2006, Việt Nam - Nhật Bản ký Hiệp định đối tác khoa học và công nghệ. Trong chuyến công du Nhật Bản của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng (10-2006), hai nước đã ký Tuyên bố chung Việt - Nhật “Hướng tới quan hệ đối tác chiến lược vì hòa bình và phồn vinh ở châu Á” và đạt được một loạt thoả thuận hợp tác trên nhiều phương diện, chủ yếu là tăng cường quan hệ kinh tế, khoa học kỹ thuật và đầu tư. Cũng nhân chuyến công du Nhật Bản, Thủ tướng hai nước đã nhất trí thúc đẩy đàm phán Hiệp định Đối tác kinh tế Việt Nam-Nhật Bản (VJEPA) để tăng cường mạnh mẽ hợp tác kinh tế hai nước. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Việt Nam và Nhật Bản đã chính thức ký Hiệp định VJEPA. Hiệp định này cùng với những hiệp định kinh tế ký kết trước đó, đã tạo nên khung pháp lý thống nhất và thuận tiện thúc đẩy quan hệ đầu tư và hợp tác của doanh nghiệp hai nước. VJEPA là hiệp định FTA song phương đầu tiên của Việt Nam, chính thức có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 2009. Các hiệp FTA ký kết và thực thi trước cũng như trong khối ASEAN. Hai nước thiết lập Diễn đàn trao đổi thông tin về quy chế kinh tế thị

trường tại Việt Nam, đã thảo luận lần đầu tại phiên họp Ủy ban Hợp tác Việt - Nhật lần thứ 3 ở Tokyo (1-2010).

Ngoài những thoả thuận nêu trên, trong những năm 2006-2010, Việt Nam và Nhật Bản đã có những hợp tác quan trọng khác: *Một là*, Chính phủ hai nước đã nhất trí triển khai giai đoạn III Sáng kiến chung Việt- Nhật về cải cách điều kiện kinh doanh nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của Việt Nam, và góp phần đẩy mạnh tam giác phát triển và hành lang Đông - Tây cũng như hợp tác trong GMS từ tháng 6-2008. *Hai là*, nghiên cứu cải thiện tình trạng tắc nghẽn giao thông tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. *Ba là*, ký kết Bản ghi nhớ về việc thành lập Ủy ban Hợp tác Việt - Nhật (5-2007). *Bốn là*, ra tuyên bố chung làm sâu sắc hơn quan hệ Việt Nam - Nhật Bản và Chương trình hợp tác hướng tới quan hệ đối tác chiến lược (11-2007). *Năm là*, ký kết bản ghi nhớ về việc Nhật Bản giúp Việt Nam phát triển ngành công nghiệp phụ trợ ký kết giữa Bộ trưởng Bộ Công thương Việt Nam và Bộ trưởng Kinh tế - Thương mại - Công nghiệp Nhật Bản (METI) (12-2008). *Sáu là*, ra tuyên bố chung giữa Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh và Thủ tướng Aso Taro *Về quan hệ đối tác chiến lược vì hoà bình và phồn vinh ở Châu Á* (4-2009).

2.2.1.3. Đẩy mạnh công tác ngoại giao kinh tế

Ngày 08 tháng 02 năm 2003, Chính phủ ra Nghị định số 08/2003/NĐ-CP về hoạt động của Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế, chỉ rõ 6 nhiệm vụ của cơ quan đại diện nước CHXHCN Việt Nam ở nước ngoài trong việc thực hiện phát triển kinh tế: “*Một là*, cung cấp thông tin kinh tế; *Hai là*, tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động kinh tế đối ngoại; *Ba là*, tham gia thực hiện hoạt động kinh tế đối ngoại; *Bốn là*, hỗ trợ tổ chức, cá nhân Việt Nam trong làm ăn, kinh doanh; *Năm là*, tạo điều kiện thuận lợi để cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài đóng góp vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; *Sáu là*, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức và cá nhân Việt Nam ở nước ngoài” [37, tr. 785-787].

Ngày 18 tháng 9 năm 2003, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 195/2003/QĐ-TTg về việc thành lập *Quỹ hỗ trợ các hoạt động ngoại giao phục vụ kinh tế*, với 6 nội dung: “Tìm kiếm và mở rộng thị trường, đối tác, góp phần giải quyết tranh chấp kinh tế - thương mại; thu thập thông tin; thiết lập kênh quan hệ; hỗ trợ hoạt động của các cơ quan đại diện ngoại giao ở nước ngoài trong lĩnh vực này; khen thưởng các cá nhân, tập thể có thành tích; thực hiện các nhiệm vụ khác theo chỉ đạo của Chính phủ” [41, tr.9768-9769]. Sáu nhiệm vụ này, tạo sự đồng thuận, ủng hộ của các Bộ, ngành, địa phương và doanh nghiệp trong công tác ngoại giao kinh tế, thể hiện phương châm triển khai công tác ngoại giao kinh tế giai đoạn này là “Đột phá - Mở đường, Tham mưu - Thông tin, Song hành - Hỗ trợ, Đôn đốc - Triển khai”.

Ngày 18 tháng 06 năm 2009, Quốc hội ban hành Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài. Trong đó, Điều 6 quy định về phục vụ phát triển kinh tế đất nước của Cơ quan đại diện nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài, với một số nhiệm vụ như: cung cấp thông tin nước sở tại cho các doanh nghiệp Việt Nam; kiến nghị, tham mưu chính sách nhằm thúc đẩy quan hệ kinh tế, thương mại của nước sở tại với Việt Nam; xúc tiến các hoạt động đầu tư, thương mại, khoa học, giáo dục,... [58, tr.20993-20094].

Ngày 15 tháng 04 năm 2010, Ban Bí thư ban hành Chỉ thị số 41-CT/TW Về tăng cường công tác ngoại giao kinh tế trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Ban Bí thư đưa ra 5 nhiệm vụ chủ yếu đối với công tác ngoại giao kinh tế:

Thứ nhất, ‘tiếp tục mở rộng và đưa quan hệ của nước ta với các nước, các tổ chức và các tập đoàn kinh tế, tài chính quốc tế đi vào chiều sâu; xây dựng chiến lược về quan hệ kinh tế với các nước, chú ý gắn kết quan hệ kinh tế với quan hệ chính trị, tạo lợi ích đan xen với các đối tác nhằm bảo đảm các lợi ích kinh tế, an ninh cho đất nước; chủ động tham gia các diễn đàn đa phương, không ngừng nâng cao vị thế của đất nước và tích cực đóng góp vào sự hình thành trật tự kinh tế thế giới công bằng, dân chủ” [99, tr.365];

Thứ hai, “chủ động đưa các nội dung kinh tế vào hoạt động đối ngoại; tăng cường đào tạo, bồi dưỡng và bố trí cán bộ, các nguồn lực cần thiết phục vụ cho hoạt động ngoại giao kinh tế” [99, tr.366];

Thứ ba, “thường xuyên phối hợp, đẩy mạnh công tác nghiên cứu, dự báo tình hình; nghiên cứu kinh nghiệm phát triển kinh tế, các lý thuyết kinh tế và mô hình phát triển mới; nghiên cứu pháp luật và tập quán kinh doanh, thương mại quốc tế để đóng góp vào việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật và các chính sách phát triển kinh tế - xã hội nói chung, kinh tế đối ngoại nói riêng” [99, tr.366];

Thứ tư, “tích cực hỗ trợ các ngành, các địa phương và doanh nghiệp mở rộng hoạt động kinh tế đối ngoại” [99, tr.366];

Thứ năm, “cụ thể hoá và tích cực triển khai Nghị quyết số 36-NQ/TW, ngày 26/3/2004 của Bộ Chính trị về công tác với người Việt Nam ở nước ngoài” [99, tr.367].

Thực hiện chủ trương của Đảng, công tác ngoại giao kinh tế được cụ thể hoá, thể chế hoá trong nhiều văn bản pháp quy của Nhà nước; từ đó, được triển khai một cách chủ động, toàn diện và hiệu quả, nắm bắt cơ hội, hóa giải thách thức, mang lại những kết quả quan trọng. Tại Hội nghị tư vấn các nhà tài trợ (CG) tháng 12-2010, cộng đồng các nhà tài trợ quốc tế tiếp tục thể hiện niềm tin đối với Việt Nam thông qua tổng cam kết viện trợ phát triển và viện trợ không hoàn lại lên tới 7,88 tỷ USD” [4].

2.2.2. Chỉ đạo công tác thông tin, tuyên truyền về hội nhập kinh tế quốc tế

Công tác thông tin, tuyên truyền về hội nhập kinh tế quốc tế là một nội dung quan trọng, giúp các tổ chức đảng, chính quyền, đoàn thể, doanh nghiệp và các tầng lớp nhân dân hiểu đúng quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 27/11/2001 đề ra nhiệm vụ *tiến hành rộng rãi công tác tư tưởng, tuyên truyền* về hội nhập kinh tế quốc tế và yêu cầu:

Ban cán sự đảng Chính phủ phối hợp với Ban Tư tưởng - Văn hoá Trung ương, Ban Khoa giáo Trung ương và các ban có liên quan của Đảng, chỉ đạo các cơ quan thông tin đại chúng xây dựng và thực hiện kế hoạch tuyên truyền, giới thiệu rộng rãi nội dung hội nhập kinh tế quốc tế, đưa vào chương trình giảng dạy ở các trường Đảng, trường hành chính và các trường trung học, đại học nội dung quan trọng này [90, tr.877-878].

Cụ thể hoá chủ trương của Đảng, ngày 14 tháng 03 năm 2002, Chính phủ ban hành Quyết định số 37/2002/QĐ-TTg về *Chương trình hành động của Chính phủ* nhằm thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 27/11/2001 của Bộ Chính trị. Chính phủ giao Ủy ban Quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đài Truyền hình Trung ương, Đài Tiếng nói Việt Nam, các đài phát thanh - truyền hình địa phương, Bộ Văn hoá - Thông tin, các Bộ, ngành hữu quan khác *chủ động* trong công tác tuyên truyền về hội nhập kinh tế quốc tế.

Tháng 5 năm 2002, Văn phòng Chính phủ, Ủy ban Quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế, Ban Kinh tế Trung ương, Ban Tư tưởng - Văn hoá Trung ương và Bộ Thương mại đã phối hợp tổ chức Hội nghị toàn quốc quán triệt Nghị quyết của Bộ Chính trị và *Chương trình hành động* của Chính phủ, với sự tham dự của hơn 500 đại biểu, gồm: lãnh đạo các ban, bộ, ngành, tỉnh, thành phố, tổng công ty, doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, hiệp hội ngành hàng, trường đại học, viện nghiên cứu.... [11], [Phụ lục 5].

Công tác thông tin, tuyên truyền được triển khai với nhiều hình thức từ Trung ương đến địa phương: Các ngành chức năng đã phối hợp tổ chức nhiều cuộc hội thảo, hội chợ, triển lãm ở Trung ương và nhiều địa phương để phục vụ cho hội nhập kinh tế quốc tế. Năm 2002, Văn phòng Ủy ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế và các bộ, ngành thành viên của Ủy ban đã tổ chức trên 60 hội nghị, khoá tập huấn; Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam tổ chức 10 cuộc hội thảo về hội nhập kinh tế cho trên 1000 doanh nghiệp; Thành phố Hồ Chí Minh đã tổ chức 36 cuộc hội thảo, lớp tập huấn cho 2.161 doanh nghiệp và hội thảo riêng bàn về thị trường Hoa Kỳ cho 1.015

doanh nghiệp; tỉnh Lào Cai ở lớp bồi dưỡng về hội nhập kinh tế quốc tế cho hơn 300 lượt cán bộ lãnh đạo tỉnh, các ban sở, ngành, huyện, thị xã và doanh nghiệp trong tỉnh [11], [Phụ lục 5].

Sau khi Việt Nam chính thức gia nhập WTO, Đảng chủ trương *cần tăng cường công tác tư tưởng, nâng cao nhận thức trong toàn Đảng, toàn dân, toàn quân* về chủ trương gia nhập WTO; làm rõ những thời cơ, thách thức của Việt Nam khi gia nhập WTO, tạo sự đồng thuận cao trong toàn xã hội, khơi dậy và phát huy cao độ tinh thần chủ động, sáng tạo, ý chí tự lực, tự cường, lòng tự tôn dân tộc của mọi người dân Việt Nam.

Cụ thể hoá chủ trương của Đảng, tại Nghị quyết số 16/2007/NQ-TW ngày 27 tháng 02 năm 2007, Chính phủ đã giao Bộ Thương mại, Bộ Tài chính, Bộ Văn hoá - Thông tin, Đoàn đàm phán Chính phủ, Đài Truyền hình Trung ương, Đài Tiếng nói Việt Nam phối hợp cùng các Bộ, ngành, cơ quan hữu quan nhằm thực hiện việc tuyên truyền, phổ biến về WTO, chủ trương, pháp luật của Đảng, Nhà nước liên quan đến hội nhập kinh tế quốc tế, các cam kết gia nhập WTO của Việt Nam.

Triển khai chủ trương của Đảng về tăng cường thông tin, tuyên truyền về hội nhập kinh tế quốc tế, chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 16/2007/NQ-TW ngày 27/02/2007 của Chính phủ, các ban, bộ, ngành đã tuyên truyền, phổ biến, tổ chức các hội nghị, tập huấn, chương trình tập huấn... về hội nhập kinh tế quốc tế và WTO, nổi bật như:

Tháng 12 năm 2006, Trung ương Hội Phụ nữ Việt Nam tổ chức *lớp tập huấn về hội nhập kinh tế quốc tế* nhằm cập nhật thông tin, trang bị kiến thức, nâng cao nhận thức về hội nhập kinh tế quốc tế cho cán bộ của Trung ương Hội đáp ứng yêu cầu công tác trong tình hình mới.

Từ ngày 01 đến ngày 03 tháng 8 năm 2008, Thông tấn xã Việt Nam tổ chức *chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kiến thức về hội nhập kinh tế quốc tế* cho đội ngũ cán bộ, phóng viên, biên tập viên các nội dung liên quan đến kiến thức cơ bản về WTO; chủ trương, chính sách về hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng, Nhà nước.

Ngày 13 tháng 11 năm 2008, Ban Tuyên giáo Trung ương ban hành hướng dẫn số 58-HD/BTGTW về thực hiện chương trình bồi dưỡng chuyên đề về hội nhập kinh tế quốc tế.

Trong tháng 3 và tháng 9 năm 2009, Trung tâm Bồi dưỡng đại biểu thuộc Ban Công tác đại biểu của Quốc hội đã tổ chức hai hội nghị tập huấn: *Phát triển kinh tế trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế* cho các đại biểu dân cử, cung cấp kiến thức cơ bản về kinh tế học hiện đại, bối cảnh khủng hoảng kinh tế tài chính toàn cầu, hội nhập và các thị trường tiền tệ... nhằm trang bị kiến thức kinh tế cho các đại biểu dân cử trong quá trình hoạch định chính sách kinh tế quốc gia và kinh tế địa phương.

Tháng 4 năm 2010, Trường Quản lý Khoa học và Công nghệ đã tổ chức lớp *Bồi dưỡng kiến thức Hội nhập kinh tế quốc tế* cho đội ngũ cán bộ, chuyên viên quản lý các đơn vị thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ, tập trung vào các vấn đề: Hệ thống pháp luật về khoa học-công nghệ Việt Nam trong bối cảnh hội nhập; sở hữu trí tuệ với hoạt động nghiên cứu, triển khai và quản lý khoa học-công nghệ; những vấn đề về quản lý tiêu chuẩn đo lường chất lượng trong bối cảnh mới.

Tháng 8 năm 2010, Trường Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm sát tổ chức lớp Bồi dưỡng kiến thức về hội nhập kinh tế quốc tế, với các đối tượng là: các đồng chí Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh; các đồng chí là Viện trưởng, Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên cấp huyện và Viện kiểm sát quân sự khu vực. Chương trình trang bị cho học viên những kiến thức cơ bản về hội nhập kinh tế quốc tế và hệ thống hóa kiến thức pháp luật quốc tế liên quan đến việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Viện kiểm sát nhân dân.

Từ ngày 21 đến ngày 23-12-2010, trường Bồi dưỡng cán bộ, thuộc Bộ Tài chính đã tổ chức khóa học *Bồi dưỡng kiến thức về Hội nhập kinh tế quốc tế*, với sự tham gia của hơn 100 học viên là lãnh đạo, cán bộ, công chức ngành tài chính. Nội dung khoá bồi dưỡng gồm 6 chuyên đề, hướng vào các nội

dung: Chủ trương tích cực, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và những vấn đề đặt ra cho kinh tế Việt Nam; thị trường tài chính và huy động vốn trung và dài hạn; thành tựu và triển vọng của Việt Nam sau 15 năm gia nhập ASEAN; định dạng nền công nghiệp, thúc đẩy công nghiệp dưới góc nhìn hội nhập quốc tế; những phản ứng chính sách đối với tổn thương và hệ lụy của hội nhập và việc gia nhập WTO; lịch sử Việt Nam nhìn từ thế kỷ XXI - thế kỷ hội nhập.

2.2.3. Chỉ đạo xây dựng chương trình hành động và kiện toàn tổ chức, bộ máy

Về chương trình hành động hội nhập kinh tế quốc tế

Để thực hiện chủ trương của Đảng về hội nhập kinh tế quốc tế theo lộ trình phù hợp, đồng thời bảo đảm thực hiện các cam kết quốc tế, Đảng yêu cầu: “Chính phủ cùng các bộ, ngành và các doanh nghiệp khẩn trương xây dựng và thực hiện kế hoạch hội nhập kinh tế quốc tế với lộ trình hợp lý và chương trình hành động cụ thể” [90, tr.207]. Trên cơ sở đó, Chính phủ và các bộ, ngành liên quan đã ban hành chương trình hành động cụ thể về hội nhập kinh tế quốc tế.

Ngày 14 tháng 3 năm 2002, Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TW của Bộ Chính trị về *hội nhập kinh tế quốc tế* do Thủ tướng chính phủ ban hành tại Quyết định số 37/2002/QĐ-TTg đã quyết định nhiều nội dung quan trọng như: mục tiêu và 10 nội dung chính của chương trình nhằm thực hiện Nghị quyết của Đảng.

Ngày 27 tháng 02 năm 2007, Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng, khoá X được Chính phủ ban hành tại Nghị quyết số 16/2007/NQ-CP, đã đề ra một số chủ trương chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững, khi Việt Nam là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới, trong đó, có 12 nhiệm vụ cơ bản, 7 công việc cấp bách cần triển khai trong năm 2007 và 11 công việc triển khai trong các năm tiếp theo. Ngoài ra, Chính phủ còn ban hành Phụ lục kèm theo Nghị quyết, gồm 07 công việc cấp bách cần triển khai trong năm 2007 và 11 công việc triển khai trong các năm tiếp theo.

Ngày 28 tháng 5 năm 2009, Chính phủ ra Nghị quyết số 22/NQ-CP, xác định nhiều nhiệm vụ quan trọng nhằm thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương Đảng, khoá X, trong đó có nhiều chỉ đạo nhằm tiếp tục đẩy mạnh chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, trong đó: “...Tiếp tục thu hút các nguồn vốn FDI, nhất là các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, các dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao, có giá trị xuất khẩu lớn, những dự án giải quyết nhiều việc làm. Tăng cường các hoạt động xúc tiến đầu tư...” [57, tr.16358].

Thực hiện sự chỉ đạo của Đảng và Chính phủ, một số bộ liên quan trực tiếp đến quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đã xây dựng chương trình hành động:

Ngày 30 tháng 10 năm 2007, Bộ Giao thông vận tải ban hành chương trình hành động nhằm thực hiện Chương trình hành động của Chính phủ khi Việt Nam là thành viên của WTO.

Ngày 16 tháng 11 năm 2007, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành chính trình hành động nhằm thực hiện Chương trình hành động của Chính phủ khi Việt Nam là thành viên của WTO giai đoạn 2007-2010.

Ngày 30 tháng 11 năm 2007, Bộ Công thương ban hành chương trình hành động nhằm thực hiện Nghị quyết 16/2007/NQ-CP ngày 27 tháng 2 năm 2007 của Chính phủ tại Quyết định số 1958/QĐ-BCT.

Ngày 25 tháng 8 năm 2008, Bộ Tài chính ban hành chương trình hành động nhằm thực hiện Chương trình hành động của Chính phủ sau khi Việt Nam gia nhập WTO giai đoạn 2007-2012.

Kiện toàn Ủy ban Quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế

Thực hiện Nghị quyết 07/NQ-TW ngày 27-11-2001 của Bộ Chính trị về hội nhập kinh tế quốc tế, chủ trương: “Thành lập Ủy ban Quốc gia về hợp tác kinh tế và Ủy ban đã có những đóng góp tích cực vào việc thực hiện nhiệm vụ mở rộng quan hệ hợp tác kinh tế quốc tế” [90, tr.712]; đồng thời, Nghị quyết nhấn mạnh nhiệm vụ thứ 9 về: *Kiện toàn Ủy ban Quốc gia về hợp tác kinh tế*

quốc tế nhằm “đáp ứng đủ năng lực và thẩm quyền giúp Thủ tướng Chính phủ tổ chức, chỉ đạo các hoạt động về hội nhập kinh tế quốc tế: Ủy ban gồm hai bộ phận: một bộ phận chuyên trách, một bộ phận kiêm nhiệm bao gồm đại diện có thẩm quyền của các bộ, ban, ngành hữu quan” [90, tr.712].

Ngày 06 tháng 06 năm 2002, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 70/2002 QĐ-TTg về việc *kiện toàn Ủy ban Quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế*. Theo Quyết định, cơ cấu của Ủy ban Quốc gia về Hợp tác kinh tế quốc tế. gồm: 01 Chủ tịch, 01 Phó Chủ tịch, 01 Tổng Thư ký, 01 Ủy viên Thường trực và 15 ủy viên. Ngoài ra, mời thêm 02 đại biểu là Phó Trưởng Ban Kinh tế Trung ương và Phó Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội làm thành viên của Ủy ban [34. tr.2102].

Để triển khai các nhiệm vụ của tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, Chủ tịch Ủy ban Quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế cũng ban hành Quyết định số 20/QĐ-UBQG ngày 19 tháng 02 năm 2003 *Về quy chế làm việc của Ủy ban Quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế*. Theo các quyết định này, Ủy ban Quốc gia về hội nhập kinh tế quốc tế được kiện toàn, do một Phó Thủ tướng Chính phủ làm Chủ tịch Ủy ban, Bộ trưởng Thương mại làm Phó Chủ tịch Ủy ban, còn bộ máy giúp việc vẫn là Văn phòng Ủy ban Quốc gia về hội nhập kinh tế quốc tế và Đoàn đàm phán Chính phủ.

Sau khi Việt Nam chính thức trở thành thành viên của WTO, thực hiện Nghị quyết 08-NQ/TW của BCHTW Đảng, khoá X về *một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế Việt Nam phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của WTO*, ngày 19 tháng 11 năm 2007 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 174/2007/QĐ-TTg về việc *kiện toàn Ủy ban Quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế*.

Ngày 8 tháng 10 năm 2008, Thủ tướng ban hành Quyết định số 1454/QĐ-TTg về việc *ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban Quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế*. Theo Quyết định, một số vấn đề được quy định cụ thể như:

Về chức năng, nhiệm vụ của Ủy ban Quốc gia về hội nhập kinh tế quốc tế: Giúp Thủ tướng Chính phủ phối hợp, chỉ đạo các Bộ, ngành trong việc xây dựng phương án đàm phán kinh tế và môi trường quốc tế trong khuôn khổ WTO, ASEAN, ASEM, APEC...; giúp Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện cam kết và nghĩa vụ của Việt Nam trong các tổ chức kinh tế, thương mại đa phương [188].

Về tổ chức bộ máy: Số lượng thành viên Ủy ban giảm từ 19 xuống 14.

Về cơ chế điều hành hoạt động: Văn phòng Ủy ban Quốc gia về hội nhập kinh tế quốc tế và Vụ Chính sách thương mại đa biên của Bộ Công thương giúp việc cho Ủy ban Quốc gia về hội nhập kinh tế quốc tế. Vụ Chính sách thương mại đa biên là cơ quan giúp việc về toàn bộ nội dung công tác hội nhập; xây dựng phương án đàm phán và tổ chức các cuộc đàm phán đa phương và song phương, làm vai trò đầu mối cho tất cả các cuộc đàm phán có các bộ, ngành liên quan tham gia [188].

Về cơ chế tổ chức bộ máy của các Ban hội nhập kinh tế quốc tế ở Bộ, ngành và địa phương: Ở các bộ, ngành giao cho Vụ Hợp tác quốc tế là cơ quan thường trực của Ban hội nhập kinh tế quốc tế. Tuy nhiên, có một số bộ, tùy theo công việc để từng bộ phận báo cáo trực tiếp lãnh đạo bộ, ngành và tên gọi của Ban hội nhập kinh tế quốc tế cũng khác nhau như: Vụ Hợp tác kinh tế đa phương của Bộ Ngoại giao, Vụ Kinh tế đối ngoại của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Vụ chính sách thương mại đa biên của Bộ Công Thương... Ở địa phương, đều có bộ phận chuyên trách lo công việc hội nhập kinh tế quốc tế và do một Phó Chủ tịch UBND phụ trách, giao cho Sở Công thương phụ trách bộ phận đầu mối về hội nhập kinh tế quốc tế [183, tr.89-101].

Kiến toàn Đoàn đàm phán Chính phủ về kinh tế - thương mại quốc tế

Ngày 21 tháng 02 năm 2003, Chính phủ ban hành Quyết định số 30/2003/QĐ-TTg *Về quy chế làm việc của Đoàn đàm phán Chính phủ về kinh tế thương mại quốc tế*. Theo Quyết định, Đoàn đàm phán Chính phủ bao gồm: “Trưởng đoàn, các Phó Trưởng đoàn, các thành viên, Nhóm hỗ trợ kỹ

thuật và bộ phận thư ký” [33, tr.1012]. Chức năng của Đoàn đàm phán Chính phủ về kinh tế - thương mại quốc tế là:

Đoàn đàm phán Chính phủ về kinh tế - thương mại quốc tế (gọi tắt là Đoàn đàm phán Chính phủ) có chức năng chuẩn bị và tiến hành các cuộc đàm phán để Việt Nam gia nhập hoặc ký kết các điều ước quốc tế về thương mại theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, với trọng tâm trước mắt là đàm phán gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) [33, tr.1012].

Ngày 26 tháng 01 năm 2007, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 182/2007/QĐ-TTg về việc *kiện toàn Đoàn đàm phán Chính phủ về kinh tế thương mại quốc tế*.

Về thành phần của Đoàn đàm phán Chính phủ, gồm: 01 Trưởng đoàn, các Phó Trưởng đoàn và các thành viên của Đoàn đàm phán Chính phủ (là cán bộ cấp Vụ của một số Bộ, cơ quan liên quan trực tiếp đến lĩnh vực, nội dung đàm phán chủ yếu) [50, tr.44684].

Về nhiệm vụ chủ yếu của Đoàn đàm phán Chính phủ: xây dựng chiến lược và phương án đàm phán trong khuôn khổ WTO, ASEAN, APEC, ASEM; Các hiệp định, thoả thuận song phương và đa phương liên quan đến mở cửa thị trường. Ngoài ra, Đoàn đàm phán chính phủ cũng là cơ quan đàm phán và vận động các nước công nhận Việt Nam là nền kinh tế thị trường, theo sự phân công và chỉ đạo của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

Ngày 21 tháng 05 năm 2008, Chính phủ ra Quyết định 591/QĐ-TTg về việc *kiện toàn Ban Chỉ đạo Chương trình hỗ trợ kỹ thuật “Duy trì tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo thông qua việc thực hiện cam kết gia nhập WTO”*.

Quy định quy chế làm việc, phối hợp của các cơ quan Nhà nước trong quá trình hội nhập với ASEAN

Ngày 31 tháng 01 năm 2009, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 142/QĐ-TTg về việc *ban hành quy chế làm việc và phối hợp giữa các cơ quan tham gia hợp tác ASEAN của Việt Nam*.

Mục đích của việc ban hành Quy chế là: “Nâng cao hơn nữa chất lượng và hiệu quả tham gia hợp tác ASEAN của Việt Nam. Quy chế quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan Việt Nam trong quan hệ công tác khi tham gia các hoạt động hợp tác của Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) trong giai đoạn mới khi Hiệp hội triển khai xây dựng Cộng đồng ASEAN và hoạt động theo Hiến chương ASEAN” [189].

Các cơ quan chủ trì điều phối: “Cơ quan điều phối quốc gia về ASEAN là Bộ Ngoại giao, cơ quan chủ trì trụ cột Cộng đồng kinh tế và Hội đồng AEC là Bộ Công Thương” [189].

Nội dung cơ chế phối hợp gồm: Trao đổi và cung cấp thông tin; chế độ báo cáo; chế độ giao ban định kỳ; phối hợp nghiên cứu, tham mưu, kiến nghị về chủ trương, chính sách tham gia hợp tác ASEAN lên lãnh đạo Đảng và Nhà nước; phối hợp trong việc xây dựng và triển khai các sáng kiến do Việt Nam đề xuất, phối hợp chuẩn bị cho các Hội nghị Cấp cao; phối hợp chuẩn bị và tham dự các cuộc họp của các Hội đồng Cộng đồng và Hội đồng Điều phối ASEAN; phối hợp chuẩn bị và tham dự các cuộc họp cấp Bộ trưởng chuyên ngành của ASEAN và các cuộc họp khác; phối hợp tổ chức đăng cai các hoạt động trong khuôn khổ ASEAN; quan hệ công tác với Phái đoàn đại diện thường trực của Việt Nam về ASEAN (dưới đây viết tắt là Phái đoàn Việt Nam tại Gia-các-ta); phối hợp triển khai thực hiện các hoạt động hợp tác ASEAN của Quốc hội và của các tổ chức đoàn thể nhân dân [189].

2.2.4. Chỉ đạo xây dựng, bổ sung chính sách, pháp luật phù hợp với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế

Để hội nhập vào nền kinh tế thế giới và khu vực, yêu cầu đối với Việt Nam là hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tạo môi trường cho các nguồn lực dịch chuyển giữa các ngành kinh tế, tạo ra sự hài hoà, bình đẳng giữa các thành phần kinh tế. Thực hiện chủ trương của Đảng, Quốc hội và Chính phủ đã cụ thể hoá, thể chế hoá bằng các văn bản pháp luật, ban hành các quyết định, chỉ thị, thông tư... nhằm bảo đảm thực hiện cam kết quốc tế, nâng cao hiệu quả quan hệ kinh tế song phương và đa phương.

Về thẩm quyền phê chuẩn, ký kết và thực hiện các điều ước quốc tế

Nhằm đáp ứng tình hình mới, đồng thời, thể chế hoá các quan điểm, chủ trương mới của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Quốc hội khoá X đã ban hành Nghị quyết số 51/2001/QH10 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 1992. Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi bổ sung năm 2001) đã thể chế hoá *chủ trương xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ gắn với chủ động hội nhập kinh tế quốc tế* của Đảng, tạo cơ sở cho việc xây dựng, hoàn thiện quy định pháp luật, đáp ứng tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, được hiến định tại Điều 15.

Với tư cách một quốc gia độc lập, tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam có tư cách tiến hành đàm phán, ký kết và thực hiện các hiệp định, hợp đồng kinh tế - thương mại quốc tế và khu vực. Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001) đã ghi nhận Điều 84 về thẩm quyền phê chuẩn điều ước quốc tế của Quốc hội, với những điều ước do Chủ tịch nước ký với người đứng đầu nhà nước khác; Điều 112 về thẩm quyền đàm phán, ký kết điều ước quốc tế của Chính phủ nhân danh Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Ngày 14 tháng 06 năm 2005, Quốc hội ban hành Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế. Theo đó, tạo cơ sở pháp lý, quy định rõ ràng về thẩm quyền trách nhiệm cho các chủ thể có trong việc nhiệm vụ ký kết, gia nhập và thực hiện các điều ước quốc tế.

Về cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, đa dạng hoá thị trường trong nước

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng chỉ rõ: “hoàn chỉnh hệ thống luật pháp, nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp và nền kinh tế” [90, tr.207] trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 05/02/2007 của BCHTW Đảng, khoá X nhấn mạnh: “...sửa đổi, bổ sung những quy định mới phù hợp với các cam kết quốc tế” [90, tr.27]. Trên cơ sở đó, Quốc hội, Chính phủ thể chế hoá chủ trương của Đảng thành

Luật, Nghị định, Quyết định,... nhằm đáp ứng yêu cầu hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới và khu vực, đặc biệt là đáp ứng điều kiện gia nhập và thực hiện các hiệp định của WTO.

Ngày 28 tháng 08 năm 2001, Chính phủ ra Nghị quyết 09/2001/NQ-CP về *Tăng cường thu hút và nâng cao hiệu quả đầu tư trực tiếp nước ngoài thời kỳ 2001 - 2005*, đề ra một hệ thống giải pháp nhằm tháo gỡ và cải thiện môi trường đầu tư để thu hút thêm nguồn vốn FDI. Sáu vấn đề cơ bản được đề cập trong Nghị quyết là: “Một là, xây dựng danh mục dự án kêu gọi đầu tư trực tiếp nước ngoài. Hai là, tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế chính sách về đầu tư trực tiếp nước ngoài. Ba là, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước. Bốn là, cải tiến các thủ tục hành chính. Năm là, đẩy mạnh vận động, xúc tiến đầu tư. Sáu là, hoàn thiện công tác cán bộ và đào tạo” [31, tr.2456-2461].

Thực hiện chủ trương của Đảng, Thủ tướng Chính phủ ra Chỉ thị số 08/2005/CT-TTg, ngày 04 tháng 4 năm 2005 đề nghị các cơ quan trì trì soạn thảo có trách soạn thảo và báo cáo 22 Bộ Luật, Luật và Pháp lệnh để trình thông qua tại các Kỳ họp của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Trong năm 2005, Quốc hội đã ban hành Bộ Luật, các Luật nhằm đáp ứng đòi hỏi của hội nhập kinh tế quốc tế như: Bộ Luật Dân sự (2005) Luật Doanh nghiệp (2005), Luật Đầu tư (2005), Luật Thương mại (2005),... Những Luật này từng bước xóa bỏ sự phân biệt đối xử giữa nhà đầu tư nước ngoài với nhà đầu tư trong nước.

Điều chỉnh mang tính đột phá là việc ban hành Luật Doanh nghiệp (2005), thay thế cho Luật Doanh nghiệp (1999). Luật Doanh nghiệp (2005) mở rộng quyền góp vốn, thành lập công ty và doanh nghiệp tư nhân cho các tổ chức, cá nhân nước ngoài mà không còn bị giới hạn bởi việc người nước ngoài phải thường trú tại Việt Nam. Luật Doanh nghiệp (2005) và các văn bản pháp luật liên quan đã tạo điều kiện cho các nhà đầu tư và chủ thể sản xuất, kinh doanh trong nước và nước ngoài dễ dàng hơn trong hoạt động giao thương, buôn bán, đầu tư... trên khắp toàn Việt Nam.

Luật Đầu tư (2005) cũng là một trong những bước tiến trong việc thể chế hoá chủ trương của Đảng nhằm cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh của Việt Nam thêm sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Đặc biệt, việc quy định cụ thể quyền hạn và trách nhiệm của các cấp quản lý vốn ODA trong Luật Đầu tư (2005) đã tạo cơ sở pháp lý cho việc thu hút nguồn vốn ODA và trách nhiệm quản lý nguồn vốn ODA của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (2005) được ban hành đã thống nhất mọi quy định về thuế xuất khẩu nhập khẩu trong một văn bản luật, tránh được tình trạng quy định ở nhiều văn bản khác nhau trước đây.

Ngày 12 tháng 02 năm 2007, Chính phủ ra Nghị định số 23/2007/NĐ-CP quy định rõ về quyền kinh doanh, hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Ngày 14 tháng 03 năm 2008, Chính phủ ban hành Nghị định số 29/2008/NĐ-CP quy định rõ: “quan hệ xuất nhập khẩu hàng hoá giữa các doanh nghiệp trong và ngoài khu chế xuất được coi là quan hệ xuất nhập khẩu và phải tuân theo quy định chung về thủ tục xuất, nhập khẩu cũng như các ưu đãi có liên quan” [52, tr.11030]. Quy định trên đã tạo dựng điều kiện sản xuất kinh doanh thuận tiện với những nhà đầu tư đang hoạt động tại những khu kinh tế. Ngày 18 tháng 06 năm 2009, Chính phủ ra Quyết định số 88/2009/QĐ-TTg quy định về góp vốn của nhà đầu tư nước ngoài trong các doanh nghiệp của Việt Nam.

Nhằm thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế, Quốc hội và Chính phủ đã chỉ đạo xây dựng, hoàn thiện khung pháp lý nhằm phát triển các loại thị trường. Trong những năm 2001 - 2010, nhiều loại hình thị trường được hình thành, gồm: thị trường nội tệ liên ngân hàng, thị trường ngoại tệ liên ngân hàng,..., thị trường chứng khoán, thị trường bảo hiểm, thị trường khoa học - công nghệ... Đặc biệt, nhằm tạo dựng, phát triển và hoàn thiện pháp luật về thị

trường chứng khoán, Quốc hội đã ban hành Luật Chứng khoán (2006), ghi nhận quyền trở thành nhà đầu tư của các cá nhân, tổ chức là người nước ngoài. Bên cạnh đó, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định 55/2009/QĐ-TTg quy định về tỷ lệ tham gia thị trường chứng khoán Việt Nam của nhà đầu tư nước ngoài. Đó là quy định mới của pháp luật tạo môi trường đầu tư cho người nước ngoài ở Việt Nam.

Ngày 01 tháng 10 năm 2010, Chính phủ ban hành Nghị định 102/2010/NĐ-CP quy định rõ toàn bộ các pháp nhân gồm cả doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ở Việt Nam. Ngoài ra, một số quy định được điều chỉnh nhằm tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp đăng ký kinh doanh, gia nhập hoặc rút lui khỏi thị trường như việc loại bỏ các thủ tục hành chính đăng ký thuế, xin khắc con dấu và một số các thủ tục, giấy tờ không cần thiết khác.

Ngày 15 tháng 04 năm 2010, Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Thông tư số 14/2010/TT-BKH quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký doanh nghiệp, đã đơn giản hoá thủ tục để thành lập doanh nghiệp và thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh. Ban hành chính sách, pháp luật về thương mại, đầu tư, doanh nghiệp, đặc biệt, chính sách quy định về khâu thành lập doanh nghiệp, đăng ký doanh nghiệp đã tạo nhiều cơ hội cho nhiều nhà đầu tư, doanh nghiệp nước ngoài và trong nước thuận lợi trong hoạt động kinh doanh và đầu tư. Theo số liệu thống kê, đến hết năm 2010, “Việt Nam có tổng số: 279.360 doanh nghiệp” [209, tr.11].

Cải cách hành chính đáp ứng yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế

Trong giai đoạn 2001-2010, nền kinh tế Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế khu vực và thế giới, với nhiều nỗ lực trong đổi mới, cải cách thể chế, cải cách thủ tục hành chính, cải cách tổ chức bộ máy hành chính... Nghị quyết số 08-NQ/TW Ban Chấp hành Trung ương Đảng, khoá X nhấn mạnh nhiệm vụ, *đẩy mạnh cải cách hành chính* để kinh tế Việt Nam hội nhập sâu rộng vào WTO nhằm phát triển đất nước nhanh, bền vững. Thực hiện chủ trương của Đảng về cải cách hành chính, Chính phủ, các bộ, ngành liên quan đã ban hành các văn bản triển khai công tác cải cách hành chính, cụ thể:

Ngày 17 tháng 9 năm 2001, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt *Chương trình tổng thể cải cách hành chính giai đoạn 2001-2010* theo Quyết định số 136/2001/QĐ-TTg.

Mục tiêu của Chương trình là: “xây dựng một nền hành chính dân chủ, trong sạch, vững mạnh, chuyên nghiệp, hiện đại hoá hoạt động có hiệu lực, hiệu quả theo nguyên tắc nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng; xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất và năng lực đáp ứng yêu cầu xây dựng và phát triển đất nước” [32, tr.2586].

Nội dung cải cách của Chương trình gồm 4 lĩnh vực: “cải cách thể chế; cải cách tổ chức bộ máy hành chính; xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ, công chức; cải cách tài chính công” [32, tr.2588-2593].

Ngày 10 tháng 01 năm 2007, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt *Đề án đơn giản hoá thủ tục hành chính trên các lĩnh vực quản lý nhà nước giai đoạn 2007-2010* tại Quyết định số 30/QĐ-TTg. Đề án nêu ra 04 yêu cầu trong việc thực hiện Đề án, với mục tiêu: xây dựng nền hành chính dân chủ, chuyên nghiệp, hiệu quả, có hiệu suất cao, góp phần phòng chống tham nhũng và lãng phí đồng thời, tuân thủ những cam kết cải cách thể chế của Việt Nam với WTO, đó là:

Một là, “thủ tục hành chính trên từng lĩnh vực quản lý, điều kiện kinh doanh, mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính trong hồ sơ thủ tục hành chính phải được xem xét, đánh giá để bãi bỏ hoặc sửa đổi theo hướng đơn giản, thuận lợi cho cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp” [48, tr.3278].

Hai là, “quy trình giải quyết các thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh, mẫu tờ khai hành chính và hồ sơ thủ tục hành chính phải được chuẩn hoá, công khai hoá để mọi cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp biết, thực hiện” [48, tr.3278].

Ba là, “có cơ chế pháp lý hữu hiệu đối với các cơ quan hành chính nhà nước trong việc tiếp nhận, xử lý các phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp về cơ chế chính sách, thủ tục hành chính không còn phù hợp” [48, tr.3278].

Bốn là, “tạo bước chuyển căn bản trong quan hệ giữa cơ quan hành chính nhà nước với cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp, giữa các cơ quan hành chính nhà nước với nhau trong giải quyết và thực hiện thủ tục hành chính” [48, tr.3278].

Ngày 22 tháng 06 năm 2007, Thủ tướng Chính phủ ban hành *Quy chế thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông tại cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương* tại Quyết định số 93/2007/QĐ-TTg. Các dịch vụ cung ứng ở bộ phận một cửa là: đăng ký kinh doanh, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy phép xây dựng, đăng ký hộ khẩu, thủ tục liên quan đến thu thuế...

Ngày 04 tháng 01 năm 2008, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Kế hoạch thực hiện Đề án Đơn giản hoá thủ tục hành chính trên các lĩnh vực quản lý nhà nước giai đoạn 2007-2010” [51, tr.1421], với một số nội dung quan trọng là:

Thủ tướng Chính phủ giao 47 công việc của Đề án và 07 công việc của hai Tiểu Đề án 3 và Tiểu Đề án 4. Quyết định đưa ra một hệ thống giải pháp tổng thể, công khai, minh bạch nhằm thống kê rà soát, đơn giản hoá thủ tục hành chính, thực hiện Đề án 30, nêu rõ những nội dung nhiệm vụ cần làm để thực hiện cải cách thủ tục hành chính đến năm 2010 [51, tr.1432-1443].

Tổ Công tác chuyên trách của Thủ tướng Chính phủ về Cải cách thủ tục hành chính được Quyết định quy định rõ: có vị trí là tổ chức độc lập do Thủ tướng Chính phủ thành lập, làm việc chuyên trách trong thời gian 3 năm (2008-2010), nhân sự gồm Tổ trưởng, các Tổ phó chuyên trách và nhân sự chuyên trách khoảng 20 người [51, tr.1444].

Thực hiện chủ trương của Đảng, triển khai các văn bản của Chính phủ về cải cách hành chính, nhiều chính sách bảo đảm các thủ tục hành chính được thực hiện công khai, minh bạch, đơn giản và thuận tiện cho doanh nghiệp và người dân. Qua hai giai đoạn thực hiện Đề án, các bộ, ngành và địa phương đã tiến hành tự rà soát thủ tục hành chính. Kết quả là, đã “có trên 5.500 thủ tục hành chính được rà soát; 453 thủ tục được kiến nghị bãi bỏ, hủy bỏ; 3.749 thủ tục hành chính được kiến nghị sửa đổi, bổ sung; 288 thủ tục

hành chính được kiến nghị thay thế, đạt tỷ lệ đơn giản hoá 81% bãi bỏ được 340 loại phí, lệ phí không còn phù hợp” [133, tr.62].

Cải cách thủ tục hành chính với cơ chế một cửa, một cửa liên thông, một cửa điện tử, tổ công tác đa phương đã áp dụng ISO 9001-2000. Việc áp dụng cơ chế một cửa đã tạo ra những cải thiện tích cực, nâng cao hiệu quả về thủ tục của dịch vụ hành chính, cải thiện mối quan hệ giữa công dân và các cơ quan nhà nước. Đến năm 2010, có 88,3% các cơ quan cấp tỉnh, 98,5% các cơ quan cấp huyện và 96,7% xã, phường đã áp dụng mô hình một cửa và một cửa liên thông [133, tr.63].

2.2.5. Chỉ đạo công tác đào tạo, phát triển nguồn nhân lực đáp ứng quá trình hội nhập kinh tế quốc tế

Nghị quyết 07-NQ/TW ngày 21-11-2001 của Bộ Chính trị chỉ rõ nhiệm vụ: “Có kế hoạch cụ thể đẩy mạnh công tác đào tạo nguồn nhân lực...” [90, tr.875]. Thực hiện nhiệm vụ của Đảng, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 137/2003/QĐ-TTg ngày 11-7-2003 *về phê duyệt kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho công tác hội nhập kinh tế quốc tế giai đoạn 2003 - 2010*, với mục tiêu:

Một là, “đào tạo, bồi dưỡng để đến năm 2010 có đội ngũ những người làm công tác hội nhập kinh tế quốc tế thông thạo về nghiệp vụ, ngoại ngữ, am hiểu luật pháp quốc tế, đáp ứng được những yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế” [40, tr.6797].

Hai là, “từ 2003 đến năm 2005, tập trung xây dựng hệ thống chương trình, giáo trình, tài liệu về hội nhập kinh tế quốc tế hoàn chỉnh phục vụ đào tạo, bồi dưỡng các đối tượng tham gia công tác hội nhập kinh tế quốc tế; đào tạo được đội ngũ giáo viên (bao gồm cả giáo viên kiêm chức) đáp ứng yêu cầu của công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ tham gia công tác hội nhập kinh tế quốc tế; tiến hành quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng cho được đội ngũ cán bộ chủ chốt tham gia trực tiếp vào công tác hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay và đào tạo nguồn cho giai đoạn sau” [40, tr.6797].

Ba là, “giai đoạn 2006-2010, bổ sung, hoàn thiện nâng cao chất lượng chương trình, giáo trình, tài liệu đào tạo, bồi dưỡng; bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên; đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho các đối tượng tham gia hội nhập và hình thành được lực lượng chuyên gia hội nhập kinh tế quốc tế trên các lĩnh vực..” [40, tr.6797].

Nội dung đào tạo, bồi dưỡng của Kế hoạch gồm: (1) Những kiến thức cơ bản về hội nhập kinh tế quốc tế, (2) Những kiến thức về chuyên môn nghiệp vụ và kỹ năng hội nhập kinh tế quốc tế của từng lĩnh vực hội nhập; (3) Các nội dung bổ trợ như: tin học, ngoại ngữ, phong tục tập quán của các nước có quan hệ hợp tác với Việt Nam [40, tr.6797].

Thực hiện Quyết định số 137/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, trong giai đoạn 2003 - 2010, Bộ Nội vụ đã phối hợp với 5 Bộ, ngành đầu mối xây dựng chương trình, kế hoạch cụ thể về đào tạo nguồn nhân lực phù hợp với từng đối tượng tham gia hội nhập kinh tế quốc tế. *Về biên soạn chương trình, tài liệu*, các bộ, ngành và địa phương đã triển khai các khóa đào tạo, bồi dưỡng cho các đối tượng được phân cấp. *Về việc đào tạo, bồi dưỡng*, có 1.500 cán bộ lãnh đạo, quản lý; 135.000 cán bộ công chức và cán bộ các doanh nghiệp; 60.000 các chức danh tư pháp và hơn 6 triệu giảng viên, sinh viên các trường đại học, cao đẳng, dạy nghề và trên 600.000 lao động xuất khẩu tham gia, tiếp cận nội dung hội nhập kinh tế quốc tế. 100% tỉnh, thành phố và 90% các bộ, ngành đã tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho hội nhập kinh tế quốc tế [9].

Ngày 27 tháng 11 năm 2009, Chính phủ ban hành Quyết định số 1956/QĐ-Tg, phê duyệt Đề án *đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020* với mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo và tạo điều kiện để lao động nông thôn tham gia học nghề phù hợp với trình độ học vấn, điều kiện kinh tế và nhu cầu học nghề của chính bản thân mình. Đề án xác định, trong giai đoạn 2009 - 2010, sẽ tiếp tục đào tạo cho khoảng 800 nghìn lao động nông

thôn theo Dự án 7, thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục - đào tạo đến năm 2010.

Nhằm đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, ngày 07 tháng 6 năm 2010, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Kế hoạch số 284/KH-BGDĐT về *triển khai công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho công tác hội nhập kinh tế quốc tế năm 2010*. Theo đó, các cam kết của Việt Nam trong việc biên soạn tài liệu chuyên sâu về hội nhập kinh tế quốc tế trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, tổ chức các lớp bồi dưỡng chuyên sâu về hội nhập kinh tế quốc tế.

Thực tiễn quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, bên cạnh việc tăng cường đào tạo, cung cấp nhân lực có trình độ, tay nghề cho xã hội thì xây dựng đội ngũ luật sư có chuyên môn, nghiệp vụ, nắm vững luật pháp, tập quán thương mại quốc tế, hoạt động trong các tổ chức, doanh nghiệp, các địa phương trên cả nước là rất cần thiết, đặc biệt khi Việt Nam là thành viên chính thức của WTO. Trên cơ sở đó, Đảng chủ trương: “Gấp rút đào tạo đội ngũ luật sư am hiểu luật pháp quốc tế, giỏi ngoại ngữ, có đủ khả năng tham gia tranh tụng quốc tế” [96, tr.32].

Thực hiện chủ trương của Đảng, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án *Phát triển đội ngũ luật sư phục vụ hội nhập kinh tế quốc tế từ năm 2010 đến năm 2020* theo Quyết định số 123/QĐ-TTg ngày 18-01-2010:

Đề án chỉ ra 07 nhiệm vụ: *Một là*, “phát triển đội ngũ luật sư phục vụ hội nhập kinh tế quốc tế”; *Hai là*, “đẩy mạnh việc lựa chọn, gửi luật sư đi đào tạo mũi nhọn ở nước ngoài theo quy định của Đề án đào tạo chuyên gia pháp luật và luật sư phục vụ hội nhập kinh tế quốc tế giai đoạn 2008-2010 được phê duyệt tại Quyết định số 544/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ”; *Ba là*, “tăng cường bồi dưỡng thường xuyên kiến thức, kỹ năng hành nghề luật sư nhằm đáp ứng yêu cầu về hội nhập kinh tế quốc tế”; *Bốn là*, “tạo nguồn để phát triển đội ngũ luật sư phục vụ hội nhập kinh tế quốc tế”; *Năm là*, “xây dựng các tổ chức hành nghề luật sư chuyên sâu trong lĩnh vực đầu tư, kinh

doanh, thương mại có yếu tố nước ngoài, có khả năng cạnh tranh với các tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài”; *Sáu là*, “xây dựng cơ chế sử dụng đội ngũ luật sư được đào tạo, thu hút theo Đề án”; *Bảy là*, “thành lập Câu lạc bộ luật sư, chuyên gia pháp luật phục vụ hội nhập kinh tế quốc tế” [61, tr.3636-3641].

Chính phủ giao cho Bộ Tư pháp chủ trì và phối hợp với các Bộ, ngành, Liên đoàn luật sư Việt Nam tổ chức thực hiện và tổ chức kiểm tra, sơ kết, tổng kết theo hàng năm, từng giai đoạn.

Thực hiện chủ trương của Đảng, việc đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, trong những năm 2001 - 2010, đã đạt một số kết quả bước đầu. Theo Tổng cục thống kê, “số sinh viên đại học, cao đẳng năm học 2008-2009 là 1,72 triệu sinh viên, tăng 7% so với năm học trước, đạt chỉ tiêu 200 sinh viên/1 vạn dân; số học sinh trung cấp chuyên nghiệp là 625,8 nghìn học sinh, tăng 1,8%. Công tác đào tạo nghề luôn được quan tâm và đầu tư, tính đến năm 2009, hệ thống cơ sở dạy nghề cả nước đã tuyển được 1.645 nghìn lượt người” [136, tr.117]. Lao động xuất khẩu qua đào tạo ngày càng tăng, năm 2006 là 31,9%, năm 2007 là 34,5%, lao động có tay nghề tăng từ 35% (năm 2003) lên 50% (năm 2008), bình quân mỗi năm, người lao động Việt Nam ở nước ngoài gửi về nước từ 1,6 tỷ USD đến 2 tỷ USD, riêng thị trường Hàn Quốc với gần 50.000 lao động, mỗi năm gửi về nước trên 700 triệu USD, Nhật Bản hơn 300 triệu USD [136, tr.117-119]

Tiểu kết chương 2

Trong giai đoạn 2001-2010, dưới sự lãnh đạo của Đảng, kinh tế Việt Nam đã từng bước hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực. Trên cơ sở nhận thức rõ thời cơ, thách thức trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, Đảng Cộng sản Việt Nam đã kịp thời đề ra chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế. Những chủ trương này thể hiện bước phát triển mới trong tư duy của Đảng về đường lối đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế.

Thực hiện chủ trương của Đảng về hội nhập kinh tế quốc tế, Đảng đã chỉ đạo đẩy mạnh các hoạt động như: Chỉ đạo xây dựng kế hoạch hành động

và thực hiện cam kết hội nhập kinh tế quốc tế; chỉ đạo xây dựng, bổ sung chính sách, pháp luật phù hợp với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế; chỉ đạo công tác thông tin, tuyên truyền; chỉ đạo nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại; chỉ đạo công tác đào tạo, phát triển nguồn nhân lực; chỉ đạo cải cách thủ tục hành chính và kiện toàn tổ chức.

Sự lãnh đạo của Đảng đối với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế những năm 2001-2010, đã đem lại kết quả quan trọng: Hoạt động hợp tác thương mại, đầu tư giữa Việt Nam với các nước, các tổ chức và các doanh nghiệp trong khu vực và trên thế giới đã được tăng cường, phát triển mạnh mẽ; kinh tế - xã hội phát triển; Hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách từng bước được bổ sung, phát triển. Năng lực, trình độ của đội ngũ cán bộ được nâng lên. Bên cạnh những kết quả đạt được, quá trình hội nhập kinh tế quốc tế còn bộc lộ những hạn chế, yếu kém: Chưa có chiến lược tổng thể về hội nhập kinh tế quốc tế; Hệ thống pháp luật, chính sách chưa thật đầy đủ, phù hợp theo các quy định của quốc tế; Môi trường kinh doanh còn thiếu sức cạnh tranh, nền kinh tế chưa tương xứng với tiềm năng của đất nước; Đội ngũ nhân lực trong hoạt động kinh tế đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế còn thiếu và yếu. Đây là những căn cứ thực tiễn để Đảng tiếp tục bổ sung, hoàn thiện chủ trương, chính sách phù hợp để tiếp tục phát huy những thành quả đạt được và nhanh chóng khắc phục những hạn chế trong quá trình lãnh đạo hội nhập kinh tế quốc tế giai đoạn tiếp theo.

Chương 3

QUÁ TRÌNH ĐẢNG LÃNH ĐẠO HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

(2011- 2020)

3.1. Những yếu tố mới tác động và chủ trương của Đảng về hội nhập kinh tế quốc tế

3.1.1. Những yếu tố mới tác động đến quá trình Đảng lãnh đạo hội nhập kinh tế quốc tế

3.1.1.1. Tình hình quốc tế và khu vực

Cuộc mạng công nghiệp đã thúc đẩy nền sản xuất phát triển mạnh mẽ, nâng cao nhanh chóng năng suất lao động và chất lượng sản phẩm, làm sâu sắc phân công lao động quốc tế và đẩy mạnh quá trình toàn cầu hoá về mọi mặt. Đặc biệt, sự phát triển mạnh mẽ của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, tạo ra sự phát triển mang tính đột phá và làm biến đổi sâu rộng nền kinh tế - xã hội của các quốc gia, dân tộc và toàn thế giới. Nền kinh tế trong thời đại Cách mạng công nghiệp lần thứ tư chuyển mạnh sang nền kinh tế tri thức, kinh tế số. Thời đại kinh tế mới đã đặt các quốc gia vào bối cảnh và điều kiện mới với cả những thuận lợi, thời cơ và khó khăn, thách thức chưa có tiền lệ. Trong thời đại kinh tế số, cạnh tranh quốc tế sẽ ngày càng khốc liệt và cuộc chạy đua kinh tế và khoa học-công nghệ, nhất là những công nghệ mũi nhọn của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư sẽ quyết định tương lai của các quốc gia, dân tộc, tạo ra trật tự thế giới mới, tác động mạnh mẽ đến việc định hình trật tự thế giới.

Khủng hoảng kinh tế thế giới đã tác động mạnh mẽ đến xu thế vận động, phát triển của kinh tế toàn cầu. Cuộc khủng hoảng kinh tế trong những năm 2008 - 2009 làm suy sụp nền kinh tế của nhiều quốc gia, nhất là các nước châu Âu, làm cho nợ công tăng vọt, tăng trưởng kinh tế và thương mại của nhiều nước giảm mạnh. Một trong những hậu quả của cuộc khủng hoảng kinh

tế đã khiến cho quan hệ hợp tác kinh tế của các nước lớn cũng như quan hệ kinh tế toàn cầu và khu vực có nhiều thay đổi.

Đại dịch Covid-19 từ đầu năm 2020 đã gây ra cuộc khủng hoảng y tế chưa từng có trong lịch sử thế giới. Hệ quả của nó đã ảnh hưởng nghiêm trọng tới nền kinh tế các quốc gia và khiến nền kinh tế toàn cầu suy giảm tồi tệ nhất từ trước tới nay. Cuộc khủng hoảng đã làm biến đổi nghiêm trọng xu hướng tăng trưởng và cấu trúc của nền kinh tế toàn cầu, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và đẩy mạnh tiến trình số hoá nền kinh tế mỗi quốc gia, đồng thời, làm xáo trộn các luồng giao thương cùng dòng vốn toàn cầu. Cùng với đó, đại dịch đang và sẽ tiếp tục tác động sâu rộng, mạnh mẽ tới các mối quan hệ quốc tế và sự vận động của trật tự kinh tế, an ninh và chính trị thế giới.

Hội nhập kinh tế quốc tế có nhiều biến đổi, xu hướng tự do hoá thương mại tiếp tục diễn ra mạnh mẽ. Hội nhập kinh tế đa phương đang chậm lại, với sự đình trệ của vòng đàm phán Đoha. Điều đó dẫn đến sự nở rộ của các FTA trên nhiều tuyến và nhiều cấp độ, cũng như sự xuất hiện các FTA khu vực thế hệ mới. FTA thế hệ mới là thuật ngữ dùng để chỉ các FTA có phạm vi rộng lớn, mang tính toàn diện và vượt ra ngoài khuôn khổ tự do hoá thương mại hàng hoá thông thường. Các FTA thế hệ mới được đàm phán, ký kết và thực thi cam kết với các nội dung “kép” như: Hiệp định Đối tác đầu tư và thương mại xuyên Đại Tây Dương giữa Mỹ và EU (TTIP), Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương toàn diện và tiến bộ (CPTPP), Hiệp định thương mại EU-Việt Nam...

Hội nhập kinh tế quốc tế, đặc biệt là các chương trình khu vực và toàn cầu của hầu hết các nước trên thế giới có nhiều khả năng bị chậm lại cho đến giữa thập kỷ, do sức ép phải giải quyết các vấn đề trong nước và vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đảm bảo phát triển bền vững - phát triển kinh tế xanh, tìm kiếm nguồn năng lượng thay thế.

Hội nhập trong lĩnh vực dịch vụ nói chung và tài chính nói riêng sẽ được quan tâm nhiều hơn, cho dù vẫn còn nhiều lý do để các nước có thể làm

chậm lại quá trình này, đặc biệt liên quan đến việc đảm bảo tính độc lập, chủ động tương đối của các chính phủ các nước trong việc điều tiết các hoạt động kinh tế.

Hội nhập và bảo hộ tiếp tục là hai khía cạnh của tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Tuy nhiên, việc bảo hộ có những chuyển biến đáng kể, không bảo hộ *bằng mọi giá* mà có xu hướng chuyển hướng thành công cụ bảo hộ hữu hiệu. Bảo hộ ngày nay không phải là các biện pháp bảo hộ truyền thống (sử dụng những rào cản thuế quan), mà là các rào cản kỹ thuật và rào cản phi thuế quan (diễn ra nhiều tại các quốc gia tiên tiến trên thế giới).

Lợi ích quốc gia trở thành nhân tố chi phối quan hệ quốc tế, nhiều thách thức thế giới nảy sinh và yêu cầu tất cả các quốc gia-dân tộc cùng giải quyết. Lợi ích quốc gia, dân tộc đã trở thành một yếu tố quan trọng, chi phối và quyết định chiến lược đối ngoại của mỗi quốc gia; Các quan hệ đối tác-cạnh tranh của các quốc gia cũng đòi hỏi phải liên kết để đoàn kết và huy động nguồn lực quốc tế trong thời đại ngày nay. Mỗi quan hệ giữa các quốc gia, nhất là giữa các nước lớn với nhau được điều chỉnh theo hướng thỏa hiệp, đối thoại, vừa hợp tác, vừa cạnh tranh, kiềm chế lẫn nhau rất quyết liệt nhưng tránh xung đột trực diện. Việc liên kết, liên minh quốc tế nhằm kiềm chế và đối trọng lẫn nhau giữa các cường quốc có xu hướng ít dựa trên các hệ giá trị, mà chủ yếu dựa trên lợi ích quốc gia cụ thể, những toan tính địa-chính trị và những vấn đề mang tính chiến lược.

Trong lịch sử quan hệ quốc tế, ít có khi nào sự hợp tác và đấu tranh bởi lợi ích quốc gia, dân tộc mà lại bị sự trói buộc, hoặc lệ thuộc bởi luật pháp và lợi ích chung của cộng đồng quốc tế như hiện nay. Dù có xung đột hay đối đầu thì cũng có sự hợp tác trên các phương diện và điều kiện, hoặc hoàn cảnh nhất định vì lợi ích chung.

Hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ, hợp tác và phát triển vẫn là xu thế lớn trên thế giới. Tuy nhiên, sự gia tăng cạnh tranh chiến lược giữa các nước

lớn, đặc biệt là sự gia tăng cạnh tranh chiến lược giữa Mỹ và Trung Quốc, chiến tranh thương mại Mỹ - Trung tiềm ẩn những nhân tố gây bất ổn trên bình diện toàn cầu.

Khu vực châu Á - Thái Bình Dương, trong đó có khu vực Đông Nam Á là khu vực phát triển nhanh chóng, tuy nhiên, đây cũng là khu vực đối đầu chiến lược của một số nước lớn và tiềm ẩn những bất ổn. Tranh chấp lãnh thổ trên các vùng biển, đảo trong khu vực và trên Biển Đông diễn ra và ngày càng căng thẳng. Các nước trong khối ASEAN đã nỗ lực nhằm giữ gìn hoà bình, ổn định và đẩy mạnh hợp tác, hướng tới sự phát triển thịnh vượng chung trong khu vực. Bên cạnh đó, ASEAN cũng đứng trước nhiều khó khăn, thử thách do các mâu thuẫn nội bộ và tiềm ẩn nguy cơ bất ổn, tác động từ bên ngoài.

3.1.1.2. Tình hình trong nước

Sau 25 năm tiến hành công cuộc đổi mới, những thành tựu đạt được đã tạo nên sức mạnh tổng hợp của đất nước. Thế và lực của Việt Nam tiếp tục được củng cố: vị thế của Việt Nam được nâng cao trên trường quốc tế, tạo ra những tiền đề quan trọng để đẩy nhanh sự nghiệp CNH, HĐH; Đồng thời, nâng cao đời sống của nhân dân. Trong những năm 2001-2010, kinh tế tăng trưởng nhanh, “đạt tốc độ bình quân 7,26%/năm. Đến năm 2010, tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người đạt 1.168 USD” [101, tr.457]. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực. “Thế chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa tiếp tục được xây dựng và hoàn thiện. Các lĩnh vực văn hóa, xã hội đạt thành tựu quan trọng trên nhiều mặt, nhất là xóa đói, giảm nghèo. Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện rõ rệt; dân chủ trong xã hội tiếp tục được mở rộng. Chính trị-xã hội ổn định; quốc phòng, an ninh được giữ vững” [101, tr.457-458].

Hội nhập kinh tế quốc tế được triển khai tích cực và chủ động đã góp phần tạo dựng môi trường an ninh, hòa bình, ổn định và tạo thêm nguồn lực cho phát triển đất nước. Việt Nam đã nâng vị thế, uy tín trên trường quốc tế,

với vị trí bình đẳng với các quốc gia trong tổ chức thương mại lớn nhất toàn cầu - Tổ chức WTO, cùng với sự tham gia tích cực, chủ động đàm phán ký kết và thực thi các hiệp định thương mại tự do với các đối tác song phương, các định chế đa phương. Điều đó góp phần mở rộng thị trường của Việt Nam, thu hút đầu nước nước ngoài, tham gia hoạt động kinh doanh, sản xuất tại thị trường Việt Nam, giúp Việt Nam trở thành một trong những quốc gia năng động, có độ mở kinh tế cao, nền kinh tế thị trường đa dạng, phong phú.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được, quá trình hội nhập kinh tế quốc tế còn một số hạn chế:

Hội nhập kinh tế quốc tế chưa gắn kết chặt chẽ với yêu cầu nâng cao chất lượng, hiệu quả và tính bền vững của sự phát triển kinh tế, yêu cầu củng cố quốc phòng, bảo vệ an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. Các hoạt động hội nhập kinh tế quốc tế và mở rộng quan hệ trong các lĩnh vực khác chưa được triển khai đồng bộ, nhịp nhàng trong một chiến lược tổng thể. Cơ chế chỉ đạo, điều hành, phối hợp thực hiện và giám sát quá trình hội nhập từ Trung ương đến địa phương, giữa các ban, ngành còn nhiều bất cập. Chất lượng nguồn nhân lực và kết cấu hạ tầng chậm được cải thiện. Năng lực đội ngũ cán bộ, công chức, doanh nhân chưa đáp ứng được yêu cầu hội nhập [3].

Ngoài ra, những hệ lụy ô nhiễm môi trường của các doanh nghiệp FDI hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam như: Công ty Vedan xả thải ô nhiễm trên sông Thị Vải (Đồng Nai), công ty Formosa Hà Tĩnh gây ra vụ ô nhiễm môi trường biển tại miền Trung một cách nghiêm trọng... Các doanh nghiệp Việt Nam có quy mô nhỏ và vừa chưa tận dụng được nhiều cơ hội từ quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, chưa hiểu rõ về lợi ích và cách thức hoạt động của doanh nghiệp trong môi trường quốc tế... Bên cạnh đó, việc tham gia ngày càng sâu rộng vào

thị trường toàn cầu, những biến động của kinh tế thế giới, sẽ tác động nhanh chóng đến Việt Nam, như: sự sụt giảm xuất khẩu hàng hoá khi tình hình dịch bệnh Covid-19 căng thẳng, tác động của khủng hoảng kinh tế, cạnh tranh chiến lược, chiến tranh thương mại, tranh chấp, phòng vệ thương mại,...

Nhiều yếu tố của tình hình thế giới và trong nước mới đặt ra yêu cầu cấp thiết là, Đảng cần phải hoạch định những chủ trương đúng đắn và kịp thời, chỉ đạo sát sao quá trình hội nhập kinh tế quốc tế trong những năm 2011-2020.

3.1.2. Chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng

Trong những năm 2011-2020, trước những diễn biến phức tạp của tình hình thế giới, khu vực và trong nước, quan điểm, chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng ngày càng được hoàn thiện thể hiện ở những điểm cơ bản sau:

Về phương hướng: Trên cơ sở những kết quả đạt được sau hơn 25 năm tiến hành công cuộc đổi mới, đồng thời, căn cứ vào tình hình mới của quốc tế và khu vực mới, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI (1-2011) của Đảng xác định Việt Nam: “là bạn, là đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế” [101, tr.435] và chuyển hướng từ “Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời mở rộng hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực khác” [101, tr.123] sang “chủ động và tích cực hội nhập quốc tế” [101, tr.435]. Với quan điểm này, việc chủ động và tăng cường hội nhập không ở một lĩnh vực kinh tế, mà là sự tích lũy, đẩy mạnh hội nhập với quy mô toàn diện, trên tất cả các lĩnh vực: kinh tế, chính trị, văn hoá, đối ngoại, quốc phòng - an ninh... Đây là bước phát triển mới trong nhận thức và tư duy đối ngoại của Đảng, phản ánh những nhu cầu phát triển mới của Việt Nam trong bối cảnh quốc tế mới. Trong thời kỳ đổi mới và hội nhập, phải tận dụng tối đa cơ hội và tiềm lực của từng khu vực kinh tế và của cả xã hội. Đó là quá trình vừa hợp tác, vừa cạnh tranh cùng phát triển, vừa phải tận dụng thời cơ, vừa đương đầu với các thử thách, vì vậy, phải sáng suốt, khéo léo và nhạy bén trong cách xử trí tính chất hai mặt của hội nhập tùy theo tình huống, hoàn cảnh, điều kiện và nguồn lực nhất định.

Ngày 10 tháng 4 năm 2013, Bộ Chính trị khóa XI ban hành Nghị quyết số 22-NQ/TW *Về hội nhập quốc tế*. Nghị quyết xác định, trong quá trình hội nhập quốc tế “hội nhập kinh tế là trọng tâm, hội nhập trong các lĩnh vực khác phải tạo thuận lợi cho hội nhập kinh tế và góp phần tích cực vào sự phát triển kinh tế” [3].

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII (1-2016) của Đảng bổ sung phương hướng hội nhập kinh tế quốc tế nhằm đáp ứng tình hình mới:

Đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế, thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế, xây dựng và triển khai chiến lược tham gia các khu vực mậu dịch tự do với các đối tác kinh tế thương mại quan trọng, ký kết và thực hiện hiệu quả các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới trong một kế hoạch tổng thể với lộ trình hợp lý, phù hợp với lợi ích của đất nước [101, tr.691].

Như vậy, có thể thấy, giai đoạn 2011-2020, với quan điểm hội nhập kinh tế là trung tâm, Đảng đưa ra định hướng hội nhập kinh tế quốc tế trên cơ sở kế thừa những quan điểm hội nhập kinh tế quốc tế giai đoạn 2001 - 2010, đồng thời có những đổi mới, căn bản, thể hiện qua một số nội dung: 1) Hình thức hội nhập kinh tế quốc tế chủ yếu là tham gia những cuộc tiếp xúc và đàm phán song phương, đa phương; Tham gia các tổ chức khu vực và quốc tế hoặc tham gia những diễn đàn và tổ chức phong trào chung của khu vực và quốc tế. 2) Chấp nhận và áp dụng những thông lệ và chuẩn mực quốc tế theo từng trường hợp cụ thể như: những thông lệ và chuẩn mực, quy tắc, công ước và hiệp định khu vực hoặc quốc tế. 3) Nâng cao vai trò và uy tín của đất nước trên chính trường quốc tế theo hướng trở thành lực lượng dẫn đầu ở một số diễn đàn và tổ chức đa phương, có vai trò quan trọng, phù hợp với chiến lược của đất nước, thích hợp với khả năng, điều kiện thực tế của Việt Nam.

Về mục tiêu: Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng (1-2011) xác định: “xúc tiến mạnh thương mại và đầu tư, mở rộng thị trường, khai thác hiệu quả các cơ chế hợp tác quốc tế, các nguồn lực về vốn, khoa học - công

nghe, trình độ quản lý tiến tiến” [101, tr.435]. Tiếp đó, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng (1-2016) nhấn mạnh, cần: “đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế” [101, tr.661].

Nhằm đáp ứng bối cảnh mới khi Việt Nam tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, Hội nghị lần thứ tư BCHTW Đảng, khoá XII đã ban hành Nghị quyết số 06-NQ/TW, ngày 05 tháng 11 năm 2016 *Về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới*. Nghị quyết xác định mục tiêu của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam là:

Thực hiện tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị-xã hội nhằm tăng cường khả năng tự chủ của nền kinh tế, mở rộng thị trường, tranh thủ thêm vốn, công nghệ, tri thức, kinh nghiệm quản lý, bảo đảm phát triển nhanh và bền vững, nâng cao đời sống nhân dân; bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc; giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ; nâng cao uy tín và vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế [104, tr.53].

So với giai đoạn 2001-2015, mục tiêu của hội nhập kinh tế quốc tế mà Nghị quyết số 06-NQ/TW, ngày 05 tháng 11 năm 2016 nêu ra, đánh dấu sự chuyển biến mới trong quan điểm và nhận thức của Đảng về hội nhập kinh tế quốc tế. Trước đây, chủ trương *đa dạng hoá, đa phương hoá* mối quan hệ đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế chủ yếu dùng để phá bỏ sự bao vây, cấm vận, nhằm tận dụng nguồn lực quốc tế và đa dạng hoá thị phần xuất nhập khẩu, thì trong giai đoạn này, hội nhập kinh tế quốc tế có thêm nhiệm vụ nâng cao uy tín và vị thế của đất nước trên trường quốc tế. Vì vậy, đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế đi đôi với việc tích cực gia nhập và củng cố vị thế trong những tổ chức đa phương và diễn đàn quốc tế, đặc biệt là các tổ chức và diễn

đàn đa phương kinh tế, thương mại, tài chính. Hội nhập kinh tế quốc tế là việc chia sẻ và đẩy mạnh lợi ích, lựa chọn thể chế và *luật chơi* thích hợp, giúp Việt Nam hội nhập sâu rộng vào đời sống kinh tế-chính trị quốc tế.

Để hội nhập kinh tế quốc tế hiệu quả trong bối cảnh đất nước tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, Đảng xác định rõ những chủ trương cơ bản:

Trước hết là, “xử lý thỏa đáng mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập kinh tế quốc tế, xây dựng nền kinh tế có khả năng tự chủ cao, ứng phó với những biến động kinh tế quốc tế; giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, an ninh kinh tế” [104, tr.55-56].

Hai là, “đổi mới mô hình tăng trưởng gắn với cơ cấu lại nền kinh tế, coi đây vừa là tiền đề, vừa là hệ quả của hội nhập kinh tế quốc tế; đồng thời, là giải pháp có tính quyết định để nâng cao nội lực nhằm tận dụng cơ hội, vượt qua thách thức của giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế mới, bảo đảm nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững. Gia tăng xuất khẩu, số lượng và chất lượng thu hút đầu tư nước ngoài, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế là các tiêu chí kinh tế trực tiếp để đánh giá kết quả hội nhập quốc tế về kinh tế” [104, tr.55-56].

Ba là, “tiếp tục thực hiện ba đột phá chiến lược, tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho phát triển nhanh và bền vững; thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị trong tình hình mới và thực thi các cam kết quốc tế. Tập trung nghiên cứu, triển khai thực hiện các giải pháp mới có hiệu quả để phát huy sức mạnh tổng hợp và sự sáng tạo của cộng đồng doanh nghiệp, doanh nhân; huy động mạnh mẽ mọi nguồn lực trong và ngoài nước cho đầu tư phát triển” [104, tr.55-56].

Bốn là, “trong 5-10 năm tới, tập trung khai thác hiệu quả các cam kết quốc tế, xây dựng các cơ chế, chính sách phòng vệ thương mại, phòng ngừa và giải quyết tranh chấp quốc tế; có chính sách phù hợp hỗ trợ các lĩnh vực có

năng lực cạnh tranh thấp vươn lên; tăng cường đào tạo, nâng cao năng lực cán bộ, trình độ pháp luật quốc tế, xây dựng hàng rào kỹ thuật, biện pháp phòng vệ chủ động phù hợp” [104, tr.55-56].

Quá trình bổ sung, hoàn thiện mục tiêu hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng trong giai đoạn 2011 - 2020 cho thấy, mục tiêu hội nhập kinh tế quốc tế nhằm tranh thủ, tận dụng các nhân tố ngoại lực để phát huy nội lực, tăng cường khả năng tự chủ của nền kinh tế trong bối cảnh Việt Nam tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

Về quan điểm chỉ đạo: Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) chỉ rõ quan điểm xây dựng và phát triển đất nước trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế là: “Xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, đồng thời chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế” [101, tr.505]. Quan điểm này bắt nguồn từ thực tiễn quá trình toàn cầu hoá diễn ra mạnh mẽ và các quốc gia đang phát triển tiếp tục chống lại sự đói nghèo, tụt hậu, sự can thiệp vào chủ quyền quốc gia, lãnh thổ, nội bộ của đất nước cũng như sự cạnh tranh, bất bình đẳng trong thương mại quốc tế. Do đó, quan điểm *độc lập, tự chủ* trong bối cảnh mới, tức là phải độc lập, tự chủ về kinh tế. Theo đó, độc lập và tự chủ về kinh tế sẽ tạo tiền đề thúc đẩy hội nhập kinh tế thế giới có hiệu quả. Hội nhập kinh tế có hiệu quả sẽ tạo tiền đề quan trọng, bảo đảm để mỗi quốc gia độc lập, tự chủ. Vì vậy, xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ sẽ đảm bảo nền kinh tế có khả năng trụ vững và thích ứng tốt với những diễn biến bất lợi và tạo tiền đề thực thi có hiệu quả những cam kết hội nhập kinh tế quốc tế [115, tr.84].

Nghị quyết số 06-NQ/TW, ngày 05 tháng 11 năm 2016 của BCHTW Đảng, khoá XII bổ sung 4 quan điểm chỉ đạo quá trình hội nhập kinh tế quốc tế:

Thứ nhất, “kiên định đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ; đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế; chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế vì lợi ích quốc gia - dân tộc là định hướng chiến lược lớn để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Vận dụng sáng tạo các bài học kinh nghiệm và giải quyết tốt các

mối quan hệ lớn, nhất là mối quan hệ giữa tính độc lập, tự chủ của nền kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng” [104, tr.53].

Thứ hai, “hội nhập kinh tế quốc tế là trọng tâm của hội nhập quốc tế; hội nhập trong các lĩnh vực khác phải tạo thuận lợi cho hội nhập kinh tế quốc tế. Hội nhập kinh tế quốc tế là sự nghiệp của toàn dân; doanh nhân, doanh nghiệp, đội ngũ trí thức là lực lượng đi đầu. Nhà nước cần tập trung khuyến khích, tạo điều kiện cho sự phát triển, nâng cao năng lực cạnh tranh của quốc gia, doanh nghiệp và sản phẩm Việt Nam, nâng cao trình độ phát triển của nền kinh tế” [104, tr.53-54].

Thứ ba, “bảo đảm đồng bộ giữa đổi mới và hội nhập kinh tế quốc tế. Đẩy mạnh việc đổi mới, hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách; chủ động xử lý các vấn đề nảy sinh; giám sát chặt chẽ và quản lý hiệu quả quá trình thực hiện cam kết trong các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, nhất là trong những lĩnh vực, vấn đề liên quan đến ổn định chính trị - xã hội” [104, tr.53-54].

Thứ tư, “bảo đảm sự lãnh đạo tuyệt đối của Đảng đối với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới. Nâng cao hiệu quả quản lý của Nhà nước, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội; tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, tăng cường sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc trong tiến trình hội nhập quốc tế. Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với các tổ chức chính trị - xã hội, đặc biệt là công đoàn, phù hợp với yêu cầu của tình hình mới” [104, tr.53-54].

Về nhiệm vụ, giải pháp: Trong những năm 2011 - 2020, để đạt được mục tiêu hội nhập kinh tế quốc tế, Đảng xác định, cần tập trung thực hiện tốt một số nhiệm vụ, giải pháp sau:

Một là, tăng cường công tác tư tưởng, nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành về vị trí, tầm quan trọng của hội nhập kinh tế quốc tế

Để thực hiện nhiệm vụ trên, Đảng xác định: “Nâng cao hiểu biết và sự đồng thuận của cả xã hội, đặc biệt là của doanh nghiệp, doanh nhân đối với

các thỏa thuận quốc tế, đặc biệt là cơ hội, thách thức và những yêu cầu phải đáp ứng khi tham gia và thực hiện các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới bằng các hình thức, nội dung tuyên truyền phù hợp và hiệu quả” [104, tr.56].

Hai là, hoàn thiện hệ thống pháp luật và nâng cao năng lực thực thi pháp luật

Trong những năm 2011 - 2020, bên cạnh những cam kết quốc tế đang được triển khai, Việt Nam tiếp tục ký kết và thực hiện các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, có mức độ cam kết rộng, đa lĩnh vực. Vì vậy Đảng nhấn mạnh: “Khẩn trương rà soát, bổ sung, hoàn thiện luật pháp trực tiếp liên quan đến hội nhập kinh tế quốc tế, phù hợp với Hiến pháp, tuân thủ đầy đủ, đúng đắn các quy luật của kinh tế thị trường và các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế; nội luật hóa theo lộ trình phù hợp những điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên” [104, tr.56]. Bên cạnh đó, Đảng chỉ đạo cần: “Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cải thiện môi trường, đầu tư kinh doanh...” [104, tr.57] và “Hoàn thiện cơ chế, chính sách “thúc đẩy phát triển doanh nghiệp, đặc biệt là hoàn thiện chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ cùng với khuyến khích khởi nghiệp, sáng tạo...” [104, tr.57].

Đối với Ban Chỉ đạo quốc gia về hội nhập quốc tế, Đảng chỉ đạo: “nâng cao hiệu quả hoạt động của “ban chỉ đạo liên ngành về hội nhập kinh tế quốc tế, hội nhập quốc tế trong lĩnh vực chính trị-quốc phòng-an ninh, hội nhập quốc tế trong lĩnh vực văn hoá-xã hội, giáo dục, khoa học-công nghệ và các lĩnh vực khác nhằm tạo sức mạnh tổng hợp của quốc gia trong hội nhập kinh tế quốc tế”[104, tr.58].

Ba là, giải quyết tốt các vấn đề môi trường, các vấn đề xã hội, tăng cường quốc phòng, an ninh

Vấn đề môi trường, hướng tới phát triển bền vững luôn là những cam kết hàng đầu trong các hiệp định thương mại song phương và đa phương. Trong bối cảnh đất nước tiếp tục hội nhập vào nền kinh tế thế giới, khu vực, Đảng luôn chú trọng đến vấn đề bảo vệ môi trường: “tăng cường quản lý nhà nước, hoàn thiện cơ chế, chính sách và thực hiện đồng bộ các giải pháp tăng

cường quản lý và sử dụng có hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu” [104, tr.64].

Trong việc giải quyết các vấn đề xã hội khi hội nhập kinh tế quốc tế, Đảng nhấn mạnh: “Hoàn thiện khung pháp lý điều chỉnh các quan hệ xã hội, đặc biệt về quan hệ lao động và những vấn đề mới phát sinh từ quá trình thực hiện các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới” [104, tr.63].

Bảo vệ và phát huy những giá trị văn hoá dân tộc trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, Đảng nêu rõ: “Xây dựng văn hóa trong kinh tế; khai thác hiệu quả khía cạnh kinh tế của văn hóa, nâng cao giá trị văn hóa trong các sản phẩm mang đặc trưng, đặc sắc của mỗi địa phương” [104, tr.62].

Nhận thức sâu sắc về bảo vệ an ninh quốc gia, hội nhập quốc tế, Đảng chỉ rõ : “Kết hợp tốt nhiệm vụ quốc phòng, an ninh với phát triển kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế” [104, tr.62], bên cạnh đó, cần: “Đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, tranh thủ sự ủng hộ của cộng đồng quốc tế để duy trì môi trường hoà bình, ổn định, tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh” [104, tr.62-63],

Bốn là, nâng cao và phát huy hiệu quả uy tín và vị thế quốc tế

Để thực hiện nhiệm vụ trên, Đảng chỉ rõ: “Đẩy mạnh và chủ động làm sâu sắc hơn quan hệ với các đối tác, nhất là các đối tác có tầm quan trọng chiến lược đối với sự phát triển và an ninh của đất nước...nâng cao hiệu quả các cơ chế hợp tác giữa ta và các đối tác, trước hết là các nước láng giềng, các nước lớn. Thúc đẩy các biện pháp xây dựng lòng tin, minh hoá chính sách và thực hiện nghiêm túc, nhất quán các cam kết quốc tế...Đẩy mạnh, nâng tầm công tác đối ngoại đa phương...Phát huy vị thế quốc tế để hoàn thành tốt nhiệm vụ bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc khi triển khai các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới...” [104, tr.62-63].

Năm là, đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế

Để thực hiện nhiệm vụ trên, Đảng chỉ rõ: chú trọng phát triển nguồn nhân lực Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập của đất nước...Thực hiện

đồng bộ các cơ chế, chính sách, giải pháp phát triển nguồn nhân lực. Tập trung vào việc đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo; đẩy nhanh phổ cập ngoại ngữ... Đẩy mạnh dạy nghề và gắn kết đào tạo với danh nghiệp; tăng cường ứng dụng khoa học-công nghệ trong sản xuất kinh doanh” [104, tr.58].

Có thể thấy, so với giai đoạn trước, chủ trương của Đảng về hội nhập kinh tế quốc tế trong những năm 2011-2020 có bước phát triển mới, thể hiện ở một số điểm nổi bật:

Thứ nhất, lợi ích quốc gia là mục tiêu tối thượng của hội nhập kinh tế quốc tế, vì thế, phải xử lý linh hoạt, khôn khéo mối quan hệ đối tác và đối tượng; hợp tác và đấu tranh, bảo đảm độc lập, tự chủ và lợi ích quốc gia, dân tộc trong hội nhập trên mọi cấp độ song phương, đa phương, toàn cầu. Trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, phát huy tối đa nội lực, đi đôi với thu hút và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực bên ngoài, tạo thành sức mạnh tổng hợp của đất nước.

Thứ hai, hội nhập kinh tế quốc tế trong bối cảnh mới, tác động đến tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, văn hoá truyền thống và hiện đại, nên hội nhập nhưng không hoà tan, bảo đảm giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc.

Thứ ba, nhấn mạnh vai trò điều tiết xã hội của Nhà nước trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Hội nhập kinh tế quốc tế là công việc của toàn dân, toàn xã hội và của cả hệ thống chính trị; do đó, tất cả các cấp, các ngành và chính quyền địa phương cùng người dân, các doanh nghiệp... đều góp phần vào những mục tiêu của hội nhập kinh tế quốc tế dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Thứ tư, hội nhập kinh tế quốc tế là trọng tâm trong quá trình hội nhập quốc tế. Xuất phát từ những vấn đề xảy ra trong các lĩnh vực chính trị, an ninh, xã hội, môi trường, khí hậu,... nên cần tiếp tục hội nhập sâu rộng với nền kinh tế - chính trị - xã hội toàn cầu; Tuy nhiên, mục tiêu trọng tâm vẫn là hội nhập kinh tế.

3.2. Đảng chỉ đạo hội nhập kinh tế quốc tế

3.2.1. Chỉ đạo tham gia, hợp tác với các tổ chức, định chế đa phương và các đối tác song phương trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế

Thực hiện chủ trương của Đảng, Nghị quyết 22/NQ-TW ngày 10 tháng 4 năm 2013 của Bộ Chính trị nhấn mạnh: “Thực hiện hiệu quả các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã thỏa thuận. Xây dựng và triển khai chiến lược, tham gia các khu vực mậu dịch tự do với các đối tác kinh tế - thương mại quan trọng” [3], theo đó, hoạt động đối ngoại đa phương, song phương hướng tới hội nhập sâu rộng vào các tổ chức quốc tế, định chế kinh tế quốc tế, đặc biệt sự ký kết, tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới:

3.2.1.1. Tham gia các tổ chức, định chế đa phương

Đối với tổ chức ASEAN

Trong quá trình xây dựng Cộng đồng ASEAN, Việt Nam đã tham dự sâu sắc hơn vào tiến trình phát triển của ASEAN trên hầu hết các phương diện từ chính trị, quốc phòng cho đến kinh tế, thương mại, xã hội, giáo dục và môi trường. Những đóng góp của Việt Nam được cộng đồng thế giới và khu vực đánh giá cao với vai trò là Chủ tịch ASEAN vào năm 2010 và năm 2020. Ngoài ra, Việt Nam có nhiều hành động thúc đẩy quá trình xây dựng, triển khai các văn kiện, quyết sách chiến lược của ASEAN trong giai đoạn mới: Tuyên bố về Cộng đồng ASEAN trong Cộng đồng các Quốc gia toàn cầu (2011), Tuyên bố EAS về các nguyên tắc quan hệ cùng có lợi (2011), Tuyên bố ASEAN về Nhân quyền (2012), Tuyên bố về các nguyên tắc quan hệ cùng có lợi của Cấp cao năm 2012.

Đối với tiến trình hội nhập kinh tế khu vực, Việt Nam tích cực và chủ động cùng các nước ASEAN: 1) khởi động đàm phán *Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện khu vực (RCEP)*; thông qua chương trình hành động thực hiện Tuyên bố về quan hệ đối tác chiến lược ASEAN-Trung Quốc 2011-2015. 2) Coi trọng và đặt quyết tâm cao nhất nhằm triển khai sáng kiến và chương

trình cùng các quốc gia ASEAN xây dựng Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) vào năm 2015 và thực hiện Kế hoạch tổng thể xây dựng AEC.

Trong giai đoạn 2011-2020, Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản dưới luật, tạo khung pháp lý cho việc mở rộng quan hệ kinh tế với các nước trong khối ASEAN.

Về lĩnh vực thuế quan, xuất nhập khẩu hàng hoá: Ngày 17 tháng 11 năm 2011, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 161/2011/TT-BTC, liệt kê các biểu thuế nhập khẩu ưu đãi của Việt Nam thực hiện Hiệp định ATIGA giai đoạn 2012-2014 với cam kết cắt giảm, gồm: 9.368 dòng thuế được phân loại theo cấp độ 8 số và được xác định trên nguyên tắc tương thích với danh mục hàng hoá Việt Nam năm 2012. Biểu thuế ATIGA quy định, sẽ thực hiện cắt giảm thuế với khoảng 1.800 dòng thuế, tương đương khoảng 19% dòng thuế. Mức thuế suất bình quân thực hiện năm 2012-2014 giảm dần từ 1,88% năm 2012 xuống 1,77% vào 2013 và 1,69% vào năm 2014 [65, tr.4-101].

Ngoài ra, Chính phủ và Bộ Tài chính còn ban hành một số văn bản nhằm hội nhập trên lĩnh vực thuế, xuất nhập khẩu hàng hoá: Năm 2012, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 78/NQ-CP về *Phê duyệt Hiệp định Hải quan ASEAN*. Ngày 28 tháng 01 năm 2019, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 07/2019/TT-BTC “sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 72/2015/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2015 quy định áp dụng chế độ ưu tiên trong công việc thực hiện thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp” [72, tr.2]. Ngày 9 tháng 4 năm 2020, nhằm hoàn thiện chính sách, hành lang pháp lý về tạo thuận lợi cho trao đổi thương mại hàng hoá với các nước ASEAN, Chính phủ ban hành Nghị định số 46/2020/NĐ-CP *Quy định về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hoá quá cảnh thông qua Hệ thống quá cảnh Hải quan ASEAN để thực hiện Nghị định thư 7 về Hệ thống quá cảnh Hải quan*.

Đặc biệt, trên cơ sở thành lập một cơ quan đầu mối về thuận lợi hoá Thương mại là Ủy ban Chỉ đạo quốc gia về cơ chế một cửa ASEAN vào năm

2016, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định 1254/QĐ-TTg về *Phê duyệt Kế hoạch hành động thúc đẩy Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN, cải cách công tác kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu và tạo thuận lợi thương mại giai đoạn 2018 - 2020*. Quyết định này là thể hiện một bước tiến trong quá trình thuận lợi hoá Thương mại với các nước trong nội khối ASEAN của Việt Nam nhằm xây dựng Cộng đồng kinh tế ASEAN.

Về thực hiện kế hoạch tổng thể khi tham gia hợp tác kinh tế với ASEAN của các Bộ: Trong giai đoạn 2011-2020, Bộ Công thương đã chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành điều phối thực hiện Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Trung Quốc, ASEAN - Hàn Quốc. Thực hiện chức năng, thẩm quyền tham mưu liên quan đến ký kết các cam kết kinh tế quốc tế, Bộ Công thương đã hoàn thành thủ tục phê chuẩn trong nước đối với Nghị định thư sửa đổi Hiệp định khung về Hợp tác kinh tế toàn diện khu vực và các hiệp định liên quan giữa ASEAN và Trung Quốc; hoàn thành các thủ tục phê chuẩn với các nước theo Nghị định thư thứ 3 sửa đổi Hiệp định Thương mại Hàng hoá ASEAN - Hàn Quốc [161]. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cùng một số Bộ, ngành ký kết và thông qua kế hoạch hành động chiến lược hợp tác ASEAN trong lĩnh vực chăn nuôi, trồng trọt, thủy sản, kiểm dịch động thực vật, lâm nghiệp, quản lý bắt cá và Hướng dẫn khu vực về hệ thống truy xuất nguồn gốc cho sản phẩm nuôi trồng thủy sản trong khu vực ASEAN cho giai đoạn 2016-2020 [161].

Đối với tổ chức WTO

Với vai trò thành viên, Việt Nam đã tham gia tích cực tại những cuộc đàm phán thuộc khuôn khổ WTO với các nội dung từ thương mại, dịch vụ đến sở hữu trí tuệ, công nghiệp, nông nghiệp...; Đồng thời, góp tiếng nói vì quyền và lợi ích của những nước đang phát triển. Trong Hội nghị Bộ trưởng WTO lần thứ 9 (năm 2013), Việt Nam và các thành viên WTO ký *Gói cam kết thương mại Bali* - một văn kiện nhằm khai thông bế tắc trong đàm phán WTO kể từ cuộc

đàm phán Doha (năm 2005). Bên cạnh đó, Việt Nam cũng tích cực tham gia các cuộc đàm phán đa phương với các nước thành viên, kể cả những nước chưa phải là thành viên để mở cửa thương mại hàng hoá, dịch vụ trong WTO như Liên Bang Nga và một số đối tác của Việt Nam. Đặc biệt, trong khuôn khổ *Chương trình hỗ trợ thương mại của WTO*, Việt Nam đã được WTO và OECD lựa chọn là một trong số các quốc gia thực hiện *chương trình*. Đây là một thuận lợi lớn trong nhằm hợp tác và phát triển kinh tế của Việt Nam trong khuôn khổ WTO, kết quả bước đầu là dự án đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Phnom Pênh đã hoàn thành và được cộng đồng quốc tế coi là những điển hình thành của *Chương trình hỗ trợ thương mại* [160, tr.149].

Năm 2013, Việt Nam đã hoàn tất rà soát chính sách thương mại lần đầu tiên trong WTO và cùng các thành viên WTO thông qua *Gói cam kết thương mại Bali* - một văn kiện mang tính chất lịch sử để khai thông vướng mắc trong thương lượng, đàm phán với WTO trong nhiều năm, bao gồm: 10 Hiệp định với 3 nhóm vấn đề: nông nghiệp; thuận lợi hoá thương mại; thương mại và phát triển. Việt Nam hoàn thành hầu hết việc cắt giảm thuế theo các cam kết WTO trong năm 2015, với các mặt hàng thuộc danh mục cắt giảm thuế và riêng mặt hàng: ô tô, xe máy và phụ tùng linh kiện ô tô, xe máy sẽ được cắt giảm thuế từ năm 2018. Đặc biệt, ngày 01 tháng 9 năm 2016, Chính phủ ban hành Nghị định số 122/2016/NĐ-CP, đã thay thế cho 13 văn bản pháp luật gồm: 2 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, 11 Thông tư của Bộ Tài Chính góp phần minh bạch hoá, tạo thuận lợi cho quá trình quản lý thuế xuất, nhập khẩu hàng hoá. Theo đó, năm 2017, mức thuế suất bình quân biểu thuế nhập khẩu của Việt Nam hiện hành theo Nghị định số 122/2016/NĐ-CP là 10,57%, thấp hơn so với mức trần cam kết cắt giảm khoảng 3%.

Bên cạnh đó, một số văn bản pháp luật được Thủ tướng, Bộ Tài chính ban hành nhằm thực hiện thuận lợi hoá quy trình hải quan, xuất nhập khẩu hàng hoá như: Ngày 13 tháng 10 năm 2016, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết

định số 1969/QĐ-TTg *Phê duyệt kế hoạch chuẩn bị và triển khai thực hiện Hiệp định tạo thuận lợi thương mại của Tổ chức thương mại Thế giới (TFA)*. Ngày 14 tháng 11 năm 2016, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 274/2016/TT-BTC *Quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí hải quan và lệ phí hàng hoá, phương tiện quá cảnh*. Ngày 20 tháng 4 năm 2018, Chính phủ ban hành Nghị định 59/2018/NĐ-CP nhằm “sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan” [71, tr.2].

Trong giai đoạn 2011-2020, Việt Nam đã tuân thủ đầy đủ các cam kết cắt giảm thuế quan trong WTO theo đúng lộ trình. Theo đó, hầu hết các mặt hàng đã thực hiện cắt giảm toàn bộ theo cam kết WTO, ngoại trừ một số mặt hàng xe ô tô thuộc nhóm 87.03 và 87.04 có thời điểm cắt giảm vào năm 2019. Đến năm 2018, Việt Nam đã hoàn thành lộ trình cắt giảm với WTO và có một số mặt hàng đã cắt giảm nhanh hơn so với cam kết.

Đối với Diễn đàn APEC

APEC không có các hiệp định và cam kết cụ thể, ràng buộc về pháp lý đối với các quốc gia thành viên. Việc tăng cường hợp tác và thực hiện bằng các thành tựu đạt được thông qua các chương trình hành động của các quốc gia. Trong giai đoạn 2015-2020, APEC đã tiến hành nhiều hoạt động khác nhau để tăng cường khả năng của các nền kinh tế thành viên APEC trong việc đàm phán các Hiệp định Thương mại tự do và Thương mại khu vực (FTA/RTA) chất lượng cao và toàn diện thông qua phổ biến kiến thức về các FTA/RTA như “cơ chế chia sẻ thông tin về các FTA/RTA”; “Sáng kiến nhu cầu nâng cao năng lực (CBNI)”; cơ sở dữ liệu về các FTA/RTA.

Trên cương vị là Chủ tịch và Phó Chủ tịch 18 Ủy ban, Nhóm công tác của APEC và ABEA từ năm 2016 đến năm 2018, Việt Nam được các thành viên tín nhiệm cao. Năm 2017, Việt Nam tiếp tục đăng cai tổ chức Hội nghị

cấp cao APEC lần thứ hai. Trong phạm vi chương trình nghị sự, Việt Nam đã cùng với các thành viên triển khai nhiều hoạt động hợp tác quan trọng nhằm khơi dậy các động lực mới, thúc đẩy phát triển sáng tạo, bền vững; Thúc đẩy tự do hoá thương mại, dịch vụ và kết nối toàn cầu và khu vực, đặc biệt là, tăng cường vai trò dẫn dắt của APEC đối với hội nhập kinh tế thương mại khu vực và toàn cầu nhằm đối phó với những vấn đề mới nảy sinh. Riêng năm 2020, Việt Nam đã chủ động, tích cực tham gia vào 100 cuộc gặp và hội nghị của APEC trực tiếp và trực tuyến, đặc biệt là, tham gia 9 Hội nghị và đối thoại cấp Bộ trưởng: Hội nghị Bộ trưởng Du lịch, Hội nghị Bộ trưởng Thương mại, Cuộc họp cao cấp về Y tế và Kinh tế, Đối thoại chính sách cao cấp về An ninh lương thực, Hội nghị Bộ trưởng về Cải cách cơ cấu, Hội nghị Bộ trưởng Doanh nghiệp nhỏ và vừa, Diễn đàn Phụ nữ và Kinh tế, Hội nghị Bộ trưởng Tài chính.

Tiếp tục tham gia APEC là cơ hội để cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam tham gia nhiều lĩnh vực, ngành nghề. Điển hình như lĩnh vực dệt may sẽ tiếp xúc với các nhà đầu tư, nhà mua lớn, từ đó nhìn nhận đánh giá, xây dựng chiến lược dài hạn của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, Dự án cải thiện năng suất lao động cho doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam do Chương trình Đối tác Phát triển của JICA (Nhật Bản) triển khai thực hiện trong 3 năm, công cụ 5S đã chứng minh được hiệu quả khi giúp nhiều doanh nghiệp Việt Nam trong lĩnh vực công nghiệp phụ trợ, nâng cao năng suất của người lao động.

3.2.1.2. Về việc ký kết, phê chuẩn và thực hiện các hiệp định thương mại tự do

Đối với việc ký kết, tham gia CPTPP

CPTPP là FTA thế hệ mới đầu tiên mà Việt Nam tham gia. Để hoàn thiện hồ sơ trình Quốc hội phê chuẩn Hiệp định CPTPP, Chính phủ đề xuất bổ sung, ban hành các văn bản pháp luật. Sau khi Quốc hội ban hành Nghị quyết số 72/2018/QH14 ngày 12 tháng 11 năm 2018 *Phê chuẩn Hiệp định Đối tác*

*Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) cùng các văn kiện liên quan, có đến 15 nhóm cam kết được quy định áp dụng trực tiếp. Chính phủ ban hành Quyết định số 121/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 24 tháng 01 năm 2019 *Phê duyệt Kế hoạch thực hiện Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP)*, Quyết định đề ra 5 nhiệm vụ trọng tâm, trong đó, nhấn mạnh đến công tác xây dựng pháp luật và thể chế. Bộ Công thương đã ban hành các thông tư nhằm thực hiện thẩm quyền quản lý nhà nước liên quan đến nhập khẩu hàng hoá: thuốc lá, ô tô. Đặc biệt, Bộ Công thương ban hành Thông tư số 19/2019/TT-BCT, ngày 30 tháng 09 năm 2019 *Quy định về áp dụng các biện pháp tự vệ đặc biệt để thực thi Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP)*, tạo cơ sở cho việc thực thi pháp luật về các biện pháp tự vệ đặc biệt của thương nhân Việt Nam, thương nhân các nước thành viên và một số tổ chức, cá nhân có liên quan.*

Đối với ký kết, tham gia EVFTA, RCEP, UKVFTA

Ngày 30 tháng 06 năm 2019 Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu đã được ký kết tại Hà Nội. EVFTA đã được Nghị Viện Châu Âu phê chuẩn ngày 12 tháng 2 năm 2020. Ngày 08 tháng 06 năm 2020, Quốc hội ban hành Nghị quyết số 102/2020/QH14 *Phê chuẩn Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh châu Âu*. Ngày 06 tháng 08 năm 2020, Quyết định số 1201/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt *Kế hoạch thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh châu Âu*. Theo đó, Thủ tướng nhấn mạnh việc sửa đổi, bổ sung các văn phạm quy phạm pháp luật đúng theo lộ trình EVFTA; đặc biệt, Thủ tướng chỉ đạo xây dựng cơ chế thành lập nhóm tư vấn trong nước bao gồm các tổ chức đại diện độc lập để bảo đảm sự đại diện cân bằng giữa các lĩnh vực kinh tế, xã hội và môi trường. Ngoài ra, Thủ tướng đưa ra 25 công việc chỉ định các cơ quan đầu mối thực để triển khai hiệp định EVFTA.

Vào những tháng cuối năm 2020, Việt Nam cũng ký kết thêm 2 hiệp định Thương mại tự do là Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP) gồm: 10 nước ASEAN với 5 đối tác là Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Australia và New Zealand và Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Vương quốc Anh (UKVFTA). Ký kết và cùng tham gia hai hiệp định Thương mại tự do của Việt Nam, góp phần mở rộng thị trường, nâng cao năng lực cạnh tranh, đồng thời cũng là cơ hội để đổi mới hệ thống pháp luật nhằm đáp ứng tiêu chuẩn mới từ các hiệp định này về sở hữu trí tuệ, quy tắc xuất xứ hàng hoá...

3.2.1.3. Hợp tác với các đối tác song phương

Với Hoa Kỳ: Quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ tiếp tục được thúc đẩy, đặc biệt là sau chuyến thăm chính thức Hoa Kỳ của Chủ tịch nước Trương Tấn Sang. Tháng 7 năm 2013, hai nước đã quyết định xác lập *quan hệ đối tác toàn diện*, nhằm xây dựng một khuôn khổ tổng thể để thúc đẩy quan hệ trên nhiều mặt: kinh tế, chính trị, văn hoá, an ninh. Tiếp theo là chuyến thăm Việt Nam của Tổng thống Mỹ B.Obama năm 2016. Năm 2017, Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc thăm chính thức Mỹ. Nhân dịp Việt Nam tổ chức Hội nghị thượng đỉnh Mỹ - Triều Tiên lần thứ hai tại Hà Nội, ngày 27 tháng 2 năm 2019, Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc hội kiến Tổng thống D.Trump. Qua các chuyến thăm, điện đàm của các nguyên thủ từ năm 2011 đến năm 2020 đã góp phần tăng cường sự hiểu biết, tạo đà cho quan hệ, thông qua các tuyên bố để thiết lập các khuôn khổ, trong đó, quan trọng nhất là quan hệ đối tác toàn diện trên tất cả các lĩnh vực giữa hai nước.

Với Trung Quốc: Quan hệ Việt Nam-Trung Quốc tiếp tục phát triển theo hướng quan hệ láng giềng hữu nghị và hợp tác toàn diện, tin cậy lẫn nhau giữa Việt Nam với Trung Quốc đã được hai Nhà nước duy trì bằng nhiều hình thức gặp gỡ, tiếp xúc cấp cao hàng năm. Trong thời gian bị ảnh hưởng của dịch Covid-19, hai bên vẫn duy trì trao đổi thường xuyên trên các kênh Đảng, Nhà nước, Quốc hội, Mặt trận Tổ quốc, bằng nhiều hình thức linh hoạt,

góp phần củng cố nền tảng hữu nghị vững chắc, định hướng chiến lược, tạo động lực và đảm bảo chính trị cho quan hệ song phương phát triển lành mạnh, ổn định.

Với Nhật Bản: Quan hệ Việt Nam-Nhật Bản tiếp tục có nhiều bước phát triển mới. Lãnh đạo hai nước thường xuyên tiến hành các chuyến thăm, làm việc cấp cao nhằm tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau và thúc đẩy quan hệ Việt Nam - Nhật Bản phát triển ngày càng sâu rộng. Trong nhiệm kỳ của Thủ tướng Nhật Bản S.Abe, Ông đã thăm Việt Nam 4 lần (năm 2006, 2013 và 2017); nhà vua Akihito thăm Việt Nam năm 2017 và Thủ tướng Nhật Bản S.Yoshihide thăm Việt Nam tháng 10 năm 2020 - đây là chuyến thăm nước ngoài đầu tiên của thủ tướng Nhật Bản sau khi nhậm chức. Nhật Bản là nước đầu tiên trong các nước G7 thiết lập quan hệ *đối tác chiến lược* với Việt Nam và *đối tác chiến lược sâu rộng* vì hoà bình và phồn vinh ở châu Á (3-2014). Các chuyến thăm Nhật Bản của Chủ tịch nước Trần Đại Quang năm 2018; Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc tham dự Hội nghị G7 mở rộng tại Nhật Bản tháng 5 năm 2016, thăm chính thức tháng 6 năm 2017, dự Hội nghị cấp cao G20 tháng 6 năm 2019... cũng như các cuộc gặp thường xuyên của lãnh đạo hai nước bên lề các hội nghị quốc tế và khu vực đã góp phần củng cố quan hệ tin cậy giữa lãnh đạo hai nước vì sự phát triển quan hệ song phương trên tất cả các lĩnh vực.

Với Hàn Quốc: Quan hệ ngoại giao Việt Nam-Hàn Quốc đã trải qua nhiều giai đoạn hợp tác sâu sắc và toàn diện trên nhiều phương diện. Hàn Quốc là một trong các đối tác chiến lược của Việt Nam và đứng thứ nhất về đầu tư, đứng thứ hai về nguồn vốn ODA và đứng thứ ba về thương mại [Phụ lục 12, tr.242]

Với Liên bang Nga: Trong những năm 2011-2020, nhiều chuyến thăm, làm việc của lãnh đạo hai nước đã thúc đẩy quan hệ giữa hai nước ngày càng đi vào thực chất. Nhân kỷ niệm 10 năm hai nước xác lập quan hệ đối tác

chiến lược (năm 2011), Phó Thủ tướng thứ nhất Liên bang Nga I.Shuvalov sang Việt Nam và tham dự cuộc họp đầu tiên của hai đồng Chủ tịch Ủy ban liên chính phủ Việt - Nga về *hợp tác kinh tế - thương mại và khoa học - kỹ thuật*. Tháng 11 năm 2012, Thủ tướng Liên bang Nga D.Medvedev thăm chính thức Việt Nam, hai bên đã ký một số văn kiện quan trọng nhằm thúc đẩy hợp tác thương mại, khoa học và công nghệ. Năm 2012, Chủ tịch nước Trương Tấn Sang thăm chính thức Liên bang Nga, hai nước đã ra Tuyên bố chung về tăng cường hơn nữa đối tác chiến lược toàn diện Việt Nam-Liên bang Nga và mở ra giai đoạn mới hợp tác toàn diện trong giai đoạn mới. Trong những năm 2017-2019, hai nước đã tiến hành nhiều chuyến thăm cấp cao lẫn nhau: Chủ tịch nước Trần Đại Quang thăm Nga tháng 6 năm 2017; Tổng thống Nga V.Putin dự Hội nghị cấp cao APEC 2017 tại Việt Nam và có cuộc gặp bên lề Hội nghị; Thủ tướng Nga V.Volodin thăm Việt Nam tháng 12 năm 2018; Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc thăm Nga tháng 5 năm 2019, Chủ tịch Quốc hội Việt Nam Nguyễn Thị Kim Ngân lần đầu tiên thăm Nga trên cương vị Chủ tịch Quốc hội tháng 12 năm 2019.

3.2.1.4. *Đẩy mạnh công tác ngoại giao kinh tế*

Hội nghị Ngoại giao lần thứ 27 họp tháng 12 năm 2011, với chủ đề: *“Bước chuyển mới trong công tác đối ngoại, góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội XI của Đảng”* đã đề ra 6 nhiệm vụ nhằm triển khai đồng bộ, toàn diện hoạt động đối ngoại, trong đó, nhấn mạnh hai nhiệm vụ liên quan đến ngoại giao kinh tế phục vụ quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Hội nghị Ngoại giao lần thứ 30 (2018), với chủ đề *Ngoại giao Việt Nam: chủ động, sáng tạo, hiệu quả, thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội XII của Đảng* đã xác định: *triển khai mạnh mẽ nhất là ngoại giao kinh tế để phục vụ cho phát triển đất nước*. Phát biểu tại Hội nghị, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng nhấn mạnh cần:

Nâng cao hiệu quả các hoạt động đối ngoại, nhất là hợp tác kinh tế và hợp tác trên các lĩnh vực chính trị, an ninh - quốc phòng với các nước, tiếp tục đưa quan hệ với các nước đi vào chiều sâu;

tiếp tục triển khai có hiệu quả chủ trương chủ động, tích cực hội nhập quốc tế và thực hiện có hiệu quả các cam kết quốc tế, nâng cao hiệu quả công tác ngoại giao kinh tế phục vụ phát triển bền vững của đất nước [8].

Trong những năm 2011-2020, Bộ Ngoại giao đã vận động chính trị ngoại giao để tìm kiếm dòng vốn vay tín dụng ưu đãi của các đối tác ngoại giao. Trong đó, “vận động Ngân hàng thế giới (WB) cùng các đối tác giúp Việt Nam có thể hưởng giai đoạn chuyển tiếp đến trước thời điểm giải ngân đến năm 2020 với nhiều yếu tố thuận lợi như: đảm bảo nguồn vốn cung cấp tới Việt Nam xấp xỉ 3 tỷ USD và mở rộng thời gian không phải thanh toán dư nợ đến cuối năm 2018 [106, tr.122].

Bộ Ngoại giao phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành tận dụng hiệu quả các khuôn khổ quan hệ để duy trì nguồn ODA ổn định cho Việt Nam từ Liên hợp quốc và các đối tác song phương chủ chốt như: Liên hợp quốc cam kết viện trợ 423 triệu USD cho giai đoạn 2017 - 2021; Nhật Bản cam kết 5 dự án ODA trị giá hơn 1 tỷ USD; Hàn Quốc cam kết ODA trị giá 1,5 tỷ USD cho giai đoạn 2016 - 2020; Australia vẫn là nhà tài trợ không hoàn lại lớn nhất với 84 triệu AUD; Tây Ban Nha cam kết 205 triệu Euro cho giai đoạn 2016 - 2020 [106, tr.122]. Bộ Ngoại giao làm đầu mối quan trọng trong khai thác nguồn lực tri thức ở nước ngoài, tranh thủ hiệu quả tư vấn của các chuyên gia của Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF), các viện nghiên cứu và đại học hàng đầu thế giới phục vụ Chính phủ điều hành kinh tế; Đồng thời, thu hút doanh nghiệp và trí thức kiều bào tham gia xây dựng đất nước [106, tr.122].

Thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW của Bộ Chính trị về công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài, Bộ Ngoại giao đã tham mưu với Nhà nước ban hành nhiều chủ trương, chính sách theo hướng linh hoạt, tạo thuận lợi cho người Việt Nam ở nước ngoài về nước; Quy chế về miễn thị thực cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài như: Nghị định số 82/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2015 Về miễn thị thực cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài

và người nước ngoài là vợ, chồng, con của người Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc của công dân Việt Nam, thay thế cho Quyết định 137/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 17 tháng 8 năm 2007; Luật sửa đổi, bổ sung Luật nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh và cư trú của người nước ngoài (2019),... và một số chính sách liên quan tới sở hữu nhà ở, xuất nhập cảnh, di trú, hồi hương, giữ gìn bản sắc dân tộc và tiếng Việt, giải quyết các vụ kiện kinh tế của doanh nghiệp ở nước ngoài,...

Hàng năm, Ủy ban Nhà nước về người Việt Nam ở nước ngoài tổ chức chương trình “Xuân Quê hương” cho kiều bào về tham gia các hoạt động hướng về cội nguồn. Số lượng kiều bào về thăm quê hương hàng năm ngày càng tăng, đầu tư kinh doanh của kiều bào về nước cũng khởi sắc: “khoảng gần 3.000 dự án với tổng số vốn đăng kí gần 4 tỷ USD, tập trung vào những lĩnh vực kinh tế như: công nghệ cao, tạo việc làm và thu nhập cho người dân trong nước. Lượng kiều hối của người Việt Nam ở nước ngoài có xu hướng tăng mạnh. “Với 16,7 tỷ USD, lượng kiều hối năm 2019 tăng 4,4% so với năm 2018, đưa mức bình quân trong thời kỳ 2016 - 2019 lên cao gấp trên 2,33 lần mức tương ứng của thời kỳ 1999 - 2015” [106, tr.123].

Các cơ quan đại diện ở nước ngoài của Việt Nam cũng chủ động tham gia cùng các cơ quan chức năng giải quyết các vụ tranh chấp thương mại và thúc đẩy thương mại - đầu tư - du lịch, bảo hộ công dân và doanh nghiệp Việt Nam tại nước ngoài... Đồng thời, tích cực chuẩn bị các đề án nhằm triển khai các chương trình thúc đẩy hợp tác kinh tế của Việt Nam với từng nhóm quốc gia, gồm: Chương trình ngoại giao kinh tế với Đông Bắc Á giai đoạn 2011 - 2012; Đề án thúc đẩy quan hệ kinh tế với khu vực Trung Đông giai đoạn 2008 - 2015; Chiến lược hợp tác với châu Phi đến năm 2020; Đề án phát triển quan hệ kinh tế với California (Hoa Kỳ); Tổ chức Tuần Việt Nam ở Hàn Quốc năm 2012; Ngày Việt Nam và các diễn đàn doanh nghiệp tại Nhật Bản giai đoạn 2012 - 2014;...

Trong những năm 2016-2018, Bộ Ngoại giao đã hỗ trợ nhiều địa phương tổ chức 51 hội nghị, tọa đàm trong chuỗi hoạt động: “Gặp gỡ địa phương và Ngoại giao đoàn”, “Gặp gỡ Đại sứ”, “Giới thiệu địa phương”, Trình diễn lưu động (Roadshow) quảng bá địa phương (tăng 5 lần so với giai đoạn 2014 - 2016). “Bộ Ngoại giao đồng hành cùng các địa phương chủ động hội nhập quốc tế, ký 420 các thoả thuận quốc tế trong các lĩnh vực, phát huy thế mạnh từng vùng miền, từng ngành hàng” [186].

3.2.2. Chỉ đạo công tác thông tin, tuyên truyền về hội nhập kinh tế quốc tế

Công tác thông tin, tuyên truyền về hội nhập kinh tế quốc tế là nhiệm vụ quan trọng, là biện pháp nhằm phổ biến kiến thức, quán triệt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về hội nhập kinh tế quốc tế. Thực tiễn hội nhập kinh tế quốc tế (2011-2020), Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương qua các nhiệm kỳ đã ban hành nhiều nghị quyết chuyên đề về hội nhập kinh tế quốc tế để thống nhất trong nhận thức và hành động trong toàn Đảng, hệ thống chính trị, toàn dân và toàn quân về mục tiêu, phương hướng, các nhiệm vụ cần triển khai trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Trong đó, Đảng nhấn mạnh cần chú trọng nhiệm vụ đẩy mạnh tuyên truyền sâu rộng về hội nhập kinh tế quốc tế và các lĩnh vực hội nhập để góp phần tạo nên sức mạnh tổng hợp trong quá trình hội nhập quốc tế.

Thực hiện chủ trương của Đảng, Nghị quyết số 49-NQ-CP ngày 10-7-2014 của Chính phủ đã chỉ rõ: nhiệm vụ thứ chín - *tiếp tục đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền*. Nghị quyết chỉ rõ, một số công việc thông tin tuyên truyền về hội nhập kinh tế quốc tế giao cho một số bộ, ngành liên quan.

Cụ thể hoá chủ trương của Đảng, thực hiện nhiệm vụ đẩy mạnh thông tin tuyên truyền do Chính phủ đề ra, ngày 15-9-2015, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định 1615/QĐ-TTg ban hành *Kế hoạch thông tin, tuyên truyền về các*

sự kiện hội nhập quốc tế nổi bật 2015-2016. Năm 2015, Đề án *Tăng cường công tác thông tin tuyên truyền về hội nhập kinh tế quốc tế* được Bộ Công Thương ban hành.

Ngày 28 tháng 7 năm 2017, Thủ tướng Chính phủ ban hành *Kế hoạch đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền về các sự kiện hội nhập quốc tế nổi bật giai đoạn 2017 - 2020* tại ra Quyết định số 1117/QĐ-TTg. Kế hoạch chỉ ra chín hình thức triển khai công tác, thông tin, tuyên truyền:

Thứ nhất, “duy trì thông tin thường kỳ trên các phương tiện thông tin đại chúng (gồm báo viết, báo nói, báo hình, báo điện tử, mạng xã hội...), hệ thống thông tin cơ sở về chủ đề hội nhập” [191, tr.4].

Thứ hai, “tích cực và chủ động trong việc tham gia các diễn đàn, chương trình, hoạt động của các tổ chức quốc tế lớn, qua đó nâng cao hình ảnh, phát huy vị thế của Việt Nam là thành viên tích cực và có trách nhiệm trong Cộng đồng quốc tế” [191, tr.4].

Thứ ba, “tổ chức các hội nghị, hội thảo chuyên đề về các sự kiện hội nhập quốc tế nổi bật, về cam kết của Việt Nam trong các hiệp định Việt Nam tham gia cho các nhóm đối tượng khác nhau, trong đó tập trung vào các doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế xã hội” [191, tr.4].

Thứ tư, “tổ chức các chương trình đào tạo, tập huấn nhằm nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác hội nhập quốc tế ở các cơ quan nhà nước từ Trung ương đến địa phương” [191, tr.4].

Thứ năm, “tổ chức tập huấn, nâng cao kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ tuyên truyền cho phóng viên, nhà báo, đội ngũ tuyên truyền viên về hội nhập quốc tế, về các hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương Việt Nam đã và chuẩn bị ký kết, về sự tham gia của Việt Nam trong các tổ chức quốc tế lớn” [191, tr.4].

Thứ sáu, “xây dựng cổng thông tin, cơ sở dữ liệu, chuyên trang, chuyên mục nhằm cung cấp các thông tin, văn kiện, tài liệu thiết yếu về hội nhập quốc tế, các hiệp định thương mại tự do để các cơ quan bộ, ngành, tổ

chức, các cơ quan truyền thông báo chí, các đối tượng cần nghiên cứu, tìm hiểu các vấn đề cụ thể về hội nhập có thể khai thác và sử dụng” [191, tr.4].

Thứ bảy, “xây dựng và phát hành các ấn phẩm, tài liệu tuyên truyền về tiềm năng, cơ hội, kết quả hợp tác và hội nhập quốc tế của Việt Nam trên các lĩnh vực, giải thích và làm rõ các cam kết trong các thỏa thuận thương mại tự do. Các hình thức gồm: xuất bản sách, sản xuất phim, phóng sự, tài liệu, phát hành áp phích, sổ tay, tờ rơi tuyên truyền...” [191, tr.4].

Thứ tám, “tổ chức các cuộc thi sáng tác các tác phẩm báo chí viết về quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam, các cuộc thi ảnh, phim phóng sự, tài liệu và tổ chức triển lãm sách, ảnh, tư liệu với chủ đề về hội nhập” [191, tr.4].

Thứ chín, “tổ chức phát hành bộ tem bưu chính nhân các sự kiện hội nhập quốc tế nổi bật” [191, tr.4].

Triển khai các văn bản kế hoạch, đề án của Chính phủ và các bộ, ngành, công tác thông tin tuyên truyền về hội nhập kinh tế quốc tế có sự chuyển biến tích cực, từ việc phổ biến, cung cấp thông tin sang hướng dẫn cụ thể để doanh nghiệp và người dân nắm bắt, hiểu rõ và có thể tận dụng tối đa các cơ hội và thách thức của hội nhập kinh tế quốc tế. Bên cạnh đó, các Bộ: Bộ Công Thương, Bộ Ngoại giao, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội... đã tích cực đẩy mạnh hoạt động phổ biến, tuyên truyền về nội dung các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới trên các phương tiện thông tin đại chúng. Theo thống kê của Bộ Công thương, trong năm 2019, có ít nhất 560 hội nghị, hội thảo và khóa tập huấn có đề cập đến nội dung về Hiệp định CPTPP đã được tổ chức trên toàn quốc.

Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) đã xuất bản nhiều ấn phẩm, tài liệu nghiên cứu, tổ chức nhiều hội thảo, hội nghị, tọa đàm, có 03 cổng thông tin điện tử để tuyên truyền về FTA và các vấn đề thương mại quốc tế; cung cấp 47.000 tài liệu liên quan đến các vấn đề về hội nhập kinh tế quốc tế, WTO, cộng đồng kinh tế AEC,...

3.2.3. Chỉ đạo xây dựng chương trình hành động và kiện toàn tổ chức, bộ máy

Về chỉ đạo xây dựng kế hoạch hành động hội nhập kinh tế quốc tế

Bước vào giai đoạn phát triển mới, Đảng xác định hội nhập kinh tế là trọng tâm của quá trình hội nhập quốc tế. Quán triệt chủ trương của Đảng về xây dựng kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 22-NQ/TW về *hội nhập quốc tế*, đặc biệt là tiếp tục rà soát, cập nhật, tổ chức thực hiện Nghị quyết số 08-NQ-TW của Ban Chấp hành Trung ương, khoá X ngày 05-02-2007 *Về một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới* đối với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế trong giai đoạn mới, Chính phủ đã cụ thể hoá thành Nghị quyết, Quyết định, Chỉ thị, nhằm thực hiện chủ trương của Đảng.

Năm 2014, Chính phủ ra Nghị quyết số 31/NQ-CP ngày 13-5-2014 và Nghị quyết số 49/NQ-CP ngày 10-7-2014, cụ thể hoá chủ trương của Đảng về hội nhập kinh tế quốc tế, xác định các nhiệm vụ cụ thể đối với các bộ ngành liên quan trong quá trình thể chế hoá chủ trương của Đảng về hội nhập kinh tế quốc tế.

Thực tiễn sau gần 10 năm gia nhập WTO cho thấy, tham gia sân chơi toàn cầu, Việt Nam có cơ hội tranh thủ nguồn ngoại lực để bổ sung cho nội lực, tạo thành sức mạnh tổng hợp quốc gia, nâng cao vị thế Việt Nam trên trường quốc tế; Đồng thời, tạo điều kiện thuận lợi cho việc bảo vệ độc lập, tự chủ của đất nước. Nhiều nghị quyết của Đảng đều khẳng định vị trí, vai trò quan trọng của hội nhập kinh tế quốc tế đối với sự phát triển kinh tế - xã hội đất nước, vì vậy, trong định hướng, nhiệm vụ hội nhập kinh tế quốc tế, Đảng xác định cần: xây dựng Chiến lược tổng thể và lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế phù hợp với điều kiện thực tiễn của đất nước.

Thực hiện chủ trương của Đảng, ngày 07 tháng 01 năm 2016, trên cơ sở *thế và lực* mới của đất nước và những thành tựu sau 30 năm hội nhập kinh tế

quốc tế, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 40/QĐ-TTg về việc *phê duyệt Chiến lược tổng thể hội nhập quốc tế đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*. Đây là lần đầu tiên, một chiến lược tổng thể về hội nhập quốc tế nói chung và hội nhập kinh tế quốc tế nói riêng được Chính phủ ban hành. *Chiến lược hội nhập kinh tế quốc tế của Thủ tướng Chính phủ* xác định: những nội dung cơ bản thực hiện trong giai đoạn 2015-2020, tầm nhìn đến năm 2030, cụ thể:

Mục tiêu hội nhập kinh tế quốc tế: “mở rộng thị trường, tranh thủ vốn, công nghệ, kiến thức quản lý; nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế, của doanh nghiệp và sản phẩm; thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp trong nước, xác lập vị trí cao hơn trong chuỗi sản xuất, cung ứng ở khu vực và toàn cầu; đóng góp tích cực vào quá trình đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế; đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, tăng cường nội lực, giảm mức độ phụ thuộc vào bên ngoài, thu hẹp khoảng cách phát triển so với các nước ASEAN-6... Trước mắt là thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội đã được đề ra” [68, tr.68].

Về định hướng mức độ hội nhập kinh tế quốc tế nói riêng và hội nhập quốc tế nói chung: “...phấn đấu đến năm 2020 đuổi kịp các nước ASEAN-6; năm 2025 đuổi kịp ASEAN-4 và đến năm 2030 vươn lên nhóm đầu các nước ASEAN trong những lĩnh vực Việt Nam có thế mạnh và có chiến lược bắt kịp như cải thiện môi trường kinh doanh...” [68, tr.71]. Cụ thể:

“Đến năm 2030, mức độ hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam ngang bằng mức trung bình của các nước ASEAN-4; đẩy mạnh hội nhập quốc tế song phương với quá trình tăng cường liên kết giữa các ngành, vùng, miền trong nước; tập trung triển khai hiệu quả các hiệp định đã ký kết, đặc biệt là các FTA thế hệ mới” [68, tr. 71].

Về giải pháp hội nhập kinh tế quốc tế: Chính phủ đề ra 6 giải pháp chính: (1) “đẩy mạnh hoàn thiện thể chế, cải cách hành chính”. (2) “không ngừng cải thiện môi trường thu hút đầu tư nước ngoài, gắn đầu tư với giám sát quá trình thực thi, bảo đảm an ninh kinh tế, hiệu quả kinh tế - xã hội - môi

trường”. (3) “gia tăng mức độ liên kết giữa các tỉnh, vùng, miền... nâng cao mức độ liên kết giữa các ngành hàng”. (4) “thực hiện hiệu quả các cam kết kinh tế quốc tế”. (5) “bảo vệ lợi ích chính đáng của Nhà nước, doanh nghiệp và người tiêu dùng Việt Nam trong các tranh chấp kinh tế, thương mại và đầu tư quốc tế”. (6) “triển khai các hoạt động hội nhập trong lĩnh vực tài chính - tiền tệ phù hợp với yêu cầu và trình độ phát triển của đất nước, góp phần huy động nguồn lực tài chính và củng cố hệ thống tài chính - tài tệ trong nước vững mạnh, có khả năng chống đỡ các tác động từ bên ngoài” [68, tr.70-74].

Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước ngày càng sâu rộng và đi vào thực chất bắt đầu từ sau năm 2010, bởi: *thứ nhất*, các nghĩa vụ thực hiện cam kết hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam đa phần có hiệu lực từ năm 2010; *thứ hai*, Việt Nam tiếp tục triển khai đàm phán, tham gia các hiệp định Thương mại song phương, đa phương ở khu vực, liên khu vực, liên châu lục từ năm 2010; *thứ ba*, Việt Nam chính thức tham gia WTO, có tư cách bình đẳng với tất cả các thành viên trong WTO; ngoài việc tạo ra cơ hội mở rộng thị trường, thu hút vốn đầu tư nước ngoài,... thì những khó khăn như: sự ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế tài chính 2008, xu hướng bảo hộ mậu dịch, bảo hộ sản xuất, tự vệ thương mại, thay đổi quy định tiêu chuẩn, kỹ thuật hàng hoá, dịch vụ trong thương mại quốc tế của các nước có tầm ảnh hưởng lớn đến thương mại toàn cầu... đều là những thách thức đặt ra với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

Trước những khó khăn, thách thức đó, quán triệt chủ trương đầy mạnh, nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII và Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ tư, khoá XII, ngày 25 tháng 4 năm 2017, Chính phủ ra Nghị quyết số 38/NQ-CP ban hành *Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW về Thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội, trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định*

thương mại tự do thế hệ mới. Sau đó, nhằm tiếp tục tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, thông qua việc tham gia các FTA thế hệ mới, ngày 24 tháng 01 năm 2019, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 122-QĐ-TTg về việc Ban hành Phụ lục những công việc cần triển khai trong năm 2019 để thực hiện Nghị quyết số 38/NQ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2017.

Có thể thấy, Nghị quyết số 38/NQ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2017 được Chính phủ ban hành, xuất phát từ mục đích cụ thể hoá đường lối đối ngoại của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng và chủ trương coi *hội nhập quốc tế là định hướng lớn để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa*. Trên cơ sở đó, Nghị quyết đề ra 10 nội dung: *Một là*, thông tin, tuyên truyền, quán triệt Nghị quyết; *Hai là*, nâng cao năng lực thực hiện hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế; *Ba là*, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và cả nền kinh tế; *Bốn là*, phát triển công nghiệp, nông nghiệp và nông thôn; *Năm là*, giữ vững và tăng cường quốc phòng, an ninh; *Sáu là*, nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại và vị thế quốc tế trong quá trình hội nhập; *Bảy là*, bảo vệ và phát huy những giá trị văn hoá dân tộc; *Tám là*, đối với vấn đề lao động và xã hội; *Chín là*, trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; *Mười là*, chủ trương và chính sách đối với việc đổi mới tổ chức hoạt động của tổ chức công đoàn và sự ra đời hoạt động của các tổ chức người lao động [69, tr.50-57].

So với các chương trình hành động của Chính phủ nhằm thực hiện chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng trước đây, Nghị quyết số 38/NQ-CP của Chính phủ, ngày 25 tháng 4 năm 2017, có nhiều điểm mới, đáp ứng những vấn đề mới nảy sinh trong quá trình đàm phán, ký kết các FTA, tham gia hội nhập kinh tế quốc tế đa phương của Việt Nam như: nâng cao năng lực thực hiện hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế; song hành giữa nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và cả nền kinh tế; nâng cao vị thế quốc tế trong quá trình hội nhập và đổi mới tổ chức hoạt động của tổ chức công đoàn và các tổ chức người lao động. Nghị quyết là cơ sở để các

bộ, ngành căn cứ cụ thể hoá thành các nhiệm vụ hội nhập kinh tế quốc tế trong kế hoạch công tác hàng năm.

Kiến toàn Ban Chỉ đạo quốc gia về hội nhập quốc tế lĩnh vực kinh tế

Thực hiện Nghị quyết số 22-NQ/TW của Bộ Chính trị, ngày 23 tháng 4 năm 2014, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 596/QĐ-TTg về *việc thành lập Ban Chỉ đạo quốc gia về hội nhập quốc tế* do Thủ tướng đứng đầu nhằm chỉ đạo phối hợp hoạt động hội nhập quốc tế từ Trung ương đến địa phương. Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế là một bộ phận quan trọng của Ban Chỉ đạo quốc gia về hội nhập quốc tế.

Ngày 09 tháng 01 năm 2015, Phó Thủ tướng Chính phủ Vũ Văn Ninh, Trưởng Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế ký Quyết định số 04/QĐ-BCĐLNKT ban hành *Quy chế tổ chức, hoạt động của Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế*.

Ngày 13 tháng 4 năm 2016, Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc ký Quyết định số 621/QĐ-TTg về *việc phân công công tác của Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ*. Theo đó, Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc trực tiếp làm Trưởng Ban Chỉ đạo quốc gia về hội nhập quốc tế.

Nghị quyết 38/NQ-CP ngày 25 tháng 04 năm 2017 của Chính phủ chỉ rõ:

Nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Chỉ đạo quốc gia về hội nhập quốc tế, các Ban Chỉ đạo liên ngành trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị - quốc phòng - an ninh, văn hóa - xã hội và các lĩnh vực khác, thực hiện hiệu quả Chiến lược tổng thể về hội nhập quốc tế đến năm 2020, tầm nhìn 2030; bảo đảm sự chỉ đạo, điều hành, phối hợp, kiểm tra, giám sát các hoạt động hội nhập quốc tế hiệu quả, thống nhất, nhịp nhàng giữa các ngành, các lĩnh vực, từ trung ương đến địa phương [69, tr.52].

Trên cơ sở đó, Thủ tướng Chính phủ ra Chỉ thị số 26/CP-TTg ngày 04 tháng 9 năm 2018 *Về đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế theo hướng hiệu lực và*

hiệu quả hơn chỉ thị rõ, đối với Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế cần:

Một là, “phối hợp chặt chẽ với các bộ, ngành và cơ quan liên quan nghiên cứu trong và ngoài nước tăng cường nghiên cứu các vấn đề mang tính chiến lược về hội nhập kinh tế quốc tế để làm cơ sở tham mưu, tư vấn cho Chính phủ trong quá trình hoạch định chính sách về hội nhập kinh tế quốc tế” [5].

“Trước mắt tập trung nghiên cứu các vấn đề mới về hội nhập kinh tế quốc tế như tác động của việc tham gia các FTA thế hệ mới, xu hướng chuyển dịch trọng tâm hợp tác trong các khung khổ khu vực và thế giới như ASEAN, APEC, ASEM, WTO, tác động của tình hình kinh tế, chính trị thế giới tới tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam” [5].

Hai là, “tăng cường hơn nữa việc kết nối, điều phối, đôn đốc và giám sát các bộ, ngành, địa phương tổ chức thực thi hiệu quả các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế; gắn việc điều hành tập trung, thống nhất giữa hoạch định chiến lược hội nhập kinh tế quốc tế với triển khai đàm phán và thực thi các cam kết; phối hợp với Bộ Công thương và các bộ, ngành, địa phương đẩy mạnh thực hiện và khai thác hiệu quả các FTA đã có hiệu lực. Theo đó, rà soát, hoàn thiện cơ chế điều phối thực thi cam kết FTA đối với các lĩnh vực cụ thể theo hướng thiết thực và hiệu quả hơn; bảo đảm lợi ích quốc gia và việc thực thi nghiêm túc các FTA; đánh giá kịp thời các vấn đề phát sinh và kiến nghị giải pháp tháo gỡ” [5].

Ba là, “phối hợp chặt chẽ với các Ban Chỉ đạo liên ngành về hội nhập trong các lĩnh vực chính trị, an ninh, quốc phòng, văn hóa, xã hội, khoa học công nghệ và giáo dục, đào tạo để các hoạt động hội nhập được triển khai nhịp nhàng trong một kế hoạch tổng thể dưới sự chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, trong đó khẳng định vai trò, vị trí trọng tâm của hội nhập kinh tế, góp phần tạo nên sức mạnh tổng hợp quốc gia, thúc đẩy chuyển biến toàn bộ nền kinh tế” [201].

Thành lập Ủy ban Chỉ đạo quốc gia về cơ chế một cửa ASEAN

Việt Nam thành lập một cơ quan đầu mối về thuận lợi hoá thương mại là Ủy ban Chỉ đạo quốc gia về cơ chế một cửa ASEAN được thành lập vào

ngày 04 tháng 10 năm 2016, theo Quyết định số 1899/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 684/QĐ-TTg về *sửa đổi, bổ sung quyết định số 899/QĐ-TTG*.

Quyết định số 1899/QĐ-TTg quy định Ủy ban chỉ đạo quốc gia có vai trò giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo, điều hành, phối hợp hoạt động của các bộ, các cơ quan, tổ chức khác có liên quan đến việc hoạch định chính sách; triển khai các giải pháp phát triển, cải thiện chất lượng, nâng cao tính hiệu quả và khả năng đáp ứng của các dịch vụ logistics theo yêu cầu phát triển kinh tế và nâng cao năng lực cạnh tranh của thương mại và nền kinh tế.

Chủ tịch của Ủy ban chỉ đạo quốc gia là Phó Thủ tướng; cơ quan thường trực là Tổng cục Hải quan - đồng thời là đầu mối chủ trì triển khai xây dựng và kết nối các hệ thống công nghệ thông tin trong khuôn khổ thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia và các điều ước có liên quan và Việt Nam tham gia [190].

3.2.4. Chỉ đạo xây dựng, bổ sung chính sách, pháp luật phù hợp với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế

Về bổ sung thẩm quyền phê chuẩn, ký kết và thực hiện các điều ước quốc tế

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI (1-2011), Quốc hội khoá XIII, tại Kỳ họp thứ nhất đã quyết định sửa đổi Hiến pháp năm 1992; Đồng thời, thành lập Ủy ban soạn thảo Hiến pháp. Dưới sự chỉ đạo trực tiếp của của Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương Đảng, khoá XI, ngày 28 tháng 11 năm 2013, tại Kỳ họp thứ sáu, Quốc hội khoá XIII, đã thông qua Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013. Nhiều điểm mới liên quan đến hội nhập kinh tế quốc tế được Hiến pháp quy định so với trước, gồm:

Một là, ghi nhận việc “xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, phát huy nội lực, hội nhập, hợp tác quốc tế, gắn kết chặt chẽ với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước” [152, tr.210] (Điều 50)

Hai là, thẩm quyền ký kết, phê chuẩn và thực hiện các điều ước quốc tế trên lĩnh vực kinh tế cũng được Hiến pháp quy định cho Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ như:

Đối với Quốc hội: “có quyền phê chuẩn, quyết định gia nhập hoặc chấm dứt hiệu lực của điều ước quốc tế liên quan đến chiến tranh, hòa bình, chủ quyền quốc gia, tư cách thành viên của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại các tổ chức quốc tế và khu vực quan trọng, các điều ước quốc tế về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân và điều ước quốc tế khác trái với luật, nghị quyết của Quốc hội” [152, tr.220] (Khoản 14, Điều 70).

Đối với Chủ tịch nước: “có quyền quyết định phê chuẩn, gia nhập hoặc chấm dứt hiệu lực điều ước quốc gia khác nhân danh Nhà nước” [152, tr.230] (Khoản 6, Điều 88)

Đối với Chính phủ: “tổ chức đàm phán, ký điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước theo ủy quyền của Chủ tịch nước; quyết định việc ký, gia nhập, phê duyệt hoặc chấm dứt hiệu lực điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ, trừ điều ước quốc tế trình Quốc hội phê chuẩn quy định tại khoản 14 Điều 70; bảo vệ lợi ích của Nhà nước, lợi ích chính đáng của tổ chức và công dân Việt Nam ở nước ngoài” [152, tr.234] (Khoản 7, Điều 96).

Ngày 29 tháng 04 năm 2016, Quốc hội, khoá XIII, kỳ họp thứ 11 đã thông qua Luật *Điều ước quốc tế*, thay thế cho Luật *Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế* năm 2005, có nhiều điểm mới: sửa đổi, bổ sung định nghĩa về điều ước quốc tế; cụ thể hoá quy định về thẩm quyền của Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ trong việc ký kết, gia nhập điều ước quốc tế; đặc biệt, Luật đã bổ sung quy định về trách nhiệm của cơ quan đề xuất trong việc thực hiện điều ước quốc tế, nêu rõ trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và cơ quan, tổ chức có liên quan đến kiến nghị của Thủ tướng quyết định cách hiểu và áp dụng quy định của các điều ước quốc tế trong các trường hợp có sự khác nhau về cách hiểu và áp dụng quy định đó.

Ngày 13 tháng 11 năm 2020, Quốc hội khoá XIV, kỳ họp thứ 10 đã thông qua Luật *Thoả thuận quốc tế*, thay thế cho *Pháp lệnh ký kết và thực hiện thoả thuận quốc tế* năm 2007, với những điểm mới đáp ứng thực tiễn nhu cầu ký kết các văn bản hợp tác của các cấp, từ Trung ương đến cơ sở như: Mở rộng hơn việc ký kết thoả thuận quốc tế với các chủ thể như: UBND cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã ở khu vực biên giới, cơ quan cấp tỉnh của tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp. Luật cũng bổ sung quy định mới về trình tự, thủ tục rút gọn, với các tiêu chí cụ thể để áp dụng trong trường hợp cần xử lý gấp do yêu cầu về chính trị, đối ngoại, cứu trợ khẩn cấp, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh; Luật đã bổ sung một số điều khoản về thủ tục ký kết thoả thuận quốc tế liên quan đến quốc phòng, an ninh và đầu tư.

Về tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và doanh nghiệp

Sau khi là thành viên chính thức của WTO, Quốc hội đã ra Nghị quyết số 71/2006/QH11 về việc *Phê chuẩn Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập Tổ chức thương mại thế giới (WTO) của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam*. Theo đó, từ năm 2011, hoạt động cải cách thể chế và hệ thống pháp luật được đẩy mạnh theo hướng ngày càng minh bạch hoá và từng bước tương thích với những cam kết và thông lệ quốc tế, được biểu hiện qua những cam kết song phương giữa pháp luật và thể chế cũng như những cam kết mở rộng thị trường hàng hoá và dịch vụ. Sau 5 năm gia nhập WTO, Việt Nam đã xây dựng mới và hoàn thiện trên 30 bộ luật; có tới 400 văn bản pháp luật liên quan đến 300 loại giấy phép kinh doanh dưới nhiều hình thức khác nhau, đã được rà soát, đánh giá và loại bỏ như: Luật *Trọng tài Thương mại*; Luật *Tổ tụng hành chính*; Luật *An toàn thực phẩm*; Luật *Ngân hàng nhà nước Việt Nam*; Luật *Các tổ chức tín dụng*, Luật *Khoáng sản*; Luật *Kiểm toán độc lập 2011*; Luật *Phòng, chống rửa tiền*; Luật *sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư*; Luật *Hợp tác xã*; Luật *Tài nguyên nước*; Luật *Bảo hiểm tiền gửi 2012*; Luật *sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế 2012*...

Sau khi ban hành Hiến pháp 2013, nhiều luật liên quan đến cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia được tiếp tục sửa đổi, bổ sung ban hành mới như: Luật *Kinh doanh bất động sản*; Luật *Nhà ở*; Luật *Bảo hiểm xã hội*; Luật *Hải quan*; Luật *Ban hành quy phạm pháp luật*; Luật *Ngân sách Nhà nước*; Luật *Quản lý, sử dụng vốn nhà nước*; Luật *An toàn, vệ sinh lao động*..., tạo hành lang pháp lý, góp phần hoàn thiện pháp luật quản lý kinh tế; đồng thời, góp phần tích cực vào việc cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao cạnh tranh quốc gia. Đặc biệt, trong giai đoạn 2014-2020, Quốc hội đã thay thế, bổ sung Luật *Đầu tư 2020* thay thế cho Luật *Đầu tư 2014*; Luật *Doanh nghiệp 2020* thay thế cho Luật *Doanh nghiệp 2014*; Ban hành mới Luật *Đầu tư theo phương thức đối tác công-tư (PPP)*, tạo động lực mới trong tiến trình thúc đẩy thuận lợi hoá môi trường kinh doanh của Việt Nam.

Cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia được Đảng khẳng định là một nhiệm vụ, biện pháp quan trọng trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Vì vậy, cụ thể hoá chủ trương của Đảng, trong giai đoạn 2011-2018, Chính phủ đã ban hành nhiều nghị quyết, với những nhiệm vụ, giải pháp, chỉ đạo các bộ, ngành liên quan thực hiện các biện pháp nhằm cải thiện môi trường kinh doanh, tạo môi trường hài hoà giữa các thành phần kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế và quá trình đổi mới trong nước. Trong đó, Nghị quyết số 19-2018/NQ-CP ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2018, đã xác định mục tiêu và các chỉ tiêu cụ thể nhằm tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, gồm:

Một là, “tập trung cải thiện các chỉ số môi trường kinh doanh để năm 2018 tăng thêm 8 - 18 bậc trên bảng xếp hạng của Ngân hàng Thế giới; trong đó cải thiện mạnh mẽ các chỉ số hiện đang bị xếp hạng thấp: 1) Khởi sự kinh doanh tăng thêm ít nhất 40 bậc. 2) Giải quyết tranh chấp hợp đồng tăng thêm 10 bậc; giải quyết phá sản doanh nghiệp tăng thêm 10 bậc” [30].

Hai là, “hoàn thành việc bãi bỏ, đơn giản hóa 50% điều kiện đầu tư, kinh doanh; kiến nghị bãi bỏ một số ngành nghề kinh doanh có điều kiện theo Danh mục ngành nghề kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư” [30].

Ba là, “giảm ít nhất 50% danh mục hàng hóa, sản phẩm phải kiểm tra chuyên ngành; đồng thời, chuyển đổi mạnh mẽ cách thức quản lý nhà nước từ chủ yếu tiền kiểm sang chủ yếu hậu kiểm; xóa bỏ căn bản tình trạng một mặt hàng chịu quản lý, kiểm tra chuyên ngành của nhiều hơn một cơ quan; giảm tỷ lệ các lô hàng nhập khẩu phải kiểm tra chuyên ngành tại giai đoạn thông quan từ 25 - 27% hiện nay xuống còn dưới 10%” [30].

Bốn là, “đẩy nhanh tiến độ ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính, thực hiện dịch vụ công trực tuyến. Đến hết 2018, hầu hết các dịch vụ công phổ biến, liên quan đến người dân, doanh nghiệp được cung cấp ở mức độ 3 và 4” [30].

Năm là, “nâng cao năng lực cạnh tranh ngành du lịch để du lịch từng bước trở thành ngành kinh tế mũi nhọn; nâng cao năng lực cạnh tranh ngành dịch vụ logistics để tạo thuận lợi và giảm chi phí kinh doanh, hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu ngành kinh tế. Cụ thể là: 1) Cải thiện năng lực cạnh tranh ngành du lịch thêm khoảng 10 bậc (hiện xếp thứ 67/136 quốc gia). 2) Từng bước giảm chi phí logistics trong nền kinh tế xuống mức bằng khoảng 18% GDP (hiện hơn 20% GDP); cải thiện Chỉ số Hiệu quả logistics thêm khoảng 10 bậc (hiện xếp thứ 64/160 quốc gia)” [30].

Trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, doanh nghiệp là một phần tham gia trực tiếp, đồng thời, nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp cũng góp phần nâng cao sức cạnh tranh tổng thể của nền kinh tế. Quán triệt chủ trương của Đảng, Quốc hội đã ban hành *Luật Doanh nghiệp năm 2014* và tiếp tục được sửa đổi, bổ sung năm 2020, đã từng bước hoàn thiện hành lang pháp lý, tạo điều kiện thuận lợi đối với việc đăng ký thành lập và chọn loại hình hoạt động doanh nghiệp, quy định rõ ràng hơn về hoạt động điều hành của

doanh nghiệp... Đặc biệt, ngày 16 tháng 5 năm 2016, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 35/NQ-CP *Về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020*, trong đó, Chính phủ ban hành chương trình hành động nhằm tạo điều kiện thuận lợi, môi trường thông thoáng, khuyến khích cộng đồng doanh nghiệp phát triển và hội nhập.

Ngày 4 tháng 9 năm 2018, Thủ tướng Chính phủ ra Chỉ thị số 26/CT-TTg *Về đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế theo hướng hiệu lực và hiệu quả hơn*, Chỉ thị nêu rõ quyết tâm của Chính phủ trong việc đồng hành, hỗ trợ doanh nghiệp trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế:

Đồng hành và hỗ trợ doanh nghiệp trong quá trình hội nhập và triển khai các cam kết về hội nhập kinh tế quốc tế, kịp thời lắng nghe ý kiến và phản hồi của các doanh nghiệp về các vấn đề chính sách, vướng mắc trong hội nhập kinh tế quốc tế và trong quá trình đàm phán, thực thi các Hiệp định Thương mại tự do (FTA); chủ động đề xuất các định hướng, biện pháp cụ thể để cùng tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp; tận dụng các cơ hội do hội nhập quốc tế mang lại một cách hiệu quả, phù hợp với các quy định, luật lệ, chuẩn mực quốc tế và các thể chế đa phương để bảo vệ lợi ích chính đáng của doanh nghiệp. Xác định doanh nghiệp là lực lượng nòng cốt, trong đó khu vực doanh nghiệp tư nhân có vai trò quan trọng, để tạo mọi điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp ngày càng phát triển [5].

Các ban, bộ ngành đã ban hành nhiều chính sách để hỗ trợ doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, như Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng và tổ chức triển khai *Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ của doanh nghiệp* để hỗ trợ, thúc đẩy đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ ở trong và ngoài nước, bao gồm: các sản phẩm quốc gia, sản phẩm, dịch vụ chủ lực, đặc thù của địa phương và sản phẩm gắn với Chương trình OCOP. Bên cạnh đó,

Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ chuyển đổi số được phối hợp thực hiện giữa các Bộ liên quan với VCCI và Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam. Chương trình nhằm giúp các doanh nghiệp này tối ưu hoạt động và nâng cao hiệu suất hoạt động doanh nghiệp trong việc nâng cao năng suất và ưu thế cạnh tranh từ đó, tạo thêm những giá trị mới cho doanh nghiệp.

Với những nỗ lực ban hành và thực thi chính sách, môi trường kinh doanh của Việt Nam những năm 2016-2018, đã có những cải thiện đáng kể về vị trí xếp hạng quốc tế. Theo bảng xếp hạng môi trường kinh doanh (Doing Business 2018) của World Bank, năm 2017, Việt Nam vươn lên vị trí 68/190 nền kinh tế, tăng 14 bậc so với năm 2016 (82/190). Năm 2018, tuy thứ hạng chung giảm 1 bậc (69/190) so với 2017 (68/190), nhưng 6/10 chỉ số của Việt Nam có cải cách (thể hiện qua việc tăng điểm số), 3 chỉ số giữ nguyên điểm số và chỉ duy nhất 1 chỉ số (giải quyết phá sản doanh nghiệp) giảm điểm. Chỉ số môi trường kinh doanh của Việt Nam tăng từ 90/100 lên 70/100 năm 2020 [10].

Về ban hành biện pháp phòng vệ, tự vệ thương mại

Việt Nam hội nhập vào nền kinh tế thế giới thể hiện ở việc tham gia nhiều tổ chức quốc tế, ký kết nhiều Hiệp định thương mại tự do, đặc biệt là các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới. Đây là cơ hội lớn cho việc mở rộng thị trường xuất khẩu. Tuy nhiên, từ khi là thành viên chính thức của WTO, Việt Nam phải thực thi nhiều quy định, cam kết của WTO, trong đó, có quy định của WTO về việc cho phép sử dụng các biện pháp phòng vệ thương mại. Đây là các những biện pháp nhằm bảo hộ nền sản xuất nội địa trước sự ngày càng gia tăng của hàng hoá nhập khẩu. Phòng vệ Thương mại gồm các biện pháp là: chống bán phá giá, chống trợ cấp và tự vệ. Từ bối cảnh thực tiễn này, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII đề ra nhiệm vụ: “Hoàn thiện thể chế để tận dụng cơ hội và phòng ngừa, giảm thiểu các thách thức do tranh chấp quốc tế, nhất là tranh chấp thương mại, đầu tư quốc tế” [101, tr.661].

Thực hiện chủ trương của Đảng, pháp luật về phòng vệ thương mại được xây dựng và hình thành với việc ban hành *Pháp lệnh Tự vệ trong nhập*

khẩu hàng hoá nước ngoài vào Việt Nam ban hành (năm 2002) và từng bước hoàn thiện trong *Luật Quản lý Ngoại thương*, ban hành năm 2017 của Quốc hội, trong đó, có chương riêng với các nội dung chi tiết về phòng vệ thương mại. Ngày 15 tháng 01 năm 2018, Chính phủ ban hành Nghị định số 10/2018/NĐ-CP, quy định rõ nội dung về các biện pháp phòng vệ thương mại.

Ngày 4 tháng 7 năm 2019, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án *Tăng cường quản lý nhà nước về chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại và gian lận xuất xứ* nhằm “ngăn chặn các hành vi lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại, đặc biệt là gian lận xuất xứ hàng hoá, theo hướng toàn diện, đồng bộ và kịp thời, giúp khai thác hiệu quả các cam kết quốc tế, phát triển bền vững xuất khẩu” [192] tại Quyết định số 824/QĐ-TTg.

Nhằm tiếp tục tăng cường quản lý nhà nước về phòng vệ thương mại, Chính phủ và Bộ Công Thương đã ban hành một số văn bản trong giai đoạn 2019-2020: Thông tư số 37/2019/TT-BCT, ngày 29 tháng 11 năm 2019 do Bộ Công thương ban hành; Nghị quyết số 119/NQ-CP, ngày 31 tháng 12 năm 2019 do Chính phủ ban hành; Ngày 01 tháng 03 năm 2020, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 316/QĐ-TTg, với mục đích ngăn ngừa và ứng phó với các vụ kiện phòng vệ thương mại của nước ngoài, hướng tới xuất khẩu bền vững.

Ngày 26 tháng 11 năm 2020, Thông tư số 30/2020/TT-BCT do Bộ Công thương ban hành, *hướng dẫn thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu về phòng vệ thương mại*. Đây là văn bản pháp quy chi tiết của Nhà nước nhằm thực hiện biện pháp phòng vệ thương mại trong quá trình thực hiện Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới EVFTA.

Các biện pháp phòng vệ thương mại của Việt Nam được thể hiện qua các văn bản pháp luật ban hành bởi Chính phủ và các bộ liên quan về cơ bản đã hỗ trợ thiết thực, giúp các doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất và xuất khẩu đối phó với những biện pháp phòng vệ, tự vệ thương mại của các đối tác xuất khẩu, cũng như phòng, chống lẫn tránh phòng vệ thương mại trong nước với những ngành, lĩnh vực chịu tác động.

Thực hiện những biện pháp phòng vệ thương mại, đến cuối năm 2020, Bộ Công thương đã tiến hành “điều tra 23 vụ, việc phòng vệ thương mại (bao gồm 15 vụ, việc chống bán phá giá; 1 vụ, việc chống trợ cấp; 6 vụ, việc tự vệ và 1 vụ, việc chống lẩn tránh biện pháp tự vệ với các sản phẩm thép, kính nổi, dầu ăn, bột ngọt, phân bón, màng BOPP, nhôm, ván gỗ, sợi, đường...), mang lại hiệu quả thiết thực đối với doanh nghiệp, bảo vệ sản xuất trong nước, bảo vệ việc làm của gần 150.000 lao động trong các lĩnh vực liên quan” [127].

Bên cạnh đó, tham gia thương mại quốc tế, chấp nhận “luật chơi” chung, một số hàng hoá của Việt Nam cũng gặp phải điều tra lẩn tránh thuế phòng vệ thương mại khi xuất khẩu sang các nước mà Việt Nam có quan hệ kinh tế - thương mại. Theo Cục Phòng vệ thương mại, Bộ Công Thương, giai đoạn 2011- 2020, Việt Nam có 14 vụ việc điều tra chống bán phá giá, 1 vụ việc điều tra chống trợ cấp, 6 vụ việc tự vệ Thương mại, 1 vụ việc chống lẩn tránh phòng vệ Thương mại của các nước thực thi điều tra phòng vệ Thương mại đối với hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam [74]. Với chức năng quản lý Nhà nước và tham mưu trong công tác phòng vệ thương mại, Bộ Công thương và trực tiếp là Cục Phòng vệ Thương mại đã tích cực sử dụng các kênh đối thoại song phương, đa phương để xử lý vụ, việc bất hợp lý đối với hàng hoá của Việt Nam. Đồng thời, tận dụng các cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO, các FTA song phương và đa phương trong quá trình xử lý tranh chấp giữa các đối tác có quan hệ kinh tế, thương mại với Việt Nam.

Về ban hành các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế

Vấn đề bảo vệ môi trường trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế được nhấn mạnh trong nhiều văn kiện của Đảng từ năm 2011 đến năm 2020, đặc biệt, Nghị quyết 06-NQ/TW ngày 05 tháng 11 năm 2016 của BCHTW Đảng, khoá XII khẳng định: “giải quyết tốt các vấn đề môi trường... tăng cường quản lý nhà nước, hoàn thiện cơ chế, chính sách... bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu” [104, tr.64].

Trong tiến trình đổi mới, hội nhập, phát triển đất nước theo hướng nhanh, bền vững, các chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước luôn đề cao vấn đề gắn phát triển với bảo vệ môi trường, đặc biệt là quán triệt sâu sắc trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Hiệp pháp 2013 được ban hành, trong đó, có “ghi nhận quyền được sống trong môi trường trong lành của mọi người” [152, tr.209] tại Điều 43; “bảo vệ môi trường” [152, tr.210] tại Điều 50 và “bảo vệ môi trường; quản lý, sử dụng hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên; bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học; chủ động phòng, chống thiên tai, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu” [152, tr.215] tại Điều 63.

Quốc hội đã bổ sung, phát triển và hoàn thiện phù hợp với tình hình thực tiễn của *Luật Bảo vệ môi trường* năm 1993, 2005, 2014. Năm 2020, *Luật Bảo vệ môi trường* năm 2020 được Quốc hội ban hành, quy định nhiều điểm mới nhằm chủ động kiểm soát ô nhiễm môi trường và phát huy trách nhiệm của Nhà nước và cộng đồng tham gia bảo vệ môi trường. Đặc biệt, bổ sung nguyên tắc bảo đảm phát triển bền vững, nguyên tắc bảo đảm quyền được sống trong môi trường trong lành và chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu.

Trong việc bảo vệ, phát triển rừng, cũng có xu hướng phát triển đi đôi với chủ trương chú trọng kinh tế lâm nghiệp như: thừa nhận rừng thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư... quy định về chuyển đổi diện tích rừng trồng và dịch vụ rừng để chế biến, thương mại, lâm sản nhằm phát triển kinh tế-xã hội đã được luật hoá tại Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 2004 và tiếp tục được bổ sung tại Luật Lâm nghiệp năm 2017 do Quốc hội ban hành.

Tiếp tục cải cách hành chính, đáp ứng yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế

Giai đoạn 2011-2020, là thời gian Việt Nam thực hiện phần lớn các nghĩa vụ theo lộ trình cam kết hội nhập kinh tế quốc tế đã ký kết từ giai đoạn trước và tiếp tục đàm phán ký kết các hiệp định kinh tế - thương mại mới, đặc biệt là các FTA thế hệ mới. Các Chương trình hành động của Chính phủ thực

hiện nghị quyết của Đảng về hội nhập kinh tế quốc tế đều nhấn mạnh nhiệm vụ tiếp tục cải cách thể chế, cải cách hành chính nhằm đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế.

Quán triệt chủ trương của Đảng, ngày 08 tháng 11 năm 2011, Chính phủ ra Nghị quyết số 30c/NQ-CP ban hành *Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020*. So với giai đoạn trước, hoạt động cải cách hành chính, trong đó, cải cách thủ tục hành chính tiếp tục được đẩy mạnh nhằm cải thiện môi trường kinh doanh, giải phóng mọi nguồn lực của xã hội và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Đặc biệt, *Chương trình Cải cách hành chính giai đoạn 2011-2020*, còn xác định: “Hoàn thiện và đẩy mạnh hoạt động của *Mạng thông tin điện tử hành chính của Chính phủ trên Internet*, phấn đấu đến năm 2020, ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước đạt 90% các văn bản, tài liệu chính thức trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử” [64, tr.92].

Nhóm các giải pháp về cải cách thủ tục hành chính, cắt giảm điều kiện kinh doanh, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, hỗ trợ doanh nghiệp trong việc tiếp cận vốn tín dụng nhằm hỗ trợ phát triển doanh nghiệp và cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh được triển khai tích cực. Ngày 15 tháng 01 năm 2018, Chính phủ ban hành Nghị định số 09/2018/NĐ-CP quy định cụ thể các yêu cầu về giấy phép kinh doanh, khung thời gian quy định và các cơ quan chức năng có liên quan. Hệ thống pháp lý về thị trường, cạnh tranh của Việt Nam, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh và bình đẳng giữa các doanh nghiệp nhà nước và tư nhân; doanh nghiệp trong nước và nước ngoài.

Thực hiện cải cách hành chính đã thúc đẩy cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh của Việt Nam, đưa tới nhiều kết quả tích cực, được cộng đồng

quốc tế đánh giá cao. Năm 2019, “năng lực cạnh tranh toàn cầu (GCI) của Việt Nam cải thiện đáng kể so với năm 2018, tăng 10 bậc lên vị trí 67/141 nền kinh tế (giai đoạn 2015-2017), chỉ số GCI năm 2017 chỉ tăng 1 bậc so với năm 2015). Năm 2020, xếp hạng môi trường kinh doanh toàn cầu Việt Nam đứng thứ 70/189 quốc gia, tăng 20 bậc so với năm 2016” [231, tr.45].

3.2.5. Chỉ đạo công tác đào tạo, phát triển nguồn nhân lực đáp ứng quá trình hội nhập kinh tế quốc tế

Phát triển nguồn nhân lực một trong những vấn đề quan trọng đáp ứng yêu cầu của tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011- 2020* xác định, một trong ba khâu đột phá chiến lược là: “Phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao” [101, tr.467]. Nghị quyết số 06-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương, khoá XII nhấn mạnh, để nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, cần phải tiếp tục thực hiện ba đột phá chiến lược... chú trọng phát triển nguồn nhân lực Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập của đất nước...Thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách, giải pháp phát triển nguồn nhân lực. Tập trung vào việc đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo” [104, tr.58].

Cụ thể hoá chủ trương của Đảng, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 19 tháng 4 năm 2011 *Phê duyệt Chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam thời kỳ 2011-2020*.

Mục tiêu tổng quát của Chiến lược: “đưa nhân lực Việt Nam trở thành nền tảng và lợi thế quan trọng nhất để phát triển bền vững đất nước, hội nhập quốc tế và ổn định xã hội, nâng trình độ năng lực cạnh tranh của nhân lực nước ta lên mức tương đương các nước tiên tiến trong khu vực, trong đó một số mặt tiếp cận trình độ các nước phát triển trên thế giới” [63, tr.67].

Chiến lược đưa ra giải pháp là: “đổi mới chính sách sử dụng nhân lực, trong đó thực hiện việc tách bạch, phân biệt rõ những khác biệt trong quản lý,

sử dụng nhân lực giữa cơ quan hành chính Nhà nước và các đơn vị sự nghiệp công lập. Trên cơ sở đó, đẩy mạnh quá trình trao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các đơn vị, tổ chức sự nghiệp công lập trong quản lý, sử dụng nhân lực” [63, tr.74].

“Xây dựng quy chế giao nhiệm vụ theo các hình thức khoán, đấu thầu, hợp đồng trách nhiệm, thi tuyển... gắn với đãi ngộ dựa trên kết quả cuối cùng để khuyến khích phát huy sáng kiến, sáng tạo và khích lệ lòng tự tôn dân tộc, tôn vinh người tài và người có nhiều đóng góp cho đất nước...” [63, tr.75].

Thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013 của Hội nghị Trung ương 8, khoá XI, Chính phủ ra Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ với mục tiêu “tạo chuẩn hoá, hiện đại hoá, dân chủ hoá, xã hội hoá và hội nhập quốc tế hệ thống giáo dục; giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa và bản sắc dân tộc. Phấn đấu đến năm 2030, nền giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực” [66, tr.26].

Thực hiện chủ trương của Đảng, chương trình hành động của Chính phủ về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng tiến trình hội nhập, trong những năm 2016-2020, có 278 văn bản được xây dựng và ban hành bởi Bộ Giáo dục và Đào tạo [118, tr.95-101]. Bên cạnh đó, nhằm tiếp tục hoàn thiện hành lang pháp lý về giáo dục, đào tạo, Quốc hội đã ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Giáo dục đại học năm 2018 và ban hành Luật Giáo dục năm 2019. Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, điều hành lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp. Đến hết năm 2018, đã có 06 nghị định, 04 quyết định.

Trong công tác giáo dục nghề nghiệp, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã xây dựng và ban hành một số văn bản pháp luật nhằm triển khai nhiệm vụ đào tạo, nâng cao trình độ, chuyên môn, cung cấp lao động có tay nghề cho xã hội. Đặc biệt, Đề án 371 về thực hiện chuyển giao chương trình và công nghệ đào tạo từ Australia và Đức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội được ban hành nhằm thực hiện Quyết định số 371/QĐ-TTg của Thủ

tướng Chính phủ ngày 28 tháng 02 năm 2013 được triển khai và đạt một số kết quả tốt: “đào tạo thí điểm cho 2.000 sinh viên với mục tiêu khi tốt nghiệp, sinh viên đủ trình độ sẽ được cấp 2 bằng cao đẳng nghề của Việt Nam và của Australia hoặc Đức” [118, tr.95-101]. Năm 2016, có 420 chuẩn đầu ra trình độ cao đẳng, trung cấp giáo dục nghề nghiệp được ban hành, công tác giáo dục nghề nghiệp được nâng lên một bước với nhiều sự trao đổi, tiếp cận các chương trình đào tạo, bồi dưỡng của Bộ và các địa phương với các nước có nền giáo dục tiên tiến. Nhiều sự phối hợp trong việc xây dựng chương trình đào tạo tiếp cận năng lực theo tiêu chuẩn Pháp, Bỉ, Hà Quốc, đào tạo kết hợp giữa chương trình giáo dục nghề nghiệp của Việt Nam với Đức, Thụy Sĩ... hướng tới xây dựng chương trình đào tạo nghề nghiệp phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế, khu vực [118, tr.95-101].

Trong những năm 2011-2020, thực hiện chủ trương của Đảng về phát triển nguồn nhân lực trong quá trình CNH, HĐH, hội nhập kinh tế quốc tế, công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao đã được quan tâm. Các tầng lớp doanh nhân giỏi, lao động có trình độ kỹ thuật cao xuất hiện ngày càng nhiều trong xã hội, đóng góp đáng kể cho sự phát triển và hội nhập của đất nước. “Chất lượng tăng trưởng được cải thiện, năng suất lao động tăng từ 4,3%/năm giai đoạn 2011-2015 lên khoảng 6%/năm giai đoạn 2016-2020 vượt mục tiêu đề ra (5%)” [149]. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo chiếm khoảng 64,5%, đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt khoảng 45,2% cao hơn so với mục tiêu đề ra là 30-35%.

Trong công tác phát triển đội ngũ luật sư phục vụ hội nhập kinh tế quốc tế, Nghị quyết số 06-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương, khoá XII nhấn mạnh, cần: “nâng cao nhận thức và năng lực cho đội ngũ luật sư và những người trực tiếp làm công tác hội nhập kinh tế quốc tế” [104, tr.57]. Thực hiện chủ trương của Đảng, trong những năm 2011-2020, Đề án 123 về phát triển đội ngũ luật sư phục vụ hội nhập kinh tế quốc tế giai đoạn 2010-2020 tiếp tục

được triển khai và được đa số cấp ủy, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố quan tâm, Bộ Tư pháp đã xây dựng các chính sách phát triển nghề luật sư.

Ngày 27 tháng 12 năm 2013, Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Quyết định số 3147/QĐ-BTP về việc phê duyệt “Đề án thành lập Trung tâm liên kết đào tạo luật sư thương mại quốc tế” và ngày 19 tháng 02 năm 2014, Bộ trưởng Bộ Tư pháp đã ký Quyết định số 382/QĐ-BTP về việc thành lập Trung tâm liên kết đào tạo luật sư thương mại quốc tế. Cùng ngày 19 tháng 02 năm 2014, Bộ trưởng Bộ Tư pháp đã ký Quyết định số 383/QĐ-BTP giao Giám đốc Học viện Tư pháp kiêm giữ chức vụ Giám đốc Trung tâm. Trong những năm 2017-2020, Trung tâm tập trung tổ chức các khóa tiếng Anh pháp lý, xây dựng chương trình khung và chương trình chi tiết đào tạo Luật sư thương mại quốc tế và đã tổ chức được 03 khóa đào tạo Luật sư thương mại quốc tế.

Trong những năm 2011-2020, số lượng luật sư đã tăng lên hơn 10.000 người. Luật sư hoạt động chuyên sâu trong lĩnh vực thương mại quốc tế tăng lên gấp 20 lần, chủ yếu là các luật sư tự đào tạo hoặc tham gia các khóa đào tạo ở nước ngoài. Số lượng các tổ chức hành nghề luật sư chuyên sâu trong lĩnh vực thương mại quốc tế đạt mục tiêu Đề án đề ra là 30 tổ chức, trong đó có nhiều tổ chức được các tạp chí luật có uy tín trong khu vực và thế giới xếp hạng [176].

Thực hiện chủ trương của Đảng, việc bồi dưỡng kiến thức, nâng cao kỹ năng cho đội ngũ cán bộ làm công tác hội nhập quốc tế ở bộ, ngành, đạt nhiều kết quả quan trọng:

Từ năm 2017 đến hết năm 2019, Bộ Tư pháp đã tổ chức 12 khóa bồi dưỡng nhằm nâng cao năng lực cho công chức, viên chức về pháp luật quốc tế và giải quyết tranh chấp quốc tế [193, tr.7]. Mở 10 lớp tập huấn về pháp luật đầu tư và phòng ngừa, giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế, thu hút tham gia của hơn 787 đại biểu là các chuyên gia, công chức, viên chức, pháp chế của các bộ, ngành, một số các Sở Tư pháp, Sở Kế hoạch và Đầu tư các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong cả nước [193, tr.7].

Đến năm 2019, Bộ Ngoại giao đã tổ chức được 02 hội thảo, 02 tọa đàm, 04 khoá bồi dưỡng giảng viên và 102 khoá bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng chủ yếu tập trung vào lĩnh vực chính trị quốc tế, chính sách đối ngoại, kinh tế quốc tế,... [193, tr.5].

Tiểu kết chương 3

Trong giai đoạn 2011-2020, dưới sự lãnh đạo của Đảng, nền kinh tế Việt Nam đã hội nhập sâu, rộng vào nền kinh tế quốc tế và khu vực. Trên cơ sở nhận thức rõ những cơ hội, thách thức mới trong bối cảnh Việt Nam tham gia các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, những nhân tố phát triển mới trong hoạt động hội nhập kinh tế toàn cầu, Đảng Cộng sản Việt Nam đã kịp thời đề ra chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế. Những chủ trương này là sự kế thừa, bổ sung, đồng thời là sự phát triển trong tư duy của Đảng về đường lối đối ngoại nói chung và hội nhập kinh tế quốc tế nói riêng.

Cùng với hoạch định chủ trương về đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế, Đảng đã chỉ đạo các hoạt động hội nhập kinh tế quốc tế như: Chỉ đạo tham gia, hợp tác với các tổ chức, định chế đa phương và các đối tác song phương trình tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế; chỉ đạo công tác thông tin tuyên truyền về hội nhập kinh tế quốc tế; chỉ đạo xây dựng chương trình hành động và kiện toàn tổ chức; chỉ đạo xây dựng, bổ sung chính sách, pháp luật phù hợp với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế; chỉ đạo công tác đào tạo, phát triển nguồn nhân lực đáp ứng quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Sự lãnh đạo của Đảng đối với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế những năm 2011-2020 đã đem lại kết quả quan trọng: Nâng cao hiệu quả quan hệ song phương và đa phương giữa Việt Nam với các đối tác, các nước trong khu vực và trên thế giới; Đã tăng cường hoạt động hợp tác đầu tư, với các quốc gia, tổ chức quốc tế, doanh nghiệp phát triển mạnh mẽ, đặc biệt, thu hút nguồn vốn FDI thông qua các Hiệp định thương mại tự do tăng mạnh. Quan hệ thương mại với hầu hết các quốc gia và vùng lãnh thổ; tốc độ tăng trưởng nhanh; hệ thống pháp

luật về hội nhập kinh tế quốc tế, cơ chế, chính sách được bổ sung, hoàn thiện; kinh tế-xã hội của đất nước ngày càng phát triển, đời sống nhân dân được nâng lên một bước. Bên cạnh những những kết quả đạt được, quá trình hội nhập kinh tế quốc tế còn bộc lộ những hạn chế: Những thành quả đạt được từ quá trình hội nhập kinh tế quốc tế chưa tương xứng tiềm năng; sức cạnh tranh của doanh nghiệp và một số ngành hàng còn thấp; hệ thống pháp luật, chính sách tương đối toàn diện nhưng còn thiếu đồng bộ; đội ngũ nhân lực trong hoạt động kinh tế đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế còn thiếu và yếu...

Tuy vẫn còn những hạn chế, song quá trình Đảng lãnh đạo hội nhập kinh tế quốc tế trong những năm 2011-2020, đã tạo ra uy tín và vị thế mới để Việt Nam hội nhập ngày càng sâu, rộng vào nền kinh tế quốc tế và khu vực. Đến năm 2020, Việt Nam là quốc gia nằm trong nhóm 30 nước, vùng lãnh thổ có trị giá xuất nhập khẩu hàng hoá lớn nhất trên phạm vi toàn cầu. Những kết quả đạt được đã góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, tạo tiền đề để Việt Nam phát triển nhanh, bền vững trong thời gian tới.

Chương 4

NHẬN XÉT VÀ MỘT SỐ KINH NGHIỆM

4.1. Nhận xét

4.1.1. Ưu điểm

4.1.1.1. Trên cơ sở nhận thức sâu sắc về vị trí, tầm quan trọng của hội nhập kinh tế quốc tế đối với sự phát triển của đất nước, Đảng đã không ngừng hoàn thiện chủ trương về hội nhập kinh tế quốc tế

Những kết quả đạt được sau 10 năm tiến hành công cuộc đổi mới đã đưa Việt Nam thoát khỏi tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội, từng bước mở rộng hợp tác quốc tế.

Hoà vào trào lưu phát triển chung của thế giới, bước vào thế kỷ XXI, tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng (4-2001), lần đầu tiên xuất hiện, cụm từ *chủ động hội nhập kinh tế quốc tế*, đánh dấu sự thay đổi trong nhận thức, tư duy đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng. Đại hội chỉ rõ: “Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích dân tộc, giữ vững an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc, bảo vệ môi trường” [81, tr.43] là phương hướng nhất quán trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Đồng thời, Đại hội nêu quan điểm: “...xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ phải đi đôi với chủ động hội nhập kinh tế quốc tế...; kết hợp nội lực với ngoại lực thành nguồn lực tổng hợp để phát triển đất nước” [81, tr.866]. Trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, Đảng chủ trương: *Việt Nam là đối tác tin cậy* với các nước trong cộng đồng quốc tế phấn đấu vì hoà bình, hợp tác bình đẳng, cùng có lợi. Với phương châm này, Việt Nam gửi thông điệp đến thế giới: Việt Nam là một bộ phận trong cộng đồng quốc tế, nền kinh tế Việt Nam là một bộ phận của nền kinh tế thế giới, Việt Nam muốn là bạn, là đối tác với tất cả các nước,

phân đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển. Việc xác định là quan hệ đối tác trong quan hệ đối ngoại với các nước trên thế giới là dấu mốc quan trọng đánh dấu bước phát triển tư duy đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng.

Ngày 27 tháng 11 năm 2001, Bộ Chính trị ra Nghị quyết số 07-NQ/TW *Về hội nhập kinh tế quốc tế*. Bộ Chính trị đã xác định rõ mục tiêu và những nhiệm vụ chủ yếu trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Đó là sự cụ thể hoá quan điểm về hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong bối cảnh mới. Nghị quyết chỉ rõ hội nhập kinh tế quốc tế không chỉ đơn giản là việc mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại với một số nước, hoặc các tổ chức kinh tế quốc tế mà còn cần phải triển khai đồng bộ, gắn bó chặt chẽ với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nước, nâng cao sức cạnh tranh, đẩy mạnh công tác đào tạo nguồn nhân lực, gắn kết với nhiệm vụ củng cố an ninh quốc phòng... Nghị quyết đánh dấu bước phát triển trong tư duy, tầm nhìn chiến lược về hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng, thể hiện quyết tâm của toàn Đảng, toàn dân và các doanh nghiệp nhằm đẩy mạnh quá trình hội nhập trong thế kỉ XXI; đồng thời, định hướng cho kế hoạch hành động của các bộ, các ngành, các cấp trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng (4-2006) chủ trương: “Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời, mở rộng hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực khác” [84, tr.123]. Việc bổ sung cụm từ *tích cực*, thể hiện sự quyết tâm hội nhập kinh tế quốc tế với tinh thần không chỉ chủ động mà còn phải tích cực hội nhập kinh tế quốc tế. Nội hàm của chủ trương *chủ động hội nhập kinh tế quốc tế* là luôn làm chủ, quyết định về đường lối, chiến lược, chính sách phát triển kinh tế-xã hội chung và đường lối, chính sách cụ thể về hội nhập kinh tế quốc tế, không thụ động, ỷ lại. Chủ động và nắm vững xu thế quốc tế và các quy luật của hội nhập kinh tế thế giới để tận dụng tối đa khả năng nội tại và lựa chọn mục tiêu, phạm vi, quy mô, bước đi thích hợp nhằm đa dạng hoá, đa phương hoá quan hệ kinh tế quốc tế; không những chú trọng phát triển một thị trường, một ngành hoặc một lĩnh vực mà còn chủ

động thực thi những thoả thuận song phương và đa phương; chủ động hội nhập kinh tế quốc tế là phát hiện và phân tích, xem xét, chọn lựa cách thực hiện đúng đắn và dự đoán trước các điều kiện thuận lợi và khó khăn của hội nhập [215, tr.262-263].

Tích cực hội nhập kinh tế quốc tế là khản trương xây dựng, cải cách, điều chỉnh, đổi mới bên trong, từ cách thức chỉ đạo đến hoạt động thực tế; từ Trung ương đến địa phương và doanh nghiệp; khản trương thực hiện chiến lược, quy hoạch nhằm thúc đẩy tái cơ cấu kinh tế và đổi mới thể chế, chính sách, hoàn thiện hệ thống luật pháp để nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp và nền kinh tế; khắc phục nhanh chóng sự trông đợi và dựa dẫm vào chính sách bảo hộ của Nhà nước. Tích cực song phải cẩn trọng và chắc chắn [215, tr.262-263].

Theo đó, chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế “phải là ý chí, quyết tâm của Đảng, Nhà nước, toàn dân, của doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế và toàn xã hội” [215, tr.263].

Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng, khoá X đã ban hành Nghị quyết số 08-NQ/TW, chỉ ra những cơ hội và thách thức đặt ra khi Việt Nam là thành viên của WTO và khẳng định: “Cơ hội không tự phát huy tác dụng mà tùy thuộc vào khả năng tận dụng cơ hội. Tận dụng tốt cơ hội sẽ tạo ra thế và lực mới để vượt qua thách thức, tạo ra cơ hội lớn hơn. Ngược lại, nếu không nắm bắt, tận dụng thì cơ hội có thể bị bỏ lỡ, thách thức sẽ tăng lên, lấn át cơ hội, cản trở sự phát triển” [96, tr.25]. Nhận thức này thể hiện tư duy mới của Đảng, cần phải tranh thủ tối đa yếu tố ngoại lực để bổ sung cho nội lực, tạo thành sức mạnh tổng hợp để phát triển đất nước khi nền kinh tế Việt Nam đã hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu.

Kể từ khi Việt Nam trở thành thành viên của WTO (năm 2007), Việt Nam đã tham gia sâu, rộng vào đời sống kinh tế thế giới, các cam kết với WTO là khuôn khổ chung để đẩy mạnh cải cách trong nước, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đại hội đại biểu toàn

quốc lần thứ XI của Đảng (1-2011), đánh dấu bước phát triển mới trong chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế khi khẳng định: “... đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; nâng cao vị thế của đất nước; vì lợi ích quốc gia, dân tộc, vì một nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa giàu mạnh...” [101, tr.435]. Như vậy, việc nêu rõ lợi ích quốc gia, dân tộc là mục tiêu đối ngoại trong văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng có ý nghĩa rất quan trọng, *một mặt*, thể hiện Đảng đã hoạch định và triển khai chính sách đối ngoại trên cơ sở lợi ích quốc gia, dân tộc, *mặt khác*, khẳng định lợi ích quốc gia, dân tộc là nguyên tắc cao nhất của các hoạt động đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế.

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) đã chỉ rõ quan điểm phát triển của Việt Nam là: “Xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, đồng thời chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế” [101, tr.505]. Trong bối cảnh hoà bình, hợp tác cùng phát triển và toàn cầu hoá là xu thế phát triển của thời đại, trước tiên là độc lập, tự chủ về kinh tế. Độc lập, tự chủ về kinh tế, tạo cơ sở cho hội nhập kinh tế quốc tế có hiệu quả. Quá trình thực hiện chủ trương, đường lối hội nhập kinh tế quốc tế trong thực tiễn cho thấy những bước tiến trong quá trình hội nhập kinh tế với khu vực và thế giới của Việt Nam song song với việc chủ động, tích cực đổi mới bên trong.

Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng (1-2016), trên cơ sở khẳng định quan điểm: “Bảo đảm lợi ích tối cao của quốc gia - dân tộc, trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, bình đẳng và cùng có lợi” [101, tr.689], đã chủ trương “đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế” và “xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, tham gia có hiệu quả vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu” [101, tr.661]. Đại hội xác định mục tiêu cao nhất của hội nhập kinh tế quốc tế là bảo đảm lợi ích tối cao của quốc gia - dân tộc, trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế là bình đẳng và cùng có lợi. Trong 5 năm (2016 - 2020), hội nhập kinh tế quốc tế tập

trung vào triển khai các cam kết đã ký kết. Điểm nổi bật trong công tác đối ngoại đa phương được Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng chỉ ra là phải chuyển mạnh từ “tham dự” sang “chủ động tham gia” vào quá trình xây dựng và định hình các quy tắc và luật lệ mới, cùng với việc phát huy vai trò của Việt Nam tại các cơ chế đa phương. Trên cơ sở đó, Việt Nam chủ động đàm phán, ký kết các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, tham gia tích cực trong các hoạt động của ASEAN và Liên hợp quốc.

Hội nghị lần thứ tư Ban chấp hành Trung ương Đảng, khoá XII họp và ra Nghị quyết số 06-NQ/TW *Về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới* khẳng định “chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế vì lợi ích quốc gia - dân tộc là định hướng chiến lược lớn để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc” [104, tr.54].

Trải qua các kỳ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, X, XI, XII, nhận thức và chủ trương của Đảng về hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu sắc, đầy đủ và toàn diện hơn, thể hiện ở một số điểm sau:

Trước hết, hội nhập kinh tế quốc tế vì lợi ích quốc gia, dân tộc. Mọi hoạt động trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đều phải bảo đảm, quán triệt nguyên tắc đặt lợi ích quốc gia, dân tộc lên trên hết và phù hợp với luật pháp quốc tế.

Hai là, để đạt được hiệu quả trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế cần phải xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ.

Ba là, Việt Nam hội nhập vào nền kinh tế thế giới trên cơ sở sẵn sàng là bạn và là đối tác tin cậy cùng bạn bè quốc tế vì mục tiêu hoà bình, hợp tác, ổn định và phát triển cùng có lợi.

Bốn là, Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế với tinh thần chủ động và tích cực và theo lộ trình cụ thể, dựa trên thực tiễn của đất nước và xu thế phát triển củ thời đại.

Năm là, hội nhập kinh tế quốc tế là định hướng chiến lược lớn trong quá trình phát triển đất nước, công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN.

4.1.1.2. Bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng trong xây dựng, hoàn thiện kế hoạch hành động và chính sách, pháp luật của các cơ quan Nhà nước nhằm đáp ứng quá trình hội nhập kinh tế quốc tế

Thực hiện chủ trương của Đảng qua các kỳ đại hội và các Nghị quyết chuyên đề về hội nhập kinh tế quốc tế, Quốc hội, Chính phủ đã nhanh chóng ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành nhằm cụ thể hoá chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng giai đoạn 2001-2020, cụ thể:

Quốc hội đã ban hành 05 nghị quyết có đề cập trực tiếp đến nhiệm vụ của hội nhập kinh tế quốc tế, đặc biệt, ngày 24 tháng 10 năm 2015, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 1052/NQ-UBTVQH13 về *một số định hướng, nhiệm vụ và giải pháp thúc đẩy quá trình hội nhập kinh tế quốc tế* là Nghị quyết chuyên đề nhằm triển khai hội nhập kinh tế quốc tế trong bối cảnh mới.

Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 07 nghị quyết, quyết định, chỉ thị nhằm cụ thể hoá các nghị quyết của Đảng về hội nhập kinh tế quốc tế, xác định các nhiệm vụ trọng tâm, cụ thể; phân công, phân nhiệm các nội dung để các bộ, ngành hữu quan thực hiện theo kế hoạch đề ra. Ngày 7 tháng 01 năm 2016, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 40/QĐ-TTg về *việc phê duyệt chiến lược tổng thể hội nhập quốc tế đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030*. Chiến lược đề ra sáu giải pháp thúc đẩy và nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế trong tình hình mới, khi Việt Nam ký kết, tham gia vào các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

Nhằm từng bước bổ sung, hoàn thiện hệ thống pháp luật khi Việt Nam trở thành thành viên chính thức của WTO, Quốc hội đã sửa đổi các luật cũ và ban hành nhiều luật mới như: *Luật Doanh nghiệp, Luật Cạnh tranh, Luật Chống tham nhũng, Luật Đầu tư, Luật Thương mại, Luật Sở hữu trí tuệ, Bộ*

Luật Dân sự, Luật Hình sự, các Luật Thuế, Luật Hải quan, Luật các Tổ chức tín dụng, Luật Lao động... Việt Nam đã nỗ lực cải cách thể chế để thực hiện các cam kết gia nhập WTO trong thực tế. Ở góc độ xây dựng pháp luật và hoàn thiện thể chế để *tuân thủ các cam kết gia nhập*, Việt Nam đã từng bước hoàn thiện hành lang pháp lý và thể chế kinh tế. Điều này thể hiện quyết tâm chính trị rất lớn của Đảng và Nhà nước Việt Nam khi đưa nền kinh tế tham gia vào tổ chức kinh tế - thương mại lớn nhất toàn cầu. Đến năm 2011, các văn bản pháp luật được xây dựng, bổ sung, hoàn thiện gồm:

Ở Trung ương: Đối với các văn bản pháp luật cam kết với WTO, tổng số văn bản quy phạm pháp luật ở “Trung ương là 438 văn bản, bao gồm 48 luật, 5 Nghị quyết của Quốc hội và Ủy ban thường vụ Quốc hội, 18 Pháp lệnh, 125 Nghị định của Chính phủ, 32 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, 4 Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, 18 Thông tư liên tịch, 72 Thông tư của các Bộ, ngành, 111 Quyết định cấp Bộ, 5 Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Trong đó, số lượng văn bản cần sửa đổi bổ sung là 43 văn bản, bao gồm 10 Luật, 15 Nghị định, 8 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, 6 Thông tư và 4 Quyết định cấp Bộ. Số lượng văn bản đề nghị ban hành văn bản mới là 52 văn bản, bao gồm 13 Luật, 12 Nghị định và 9 Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, 13 Thông tư và 5 Quyết định cấp Bộ” [1, tr.175-176].

Ở địa phương: “có đến 209 văn bản liên quan đến cam kết gia nhập WTO của Việt Nam, trong đó, số lượng văn bản kiến nghị ban hành văn bản mới là 8 văn bản, cần sửa đổi, bổ sung là 18 văn bản, hủy bỏ là 16 văn bản...” [1, tr.175-176].

Về việc ban hành các văn bản pháp luật nhằm triển khai thực hiện các FTA mà Việt Nam là thành viên thì kể từ khi Việt Nam tham gia AFTA năm 1995 đến năm 2020, “Quốc hội đã thông qua 19 luật, Bộ luật, nghị quyết; Chính phủ đã ban hành 45 nghị định; Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành 01 nghị quyết; Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 09 quyết định; Bộ, cơ

quan ngại bộ, Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao đã ban hành 76 thông tư để thực hiện các FTA” [230, tr.5]. Ngoài ra, trong việc thực thi FTA thế hệ mới như CPTPP, Quốc hội đã phê chuẩn Hiệp định CPTPP và 15 nhóm cam kết được áp dụng trực tiếp và 7 luật được sửa đổi, bổ sung theo lộ trình cam kết trong Hiệp định CPTPP tại Nghị quyết số 72/2018/QH14 ngày 12-11-2018 [230, tr.5].

Có thể thấy, thực hiện chủ trương của Đảng, nhiều chương trình, kế hoạch, các luật và văn bản quy phạm pháp luật cơ bản đã được ban hành kịp thời, tạo hành lang pháp lý tháo gỡ khó khăn trong sản xuất, kinh doanh, giúp doanh nghiệp vượt qua khó khăn, thách thức trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Bên cạnh đó, để bảo đảm tính kịp thời, nhiều điều khoản trong FTA đã được Việt Nam áp dụng trực tiếp hoặc ban hành một luật để sửa nhiều luật có liên quan. Việc chủ động, tích cực đổi mới hệ thống chính sách, pháp luật đã từng bước đưa nền kinh tế Việt Nam hội nhập sâu, rộng vào nền kinh tế thế giới, tham gia chuỗi cung ứng của thế giới, đồng thời, nâng cao hiệu quả quá trình hội nhập kinh tế quốc tế với sự phát triển của đất nước.

4.1.1.3. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, quá trình hội nhập kinh tế quốc tế những năm 2001-2020 đạt nhiều kết quả tương đối toàn diện, có ý nghĩa quan trọng, góp phần nâng cao vị thế Việt Nam trên trường quốc tế

Về tăng trưởng kinh tế

Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) trong giai đoạn 2001-2020 đạt ở mức khá đạt 6,74%, trong đó, giai đoạn 2001-2010 đạt 7,26% và giai đoạn 2011 - 2020 chỉ đạt 6,21%. Năm 2020, tăng trưởng kinh tế đạt 2,91% tuy là mức tăng trưởng thấp nhất trong giai đoạn 2011-2020, bởi tác động của dịch Covid-19, nhưng so sánh với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới, kết quả tăng trưởng của Việt Nam thuộc số ít các nước có tăng trưởng dương trong năm 2020. Đây là một nỗ lực rất lớn của người dân và cả hệ thống chính trị trong thời gian đại dịch, nhiều chuỗi cung ứng bị đứt gãy, thương mại quốc tế giảm sút [213, tr.9] [Phụ lục 7].

Về lĩnh vực xuất nhập khẩu hàng hoá: năm 2020, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hoá đạt 545,32 tỷ USD, tăng 5,3% song với năm 2019. Cả xuất khẩu và nhập khẩu đều có tốc độ tăng trưởng cao, kim ngạch hàng hoá xuất khẩu năm 2019 tăng hơn 18 lần so với năm 2000, trong khi kim ngạch nhập khẩu tăng hơn 16 lần [Phụ lục 8].

Tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam năm 2000 chỉ dừng ở mức 36,4 tỷ USD thì đến năm 2020, tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá đạt 282,63 tỷ USD [213, tr.609], đặc biệt, tăng bình quân 11,8%/năm giai đoạn 2016-2020, là động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế.

Về cơ cấu hàng hoá xuất, nhập khẩu: “chuyển dịch theo hướng giảm xuất khẩu thô, tăng xuất khẩu sản phẩm chế biến, công nghiệp và tăng nhập khẩu các mặt hàng cho sản xuất và xuất khẩu. Quy mô các mặt hàng xuất khẩu được mở rộng, số mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu từ 1 tỷ USD trở lên tăng qua các năm - năm 2020, có 32 mặt hàng xuất khẩu có kim ngạch trên 1 tỷ USD, chiếm 92,4% kim ngạch xuất khẩu” [212, tr.31].

Do chịu ảnh hưởng của kinh tế thế giới giai đoạn 2008-2010, Việt Nam có tình trạng nhập siêu cao. Mặt khác, Việt Nam còn phụ thuộc nguồn nguyên liệu, máy móc, thiết bị từ bên ngoài. Đến giai đoạn 2011-2020, nhập siêu của Việt Nam giảm mạnh so với thời gian trước đây. Đặc biệt, năm 2019, xuất siêu của Việt Nam đạt 9,9 tỷ USD.

Về thu hút vốn đầu tư nước ngoài (FDI)

Trong thập kỷ đầu thế kỷ XXI, số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) không ngừng tăng lên. Trong 4 năm (2007-2010) sau khi gia nhập WTO, vốn FDI tiếp tục tăng nhanh, đạt mức cao kỷ lục vào năm 2008 (71,7 tỷ USD vốn đăng ký và 11,5 tỷ USD vốn thực hiện) và sụt giảm sau đó do chịu ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu. Sau những ảnh hưởng tiêu cực của khủng hoảng kinh tế-tài chính toàn cầu 2008-2011, vốn FDI dần phục hồi vào năm 2012, cho thấy những hành động nhằm cải thiện,

ổn định kinh tế vĩ mô của Chính phủ đã phát huy tác dụng. Đặc biệt, trong 3 năm (2017-2019), vốn FDI đăng ký vào Việt Nam đều đạt mức khá cao trên 30 tỷ USD/năm, nhờ nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, đặc biệt là trong lĩnh vực thuế, phí và hải quan...

Sau 10 năm gia nhập WTO, Việt Nam đã thu hút hơn 22 nghìn dự án FDI, với tổng vốn đăng ký gần 300 tỷ USD. Nhiều đối tác đầu tư quan trọng như: Hàn Quốc (chiếm 18,1% tổng vốn đầu tư), Nhật Bản (15,5%), và Singapore (13,2%). “Đặc biệt năm 2020, Việt Nam lọt vào top 20 quốc gia thu hút nhiều FDI nhất trên thế giới, đứng vị trí thứ 19 - tăng 5 bậc so với năm 2019” [238]. Năm 2019, Việt Nam thu hút FDI đạt 64 tỷ USD, đầu tư từ Trung Quốc tăng gần 1,65 lần, Hồng Kông tăng 2,4 lần so với cùng kỳ 2018 [217, tr.25]. Năm 2020, mặc dù gặp khó khăn do ảnh hưởng tiêu cực của đại dịch Covid-19, song Việt Nam tiếp tục thu hút đầu tư FDI với tổng số vốn đăng ký là 28,530 tỷ USD [217, tr.25]. Tuy giảm so với những năm gần đây, song quy mô vẫn cao hơn khá nhiều kể từ năm 2008. Sự gia tăng số vốn đăng ký đầu tư nước ngoài, cho thấy mức độ quan tâm và lòng tin tưởng của các nhà đầu tư nước ngoài và phản ánh chính sách hấp dẫn, tạo điều kiện trong việc thu hút FDI của Việt Nam [76, tr.25], [Phụ lục 9].

Củng cố vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế

Vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế được củng cố trong hai thập kỷ đầu thế kỷ XXI. Các mối quan hệ đối ngoại của Việt Nam được thiết lập, củng cố, ngày càng đi vào thực chất trong những năm 2001-2020.

Thứ nhất, quan hệ đối tác của Việt Nam nâng cao cả về số lượng và cấp độ quan hệ, gồm: tổng số 16 đối tác chiến lược, 13 đối tác toàn diện với các nước trên nhiều khu vực, châu lục, trên thế giới. Cụ thể:

Đối tác chiến lược: Việt Nam thiết lập và nâng cấp quan hệ đối tác chiến lược toàn diện với 4 nước, gồm: “Nga (năm 2001); Ấn Độ (năm 2007); Trung Quốc (năm 2008) và 13 đối tác chiến lược, gồm: Nhật Bản và Tây Ban Nha (năm 2009); Anh (năm 2010); Đức (năm 2011); I-ta-li-a, Thái Lan, In-

đô-nê-xi-a, Xin-ga-po, Pháp (năm 2013); Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin (năm 2015); Ô-xtrây-li-a (năm 2018); Niu Di-lân (năm 2020)” [167, tr.28].

Đối tác toàn diện: “Việt Nam có quan hệ đối tác toàn diện với 13 quốc gia, gồm: Nam Phi (năm 2004); Chi-lê, Bra-xin, Vê-nê-xu-ê-la (năm 2007); Ác-hen-ti-na (năm 2010); U-crai-na (năm 2011); Mỹ, Đan Mạch (năm 2013); Mi-an-ma, Ca-na-đa (năm 2017); Hung-ga-ri (năm 2018); Bru-nây, Hà Lan (năm 2019)” [167, tr.28].

Thứ hai, kết hợp chặt chẽ chính trị đối ngoại và kinh tế đối ngoại, giữa đối ngoại Đảng, ngoại giao Nhà nước, đối ngoại nhân dân, Việt Nam đã có quan hệ với hầu hết các quốc gia là thành viên của Liên hợp quốc, với toàn bộ các nước là thường trực Hội đồng bảo an Liên hợp quốc, nhóm G7 và toàn bộ các thành viên của ASEAN. “Đảng có quan hệ với 247 chính đảng ở 111 quốc gia, Quốc hội có quan hệ với hơn 140 quốc hội và nghị viện các nước. Có hơn 1200 tổ chức nhân dân và phi chính phủ nước ngoài được thiết lập” [6] trong những năm 2001-2020.

Thứ ba, Việt Nam thiết lập và có quan hệ kinh tế-thương mại với nhiều quốc gia trong khu vực và trên thế giới. Việt Nam có “quan hệ kinh tế thương mại với 170 quốc gia, xuất khẩu hàng hoá với trên 230 nước và vùng lãnh thổ. Bên cạnh đó, tích cực đón nhận xu thế mới của hội nhập kinh tế quốc tế với sự ra đời của các FTA, đặc biệt là các FTA thế hệ mới, trên thế giới và trong khu vực, Việt Nam đã ký kết gần 100 Hiệp định thương mại song phương, trên 60 Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư, 54 Hiệp định chống đánh thuế hai lần...” [115, tr.90]. Việt Nam tham gia 15 FTA, trong đó, có các FTA thế hệ mới như: CPTPP, EVFTA.

Trong những năm 2011-2020, hội nhập kinh tế quốc tế có nhiều đột phá, góp phần mở rộng thị trường xuất khẩu, thu hút vốn nước ngoài, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Đến năm 2020, Việt Nam được “71 nước công nhận quy chế kinh tế thị trường” [115, tr.90]; đồng thời, đã tham gia và

có quan hệ tốt đẹp với nhiều tổ chức, cơ chế hợp tác kinh tế. Điều đó, chứng tỏ rằng, Việt Nam đã trở thành một bộ phận của nền kinh tế toàn cầu, là một mắt xích trong chuỗi cung ứng quốc tế. Từ chỗ thường xuyên nhập siêu đã chuyển sang cân bằng xuất, nhập khẩu, thậm chí là có xuất siêu, với tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hoá đạt 545,32 tỷ USD, gấp gần 2 lần GDP vào năm 2020. Quy mô xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam được xếp vào nhóm 30 nền kinh tế xuất khẩu hàng hoá hàng đầu thế giới.

Những thành tựu trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển đất nước và góp phần nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Đánh giá về những kết quả hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước, Nguyên Phó Thủ tướng Phạm Bình Minh cho rằng:

Hội nhập kinh tế quốc tế đóng góp quan trọng vào việc mở rộng và đưa quan hệ của nước ta với các đối tác đi vào chiều sâu, tạo thế đan xen lợi ích, góp phần gìn giữ môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước; nâng cao uy tín và vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế [200].

Nâng cao hiệu quả quan hệ kinh tế đa phương và song phương

Về quan hệ kinh tế đa phương: Năm 2007, sau 11 năm đàm phán, Việt Nam gia nhập vào WTO, chính thức hội nhập vào kinh tế toàn cầu, thể hiện cam kết mở cửa, hội nhập và cải cách kinh tế mạnh mẽ của Đảng và Nhà nước, nhân dân Việt Nam. Việc trở thành thành viên WTO có tác động lớn đến kinh tế Việt Nam trong những năm 2007 - 2020, tạo ra những chuyển biến tích cực, đồng thời, đối mặt với thách thức lớn. Gia nhập WTO, góp phần tạo điều kiện thuận lợi để tái cơ cấu kinh tế, phát huy lợi thế cạnh tranh của đất nước.

ASEAN là đối tác xuất khẩu lớn thứ tư của Việt Nam. Đây là thị trường cung cấp hàng hoá nhập khẩu lớn thứ ba vào Việt Nam (sau Trung Quốc và Hàn Quốc). Bên cạnh đó, nhiều lợi thế cạnh tranh đến từ giá nhân công, vị trí địa lý thuận lợi, Việt Nam trở thành điểm đầu tư hấp dẫn đối với các doanh nghiệp ASEAN [Phụ lục 12].

Về quan hệ kinh tế song phương với một số đối tác: Trên lĩnh vực thương mại: Thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Mỹ đạt 80 tỷ USD năm 2020; kim ngạch xuất khẩu đến tháng 5-2020 giữa Việt Nam và Trung Quốc đạt 44,35 tỷ USD; tổng kim ngạch xuất nhập khẩu năm 2020, giữa Việt Nam và Nhật Bản đạt 29,7 tỷ USD; Đến hết 10 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc đạt 29,4 tỷ USD; Kim ngạch thương mại giữa Việt Nam và Liên Bang Nga năm 2019 đạt khoảng 3,77 tỷ USD [Phụ lục 12].

Góp phần củng cố, bảo đảm an ninh, quốc phòng

Nghị quyết 07-NQ/TW ngày 27 tháng 11 năm 2001 của Bộ Chính trị khẳng định: “gắn kết chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế với nhiệm vụ củng cố an ninh quốc phòng ngay từ khâu hình thành kế hoạch, xây dựng lộ trình cũng như trong quá trình thực hiện” [90, tr.876]. Thực hiện chủ trương của Đảng, Luật An ninh Quốc gia 2004, Luật Quốc phòng năm 2005 được Quốc hội ban hành; Bộ Quốc phòng ban hành Sách trắng Quốc phòng Việt Nam năm 2004 và một số văn bản pháp luật khác đã gắn nhiệm vụ củng cố quốc phòng, an ninh với chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế được triển khai trong thực tiễn. Theo đó, Sách trắng Quốc phòng Việt Nam năm 2004 khẳng định: “Việt Nam chủ trương phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời tăng cường khả năng quốc phòng, phối hợp các hoạt động quốc phòng, an ninh với hoạt động đối ngoại...” [21, tr.12].

Ngay khi Việt Nam gia nhập WTO, *một mặt*, kết hợp giữa thực hiện cam kết kinh tế với đấu tranh quốc phòng bảo vệ chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ với các đối tác và các nước; *mặt khác*, kết hợp kinh tế với quốc phòng trong các hoạt động kinh tế đối ngoại, khai thác nguồn lực từ bên ngoài, từ cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài cũng được triển khai nhanh chóng.

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển) năm 2011 đã khẳng định: “Kết hợp chặt chẽ kinh tế với quốc phòng - an ninh, quốc phòng - an ninh với kinh tế trong từng chiến

lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển kinh tế xã hội và trên từng địa bàn” [101, tr.510]. Nghị quyết 06-NQ/TW ngày 05 tháng 11 năm 2016 của BCHTW Đảng, khoá XII nhấn mạnh: “Kết hợp tốt nhiệm vụ quốc phòng, an ninh với phát triển kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế” [104, tr.60].

Thực tiễn quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đã có những đối tác muốn dùng kinh tế để áp đặt Việt Nam về chính trị, quốc phòng, an ninh. Trong bối cảnh đó, năm 2014, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng đã tuyên bố: “Chủ quyền lãnh thổ, chủ quyền biển đảo là thiêng liêng. Việt Nam muốn có hoà bình và hữu nghị, nhưng phải trên cơ sở bảo đảm độc lập, tự chủ chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ, vùng biển và nhất định không chấp nhận đánh đổi điều thiêng liêng này để đổi lấy một thứ hoà bình, hữu nghị viên vông, lệ thuộc nào đó” [7].

Sách trắng Quốc phòng Việt Nam năm 2019, đưa ra một số chính sách về quốc phòng Việt Nam: “Việt Nam đẩy mạnh hội nhập quốc tế và đối ngoại quốc phòng theo phương châm “Tích cực, chủ động, chắc chắn, linh hoạt, hiệu quả” nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp, giữ vững môi trường, hoà bình, ổn định, tranh thủ tối đa sự đồng tình, ủng hộ của cộng đồng quốc tế” [22, tr.27-28].

Trong điều kiện công nghệ phát triển mạnh mẽ, không gian mạng Internet, các ứng dụng mạng xã hội..., góp phần truyền tải thông tin nhanh chóng, thương mại điện tử toàn cầu phát triển mạnh mẽ, có sức lan toả rộng trong một thời điểm mà không giới hạn không gian biên giới lãnh thổ quốc gia. Từ thực tiễn đó, Quốc hội đã ban hành *Luật An ninh mạng* năm 2018, đề ra các quy tắc, biện pháp để quản lý không gian mạng, đồng thời, tạo cơ sở pháp lý cho các giao dịch, quan hệ dân sự, thương mại và nhiều lĩnh vực khác trên không gian mạng.

Nguyên nhân ưu điểm

Thứ nhất, sự đổi mới tư duy của Đảng về lợi ích quốc gia, dân tộc và phương cách bảo đảm tối ưu lợi ích quốc gia, dân tộc trong bối cảnh toàn cầu hoá, thay đổi cục diện khu vực và thế giới. Đảng đã nhận thức đúng tính tất

yếu của xu thế hội nhập, xác định hội nhập kinh tế quốc tế là định hướng chiến lược lớn để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; Từ đó, đề ra chủ trương và chỉ đạo đúng đắn, kịp thời nhằm nâng cao hiệu quả và đẩy mạnh tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Thứ hai, quá trình thể chế hoá các quan điểm của Đảng về hội nhập kinh tế quốc tế thành chính sách, chiến lược, kế hoạch được thực hiện khá đồng bộ và kịp thời, nhất là những vấn đề liên quan đến lựa chọn và đàm phán ký kết các thoả thuận kinh tế, thương mại quốc tế. Mặc dù kinh tế suy thoái, kinh tế trong nước khó khăn trong những năm 2008-2010, song Trung ương Đảng, Bộ Chính trị đã mạnh dạn quyết định tranh thủ thời cơ nhưng thận trọng tham gia đàm phán các hiệp định thương mại mang lại cơ hội lớn giai đoạn 2016-2020.

Thứ ba, sự nỗ lực của các bộ, ngành, địa phương trong quá trình triển khai đường lối, chính sách đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế; đặc biệt là sự chủ động, tích cực của các doanh nghiệp và của người dân trong việc tranh thủ các cơ hội từ cải cách và mở cửa hội nhập quốc tế.

4.1.2. Hạn chế

Một là, trong quá trình chỉ đạo, tổ chức thực hiện chủ trương của Đảng về hội nhập kinh tế quốc tế còn hạn chế về nhận thức, triển khai chậm, thiếu đồng bộ

Xu thế hoà bình, hợp tác, phát triển của thời đại, toàn cầu hoá kinh tế, cơ hội, thách thức trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế được khẳng định trong các văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, X, XI, XII của Đảng và qua hai Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (2001-2010) và (2011-2020), đặc biệt là, được khẳng định rõ trong các Nghị quyết chuyên đề về hội nhập kinh tế quốc tế của Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Tuy nhiên, trong quá trình chỉ đạo thực hiện hội nhập kinh tế quốc tế, nhiều cấp, ngành, doanh nghiệp còn chưa nhất quán trong nhận thức chưa chủ

động tận dụng cơ hội, đồng thời chưa thấy rõ thách thức để chủ động ứng phó; chưa lường trước được các tiêu cực từ bên ngoài để có những biện pháp phòng ngừa, hạn chế.

Sự phối hợp thiếu đồng bộ giữa các ban, bộ, ngành trong công tác hội nhập kinh tế quốc tế. Mặc dù hội nhập kinh tế quốc tế là một vấn đề liên ngành, tuy Quốc hội, Chính phủ và các bộ, ngành đã ban hành văn bản chỉ đạo, điều hành nhằm cụ thể hoá, thể chế hoá chủ trương của Đảng nhưng tính hệ thống, đồng bộ tổng thể chưa cao. Trong một số trường hợp, hội nhập kinh tế được các cơ quan nhà nước từ Trung ương đến địa phương triển khai một cách riêng lẻ hoặc bị hạn chế trong phạm vi ngành, lĩnh vực hoặc địa phương mình. Do vậy, công tác lập và triển khai thực hiện kế hoạch, chương trình liên kết hợp tác phát triển vùng, miền, còn thiếu hiệu quả ở các địa phương; Do đó, chưa huy động được nguồn lực tổng hợp để phát triển kinh tế - xã hội.

Tuy các kế hoạch hành động của Chính phủ, các ban, bộ, ngành được ban hành nhằm triển khai các Nghị quyết của Đảng về hội nhập kinh tế quốc tế nhưng chiến lược, lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế còn chậm ban hành. Nghị quyết 07-NQ/TW ngày 27 tháng 11 năm 2001 của Bộ Chính trị xác định nhiệm vụ cần phải xây dựng Chiến lược tổng thể về hội nhập với một lộ trình cụ thể nhưng phải đến ngày 7 tháng 01 năm 2016, Chính phủ mới ban hành Quyết định số 40/QĐ-TTg *Về việc phê duyệt Chiến lược tổng thể hội nhập quốc tế đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*, với nội dung về Chiến lược hội nhập kinh tế quốc tế và một số lĩnh vực khác.

Vì vậy, mặc dù sau khi là thành viên chính thức của WTO, Việt Nam thiết lập nhiều với hơn 170 đối tác kinh tế song phương và tích cực tham gia các tổ chức đa phương về kinh tế nhưng chưa thực sự sâu sắc, thực chất và hiệu quả. Điều đó, dẫn tới thực tiễn hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam, chủ yếu với một số đối tác: Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Hoa Kỳ, các nước ASEAN, các nước EU. Đầu tư nước ngoài vào Việt Nam là “trên 100

quốc gia và vùng lãnh thổ, nhưng số các quốc gia có vốn trên 10 triệu USD chỉ có 62 quốc gia” [115, tr.106].

Hai là, sự chỉ đạo của Đảng trong xây dựng, hoàn thiện thể chế kinh tế, bước đầu đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế và đã đạt nhiều kết quả quan trọng song còn chậm, thiếu đồng bộ, chưa thực sự phù hợp với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế

Tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam gắn liền với việc xây dựng, cải cách và hoàn thiện thể chế kinh tế. Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam được thúc đẩy nhanh chóng bởi việc đàm phán, ký kết các hiệp định kinh tế - thương mại, tham gia các tổ chức quốc tế và cải cách, đổi mới hệ thống pháp luật, cải cách hành chính quốc gia. Tuy nhiên, trong quá trình đổi mới chính sách, pháp luật, mới dừng lại ở việc đáp ứng các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế, các điều kiện tham gia FTA; Vẫn thiếu các chính sách cụ thể, hiệu quả để thực hiện các chủ trương, nhiệm vụ lớn về phát huy nội lực, phát triển cộng đồng doanh nghiệp trong nước, thúc đẩy nông nghiệp, nông thôn theo hướng hiện đại, đạt các tiêu chuẩn, kỹ thuật quốc tế, phát triển công nghiệp hỗ trợ, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, tay nghề giỏi, thúc đẩy năng suất lao động...

Việc triển khai và thực thi những cam kết hội nhập kinh tế quốc tế có nhiều tình huống chưa được chủ động và đồng bộ. Quá trình hoàn chỉnh khuôn khổ pháp luật chưa chủ động đi trước một bước để trợ giúp người dân, doanh nghiệp tận dụng những cơ hội mới; Đồng thời, chưa có những biện pháp trợ giúp cụ thể, một cách đồng bộ, nhằm tận dụng hiệu quả các hiệp định của WTO và các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế khác để từ đó, tăng cường năng lực hội nhập và hạn chế các thiệt hại, rủi ro, bất lợi. Cải cách hành chính còn chậm, thiếu đồng bộ, chưa đáp ứng yêu cầu và vẫn còn nhiều rào cản trong môi trường xã hội, kinh doanh. Tổ chức, bộ máy chính quyền còn công kênh; kỷ cương, kỷ luật trong quản lý nhà nước, thực thi công vụ còn nhiều yếu kém. Cơ chế và trách nhiệm giải trình của chính quyền các cấp chưa quy

định cụ thể. Chính phủ điện tử chậm phát triển, chưa tạo được kết nối thường xuyên với doanh nghiệp và người dân. Việc phân cấp giữa Trung ương với địa phương chưa đi đôi với tăng cường trách nhiệm và năng lực của địa phương.

Cơ chế thị trường chưa được phát huy đầy đủ, chịu áp dụng thông lệ quốc tế, chuẩn mực phổ biến của nền kinh tế thị trường hiện đại. Nhà nước vẫn còn có những can thiệp không phù hợp vào nền kinh tế, chưa hoàn toàn xoá được bao cấp, xin - cho trong xây dựng và thực hiện một số cơ chế, chính sách. Tình trạng đầu tư công dàn trải, thất thoát, lãng phí chậm khắc phục; hiệu quả sử dụng vốn còn thấp. Ngoài ra, chưa có cơ chế, chính sách đủ sức hấp dẫn để huy động khu vực tư nhân đầu tư phát triển. Chưa tạo được môi trường kinh doanh cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng và thuận lợi để thúc đẩy mạnh mẽ doanh nghiệp trong nước, nhất là doanh nghiệp tư nhân vươn lên trong hội nhập kinh tế quốc tế [219, tr.138].

Trình độ phát triển của các loại thị trường còn thấp, chưa liên thông với các thị trường quốc tế, khu vực, vận hành chưa đồng bộ, thông suốt. Các loại hình thị trường còn mới hình thành, tiềm ẩn nhiều rủi ro, nhất là thị trường tài chính - tiền tệ và bất động sản. Chậm xây dựng hàng rào thương mại, kỹ thuật cần thiết (chống chuyển giá, tiêu chuẩn kỹ thuật về vệ sinh an toàn thị trường chưa có đủ năng lực, hiệu quả để bảo vệ thị trường trong nước, ngăn chặn gian lận thương mại, hàng giả, hàng lậu, hàng độc hại,...). Chưa vận dụng tốt các quy định của WTO về phòng vệ thương mại để bảo vệ hiệu quả doanh nghiệp, thị trường, người tiêu dùng.

Doanh nghiệp Việt Nam, chiếm phần lớn là các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa, còn thiếu nhận thức được xu thế cùng những đòi hỏi của hội nhập và chưa tự trang bị cho mình các hiểu biết, kiến thức thiết yếu về kinh tế thị trường, pháp luật, tập quán quốc tế trong kinh doanh, thương mại quốc tế. Đa số còn trông đợi vào chính sách hỗ trợ của Nhà nước. Đây cũng là các yếu tố chính tác động và tạo rào cản đối với sự chủ động và nỗ lực triển khai hội nhập kinh tế [219, tr.138].

Ba là, kết quả hội nhập kinh tế quốc tế thiếu bền vững, chưa vững chắc

Về quy mô, tăng trưởng nền kinh tế còn ở mức thấp, xuất khẩu chủ yếu là lắp ráp, gia công, chưa có nhiều thương hiệu của Việt Nam có uy tín trên thị trường quốc tế.

Năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, doanh nghiệp và những sản phẩm nội địa còn thấp, chịu áp lực cạnh tranh với những doanh nghiệp và sản phẩm ngoại ngay trên thị trường nội địa. Tác động lan toả đến chất lượng và năng lực của doanh nghiệp FDI tại Việt Nam còn hạn chế. Một số ngành công nghiệp được bảo hộ, ít cạnh tranh và khả năng hội nhập trong chuỗi cung ứng quốc tế còn thấp. Các doanh nghiệp tư nhân nhỏ và vừa tăng trưởng còn hạn chế, ngành hỗ trợ chậm tăng trưởng, do đó, việc đón nhận sự hỗ trợ mạnh mẽ từ FDI là rất khó khăn [219, tr.138].

Chất lượng nguồn lao động chưa đạt nhu cầu của hội nhập. Theo Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, Việt Nam đang nằm trong giai đoạn cơ cấu dân số vàng, tuy nhiên, chất lượng nguồn lao động còn thấp, với tỉ lệ lao động đã qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ còn hạn chế, ở mức 23,1%. Việt Nam có thị trường lao động lớn, tuy nhiên chất lượng không cao, số lao động làm việc tại những ngành nghề yêu cầu trình độ chuyên môn cao vẫn chiếm tỉ lệ nhỏ, chỉ 11% lao động có trình độ cao; lao động phổ thông và lao động giản đơn chiếm tỉ lệ lớn [20, tr.235-236].

Hoạt động xuất khẩu của Việt Nam thiếu tính bền vững, giá trị gia tăng của hàng hoá xuất khẩu thấp vì phần lớn dựa trên tận dụng những lợi thế như tài nguyên thiên nhiên và nguồn nhân công rẻ. Xuất khẩu của những sản phẩm dựa trên dầu thô chiếm dưới 10% kim ngạch xuất khẩu, vì tỷ trọng dầu thô hầu như không đổi. Giá trị gia tăng của hàng hoá xuất khẩu thấp. Hàng hoá xuất khẩu ngoại trừ tài nguyên và vật liệu đầu vào thì hàng hoá nông nghiệp chiếm 90% là nguyên liệu thô và sơ chế.

Thị trường xuất khẩu của Việt Nam ngày càng rộng lớn, nhưng tổng kim ngạch xuất khẩu thấp và các ngành hàng xuất khẩu chủ yếu còn phụ

thuộc ở một số thị trường nhất định nên ẩn chứa nhiều nguy cơ nếu những thị trường này có thay đổi (trái cây, cao su, rau củ, phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc, thủy sản phụ thuộc vào thị trường Mỹ và Nhật Bản, gạo phụ thuộc vào thị trường Đông Nam Á, dệt may chủ yếu xuất sang thị trường Mỹ...). Chính sách thúc đẩy xuất khẩu mới chủ yếu chú ý vào chiều rộng và ít chú ý đầu tư nâng cao năng lực cạnh tranh và thương hiệu sản phẩm đối với các ngành hàng đem lại giá trị gia tăng cao. Còn nhiều lúng túng đối với vấn đề đa dạng chủng loại sản phẩm xuất khẩu và dịch chuyển hàng hoá trên chuỗi giá trị toàn cầu, chưa thực sự coi trọng bảo vệ lợi ích của người tiêu dùng và quyền sở hữu trí tuệ, còn thụ động đối phó với những hàng rào kỹ thuật của nước ngoài.

Nguyên nhân hạn chế

Nguyên nhân khách quan

Sau khi nước ta trở thành thành viên WTO (năm 2007), kinh tế thế giới rơi vào khủng hoảng tài chính 2008-2009 và kéo dài khủng hoảng nợ công châu Âu 2010-2011; khủng hoảng giá lương thực năm 2009, giá dầu tăng cao trong năm 2008, 2010-2011 và lại giảm năm 2014; cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, chiến tranh thương mại Mỹ-Trung căng thẳng từ năm 2018; kinh tế của nhiều đối tác lớn của Việt Nam gặp khó khăn...

Những diễn biến bất lợi nói trên tác động nhanh và mạnh đến Việt Nam. Hơn nữa, tại thời điểm gia nhập và những năm đầu là thành viên WTO, Việt Nam còn thiếu kinh nghiệm, chưa lường trước được để ngăn chặn hiệu quả các tác động không thuận của hội nhập kinh tế quốc tế, nên gặp nhiều khó khăn trong điều hành kinh tế - xã hội và nảy sinh nhiều vấn đề bức xúc về kinh tế - xã hội và môi trường.

Nguyên nhân chủ quan

Những tồn tại, yếu kém của hội nhập kinh tế quốc tế, nhất là từ khi Việt Nam gia nhập WTO bắt nguồn chủ yếu là từ các nguyên nhân chủ quan, đặc

biệt là các yếu kém, hạn chế về nhận thức và năng lực triển khai chủ trương, đường lối của Đảng về hội nhập kinh tế quốc tế:

Thứ nhất, quan điểm chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế vì lợi ích quốc gia-dân tộc của Đảng chưa được quán triệt sâu rộng và tuân thủ nghiêm túc, triệt để trong quá trình hội nhập. Do đó, nhiều cơ quan, ban, ngành chưa thực sự chủ động, tích cực, nhất là trong những lĩnh vực, vấn đề liên quan đến lợi ích của ngành, tổ chức, cá nhân; chưa nhận thức một cách đầy đủ và toàn diện của yêu cầu đặt lợi ích quốc gia - dân tộc lên trên lợi ích của bộ, ngành, địa phương.

Thứ hai, các cấp, các ngành và các địa phương chưa nhận thức đúng và đầy đủ về mối quan hệ giữa hội nhập kinh tế quốc tế và giữ vững độc lập, tự chủ. Nhận thức còn đơn giản, chủ quan, mất cảnh giác; chỉ thấy cái “được” mà ít cân nhắc đầy đủ đến cái “mất”, hoặc chỉ thấy cái “mất” trước mắt nhiều hơn cái “được” căn bản và lâu dài.

Nhận thức và hoạt động thực tiễn của đội ngũ cán bộ làm công tác đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế chưa theo kịp sự chuyển biến nhanh, phức tạp của tình hình thế giới. Nhận thức của doanh nghiệp và người dân về hội nhập kinh tế quốc tế chưa đầy đủ, thiếu chủ động, còn tâm lý trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước.

Thứ ba, việc triển khai các chính sách, kế hoạch liên quan đến hội nhập chưa đồng bộ, chưa thúc đẩy được sự tham gia của đông đảo các tổ chức, doanh nghiệp và người dân. Chưa thực hiện đúng quan điểm của Đảng về yêu cầu gia tăng nội lực, nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam, liên kết giữa các vùng, miền và thu hẹp khoảng cách giàu-nghèo, khoảng cách phát triển, bảo vệ nền văn hoá và môi trường sinh thái.

Công tác nghiên cứu chiến lược, dự báo tình hình hội nhập kinh tế quốc tế chưa được quan tâm đúng mức, việc hoạch định chính sách, triển khai các giải pháp chưa thật kịp thời, đạt hiệu quả.

Thứ tư, quá trình đổi mới ở bên trong và tiến trình hội nhập với bên ngoài chưa được tiến hành một cách đồng bộ, nhất là trong bối cảnh Việt Nam chịu tác động tiêu cực từ khủng hoảng kinh tế - tài chính thế giới.

Trong khi tranh thủ thời cơ đẩy mạnh quá trình đàm phán, ký kết và thực hiện các cam kết quốc tế thì việc đổi mới, về thể chế kinh tế, chưa theo kịp. Nghiêm chỉnh tuân thủ các cam kết quốc tế, nhưng chưa tận dụng được các cam kết này để xây dựng các biện pháp tự vệ; năng lực phòng tránh và đấu tranh trong các vụ tranh chấp thương mại quốc tế còn thấp và nhiều hạn chế.

Hội nhập kinh tế quốc tế chưa gắn kết chặt chẽ với yêu cầu nâng cao chất lượng, hiệu quả, phát triển kinh tế bền vững và yêu cầu giữ vững ổn định chính trị - xã hội, bảo vệ lợi ích quốc gia, tăng cường quốc phòng, an ninh. Các hoạt động hội nhập trong các lĩnh vực trụ cột như kinh tế, chính trị - an ninh và văn hoá - xã hội chưa được triển khai đồng bộ và phối hợp nhịp nhàng trong một chiến lược tổng thể.

Thứ năm, năng lực, kỹ năng của cán bộ làm công tác hội nhập kinh tế quốc tế vẫn còn hạn chế. Kỷ luật, kỷ cương chưa nghiêm, chế độ trách nhiệm, nhất là của người đứng đầu chưa rõ.

4.2. Một số kinh nghiệm

4.2.1. Hoạch định chủ trương phù hợp với thực tiễn của Việt Nam và đáp ứng xu hướng phát triển của thế giới

Hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình chủ động tham gia vào nền thế giới. *Về mặt hình thức*, là sự tham gia, ký kết các hiệp định kinh tế song phương, các định chế kinh tế khu vực và quốc tế có tính chất đa phương; *Về mặt nội dung*, là tạo ra các điều kiện để thu hút FDI, thúc đẩy xuất nhập khẩu hàng hoá, dịch vụ, tăng cường hoạt động thương mại...; đồng thời, thực thi các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế. Đây được coi như sự chấp nhận quy luật vận động khách quan của nền kinh tế theo các nguyên tắc của kinh tế thị trường [143, tr.132]. Có thể khẳng định, Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế là

quá trình chủ động và tích cực tham gia ngày càng sâu rộng vào đời sống kinh tế khu vực và quốc tế, xuất phát từ nhu cầu nội tại của đất nước và phù hợp với xu thế phát triển của thời đại.

Trong điều kiện phát triển mới, Đảng xác định: Thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hoà bình, hợp tác và phát triển; đồng thời, hội nhập kinh tế quốc tế gắn với xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ là một trong những phương hướng trên con đường quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Thực tiễn lãnh đạo đất nước trong những năm 80, 90 thế kỷ XX, cho thấy, đường lối đổi mới, mở cửa và hội nhập đã góp phần đưa đất nước vượt qua khủng hoảng kinh tế-xã hội và thoát khỏi bao vây, cấm vận, đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao, tạo nền tảng để chuyển đất nước sang thời kỳ mới - thời kỳ đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Từ quá trình nhận thức, đổi mới tư duy lý luận, chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng được hình thành, ngày càng bổ sung, phát triển qua các kỳ Đại hội và Hội nghị Ban chấp hành Trung ương trong những năm 2001-2020.

Bên cạnh đó, qua kinh nghiệm của các nước trên thế giới, vấn đề giữ vững độc lập, tự chủ luôn gắn với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Độc lập, tự chủ ở đây, không có nghĩa là biệt lập, *đóng cửa*, tự cô lập. Giữ vững độc lập, tự chủ, trước hết là độc lập, tự chủ về tư duy, nhận thức và độc lập, tự chủ trong quá trình hoạch định đường lối, chính sách và chỉ đạo thực hiện hội nhập kinh tế quốc tế. Chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực một cách có hiệu quả, là phương thức để chuyển hoá ngoại lực thành nội lực, sức mạnh quốc tế thành sức mạnh quốc gia; qua đó, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, giữ vững nền độc lập, chủ quyền của đất nước.

Ngay từ khi chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế được hình thành tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Đảng đã xác định: “Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa” [90, tr.207]. Chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế tiếp tục được phát

triển, bổ sung qua các kỳ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, XI, XII, trong đó, *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011)* nêu lên quan điểm: *chủ động và tích cực hội nhập quốc tế* và mối quan hệ lớn: “quan hệ giữa độc lập tự chủ và hội nhập quốc tế” cần phải nắm vững và giải quyết tốt, trong quá trình đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới đất nước. Đây là sự phát triển trong tư duy và chủ trương của Đảng từ hội nhập kinh tế quốc tế sang hội nhập quốc tế toàn diện, trên tất cả các lĩnh vực, đồng thời, xác định hội nhập kinh tế là trọng tâm, hội nhập trong các lĩnh vực khác hỗ trợ cho hội nhập kinh tế, phù hợp với xu thế phát triển của thời đại và thực tiễn đất nước.

Thực tiễn quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam trong những năm 2001-2020 cho thấy, mặc dù Việt Nam rất tích cực, nỗ lực thúc đẩy hội nhập kinh tế trên các cấp độ song phương, đa phương, toàn cầu, điển hình là quá trình gia nhập WTO của Việt Nam, song, trong tiến trình đàm phán, có nhiều việc đàm phán song phương với một số thành viên của WTO có nhiều yêu cầu, tiêu chuẩn cao. Để giải quyết tốt vấn đề này, *một mặt*, Việt Nam đẩy mạnh cải cách thể chế kinh tế, xây dựng, bổ sung hệ thống pháp luật ở trong nước; *mặt khác*, tranh thủ sự ủng hộ của các thành viên, các tổ chức quốc tế và kiên trì đàm phán, đấu tranh để Việt Nam chính thức gia nhập WTO vào năm 2007. Kinh nghiệm giải quyết vấn đề trên được tiếp tục vận dụng trong quá trình Việt Nam chủ động đàm phán, tích cực ký kết các FTA thế hệ mới, trong đó, nổi bật là việc đàm phán và ký kết thành công Hiệp định EVFTA sau 11 năm đàm phán kiên trì giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu. Kết quả là, mở ra không gian phát triển mới, mở rộng thị trường, tạo cơ hội nâng cao cạnh tranh của hàng hoá, doanh nghiệp, nền kinh tế đất nước hội nhập sâu rộng với nền kinh tế toàn cầu. Như vậy, có thể thấy, độc lập, tự chủ và hội nhập kinh tế quốc tế gắn bó chặt chẽ với nhau, bổ sung cho nhau. Độc lập, tự chủ ngay từ trong nhận thức, tư duy, hoạch định đường lối, chủ trương, chiến

lược hội nhập, tạo đà cho hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng. Hội nhập kinh tế quốc tế mạnh mẽ sẽ tạo cơ hội giữ vững độc lập, tự chủ của đất nước.

Trong hoạt động đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế, Đảng nhấn mạnh phương châm: “Việt Nam là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế, góp phần vào sự nghiệp hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới. Hợp tác bình đẳng, cùng có lợi với tất cả các nước trên cơ sở những nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế” [85, tr.27-28]. Trải qua 30 năm đổi mới đất nước, Đảng đã rút ra 05 bài học kinh nghiệm, trong đó, bài học kinh nghiệm quan trọng là: “phải đặt lợi ích quốc gia - dân tộc lên trên hết...” [89, tr.633]. Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII (1-2016), Đảng tiếp tục khẳng định và chỉ rõ nhiệm vụ: “Bảo đảm lợi ích tối cao của quốc gia - dân tộc trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, bình đẳng cùng có lợi...” [89, tr.689]. Có thể thấy, vấn đề bảo đảm lợi ích tối cao của quốc gia - dân tộc trong hệ quan điểm, chủ trương đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng được coi là nguyên tắc quan trọng nhất. Bên cạnh đó, lợi ích của quốc gia, dân tộc không phải là lợi ích cực đoan, mà trên tinh thần hợp tác, bình đẳng cùng có lợi và cùng phát triển. Việt Nam bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, xuất phát từ thực tiễn: Việt Nam là một quốc gia đang phát triển, là thành viên của Liên hợp quốc, trải qua thời gian dài để đấu tranh, giành độc lập, tự do, bảo vệ Tổ quốc bắt tay vào công cuộc xây dựng, tái thiết đất nước trong phong trào chung của các nước châu Á, Phi, Mĩ Latinh sau khi giành độc lập trong thế kỷ XX. Vượt qua những thách thức, khó khăn trong những thập niên cuối thế kỷ XX, Việt Nam bước vào thời kỳ đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập kinh tế quốc tế, tuy nhiên, trong quá trình hội nhập, Việt Nam kiên trì, nỗ lực đấu tranh để bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của mình trong *sân chơi* kinh tế, thương mại toàn cầu. Trước khi gia nhập WTO, tuy Việt Nam đã có những

thoả thuận, các mối quan hệ kinh tế và một số hiệp định thương mại, nhưng hàng hoá, doanh nghiệp của Việt Nam còn gặp phải nhiều trở ngại từ sự ứng xử thiếu công bằng, hàng rào thuế quan, hạn ngạch, tự vệ thương mại... Sau khi gia nhập WTO, với tư cách là thành viên chính thức, tuân thủ các quy định, nguyên tắc, Hiệp định của WTO, Việt Nam có quyền, tiếng nói công bằng như những thành viên khác trong tổ chức thương mại lớn nhất toàn cầu. Đó là điều kiện cơ bản, quan trọng để Việt Nam được bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc mình một cách chính đáng, công bằng. Trong bối cảnh Việt Nam tham gia ký kết nhiều hiệp định FTA thế hệ mới, nhiều tiêu chuẩn, kỹ thuật cao như: nguồn gốc, xuất xứ, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, logistic,... và nhiều biện pháp tự vệ, phòng vệ thương mại, bảo hộ của các quốc gia thành viên của các FTA, đòi hỏi Việt Nam phải tiếp tục hoàn thiện thể chế, vận dụng linh hoạt các quan hệ đối ngoại trong việc giải quyết các vấn đề trên để bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc chính đáng.

4.2.2. Chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế đảm bảo lợi ích quốc gia dân tộc và những nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế

Trong những năm 2001-2020, thế giới có nhiều biến đổi quan trọng: Toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế tiếp tục và xu hướng tác động đến sự phát triển kinh tế thế giới cũng như đến từng quốc gia: Xu hướng tự do hoá thương mại tiếp tục diễn ra mạnh mẽ; Sự tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19, ảnh hưởng của suy thoái kinh tế toàn cầu và những vấn đề an ninh phi truyền thống tác động toàn bộ nền kinh tế thế giới. Trong bối cảnh đó, trên cơ sở tổng kết lý luận và thực tiễn qua 30 năm công cuộc đổi mới, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng nhận định, có 3 đặc điểm chính về tình hình chính trị - kinh tế thế giới: “cục diện thế giới theo xu hướng đa cực, đa trung tâm diễn ra nhanh hơn...kinh tế thế giới phục hồi chậm, gặp nhiều khó khăn, thách thức và còn có nhiều biến động khó lường...cạnh tranh kinh tế, thương mại, các nguồn tài nguyên, thị trường, công nghệ, nhân lực chất lượng

cao giữa các nước ngày càng gay gắt. Xuất hiện nhiều hình thức liên kết kinh tế mới, các định chế tài chính quốc tế, khu vực, các hiệp định kinh tế song phương, đa phương thế hệ mới” [101, tr.634].

Có thể thấy, xu thế phát triển mạnh mẽ của khoa học - công nghệ, toàn cầu hoá, hội nhập kinh tế quốc tế trên phạm vi toàn cầu; việc tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu, kết hợp giữa yếu tố bên trong với yếu tố bên ngoài, giữa nội lực và ngoại lực, tạo nên sức mạnh tổng hợp, góp phần phát triển kinh tế-xã hội được nhiều quốc gia nhận thức và chủ động tiến hành, đặc biệt là các quốc gia đang phát triển, trong đó, có Việt Nam.

Trước xu thế mới của thời đại, yêu cầu về sự liên kết chặt chẽ, phụ thuộc giữa các quốc gia trên thế giới ngày càng tăng lên thì việc kết hợp giữa các yếu tố bên ngoài và các nhân tố bên trong mỗi quốc gia ngày càng có ý nghĩa quan trọng, quyết định sự thành hay bại trong chính sách của mỗi quốc gia.

Là một đất nước có vị trí địa lý tự nhiên thuận lợi, nằm ở vị trí trung tâm của khu vực, thuận lợi trong giao thông đường biển, đường không, Việt Nam có lợi thế trở thành địa điểm kết nối trên đất liền với các nước châu Á, kết nối hàng hải với thế giới, tạo điều kiện thúc đẩy giao lưu, trao đổi thương mại trên thế giới và trong khu vực.

Sau gần 35 năm tiến hành công cuộc đổi mới, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng trên các lĩnh vực: Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa từng bước được hình thành, và ngày càng phát triển, gắn kết thị trường trong nước với thị trường khu vực và thế giới; Đồng thời, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Kết cấu hạ tầng kinh tế - kỹ thuật và xã hội của Việt Nam được nâng cấp, tiến bộ; Nguồn nhân lực dồi dào, trẻ, có kiến thức, tay nghề, năng động. Đây là những điều kiện thuận lợi cho việc tiến hành hội nhập kinh tế quốc tế nói riêng và hội nhập quốc tế nói chung.

Trong hai thập niên đầu của thế kỷ XXI, Việt Nam thiết lập và củng cố các quan hệ kinh tế quốc tế, tham gia các định chế quốc tế, ký kết các hiệp

định FTA nhiều nhất. Giai đoạn 2011-2020, Việt Nam đẩy mạnh đàm phán, ký kết và thực thi các hiệp định thương mại tự do, đưa các mối quan hệ kinh tế song phương, đa phương đi vào chiều sâu và thực chất. Từ năm 2016, Việt Nam thực hiện đầy đủ cam kết hội nhập kinh tế quốc tế của ASEAN, WTO, các FTA đã ký kết với mức độ sâu rộng nhiều so với giai đoạn trước.

Đối với Việt Nam, hội nhập kinh tế quốc tế là một biện pháp quan trọng nhằm kết hợp yếu tố bên ngoài với các nhân tố bên trong để tạo thành sức mạnh tổng hợp quốc gia. Đây là vấn đề lớn, với những thời cơ và thách thức đan xen, đòi hỏi Đảng và Nhà nước phải kịp thời đề ra những đối sách phù hợp, đúng đắn, để tận dụng thời cơ, vượt qua những thách thức, tiếp tục đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế.

Là một quốc gia đang phát triển, với khát vọng xây dựng đất nước hùng cường, phồn vinh, hạnh phúc, Đảng và Nhà nước chủ động và tích cực tham gia toàn cầu hoá, hội nhập kinh tế quốc tế để bổ sung, nâng cao nội lực, sức mạnh tổng hợp quốc gia, góp phần quan trọng vào sự phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Hội nhập kinh tế quốc tế và từng bước hội nhập trên tất cả các lĩnh vực như một hình thức, phiên bản mới trong việc kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại vì mục tiêu bảo vệ và phát triển đất nước [143, tr.60], được Đảng đúc kết thành kinh nghiệm qua các kỳ Đại hội.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng nhận định rằng: “Một nước đang phát triển ở trình độ thấp như nước ta, muốn vươn lên để theo kịp các nước, không thể coi nhẹ việc thu hút và sử dụng tốt nhất ngoại lực” [101, tr.170]. Tuy nhiên, những vấn đề ngoại lực chỉ có thể phát huy tác dụng khi được tiếp nhận và chuyển hoá thành sức mạnh bên trong, thành nội lực. Từ nhận thức đó, Đại hội chỉ rõ: “nội lực có vai trò quyết định đối với sự phát triển và ngoại lực có vai trò quan trọng đối với sự phát triển” [101, tr.170].

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (*bổ sung, phát triển năm 2011*), xác định: *xây dựng nền kinh tế độc lập, tự*

chủ ngày càng cao trong điều kiện hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020, nêu rõ: “Phát huy nội lực và sức mạnh dân tộc là yếu tố quyết định, đồng thời tranh thủ ngoại lực và sức mạnh thời đại là yếu tố quan trọng để phát triển nhanh, bền vững và xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ” [101, tr.464].

Nghị quyết số 22-NQ/TW, ngày 10-4-2013 của Bộ Chính trị, khóa XI *Về hội nhập quốc tế*, chủ trương: “hội nhập kinh tế quốc tế là trọng tâm, hội nhập trong các lĩnh vực khác phải tạo thuận lợi cho hội nhập kinh tế và góp phần tích cực vào phát triển kinh tế” [3].

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng (1-2016), xác định: “chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế; đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ kinh tế quốc tế,... kết hợp hiệu quả ngoại lực và nội lực, gắn hội nhập kinh tế quốc tế với xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ” [101, tr.661]. Nghị quyết số 06-NQ/TW của Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương, khóa XII định hướng: “tăng cường khả năng tự chủ của nền kinh tế, mở rộng thị trường, tranh thủ thêm vốn, công nghệ, tri thức, kinh nghiệm quản lý, bảo đảm phát triển nhanh và bền vững” [104, tr.53].

Những quan điểm, chủ trương trên của Đảng thể hiện mối quan hệ biện chứng của quan hệ giữa nội lực và ngoại lực, giữa sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại, đòi hỏi phải củng cố và tăng cường nội lực cho phát triển, nhằm tạo tiền đề và điều kiện thuận lợi tiếp nhận ngoại lực. Đồng thời, chủ động và tích cực tiếp nhận ngoại lực để nội lực hoá và chuyển chúng thành sức mạnh bên trong cho phát triển. Thực hiện hài hoà hai yếu tố này, sẽ tạo ra động lực và sức mạnh tổng hợp, phát triển đất nước theo định hướng XHCN [120, tr.177].

Trong bối cảnh mới ngày càng phức tạp, Đảng chỉ rõ việc kết hợp nội lực và ngoại lực phải thật linh hoạt để ứng phó với những biến động của tình hình quốc tế, nhưng trước hết phải huy động nguồn lực tổng hợp với nguồn lực nội sinh nhằm giữ vững mục tiêu, nhiệm vụ, quyền, lợi ích chính đáng của

quốc gia để đảm bảo giữ vững độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, vững bước trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội, đẩy mạnh sự nghiệp CNH, HĐH và hội nhập quốc tế [77].

4.2.3. Luôn chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế trên nhiều cấp độ, linh hoạt, hiệu quả, hợp tác cùng có lợi

Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học-công nghệ, phân công lao động quốc tế và hoà bình, hợp tác cùng phát triển trở thành xu thế chính trong quan hệ quốc tế. Điều đó dẫn đến sự tăng cường tương tác, trao đổi giữa các quốc gia trên nhiều lĩnh vực, trong đó, trọng tâm là lĩnh vực kinh tế. Vì thế, để tạo môi trường quốc tế thuận lợi, phục vụ phát triển kinh tế, các quốc gia đã thiết lập các mối quan hệ với nhiều hình thức đa dạng, phong phú, đi vào chiều sâu và thực chất như: hợp tác hữu nghị, hợp tác toàn diện, liên minh, đối tác, đối tác toàn diện, đối tác đặc biệt, đối tác chiến lược, đối tác chiến lược từng mặt, đối tác chiến lược toàn diện... thể hiện mức độ, tính chất của các mối quan hệ giữa các chủ thể quốc gia trong quan hệ quốc tế [79, tr.192].

Kế thừa những thành tựu và kinh nghiệm về đối ngoại trong 15 năm đổi mới, ngày 27-2-2001, Bộ Chính trị ra Nghị quyết số 07/NQ-TW chỉ rõ, trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế cần thực hiện *kết hợp chặt chẽ hoạt động động chính trị đối ngoại với kinh tế đối ngoại*. Theo đó, “các hoạt động đối ngoại song phương và đa phương cần hướng mạnh vào việc phục vụ đặc lực nhiệm vụ mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, chủ động hội nhập quốc tế” [90, tr.876]. Đến Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII (1-2016), Đảng tiếp tục khẳng định và bổ sung, trong quan hệ đối ngoại cần: “Đẩy mạnh và làm sâu sắc hơn quan hệ với các đối tác, nhất là các đối tác chiến lược và các nước lớn có vai trò quan trọng đối với phát triển và an ninh của đất nước, đưa khuôn khổ quan hệ đã xác lập vào thực chất” [101, tr.691]; đồng thời, “Chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế; đa dạng hoá, đa phương hoá quan hệ kinh tế quốc tế, tránh lệ thuộc vào một thị trường, một đối tác cụ thể” [101, tr.661].

Trong những năm 2001-2020, các hoạt động đối ngoại Đảng, ngoại giao Nhà nước và đối ngoại nhân dân diễn ra đa dạng về hình thức, nội dung, hướng tới tăng cường hợp tác trên các lĩnh vực, trong đó, trọng tâm là hợp tác kinh tế, tạo môi trường quốc tế thuận lợi để Việt Nam phát triển, hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế khu vực và quốc tế.

Về đối ngoại Đảng, quan hệ giữa Đảng Cộng sản Việt Nam với các chính đảng nước ngoài đã tạo nền tảng chính trị thúc đẩy quan hệ ngoại giao nhà nước và mở rộng quan hệ quan hệ đối ngoại nhân dân, tạo môi trường hoà bình, ổn định cho xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. “Các chuyến thăm chính thức các nước của Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam và các lãnh đạo cấp cao của Đảng luôn giành sự quan tâm và đón tiếp trọng thể, kể cả các quốc gia các chế độ chính trị và ý thức hệ khác Việt Nam, song sự đón tiếp đều với nghị thức cao nhất dành cho nguyên thủ quốc gia” [160, tr.305].

Trong hoạt động ngoại giao của Nhà nước, Việt Nam đã tăng cường quan hệ hợp tác với các đối tác chiến lược và đối tác toàn diện. Thông qua các hoạt động ngoại giao, đã thúc đẩy và ngày càng phát triển những mối quan hệ hợp tác của Việt Nam với các đối tác đi vào chiều sâu, thiết thực và hiệu quả. Bên cạnh đó, là duy trì mà làm sâu sắc, củng cố các quan hệ hợp tác và hữu nghị tốt đẹp với các nước lân cận, có chung biên giới. Đối với các tổ chức quốc tế và khu vực, Việt Nam đã chủ động, tích cực mở rộng quan hệ ngoại giao, trong đó, Việt Nam tiếp tục cùng các nước ASEAN xây dựng Cộng đồng ASEAN, với 3 trụ cột Kinh tế - Chính trị - Xã hội; quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam với các nước trong khu vực ASEAN có bước phát triển mới, theo hướng tôn trọng các nguyên tắc trong Hiến chương ASEAN. Đối với các nước lớn, Việt Nam thực hiện chính sách *cân bằng quyền lực*, không ưu tiên hoặc chú trọng đặc biệt cho quốc gia nào nhằm tối đa hoá lợi ích của Việt Nam; đồng thời, tạo thế đan xen lợi ích nhằm giảm thiểu các nguy cơ đến an ninh, quốc phòng, lợi ích kinh tế, chính trị của Việt Nam [115, tr.216]. Việt

Nam cũng chú trọng củng cố, phát triển quan hệ truyền thống, thúc đẩy, nâng cao hợp tác với các nước: Nhật Bản, Ấn Độ, Hàn Quốc, Hàn Quốc...; nâng cấp các quan hệ đối tác chiến lược mới với các nước lớn để tạo vị thế, đưa các quan hệ quốc tế đi vào thực chất, đẩy mạnh hợp tác kinh tế, thương mại, đầu tư, khoa học-công nghệ..., tạo thế đan xen, gắn kết lợi ích giữa Việt Nam với các đối tác. Ngoài ra, chủ nghĩa đa phương, xu thế tự do hoá đặt ra nhiều vấn đề tổng thể, không còn giới hạn ở việc hợp tác, hội nhập truyền thống mà nhiều vấn đề mới phát sinh về an ninh phi truyền thống, sự phát triển của các FTA thế hệ mới cũng tạo cơ hội lớn trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của các quốc gia. Trong bối cảnh đó, Việt Nam đã chủ động, tích cực đón nhận, đàm phán và tham gia với mục đích tạo cơ hội, xung lực bứt phá cho sự phát triển kinh tế, với việc ký kết nhiều FTA trong khu vực, liên khu vực, châu lục và các FTA thế hệ mới.

Thông qua những chuyến thăm, các cuộc tiếp xúc của các đồng chí lãnh đạo cấp cao của Đảng và Nhà nước với các nước, các tổ chức quốc tế và khu vực nhằm thúc đẩy quan hệ, hợp tác trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt là hợp tác kinh tế. Thông qua những hoạt động đối ngoại ở các cấp, các hiệp định, thoả thuận kinh tế được ký kết và thúc đẩy thực hiện bởi Việt Nam với các nước đối tác.

Về đối ngoại nhân dân, “thông qua các hoạt động của các tổ chức, đoàn thể nhân dân, các địa phương diễn ra với nhiều hình thức đa dạng, phong phú, trong đó, tích cực nhất là các tổ chức hữu nghị và các hội nghề nghiệp đã tranh thủ được sự hợp tác ngày càng sâu rộng của các đối tác nước ngoài” [160, tr.314]. Đặc biệt, thông qua các hoạt động kinh tế, thương mại, giao lưu văn hoá,... quan hệ đoàn kết giữa nhân dân Việt Nam với nhân dân các nước trên thế giới ngày mở rộng, hình ảnh của đất nước và con người Việt Nam được quảng bá sâu rộng với bạn bè quốc tế; từ đó, tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của các tổ chức, nhân dân các nước, các tổ chức phi chính phủ đối với công cuộc đổi mới, hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

Có thể thấy, hoạt động chính trị đối ngoại đã hỗ trợ đắc lực cho phát triển kinh tế đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam, tạo tiền đề để tranh thủ nguồn lực bên ngoài, góp phần quan trọng đối với sự phát triển kinh tế-xã hội của đất nước, mở rộng thị trường xuất khẩu, thu hút FDI, tranh thủ vốn ODA và các nguồn tài trợ quốc tế khác. Như vậy, phát triển kinh tế đối ngoại, hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế quốc tế đạt những kết quả đáng kể, tạo ra nội lực, tăng cường sức mạnh quốc gia, nâng cao uy tín, vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế và tiến tới một mắt xích quan trọng trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Từ kinh nghiệm của quá trình tham gia WTO, đàm phán, ký kết các Hiệp định thương mại tự do, đặc biệt là các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, cho thấy, cơ hội và lợi ích từ các tổ chức, hiệp định này không tự nhiên có mà đòi hỏi Việt Nam phải chủ động, tích cực cải cách bên trong, nâng cao nội lực, linh hoạt trong sách lược, có đối sách phù hợp, tổng thể, có chiến lược, lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế cụ thể, rõ ràng. Trong đó, để tiếp tục kết hợp hiệu quả, chặt chẽ chính trị đối ngoại và kinh tế đối ngoại, đáp ứng hội nhập kinh tế quốc tế cần chú trọng một số vấn đề sau: *Trước hết là*, vận dụng đúng đắn quan điểm đối tác, đối tượng trong hoạt động hội nhập kinh tế quốc tế; *Thứ hai*, tích cực thúc đẩy quan hệ với các nước láng giềng, trong khu vực, tăng cường hợp tác với các nước lớn, các nước là đối tác kinh tế, thương mại mới của Việt Nam; tham gia tích cực, nâng cao vai trò trong các tổ chức quốc tế, khu vực phấn đấu từ chỗ *tích cực tham gia đến khẳng định vị thế, định hình luật chơi* vì môi trường hoà bình, hợp tác, cùng phát triển; *Thứ ba*, đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế thông qua các hiệp định thương mại tự do, đặc biệt là các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

4.2.4. Phát huy vai trò của cả hệ thống chính trị và mọi người dân, doanh nghiệp, dưới sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước là nhân tố có ý nghĩa quyết định thành công của hội nhập kinh tế quốc tế

Hội nhập kinh tế quốc tế, trước hết vì lợi ích của quốc gia, dân tộc. Đối với Việt Nam, hội nhập kinh tế quốc tế không phải là công việc riêng của

Đảng, Nhà nước mà là sự nghiệp của cả hệ thống chính trị, các doanh nghiệp và chung của toàn thể nhân dân, đòi hỏi sự tham gia hưởng ứng của các tầng lớp trong xã hội. Người trực tiếp tham gia, và thụ hưởng thành quả hội nhập kinh tế quốc tế là nhân dân, doanh nghiệp.

Để phát huy tính chủ động, sáng tạo của nhân dân trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, trước hết là phải làm cho mọi người dân, các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế hiểu được nội dung của hội nhập kinh tế quốc tế cũng như quan điểm, chủ trương của Đảng, kế hoạch hành động, chiến lược, lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế của Nhà nước. Vì vậy, công tác thông tin, tuyên truyền cần được chú trọng và đi trước một bước, trong đó, nội dung cần phổ biến rộng rãi chính là quan điểm, chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng trong cả hệ thống chính trị, mọi tầng lớp nhân dân trong xã hội. Qua đó, làm cho người dân hiểu, nhận thức đúng đắn về xu thế, cơ hội, thách thức trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế mang lại; Từ đó, tạo ra sự đồng lòng, nhất trí, đồng thuận trong toàn xã hội trong quá trình tổ chức thực hiện chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế.

Quá trình Việt Nam hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế khu vực và thế giới gắn liền với tiến trình đổi mới, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng và bổ sung hệ thống chính sách, pháp luật, đáp ứng các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế. Vì vậy, với chức năng lập pháp, ban hành pháp luật nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội trong bối cảnh đất nước hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, Quốc hội có vai trò bổ sung, điều chỉnh luật pháp, tạo ra các khuôn khổ pháp lý phù hợp với thông lệ quốc tế, cam kết hội nhập kinh tế quốc tế và thực tiễn đất nước. Căn cứ theo Hiến pháp và pháp luật chuyên ngành về ký kết, phê chuẩn các điều ước quốc tế, Quốc hội có chức năng phê chuẩn các Hiệp định thương mại tự do, áp dụng trực tiếp các điều ước quốc tế ngay sau khi phê chuẩn, hoặc quy định việc nội luật hoá, thực thi các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế.

Chính phủ, các bộ, ngành, chính quyền các cấp có vai trò trong việc đưa ra kế hoạch hành động, đưa ra các biện pháp, ban hành chính sách, văn bản dưới luật, tổ chức thực hiện những nhiệm vụ trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Trong quá trình hoạch định đường lối, chỉ đạo, tổ chức thực hiện hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng thì việc cần thiết nhất là tạo được sự thống nhất nhận thức, đánh giá tình hình, xu thế kinh tế khu vực và thế giới; xác định được đối tác, thời cơ và thách thức với cả quá trình hội nhập và từng trường hợp cụ thể. Vì vậy, trong quá trình chỉ đạo, tổ chức thực hiện hội nhập kinh tế quốc tế, Đảng luôn quán triệt các cơ quan Nhà nước phải có sự phối hợp nhịp nhàng, chặt chẽ, tạo sự đồng bộ trong việc thực thi các công tác, nhiệm vụ hội nhập kinh tế quốc tế. Thực hiện chủ trương của Đảng, Chính phủ đã thành lập Ủy ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế, gồm một Phó Thủ tướng phụ trách, đại diện các bộ, ngành liên quan làm cơ quan điều phối hội nhập kinh tế quốc tế. Đến năm 2016, Ủy ban được kiện toàn thành Ban chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế trên lĩnh vực kinh tế với nhiệm vụ điều phối, thực hiện các nhiệm vụ: chủ trì, kết nối giữa các cơ quan nhà nước, chính quyền địa phương trong việc thực hiện nhiệm vụ hội nhập kinh tế quốc tế; tham mưu chính sách, đề xuất điều chỉnh, hoàn thiện hệ thống pháp luật trên các lĩnh vực kinh tế, thương mại nhằm phù hợp với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Ngoài ra, Chính phủ cũng kiện toàn đơn vị phụ trách đàm phán, ký kết các điều ước quốc tế trong lĩnh vực kinh tế - thương mại là Đoàn đàm phán kinh tế - thương mại của Chính phủ, đã trực tiếp đàm phán gia nhập WTO, các hiệp định FTA truyền thống và thế hệ mới.

Chính phủ, các bộ, ngành đã có sự phối hợp trên nhiều lĩnh vực trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Bộ Công thương (trước đây là Bộ Thương mại và Bộ Công nghiệp) phối hợp với Bộ Tài chính và một số Bộ, ngành liên quan xây dựng phương án đàm phán song phương gia nhập WTO, ký kết các

hiệp định thương mại tự do, đặc biệt là các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như: Hiệp định Đối tác toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), FTA giữa Việt Nam - EU (EVFTA), FTA giữa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len (UKVFTA), Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện khu vực (RCEP). Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Ngoại giao, Bộ Tài Chính và các Bộ, ngành có liên quan thực hiện việc xây dựng văn bản pháp quy và đề ra các bước trong chương trình xây dựng pháp luật của Việt Nam làm cho hệ thống pháp luật ngày càng phù hợp hơn với các quy định của các tổ chức quốc tế mà Việt Nam tham gia, điển hình là trong khuôn khổ WTO. Bộ Công thương phối hợp với các Bộ, ngành đề ra giải pháp chi tiết nhằm bảo vệ những sản phẩm công nghiệp có điều kiện, có thời hạn, phù hợp với các cam kết quốc tế. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp cùng các Bộ, ngành khác thúc đẩy nhanh tiến trình đàm phán, về thuế quan trong các cuộc đàm phán song phương và đa phương. Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế trên lĩnh vực kinh tế cùng hệ thống các Ban Hội nhập kinh tế quốc tế thuộc các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố đã có sự phối hợp hoạt động và hoàn thành khá tốt vai trò, chức năng của mình. Từ thực tiễn của việc phối, kết hợp giữa các cơ quan nhà nước trong thực tiễn hội nhập kinh tế quốc tế cần xác định rõ ràng hơn chức năng, nhiệm vụ của từng Bộ, ngành, cơ quan hữu quan có trách nhiệm liên quan đến các vấn đề hội nhập kinh tế quốc tế, nhằm đảm bảo hiệu lực, sự chủ động và tiến độ giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình hội nhập.

Trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, các tầng lớp nhân dân, doanh nghiệp là những người trực tiếp thực hiện hội nhập trong thực tế. Một số tổ chức chính trị - xã hội đã làm tốt vai trò cầu nối, thúc đẩy hợp tác kinh tế, thương mại, văn hoá, xã hội giữa Việt Nam với các nước. Nhiều hoạt động phong phú đa dạng như: Hội thảo, tọa đàm, triển lãm, giao lưu kinh tế - văn hoá, xúc tiến thương mại, du lịch... đã được tổ chức, giúp chia sẻ kinh

nghiệm, quảng bá thế mạnh, trí tuệ, tiềm năng của Việt Nam trong nhiều lĩnh vực như: nông nghiệp, lâm nghiệp, thủ công, y dược học cổ truyền, văn hóa - nghệ thuật dân tộc...; đồng thời, tiếp cận với các chuyên gia đầu ngành của nhiều lĩnh vực khoa học - công nghệ tiên tiến trên thế giới, tranh thủ tri thức, chất xám và kinh nghiệm hiện đại của thế giới để áp dụng vào hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam, góp phần nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế, phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Trong bối cảnh Việt Nam tiếp tục thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế, các tổ chức chính trị - xã hội, mỗi người dân cần thường xuyên nắm bắt thông tin thông qua công tác tuyên truyền, phổ biến của Đảng, Quốc hội, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Đồng thời, phổ biến rộng rãi về những lợi ích cũng như khuyến nghị rủi ro của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, của các FTA mang lại.

Để phát huy vai trò và nội lực của doanh nghiệp và doanh nhân Việt Nam, Đảng và Nhà nước đã và đang đẩy nhanh tiến trình cải cách thể chế kinh tế theo thông lệ quốc tế, phù hợp với các cam kết quốc tế để có thể tiếp cận nhanh với các hiệp định thương mại mà Việt Nam đã và đang tham gia ký kết. Phòng Công nghiệp và Thương mại Việt Nam (VCCI) và các hiệp hội ngành nghề phát huy tốt vai trò kết nối giữa doanh nghiệp với các chính sách, chủ động nắm bắt thông tin về cơ hội, thách thức từ biến động của kinh tế thế giới, các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam, đặc biệt là các cam kết trong các FTA mà Việt Nam đã ký kết liên quan đến ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh. Ngoài ra, giúp cho cộng đồng doanh nghiệp tìm hiểu để tuân thủ và hạn chế rủi ro từ quy định pháp luật của thị trường mục tiêu nhằm thực hiện các cam kết trong các FTA. Thực hiện vai trò nâng cao hiệu quả tư vấn, hướng dẫn, giải đáp thắc mắc, kết nối với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để hỗ trợ xử lý, nhất là khi có tranh chấp liên quan đến FTA.

Bên cạnh đó, Đảng và Nhà nước ban hành chủ trương, chính sách nhằm xây dựng đội ngũ doanh nhân, phát huy tinh thần chủ động của doanh nghiệp

trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Ngày 09-12-2011, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 09-NQ/TW về *Xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ doanh nhân Việt Nam trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế*, trong đó, lần đầu tiên trong lịch sử, Đảng công nhận “doanh nhân là một đội ngũ”. Tiếp đó, Hiến pháp năm 2013 cũng đã hiến định vai trò của đội ngũ doanh nhân Việt Nam, khẳng định sự quan tâm, ghi nhận và đánh giá cao của Đảng và Nhà nước đối với lực lượng doanh nhân. Điều đó, tiếp thêm niềm tin, động lực thúc đẩy cộng đồng doanh nghiệp, doanh nhân Việt Nam luôn vững vàng, vượt qua gian nan, thách thức, góp phần vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Đặc biệt, để tạo điều kiện thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp, Quốc hội đã sửa đổi, bổ sung những quy định mới của Luật Doanh nghiệp mở đường cho hàng nghìn doanh nghiệp ra đời trong sự ủng hộ mạnh mẽ của toàn xã hội. Cộng đồng doanh nghiệp cùng đội ngũ doanh nhân đã trở thành lực lượng nòng cốt, đi tiên phong trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Đội ngũ doanh nhân có mặt ở tất cả các lĩnh vực sản xuất như: sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, thương mại..., mang lại nguồn lợi lớn cho nền kinh tế của đất nước.

Tiểu kết chương 4

Thực tiễn quá trình Đảng lãnh đạo hội nhập kinh tế quốc tế từ năm 2001 đến năm 2020 có những ưu điểm cơ bản. Trên cơ sở nhận thức ngày càng rõ về vị trí, tầm quan trọng của hội nhập kinh tế quốc tế đối với sự phát triển của đất nước, Đảng đã không ngừng hoàn thiện chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế; bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng trong việc xây dựng, hoàn thiện kế hoạch hành động, chính sách, pháp luật của các cơ quan Nhà nước nhằm đáp ứng quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, quá trình hội nhập kinh tế quốc tế (2001-2020) đạt nhiều kết quả tương đối toàn diện, có ý nghĩa quan trọng với sự phát triển kinh tế - xã hội đất nước, công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Tuy nhiên, thực tiễn 20 năm Đảng lãnh đạo quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, vẫn còn những hạn chế xuất phát từ nguyên nhân khách quan và chủ quan như: Trong quá trình chỉ đạo, tổ chức thực hiện chủ trương của Đảng về hội nhập kinh tế quốc tế còn hạn chế về nhận thức, triển khai chậm, thiếu đồng bộ; sự chỉ đạo xây dựng, hoàn thiện thể chế kinh tế bước đầu đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế và đã đạt được nhiều kết quả quan trọng song còn chậm, thiếu đồng bộ, chưa thực sự phù hợp với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế; kết quả hội nhập kinh tế quốc tế thiếu bền vững, chưa vững chắc.

Quá trình Đảng lãnh đạo hội nhập kinh tế quốc tế đã để lại những kinh nghiệm quý có thể vận dụng để nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế trong bối cảnh mới: Hoạch định chủ trương phù hợp với thực tiễn của Việt Nam và đáp ứng xu hướng phát triển của thế giới; Chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế đảm bảo lợi ích quốc gia dân tộc và những nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế; Luôn chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế trên nhiều cấp độ, linh hoạt, hiệu quả, hợp tác cùng có lợi; Phát huy vai trò của cả hệ thống chính trị và mọi người dân, doanh nghiệp, dưới sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước là nhân tố có ý nghĩa quyết định thành công của hội nhập kinh tế quốc tế.

KẾT LUẬN

Hội nhập kinh tế quốc tế là xu thế lớn của thời đại, đồng thời, là sự lựa chọn chính sách của hầu hết các quốc gia trên thế giới, luôn thu hút được sự quan tâm nghiên cứu, khảo sát của các tổ chức, cá nhân, các nhà khoa học, các nhà hoạch định chính sách trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Kết quả của các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án đã phản ánh tính toàn diện, sâu sắc trên các phương diện: phương pháp tiếp cận, nội dung và phạm vi nghiên cứu. Đó là nguồn tư liệu quý báu để tác giả luận án có thể tham khảo, kế thừa và phát triển trong quá trình nghiên cứu đề tài: *Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo quá trình hội nhập kinh tế quốc tế từ năm 2001 đến năm 2020*.

Việt Nam là một quốc gia đang phát triển, trải qua gần một thế kỷ để đấu tranh giành độc lập, giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước nên gặp nhiều khó khăn trong quá trình hàn gắn vết thương chiến tranh và tái thiết đất nước; những biến động lớn của tình hình thế giới dẫn đến những khó khăn, bất lợi trong việc thu hút, bổ sung ngoại lực cho sự phát triển kinh tế-xã hội cuối những năm 80, thế kỷ XX. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, đường lối đổi mới được khởi xướng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI và tiếp tục được bổ sung, phát triển qua các kỳ Đại hội Đảng lần thứ VII, VIII, với chủ trương phát triển kinh tế hàng hoá, nền kinh tế mở, bình thường hoá, khai thông các quan hệ quốc tế với các quốc gia, các tổ chức quốc tế, Việt Nam từng bước thoát khỏi khủng hoảng kinh tế-xã hội và bước đầu hội nhập vào nền kinh tế khu vực và quốc tế.

Kế thừa, phát triển đường lối đối ngoại và thành quả về hợp tác quốc tế những năm 1986-2000, trong những năm 2001-2020, Đảng Cộng sản Việt Nam đã có nhiều đổi mới quan trọng trong nhận thức, tư duy về đối ngoại nói chung và hội nhập kinh tế quốc tế nói riêng. Trên cơ sở nắm bắt đặc điểm, xu thế của tình hình thế giới và trong nước, với nhiều thuận lợi, khó khăn, thách thức; Đồng thời, vận dụng sáng tạo chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước về đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế, Đảng chủ trương: *chủ động, tích cực hội nhập kinh*

tế quốc tế, coi đây là chủ trương, định hướng lớn trong hai thập kỷ đầu thế kỷ XXI. Đồng thời, đề ra các nhiệm vụ, giải pháp cụ thể và tập trung chỉ đạo hội nhập kinh tế quốc tế trên những mặt cơ bản: Chỉ đạo tham gia, hợp tác với các tổ chức, định chế đa phương và các đối tác song phương trình tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế; Chỉ đạo công tác thông tin tuyên truyền về hội nhập kinh tế quốc tế; Chỉ đạo xây dựng chương trình hành động và kiện toàn tổ chức, bộ máy; Chỉ đạo xây dựng, bổ sung chính sách, pháp luật phù hợp với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế; Chỉ đạo công tác đào tạo, phát triển nguồn nhân lực đáp ứng quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Đó là những lĩnh vực cơ bản có ý nghĩa quan trọng trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Đây là những lĩnh vực cơ bản, có ý nghĩa quyết định đến sự phát triển và hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế trong những năm 2001-2020.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, Đảng đã tập trung chỉ đạo, phát huy vai trò, trách nhiệm của Quốc hội, Chính phủ, các bộ, ngành Trung ương và chính quyền địa phương; khuyến khích sự tham gia tích cực của nhân dân, doanh nghiệp để triển khai chủ trương, kế hoạch, nhiệm vụ, tạo ra sự đột phá nhằm đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế. Như vậy, quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đã có bước phát triển toàn diện, với nhiều thành tựu quan trọng, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao đời sống nhân dân, làm thay đổi diện mạo đất nước trong thời kỳ đổi mới, công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Qua đó, khẳng định được tính đúng đắn, phù hợp trong chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng, trách nhiệm của các cơ quan Nhà nước, sự sáng tạo, tích cực tham gia của các tầng lớp nhân dân, doanh nghiệp, củng cố niềm tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý, điều hành của Nhà nước.

Tuy nhiên, quá trình Đảng lãnh đạo hội nhập kinh tế quốc tế từ năm 2001 đến năm 2020, vẫn còn bộc lộ một số hạn chế, trong đó nổi bật là việc còn hạn chế về nhận thức, triển khai chậm, thiếu đồng bộ; Quan điểm, chủ trương của Đảng về hội nhập kinh tế quốc tế chưa được quán triệt và tuân thủ sâu sắc dẫn

đến nhận thức và hành động của các cơ quan, ban, ngành và doanh nghiệp còn chưa đầy đủ, đúng mức, toàn diện. Sự chỉ đạo của Đảng về xây dựng, hoàn thiện thể chế kinh tế trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế có nhiều kết quả quan trọng song còn chậm, thiếu đồng bộ, chưa thực sự phù hợp với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Thành quả đạt được từ quá trình hội nhập kinh tế quốc tế còn thiếu bền vững, chưa vững chắc. Bên cạnh đó, nhiều biến động từ tình hình quốc tế tác động đến quá trình Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế như các cuộc khủng hoảng kinh tế tài chính, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, đại dịch Covid-19,...

Thực tiễn quá trình Đảng lãnh đạo hội nhập kinh tế quốc tế từ năm 2001 đến năm 2020, đã để lại những kinh nghiệm: 1) Hoạch định chủ trương phù hợp với thực tiễn của Việt Nam và đáp ứng xu hướng phát triển của thế giới. 2) Chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế đảm bảo lợi ích quốc gia dân tộc và những nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế. 3) Luôn chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế trên nhiều cấp độ, linh hoạt, hiệu quả, hợp tác cùng có lợi. 4) Phát huy vai trò của cả hệ thống chính trị và mọi người dân, doanh nghiệp, dưới sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước là nhân tố có ý nghĩa quyết định thành công của hội nhập kinh tế quốc tế. Các kinh nghiệm này sẽ góp phần vào việc tổng kết quá trình Đảng lãnh đạo hội nhập kinh tế quốc tế, góp phần bổ sung, điều chỉnh chủ trương, chính sách để nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế trong thời gian tới.

Trong bối cảnh mới, trước những diễn biến phức tạp của tình hình thế giới và trong nước, đặc biệt là xu thế toàn cầu hoá, đòi hỏi Đảng, Nhà nước, cả hệ thống chính trị và toàn dân phải nhận thức sâu sắc tầm quan trọng của hội nhập quốc tế nói chung và hội nhập kinh tế quốc tế nói riêng, đồng thời, đề ra chiến lược hội nhập quốc tế phù hợp với thực tiễn đất nước và xu thế của thời đại. Qua đó, phát huy nội lực, tranh thủ ngoại lực để tạo ra sức mạnh tổng hợp nhằm thực hiện thắng lợi mục tiêu xây dựng đất nước phồn vinh, hạnh phúc.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1. Trần Quốc Việt (2018), “Đường lối đối ngoại của Đảng từ năm 1996 đến năm 2006”, *Tạp chí Lịch sử Đảng*, số tháng 8-2018, tr.57-62, ISSN 0936 - 8477.
2. Đinh Ngọc Quý, Trần Quốc Việt (2022), “Vận dụng quan điểm của Hồ Chí Minh về hợp tác kinh tế quốc tế trong bối cảnh hiện nay, *Tạp chí Nghiên cứu Hồ Chí Minh*, số 1-2022, tr.30-36, ISSN 2525-2550.
3. Trần Quốc Việt (2022), “Chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng (2001-2016)”, *Tạp chí Lịch sử Đảng*, số tháng 5-2022, tr.82-88, ISSN 0936 - 8477.
4. Tran Quoc Viet (2022), “The impact of the covid-19 epidemic on Vietnam’s international economic integration”, *International conference Proceedings “Vietnam’s economic recovery and development in the context of Covid-19 pandemic”*, tr.109-117, Hue Publishing, ISBN: 978-604-337-506-0.
5. Tran Quoc Viet (2022), “Environmental protection issues in Vietnam's current international economic integration process”, *International conference Proceedings “International Conference on Social Economic and Enviromental Isses in Development-(ICSEED 15th)*, tr.2428-2439, Financial Publishing, ISBN: 978-604-79-3205-4.
6. Tran Quoc Viet (2022), “Renovating education policy to meet the current requirements of Vietnam's international economic integration”, *Proceedings of Diderot Advanced Academic Seminars Series 2022 (DAAS 2022) - International Conference Vietnam - Africa educational cooperation for harmounious development in the era of digital transformation*, International Francophonie Institute, Vietnam National University, Hanoi, ISSN: 2734-9969.

7. Tran Quoc Viet (2022), “Vietnam's international economic integration policy from 2007 to 2020”, *European Journal of Social Sciences Studies*, Vol 7, Issue 6, 2022, pp.42-53, ISSN: 2501-8590, Available on-line at: <http://dx.doi.org/10.46827/ejsss.v7i6.1311>.
8. Trần Quốc Việt (2023), “Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam giai đoạn 2011 - 2022: Nhìn từ quá trình triển khai đổi mới tư duy của Đảng”, *Tạp chí Cộng sản điện tử*, ngày 15/07/2023, ISSN E-2734-9071.
9. Trần Quốc Việt (2023), “Quá trình Đảng lãnh đạo hội nhập kinh tế quốc tế (2011-2021)”, *Tạp chí Lịch sử Đảng*, số tháng 7/2023, tr.59-65, ISSN 2815-6382.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Phạm Sỹ An (Chủ nhiệm) (2021), *Kinh tế Việt Nam 2001 - 2020*, Đề tài khoa học cấp Bộ, Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Viện Kinh tế và Chính trị Thế giới, Hà Nội.
2. Phạm Ngọc Anh, Trần Văn Dũng (2020), *Chiến tranh thương mại Mỹ - Trung và an ninh quốc gia trong tình hình mới*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
3. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2013), “Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 10 tháng 4 năm 2013 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế”, <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/he-thong-van-ban/van-ban-cua-dang/ngghi-quyet-so-22-nqtw-ngay-1042013-cua-bo-chinh-tri-ve-hoi-nhap-quoc-te-264>, Truy cập ngày 15-01-2023.
4. Báo điện tử Chính phủ (2010), “Hoạt động đối ngoại của Việt Nam năm 2010, những mục tiêu và nhiệm vụ của ngoại giao Việt Nam trong năm 2011”, <https://baochinhphu.vn/hoat-dong-doi-ngoai-cua-viet-nam-nam-2010-nhung-muc-tieu-va-nhiem-vu-cua-ngoai-giao-viet-nam-trong-nam-2011-102105426.htm>, Truy cập ngày 16-01-2023.
5. Báo điện tử Chính phủ (2018), “Thủ tướng chỉ thị đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế hiệu lực và hiệu quả hơn”, <https://baochinhphu.vn/thu-tuong-chi-thi-day-manh-hoi-nhap-kinh-te-quoc-te-hieu-luc-va-hieu-qua-hon-102244156.htm>, Truy cập ngày 20-01-2023.
6. Báo điện tử Chính phủ (2021), “Xây dựng nền ngoại giao toàn diện, hiện đại”, <https://baochinhphu.vn/xay-dung-nen-ngoai-giao-toan-dien-hien-dai-102305458.htm>, Truy cập ngày 21-03-2023.
7. Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam (2014), “Toàn văn phát biểu của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng tại phiên khai mạc Hội nghị Diễn đàn Kinh

- tế thể giới về Đông Á 2014”, <https://dangcongsan.vn/chinh-tri/toan-van-phat-bieu-cua-thu-tuong-nguyen-tan-dung-tai-phien-khai-mac-hoi-nghi-dien-dan-kinh-te-the-gioi-ve-dong-a-2014-336190.html>, Truy cập ngày 23-3-2023.
8. Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam (2018), “Ngoại giao Việt Nam: Chủ động, sáng tạo, hiệu quả, thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XII”, <https://dangcongsan.vn/thoi-su/ngoi-giao-viet-nam-chu-dong-sang-tao-hieu-qua-thuc-hien-thang-loi-nghi-quyet-dai-hoi-dang-lan-thu-xii-493751.html>, Truy cập ngày 21-01-2023.
 9. Báo điện tử VOV (2011), “Hội nghị toàn quốc về đào tạo nguồn nhân lực”, <https://vov.vn/xa-hoi/hoi-nghi-toan-quoc-ve-dao-tao-nguon-nhan-luc-176593.vov>, Truy cập ngày 28-03-2023.
 10. Báo điện tử VOV (2021), “Việt Nam thăng hạng chỉ số môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh”, <https://vov.vn/kinh-te/viet-nam-thang-hang-chi-so-moi-truong-kinh-doanh-va-nang-luc-can-tranh-843776.vov>, Truy cập ngày 15-03-2023.
 11. Ban Kinh tế, Ban Chấp hành Trung ương (2003), *Báo cáo Kết quả kiểm tra hơn một năm thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 27/11/2001 của Bộ Chính trị về hội nhập kinh tế quốc tế*, Tài liệu lưu trữ tại Cục Lưu trữ, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội.
 12. Ban Kinh tế Trung ương (2016), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn qua 30 năm đổi mới về phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
 13. Ban Tư tưởng - Văn hoá trung ương (2003), *Tài liệu học tập Nghị quyết Hội nghị lần thứ chín Ban chấp hành Trung ương khoá IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

14. Bộ Công thương (2007), *Quyết định số 07/2007/QĐ-BCT của Bộ Công thương: Về việc bổ sung Quyết định số 1420/2004/QĐ-BTM ngày 04 tháng 10 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc ban hành Quy chế cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa của Việt Nam Mẫu D để hưởng các ưu đãi theo Hiệp định về Chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) để thành lập Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN (AFTA)*, <https://chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=44075>, Truy cập ngày 20-03-2023.
15. Bộ Công thương (2019), *Báo cáo tổng kết công tác năm 2019 và triển khai nhiệm vụ năm 2020 ngành Công thương*, <https://moit.gov.vn/thong-ke/bao-cau-tong-hop>, Truy cập ngày ngày 15-1-2023.
16. Bộ Ngoại giao (2019), *Ngoại giao Việt Nam 2001 - 2015*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
17. Bộ Ngoại giao, Vụ Hợp tác kinh tế đa phương (2002), *Việt Nam hội nhập kinh tế trong xu thế toàn cầu hoá vấn đề và giải pháp*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
18. Bộ Ngoại giao, Vụ Tổng hợp kinh tế (2014), *40 năm Vụ Tổng hợp kinh tế trưởng thành cùng công tác ngoại giao kinh tế*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
19. Bộ Nội vụ, Tạp chí Tổ chức Nhà nước (2020), *Giải pháp xây dựng đội ngũ cán bộ cấp chiến lược đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
20. Bộ Nội vụ, Học viện Hành chính quốc gia (2021), *Hội nhập kinh tế quốc tế*, Nxb Bách khoa Hà Nội, Hà Nội.
21. Bộ Quốc phòng (2004), *Quốc phòng Việt Nam những năm đầu thế kỷ XXI*, Hà Nội.
22. Bộ Quốc phòng (2019), *Sách trắng Quốc phòng Việt Nam năm 2019*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

23. Đỗ Đức Bình (2016), “Một số giải pháp đột phá về hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học*, Đại học Hải Phòng, (số 18), tr.3-14.
24. Đặng Thanh Bình (2020), “Tác động của FTA thế hệ mới đối với kinh tế Việt Nam và đề xuất giải pháp”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, (số 10), tr.26-29.
25. Trần Chiến, Hoàng Thế Đăng (2019), “Tính độc lập, tự chủ trong chủ trương thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của Đảng Cộng sản Việt Nam những năm đầu Đổi mới”, *Tạp chí Nghiên cứu Ấn Độ và Châu Á*, (số 82), tr.75-79.
26. Doãn Thị Chín (2019), “Quan điểm của Đảng về đổi mới kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế”, *Tạp chí Lịch sử Đảng*, (số 12), tr.37-43.
27. Phạm Minh Chính, Vũ Văn Phúc (Đồng chủ biên) (2015), *Hội nhập kinh tế quốc tế 30 năm nhìn lại*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
28. Chính phủ (2006), *Tờ trình số 150/TTr-CP ngày 15-11-2006 về kết quả đàm phán gia nhập Tổ chức Thương mại và phê chuẩn Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập Tổ chức Thương mại thế giới*, vanban.chinhphu.vn, Truy cập ngày 20-01-2023, Hà Nội.
29. Chính phủ (2011), *Báo cáo của Chính phủ về tình hình kinh tế - xã hội năm 2010 và nhiệm vụ năm 2011*, <https://chinhphu.vn/chinh-sach-thanh-tuu-68351/bao-cau-cua-chinh-phu-ve-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-nam-2010-va-nhiem-vu-nam-2011-10061344>, Truy cập ngày 15-01-2023.
30. Chính phủ (2018), *Nghị quyết số 19-2018/NQ-CP của Chính phủ: Về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2018 và những năm tiếp theo*, <https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=19367>, Truy cập ngày 20-1-2013.
31. *Công báo*, số 38, ngày 08 tháng 10 năm 2001.

32. *Công báo*, số 39, ngày 22 tháng 10 năm 2001.
33. *Công báo*, số 16, ngày 20 tháng 4 năm 2002.
34. *Công báo*, số 32, ngày 10 tháng 7 năm 2002.
35. *Công báo*, số 36, ngày 31 tháng 7 năm 2002.
36. *Công báo*, số 16, ngày 20 tháng 3 năm 2003.
37. *Công báo*, số 13, ngày 05 tháng 03 năm 2003.
38. *Công báo*, số 210, ngày 13 tháng 12 năm 2003.
39. *Công báo*, số 16, ngày 20 tháng 03 năm 2003.
40. *Công báo*, số 13, ngày 26 tháng 07 năm 2003.
41. *Công báo*, số 157, ngày 25 tháng 09 năm 2003.
42. *Công báo*, số 12, ngày 20 tháng 3 năm 2004.
43. *Công báo*, số 6, ngày 8 tháng 4 năm 2005.
44. *Công báo*, số 33+34, ngày 29 tháng 12 năm 2005.
45. *Công báo*, số 07+08, ngày 06 tháng 05 năm 2006.
46. *Công báo*, số 34+35, ngày 26 tháng 6 năm 2006.
47. *Công báo*, số 43+44, ngày 27 tháng 12 năm 2006.
48. *Công báo*, số 53+54, ngày 23 tháng 01 năm 2007.
49. *Công báo*, số 238+239, ngày 10 tháng 3 năm 2007.
50. *Công báo*, số 807+808, ngày 03 tháng 12 năm 2007.
51. *Công báo*, số 25+26, ngày 11 tháng 01 năm 2008.
52. *Công báo*, số 201+202, ngày 26 tháng 03 năm 2008.
53. *Công báo*, số 249+250, ngày 2 tháng 5 năm 2008.
54. *Công báo*, số 381+382, ngày 9 tháng 7 năm 2008.
55. *Công báo*, số 201+202, ngày 26 tháng 02 năm 2008.
56. *Công báo*, số 239+ 240, ngày 14 tháng 05 năm 2009.
57. *Công báo*, số 291+292, ngày 12 tháng 06 năm 2009.
58. *Công báo*, số 373+374, ngày 08 tháng 8 năm 2009.
59. *Công báo*, số 319+320, ngày 29 tháng 06 năm 2009.
60. *Công báo*, số 569+570, ngày 12 tháng 12 năm 2009.

61. *Công báo*, số 63+64, ngày 01 tháng 02 năm 2010.
62. *Công báo*, số 713+714, ngày 04 tháng 12 năm 2010.
63. *Công báo*, số 233+234, ngày 30 tháng 4 năm 2011.
64. *Công báo*, số 595+596 ngày 22 tháng 11 năm 2011.
65. *Công báo*, số 61+62, ngày 09 tháng 01 năm 2012.
66. *Công báo*, số 615+616, ngày 24 tháng 06 năm 2014.
67. *Công báo*, số 707+708, ngày 24 tháng 7 năm 2014.
68. *Công báo*, số 91+92, ngày 21 tháng 01 năm 2016.
69. *Công báo*, số 313+314, ngày 05 tháng 5 năm 2017.
70. *Công báo*, số 219+220, ngày 29 tháng 01 năm 2018.
71. *Công báo*, số 555+556, ngày 12 tháng 05 năm 2018.
72. *Công báo*, số 205+206, ngày 19 tháng 02 năm 2019.
73. *Công báo*, số 957+958, ngày 16 tháng 12 năm 2019.
74. Cục Phòng vệ Thương mại, Bộ Công thương (2021), *Báo cáo phòng vệ thương mại năm 2020*, <https://chongbanphagia.vn/bao-cau-phong-ve-thuong-mai-nam-2020-n23925.html>, Truy cập ngày 12-03-2023.
75. Tô Xuân Dân, Nguyễn Thành Công (Chủ biên) (2006), *Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến tư duy và đời sống kinh tế - xã hội ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
76. Nguyễn Ngọc Diệp, Hà Hải Giang, Nguyễn Thị Ngọc Nghĩa, Lê Mai Trang (2021), “Thu hút FDI trong bối cảnh mới: Cơ hội và thách thức cho Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, số 3 (2021).
77. Phạm Lan Dung (2022), *Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại để phát triển đất nước*, <https://tcnn.vn/news/detail/53231/Ket-hop-suc-manh-dan-toc-voi-suc-manh-thoi-dai-de-phat-trien-dat-nuoc.html>, Truy cập ngày 25-03-2023.
78. Chu Đức Dũng (Chủ nhiệm) (2019), *Những biến động của thế giới, khu vực, tác động đến Việt Nam hiện nay và định hướng chính sách*, Đề tài

- khoa học trọng điểm cấp quốc gia KX.04.22/16-20, Lưu trữ tại Thư viện Khoa học và Công nghệ quốc gia, Bộ Khoa học và Công nghệ, Hà Nội.
79. Nguyễn Bá Dương (2021), *Quan hệ giữa các nước lớn và đối sách của Việt Nam*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
 80. Đại học Quốc gia Hà Nội (2008), *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế Việt Nam học lần thứ ba*, Hà Nội.
 81. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
 82. Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Tài liệu Hội nghị toàn quốc quán triệt và thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TW của Bộ Chính trị về hội nhập kinh tế quốc tế*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
 83. Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Trung ương, Ban Chỉ đạo Tổng kết lý luận (2005), *Báo cáo Tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 20 năm đổi mới (1986 - 2006)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
 84. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
 85. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011)*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
 86. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
 87. Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Trung ương, Ban chỉ đạo Tổng kết (2015), *Báo cáo Tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 30 năm đổi mới (1986 - 2016)*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
 88. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Các Nghị quyết của Trung ương Đảng (2011 - 2015)*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
 89. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

90. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Tập 60, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
91. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Tập 61, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
92. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Tập 62, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
93. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Tập 63, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
94. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Tập 64, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
95. Đảng Cộng sản Việt Nam (2018), *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Tập 65, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
96. Đảng Cộng sản Việt Nam (2018), *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Tập 66, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
97. Đảng Cộng sản Việt Nam (2018), *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Tập 67, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
98. Đảng Cộng sản Việt Nam (2018), *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Tập 68, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
99. Đảng Cộng sản Việt Nam (2018), *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Tập 69, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
100. Đảng Cộng sản Việt Nam (2019), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc thời kỳ đổi mới Phần I (VI, VII, VIII, IX)*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
101. Đảng Cộng sản Việt Nam (2019), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc thời kỳ đổi mới Phần II (X, XI, XII)*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
102. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
103. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Tập 2, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

104. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Các Nghị quyết của Trung ương Đảng (2016 - 2021)*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
105. Phạm Minh Diễn, Hoàng Xuân Hoà, Đỗ Đức Bình, Phạm Ngọc Thắng, Trịnh Mai Vân (Đồng chủ biên) (2021), *Xây dựng khung tiêu chí nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*, (Sách chuyên khảo), Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
106. Nguyễn Minh Đức (2020), *Ngoại giao phục vụ phát triển kinh tế ở Việt Nam thời kỳ Đổi mới*, (Sách chuyên khảo), Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
107. Nguyễn Hoàng Giáp (2008), *Hợp tác liên kết ASEAN hiện nay và sự tham gia của Việt Nam*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
108. Nguyễn Tất Giáp, Nguyễn Thị Quế, Mai Hoài Anh (2015), *Mối quan hệ giữa học lập, tự chủ và hội nhập quốc tế ở Việt Nam hiện nay những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
109. Nguyễn Ngọc Hà (2021), *Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới lý luận, kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn ở Việt Nam*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
110. Lê Mậu Hãn (Chủ biên) (2017), *Lịch sử Việt Nam*, tập IV, Nxb Đại học quốc gia, Hà Nội.
111. Phan Ánh Hà, Nguyễn Tuyết Nhung (2014), *Nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong thương mại quốc tế*, Nxb Công thương, Hà Nội.
112. Vũ Văn Hiền, Đinh Xuân Lý (Đồng chủ biên) (2005), *Đổi mới ở Việt Nam - tiến trình, thành tựu và kinh nghiệm*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
113. Vũ Văn Hiền (2017), “Hội nhập quốc tế với việc tạo nguồn nhân lực bên ngoài cho phát triển đất nước”, *Tạp chí Cộng sản chuyên đề cơ sở*, (số 131), tr.32.35.
114. Vũ Văn Hiền (2019), “Đổi mới tư duy về hội nhập kinh tế quốc tế”, *Tạp chí Cộng sản*, (số 917), tr.50-56.

115. Vũ Văn Hiền (2019), *Mối quan hệ giữa độc lập tự chủ và chủ động, tích cực hội nhập quốc tế*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
116. Đặng Công Hiến, Trần Thị Thu Hiền (2022), “Tăng cường quản lý Nhà nước về nhập khẩu hàng hoá trong điều kiện Việt Nam đẩy mạnh hội nhập và thực thi các hiệp định FTA thế hệ mới”, *Tạp chí Nghiên cứu Công nghiệp và Thương mại*, (số 68), tr.10-22.
117. Hoàng Ngọc Hoà (2007), *Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
118. Hoàng Ngọc Hoà (2022), “Phát triển giáo dục - đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (2016-2020)”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, (số 538), tr.95-101.
119. Hoàng Xuân Hoà (2004), “Việt Nam chủ động hội nhập kinh tế quốc tế”, *Tạp chí Tư tưởng Văn hoá*, (số 10), tr.18-21.
120. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Ban Tuyên giáo Trung ương Đảng, Hội đồng lý luận Trung ương (2020), *Đảng Cộng sản Việt Nam trí tuệ, bản lĩnh, đổi mới vì độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội*, (Kỷ yếu hội thảo khoa học), Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
121. P Hoontrakul, C Balding, R Marwah (2018), *Châu Á chuyển mình: Xu hướng và sự phát triển của các động lực tăng trưởng kinh tế*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
122. Nguyễn Văn Hội, Phùng Thị Vân Kiều, Trịnh Thị Thanh Thuỷ (2020), “Tiến trình hội nhập quốc tế về kinh tế của Việt Nam chặng đường 1995 - 2020”, *Tạp chí Nghiên cứu Công nghiệp và Thương mại*, (số 44), tr.1-12.
123. Hội đồng lý luận Trung ương (2016), *Hội nhập quốc tế và phát triển bền vững kinh nghiệm của Đảng Cộng sản Việt Nam*, *Đảng Cộng sản Pháp và Đảng Dân chủ xã hội Đức*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
124. Hội đồng lý luận Trung ương (2018), *Biến động của tình hình thế giới cơ hội, thách thức và triển vọng*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

125. Hội đồng lý luận Trung ương (2021), *Niên giám khoa học năm 2020*, Tập 2 - Những vấn đề kinh tế, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
126. Đinh Thế Huynh, Phùng Hữu Phú, Lê Hữu Nghĩa, Vũ Văn Hiền, Nguyễn Viết Thông (Đồng chủ biên) (2015), *30 năm đổi mới và phát triển ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
127. Phạm Thị Huệ (2021), “Tăng cường phòng vệ thương mại để bảo vệ sản xuất và thị trường trong nước trước yêu cầu hội nhập quốc tế”, <https://tapchiconsan.org.vn/web/guest/kinh-te/-/2018/824485/tang-cuong-phong-ve-thuong-mai-de-bao-ve-san-xuat-va-thi-truong-trong-nuoc-truoc-yeu-cau-hoi-nhap-quoc-te.aspx>, Truy cập ngày ngày 20-01-2023.
128. Bùi Văn Hùng (2006), “Vài nét về chính sách đối ngoại của Việt nam trong thời kỳ đổi mới (1986 - 2005)”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, (số 8), tr.30-36.
129. Phạm Văn Khánh (2008), *Mấy ý kiến về chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng và Nhà nước*, (Kỷ yếu hội thảo quốc tế), Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
130. Vũ Khoan (2007), “Cơ hội phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam trở thành thành viên Tổ chức Thương mại thế giới”, *Tạp chí Thông tin đối ngoại*, (số 13), tr.14-15.
131. Vũ Khoan (2015), “Nên hiểu thế nào về: “hội nhập kinh tế quốc tế”?”, *Tạp chí Kiến trúc*, (số 247), tr.13.
132. Đoàn Duy Khương (2013), *Sự phát triển của cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam sau khi gia nhập WTO*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
133. Đoàn Duy Khương (2016), *Cải cách hành chính công phục vụ phát triển kinh tế cải thiện môi trường kinh doanh*, (Sách tham khảo), Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
134. Hoàng Phúc Lâm (Chủ biên) (2022), *Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, thực hiện khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc*, (Sách chuyên khảo), Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.

135. Nguyễn Văn Lịch (2005), “Hội nhập kinh tế quốc tế - Nhận diện và giải pháp đối với Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, (số 93), tr.6-8.
136. Đào Thị Hồng Liên, Nguyễn Quốc Nghi (2012), “Giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực Việt Nam đáp ứng nhu cầu hội nhập kinh tế quốc tế”, *Tạp chí Khoa học trường Đại học Mở TP.HCM*, (số 7).
137. Lê Bộ Lĩnh (Chủ biên) (2006), *Vòng đàm phán Đô-ha: nội dung, tiến triển và những vấn đề đặt ra cho các nước đang phát triển*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
138. Nguyễn Thế Lực (Chủ nhiệm) (2004), *Tiếp tục hoàn thiện chính sách đối ngoại nhằm thực hiện thành công đường lối chiến lược “Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực” của Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX*, Đề tài khoa học cấp Bộ, Lưu trữ tại Thư viện Viện Thông tin Khoa học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
139. Võ Đại Lực, Nguyễn Mạnh Hùng (Đồng chủ biên) (2019), *Cục diện kinh tế thế giới hiện nay*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
140. Đinh Xuân Lý (2003), *Quá trình Việt Nam hội nhập khu vực châu Á - Thái Bình Dương theo đường lối đổi mới của Đảng*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
141. Đinh Xuân Lý (2013), *Quá trình đổi mới đường lối đối ngoại và hội nhập quốc tế của Việt Nam 1986 - 2012*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
142. Lê Thị Ngọc Mai (2022), “Vai trò thúc đẩy tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của đội ngũ doanh nhân Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hoá”, *Tạp chí Chủ nghĩa xã hội lý luận và thực tiễn*, (số 20), tr.40-46.
143. Phạm Bình Minh (Chủ biên) (2010), *Định hướng chiến lược đối ngoại Việt Nam đến 2020*, (Sách chuyên khảo), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
144. Trình Mưu, Nguyễn Thế Lực, Nguyễn Hoàng Giáp (Đồng chủ biên) (2006), *Quá trình triển khai thực hiện chính sách đối ngoại của Đại hội IX Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

145. Phạm Quang Minh (2018), *Chính sách đối ngoại đổi mới của Việt Nam (1986 - 2015)*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
146. Bùi Thành Nam (2016), *Các hiệp định thương mại tự do ở khu vực Châu Á - Thái Bình Dương thực thi và triển vọng*, Nxb Thông tin và truyền thông, Hà Nội.
147. Đậu Hương Nam (2019), “Toàn cầu hoá trong giai đoạn mới và một số vấn đề đặt ra cho Việt Nam”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, (số 8), tr.56-61.
148. Phan Thanh Nga (2017), “Vấn đề mới đặt ra đối với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế và tham gia FTA kiểu mới của Việt Nam”, *Tạp chí Phát triển bền vững vùng*, (số 2), tr.59-64.
149. Nguyễn Văn Nghi (2023), *Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước*, <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/phan-trien-nguon-nhan-luc-chat-luong-cao-dap-ung-yeu-cau-cong-nghiep-hoa-hien-dai-hoa-dat-nuoc-105041.htm>, Truy cập 21-5-2023.
150. Kim Ngọc, Nguyễn Thị Phương Thanh (2019), “Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam trong bối cảnh cục diện kinh tế thế giới mới”, *Tạp chí Khoa học xã hội*, (số 7), tr.22-31.
151. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia (2010), *Đảng Cộng sản Việt Nam - 80 năm xây dựng và phát triển*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
152. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia (2015), *Tuyên ngôn độc lập năm 1945 và các Hiến pháp Việt Nam (1946, 1959, 1980, 1992, 2013)*, Hà Nội.
153. Nguyễn Đức Nhuận (2016), “Những vấn đề đặt ra đối với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu Ấn Độ và Châu Á*, (số 10), tr.59-96.
154. Nguyễn Thị Hồng Nhung (Chủ biên) (2014), *Xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế giai đoạn 2011 - 2020*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
155. Vũ Dương Ninh (2017), *Việt Nam trong thế giới đang đổi thay*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

156. Oxfam International (2004), *Báo cáo gia nhập WTO? Liệu Việt Nam có giành được những điều kiện có lợi cho phát triển*, Hà Nội.
157. Phan Thanh Phổ (2007), *Việt Nam với tiến trình gia nhập Tổ chức thương mại thế giới*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
158. Nguyễn Thị Hoài Phương (2022), “Thành tựu đối ngoại và hội nhập quốc tế qua 35 năm thực hiện đổi mới (1986-2021)”, *Tạp chí Lịch sử Đảng*, (số 5), tr.76-81.
159. Nguyễn Thị Quế (Chủ biên) (2020), *Quan hệ của Việt Nam với một số các nước lớn*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
160. Nguyễn Thị Quế, Nguyễn Thị Thuý (2021), *Hoạt động đối ngoại của Việt Nam những năm đầu thế kỷ XXI*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
161. Quốc hội (2016), *Báo cáo số 588/BC-CP của CP về tình hình thực hiện Nghị quyết số 1052/NQ-UBTVQH13 ngày 24-10-2015 của UBTVQH về một số định hướng, nhiệm vụ và giải pháp thúc đẩy quá trình hội nhập kinh tế quốc tế*, <https://quochoi.vn/UBTVQH/cacphienhop/quochoikhoaXIV/phienhopthu5/Pages/van-kien-tai-lieu.aspx?ItemID=3492>, Truy cập ngày 22-01-2023.
162. Nguyễn Hoàng Quy (2015), “Định hướng hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế trong điều kiện hội nhập quốc tế”, *Tạp chí Kinh tế và Quản lý*, (số 84), tr.10-16.
163. Lương Xuân Quỳ, Đỗ Đức Bình (2010), *Thế chế kinh tế của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam*, (Sách tham khảo), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
164. Đặng Đình Quý (2011), “Quan hệ thương mại Mỹ - Việt Nam: quá trình kết thúc đàm phán song phương về việc Việt Nam gia nhập WTO và thông qua quy chế thương mại hoàn toàn bình thường (2003-2007)”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, (số 3), tr.48-56.
165. Đặng Đình Quý (2012), “Nhìn lại 5 năm sau gia nhập WTO một số tác động về đối ngoại và bài học đối với Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu quốc tế*, (số 88), tr.5-14.

166. Đặng Đình Quý (2015), “Đẩy mạnh đối ngoại đa phương phục vụ hội nhập quốc tế”, *Tạp chí Nghiên cứu quốc tế*, (số 100), tr.11-22.
167. Đặng Đình Quý (2023), “Mười năm triển khai Nghị quyết số 22-NQ/TW của Bộ Chính trị “Về hội nhập quốc tế”: Nhìn lại đề hướng tới tương lai”, *Tạp chí Cộng sản*, (số 1014), tr.26-34.
168. Nguyễn Đình Quỳnh (2014), *Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo hoạt động kinh tế đối ngoại từ năm 1986 đến năm 2006*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Hà Nội.
169. Phan Văn Rân, Nguyễn Hoàng Giáp (2010), *Chủ quyền quốc gia dân tộc trong xu thế toàn cầu hoá và vấn đề đặt ra với Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
170. Tô Huy Rứa, Hoàng Chí Bảo, Trần Khắc Việt, Lê Ngọc Tòng (Đồng chủ biên) (2009), *Quá trình đổi mới tư duy lý luận của Đảng từ năm 1986 đến nay*, (Sách chuyên khảo), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
171. Đặng Kim Sơn (Chủ biên) (2021), *Đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế Việt Nam (Sách chuyên khảo)*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
172. Nguyễn Sơn (2021), “Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới thúc đẩy mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam”, *Tạp chí Cộng sản*, (số 963), tr.99-105.
173. Bùi Thanh Sơn (Chủ nhiệm) (2015), *Hội nhập quốc tế và những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam*, Đề tài khoa học trọng điểm cấp Nhà nước KX.04/11-15, Lưu trữ tại Thư viện Khoa học và Công nghệ quốc gia, Bộ Khoa học và Công nghệ, Hà Nội.
174. Bùi Thanh Sơn (2019), “Triển khai các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới trong giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng và toàn diện”, *Tạp chí Cộng sản*, (số 932), tr.28-31.
175. Đinh Trung Sơn (2017), “Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, (số 115), tr.25-32.

176. Tạp chí điện tử Luật sư Việt Nam (2021), *Xã hội hóa và nâng cao năng lực đào tạo Luật sư hội nhập kinh tế quốc tế*, <https://lsvn.vn/xa-hoi-hoa-va-nang-cao-nang-luc-dao-tao-luat-su-hoi-nhap-kinh-te-quoc-te1613518159.html>, Truy cập ngày 20-03-2023.
177. Tạ Ngọc Tấn (Chủ biên) (2020), *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) - Những vấn đề lý luận và thực tiễn qua 10 năm thực hiện*, Đề tài khoa học trọng điểm cấp quốc gia KX.04.33/16-20, Lưu trữ tại Thư viện Khoa học và Công nghệ quốc gia, Bộ Khoa học và Công nghệ, Hà Nội.
178. Nguyễn Viết Thảo (2018), “Cục diện thế giới và đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt trong giai đoạn hiện nay”, *Tạp chí Lịch sử Đảng*, (số 6), tr.62-70.
179. Nguyễn Chiến Thắng, Lý Hoàng Mai (2019), “Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam 2000 - 2019”, *Tạp chí Nghị cứu Kinh tế*, (số 498), tr.14-24.
180. Nguyễn Xuân Thắng (2002), “Toàn cầu hoá kinh tế và vấn đề hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam”, *Tạp chí Những vấn đề kinh tế thế giới*, (số 60), tr.70-77.
181. Nguyễn Xuân Thắng (2007), *Toàn cầu hóa kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế đối với tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
182. Nguyễn Xuân Thắng (Chủ nhiệm) (2010), *Quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập kinh tế quốc tế trong bối cảnh mới*, Đề tài khoa học trọng điểm cấp Nhà nước KX.04.12/06-10, Lưu trữ tại Thư viện Khoa học và Công nghệ quốc gia, Bộ Khoa học và Công nghệ, Hà Nội.
183. Nguyễn Xuân Thắng (2013), *Cơ chế điều phối hội nhập kinh tế quốc tế thực tiễn thế giới và Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
184. Nguyễn Xuân Thắng (2021), *Tư tưởng, lý luận với đổi mới và phát triển đất nước*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

185. Hoàng Đức Thân và các cộng sự (2022), “Một số giải pháp thúc đẩy xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam đến năm 2030”, *Tạp chí Cộng sản*, (số 988), tr.40-48.
186. Thông tấn xã Việt Nam (2018), *Ngoại giao Việt Nam làm tốt vai trò tạo kết nối, thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế*, <https://bnews.vn/ngoai-giao-viet-nam-lam-tot-vai-tro-tao-ket-noi-thuc-day-hoi-nhap-kinh-te-quoc-te/93291.html>, Truy cập ngày 22-02-2023.
187. Nguyễn Anh Thu, Vũ Thanh Hương (Đồng chủ biên) (2022), *Thuận lợi hoá thương mại và đầu tư trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
188. Thủ tướng Chính phủ (2008), *Quyết định số 1454/QĐ-TTG của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế làm việc của UBQGVHTKTQT*, <https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=8698>, Truy cập ngày 15-01-2023.
189. Thủ tướng Chính phủ (2009), *Quyết định số 142/QĐ-TTG của Thủ tướng Chính phủ: Về việc ban hành Quy chế làm việc và phối hợp giữa các cơ quan tham gia hợp tác ASEAN của Việt Nam*, <https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=8275>, Truy cập ngày 15-01-2023.
190. Thủ tướng Chính phủ (2016), *Quyết định số 1899/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Về việc thành lập Ủy ban chỉ đạo quốc gia về Cơ chế một cửa ASEAN, Cơ chế một cửa quốc gia và tạo thuận lợi thương mại*, <https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=186622>, Truy cập ngày 22-01-2023.
191. Thủ tướng Chính phủ (2017), *Quyết định số 1117/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Kế hoạch đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền về các sự kiện hội nhập quốc tế nổi bật giai đoạn 2017-2020*, <https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=190559>, Truy cập ngày 22-01-2023.

192. Thủ tướng Chính phủ (2019), *Quyết định số 824/QĐ-TTg: Phê duyệt Đề án “Tăng cường quản lý nhà nước về chống lấn tránh biện pháp phòng vệ thương mại và gian lận xuất xứ”*, <https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=197337>, Truy cập ngày 21-01-2023.
193. Thủ tướng Chính phủ (2020), *Quyết định phê duyệt đề án bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng cho cán bộ, công chức, viên chức làm công tác hội nhập quốc tế giai đoạn 2021-2025*, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Quyết-dinh-1960-QĐ-TTg-2020-De-an-Boi-duong-kien-thuc-va-ky-nang-cho-can-bo-hoi-nhap-quoc-te-477815.aspx>, Truy cập, 26-03-2023.
194. Hồ Thanh Thủy (2017), “Sự phát triển nhận thức của Đảng về hội nhập quốc tế (1986-2016)”, *Tạp chí Lịch sử Đảng*, (số 8), tr.47-50.
195. Nguyễn Thị Thủy (2018), *Đảng lãnh đạo quá trình Việt Nam gia nhập tổ chức thương mại thế giới từ năm 1995 đến năm 2007*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Bộ Quốc phòng, Học viện Chính trị, Hà Nội.
196. Nguyễn Thị Thủy (2018), “Một số kinh nghiệm từ quá trình lãnh đạo của Đảng đưa Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (1995-2007)”, *Tạp chí Lịch sử Đảng*, (số 3), tr.57-63.
197. Nguyễn Thị Thủy (2020), “Quá trình Việt Nam tham gia các hiệp định thương mại tự do (2007 - 2020)”, *Tạp chí Lịch sử Đảng*, (số 5), tr.66-71.
198. Nguyễn Thị Thủy (2022), “Công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho đội ngũ làm công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế (2007-2021)”, *Tạp chí Lịch sử Đảng*, (số 2), tr.44-49.
199. Trịnh Thị Thanh Thủy, Nguyễn Minh Huệ (Đồng chủ biên) (2019), *Nâng cao năng lực áp dụng biện pháp tự vệ của Việt Nam trong thương mại quốc tế*, Nxb Công Thương, Hà Nội.
200. Thư viện pháp luật (2017), *Thông báo 191/TB-VPCP năm 2017 kết luận của Phó Thủ tướng Phạm Bình Minh tại phiên họp Ban Chỉ đạo*

- quốc gia về hội nhập quốc tế do Văn phòng Chính phủ ban hành, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Thong-bao-191-TB-VPCP-hop-Ban-Chi-dao-quoc-gia-ve-hoi-nhap-quoc-te-nam-2017-346364.aspx>, Truy cập ngày ngày 22-03-2023.*
201. Thư viện pháp luật (2018), *Chỉ thị 26/CT-TTg năm 2018 về đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế theo hướng hiệu lực và hiệu quả hơn do Thủ tướng Chính phủ ban hành*, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Chi-thi-26-CT-TTg-2018-day-manh-hoi-nhap-kinh-te-quoc-te-theo-huong-hieu-luc-va-hieu-qua-hon-393297.aspx>, Truy cập ngày 20-01-2023.
 202. Trần Quốc Toàn (Chủ biên) (2015), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn phát triển đất nước hiện trạng - vấn đề đặt ra - định hướng trong giai đoạn mới*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
 203. Nguyễn Quốc Toàn (2015), *Một số vấn đề về phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế*, Nxb Công thương, Hà Nội.
 204. Tổng cục Thống kê (2002), *Tình hình kinh tế - xã hội 10 năm 1991 - 2000*, <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2020/10/tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-10-nam-1991-2000/>, Truy cập ngày 15-3-2023.
 205. Tổng cục Thống kê (2010), *Xuất nhập khẩu hàng hoá 2010*, Nxb Thông kê, Hà Nội.
 206. Tổng cục Thống kê (2011), *Tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam mười năm 2001 - 2010*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
 207. Tổng cục Thống kê (2014), *Hội nhập kinh tế quốc tế qua hiện diện thương mại tại Việt Nam*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
 208. Tổng cục Thống kê (2016), *Động thái và thực trạng kinh tế - xã hội Việt Nam 5 năm 2011- 2015*, Nxb Thống kê, Hà Nội.

209. Tổng cục Thống kê (2017), *Doanh nghiệp Việt Nam 15 năm đầu thế kỷ (2000 - 2014)*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
210. Tổng cục Thống kê (2017), *Xuất nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam hội nhập và phát triển 2005 - 2015*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
211. Tổng cục Thống kê (2018), *Xuất nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam với các nước thành viên ASEAN giai đoạn 2005 - 2015*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
212. Tổng cục Thống kê (2021), *Động thái và thực trạng kinh tế - xã hội Việt Nam 5 năm 2016 - 2020*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
213. Tổng cục Thống kê (2021), *Niên giám thông kê 2020*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
214. Tổng cục thống kê (2021), *Xuất, nhập khẩu Việt Nam-ASEAN: phát triển mạnh mẽ*, <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/08/xuat-nhap-khau-viet-nam-asean-phat-trien-manh-me/>, Truy cập ngày 22-03-2023.
215. Nguyễn Phú Trọng (2008), *Đổi mới và phát triển ở Việt Nam một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
216. Nguyễn Phú Trọng (2011), *Về các mối quan hệ lớn cần được giải quyết tốt trong quá trình đổi mới đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
217. Trung tâm WTO (2021), *15 năm gia nhập WTO: Việt Nam khẳng định vị thế hội nhập*, <https://trungtamwto.vn/file/21519/5-15-nam-wto.pdf>, Truy cập ngày 20-03-2023.
218. Đỗ Ngọc Trâm (2019), “Những tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đối với kinh tế thương mại”, *Tạp chí Công thương*, (số 8), tr.155-159.
219. Phạm Anh Tuấn (Chủ nhiệm) (2020), *Dự báo xu thế hội nhập kinh tế quốc tế giai đoạn 2020 - 2030*, Đề tài khoa học cấp Bộ, Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Viện Kinh tế và Chính trị Thế giới, Hà Nội.
220. Nguyễn Thanh Tuấn, Đinh Đức Duy (2023), “Phương hướng, giải pháp thúc đẩy thực hiện các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, (số 541), tr.110-115.

221. Đào Duy Tùng, Hoàng Thị Hương (2021), “Sự phát triển nhận thức của Đảng Cộng sản Việt Nam về đối ngoại từ đại hội VI đến đại hội XIII”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, (số 7), tr.45-50.
222. Trần Nguyễn Tuyên (2017), “Hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam thành tựu và hạn chế”, *Tạp chí Lịch sử Đảng*, (số 9), tr.53-58.
223. Trần Nguyễn Tuyên (2018), “Những đổi mới nhận thức, quan điểm của Đảng đối với hội nhập kinh tế quốc tế sau hơn 30 năm đổi mới tại Việt Nam”, *Tạp chí Thông tin khoa học xã hội*, (số 5), tr.3-13.
224. Trương Đình Tuyển (2008), “Tác động của việc gia nhập Tổ chức thương mại thế giới và hội nhập kinh tế quốc tế đến phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam: một năm nhìn lại”, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, (số 3), tr.47-52.
225. Trương Đình Tuyển (2017), “Quá trình Việt Nam gia nhập tổ chức thương mại thế giới-Một số nội dung căn bản trong đàm phán”, *Tạp chí Lịch sử Đảng*, (số 8), tr.57-62.
226. Lương Văn Tự (2008), *Tiến trình gia nhập WTO*, Nxb Lao động, Hà Nội.
227. Lương Văn Tự (2015), *Đoàn đàm phán Chính phủ gia nhập WTO*, Nxb Công thương, Hà Nội.
228. Lương Văn Tự (2021), *Hội nhập phá thế bao vây cấm vận*, Nxb Công thương, Hà Nội.
229. Ủy ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế (2004), *Tìm hiểu Tổ chức Thương mại thế giới (WTO)*, (Sách chuyên khảo), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
230. Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Đoàn Giám sát (2020), *Báo cáo kết quả giám sát chuyên đề “Việc thực hiện các Hiệp định thương mại tự do (FTA) mà Việt Nam là thành viên*, Hà Nội.
231. Viện Nghiên cứu kinh tế và chính sách (2021), *Báo cáo hội nhập hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam trong bối cảnh tham gia các hiệp*

- định Thương mại tự do thế hệ mới*, Hà Nội, <http://vepr.ueb.edu.vn/article-Bao-cao--Hoi-nhap-Kinh-te-quoc-te-cua-Viet-Nam-trong-boi-can-tham-gia-cac-Hiep-dinh-thuong-mai-Tu-do-the-he-moi-30186-3397.html>, Truy cập ngày 22-03-2023.
232. Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương (2013), *Đánh giá Tổng thể tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam sau 5 năm gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (Sách chuyên khảo)*, Nxb Tài Chính, Hà Nội.
233. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2017), *Báo cáo Việt Nam tham gia các Hiệp định thương mại tự do mới: Một số yêu cầu cải cách thể chế thương mại và đầu tư*, Nxb Lao Động, Hà Nội.
234. Nguyễn Tấn Vinh (2017), “Nhìn lại quá trình hội nhập kinh tế quốc tế sau 30 năm đổi mới”, *Tạp chí Khoa học Mở thành phố Hồ Chí Minh*, (số 12), tr.254-265.
235. Trần Thị Vinh, Đặng Đình Quý (2017), “Tiến trình hội nhập quốc tế của Việt Nam (1986-2016)-Nghiên cứu so sánh với các nước ASEAN”, *Tạp chí Lịch sử Đảng*, (số 7), tr.40-46.
236. Nguyễn Minh Vũ (2023), “Tăng cường công tác Đảng ngoài nước thực hiện thành công đường lối đối ngoại của Đảng trong tình hình mới”, *Tạp chí Lịch sử Đảng*, (số 3), tr.66-69.
237. Phạm Thị Hồng Yến (Chủ biên), *Cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia trong hội nhập FTA*, Nxb Thông tin và truyền thông, Hà Nội.

Tiếng Anh

238. Adam Fforde (2016), “Vietnam: Economic Strategy and Economic Reality”, *Journal of Current Southeast Asian Affairs*, 35(2), pp.3-30.
239. Bela Balassa (1969), *The Theory of Economic Integration*, George Allen & Unwin, London.

240. Carlyle A.Thayer (2016), “Vietnam’s proactive international integration: Case studies in defence cooperation”, *VNU Journal of Science*, 32(1S), pp- 25-48
241. El-Agraa, A.M. (1989). *International Economic Integration*. In: *International Trade*. Palgrave Macmillan, London, https://doi.org/10.1007/978-1-349-10206-8_11
242. Hansjörg Herr, Erwin Schweisshelm, Truong- Minh Vu (2016), *The integration of Vietnam in the global economy and its effects for Vietnamese economic development*, Global Labour University Working Paper No. 44, Geneva.
243. Le Hong Hiep, Anton Tsvetov (2018), *Vietnam’s foreign policy under Doi Moi*, ISEAS Publishing, Singapore.
244. Kiyoshi Kobayashi (2021), “The ASEAN Economic Community and ASEAN economic integration”, *Journal of contemporary East asia studies*, Taylor & Francis Group, Vol.10, No.1, pp 24-41.
245. Nobuaki Matsunaga (2019), *Innovation in Developing Countries: Lessons from Vietnam and Laos*, Springer, Singapore.
246. OECD (2009), *OECD investment Policy Reviews: Vietnam 2009 Policy Framework for investment assessment*, France.
247. Path.K (2020), “The Origins and Evolution of Vietnam’s Doi Moi Foreign Policy of 1986”, *Trans-Regional and -National Studies of Southeast Asia*, pp 1-15.
248. Ha Anh Tuan, Le Hai Binh, Tran Thi Huong. (2020), “Shedding to grow: The coming Doi Moi 2.0 in Vietnam's foreign policy”, *Humanities and Social Sciences Review*, Vol. 8(3), pp.131-140.
249. Xiong.B (2016), “The impact of TPP and RCEP on tea exports from Vietnam- the case of tariff elimination and pesticide policy cooperation”, *Agricultural Economics*, 12(1), pp. 1-12.
250. World Trade Organization (2021), *Trade Policy Review: Vietnam*.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1

NGHỊ QUYẾT SỐ 07-NQ/TW NGÀY 27-11-2001 CỦA BỘ CHÍNH TRỊ VỀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

NGHỊ QUYẾT Về hội nhập kinh tế quốc tế

Phần thứ hai

NỘI DUNG HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

I. MỤC TIÊU CỦA HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế nhằm mở rộng thị trường, tranh thủ thêm vốn, công nghệ, kiến thức quản lý để đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá theo định hướng xã hội chủ nghĩa, thực hiện dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, trước mắt là thực hiện thắng lợi những nhiệm vụ nêu ra trong Chiến lược phát triển kinh tế- xã hội 2001-2005 và Kế hoạch 5 năm 2001-2005.

II. NHỮNG QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP

1. Quán triệt chủ trương được xác định tại Đại hội IX là: "Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập, tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa bảo vệ lợi ích dân tộc; an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc, bảo vệ môi trường".

2. Hội nhập kinh tế quốc tế là sự nghiệp của toàn dân; trong quá trình hội nhập cần phát huy mọi tiềm năng và nguồn lực của các thành phần kinh tế, của toàn xã hội, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo.

3. Hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình vừa hợp tác, vừa đấu tranh và cạnh tranh, vừa có nhiều cơ hội, vừa không ít thách thức, do đó cần tỉnh táo, khôn khéo và linh hoạt trong việc xử lý tính hai mặt của hội nhập tùy theo đối tượng, vấn đề, trường hợp, thời điểm cụ thể; vừa phải đề phòng tư tưởng trì trệ, thụ động, vừa phải chống tư tưởng giản đơn, nôn nóng.

4. Nhận thức đầy đủ đặc điểm nền kinh nước ta, từ đó đề ra kế hoạch và lộ trình hợp lý, vừa phù hợp với trình độ phát triển của đất nước, vừa đáp ứng các quy định của các tổ chức kinh tế quốc tế mà nước ta tham gia; tranh thủ những ưu đãi dành cho các nước đang phát triển và các nước có nền kinh tế chuyển đổi từ kinh tập trung bao cấp sang kinh tế thị trường.

5. Kết hợp chặt chẽ quá trình hội nhập kinh tế quốc tế với yêu cầu giữ vững an ninh, quốc phòng, thông qua hội nhập để tăng cường sức mạnh tổng hợp của quốc gia, nhằm củng cố chủ quyền và an ninh đất nước, cảnh giác với những mưu toan thông qua hội nhập để thực hiện ý đồ "diễn biến hoà bình" đối với nước ta.

III. MỘT SỐ NHIỆM VỤ CỤ THỂ TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

1. Tiến hành rộng rãi công tác tư tưởng, tuyên truyền, giải thích trong các tổ chức đảng, chính quyền, đoàn thể, trong các doanh nghiệp và các tầng lớp nhân dân để đạt được nhận thức và hành động thống nhất và nhất quán về hội nhập kinh tế quốc tế, coi đó là nhu cầu vừa bức xúc vừa cơ bản và lâu dài của nền kinh tế nước ta, nâng cao niềm tin vào khả năng và quyết tâm của nhân dân ta chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

2. Căn cứ vào Nghị quyết của Đại hội IX, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001-2010 cũng như các quy định của các tổ chức kinh tế quốc tế mà nước ta tham gia, xây dựng chiến lược tổng thể về hội nhập với một lộ trình cụ thể để các ngành, các địa phương, các doanh nghiệp khẩn trương sắp xếp lại và nâng cao hiệu quả sản xuất, nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh, bảo đảm cho hội nhập có hiệu quả. Trong khi hình thành chiến lược hội nhập, cần đặc biệt quan tâm bảo đảm sự phát triển của các ngành dịch vụ như tài chính, ngân hàng, viễn thông... là những lĩnh vực quan trọng mà ta còn yếu kém.

3. Chủ động và khẩn trương chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đổi mới công nghệ và trình độ quản lý để nâng cao khả năng cạnh tranh, phát huy tối đa lợi thế so sánh của nước ta, ra sức phấn đấu không ngừng nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm và dịch vụ, bắt kịp sự thay đổi nhanh chóng trên thị trường thế giới, tạo ra những ngành, những sản phẩm mũi nhọn để hàng hoá và dịch vụ của ta chiếm lĩnh thị phần ngày càng lớn trong nước cũng như trên thế giới, đáp ứng nhu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Tiến hành điều tra, phân loại, đánh giá khả năng cạnh tranh của từng sản phẩm, từng dịch vụ từng doanh nghiệp, từng địa phương để có biện pháp thiết thực nhằm nâng cao hiệu quả và tăng cường khả năng cạnh tranh. Gắn quá trình thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 3 khóa IX về tiếp tục sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Trong quá trình hội nhập cần quan tâm tranh thủ những tiến bộ mới của khoa học, công nghệ, không nhập khi những công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường.

Đi đôi với việc nâng cao khả năng cạnh tranh của các tác phẩm và dịch vụ, của các doanh nghiệp, cần ra sức cải thiện môi trường kinh doanh, khả năng cạnh tranh quốc gia thông qua việc khẩn trương đổi mới và xây dựng đồng bộ hệ thống pháp luật phù hợp đường lối của Đảng, với hệ thống quốc tế, phát triển mạnh kết cấu hạ tầng; đẩy mạnh công cuộc cải cách hành chính nhằm xây dựng bộ máy nhà nước trong sạch về phẩm chất, vững mạnh về chuyên môn.

4. Tích cực tạo lập đồng bộ cơ chế quản lý về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; thúc đẩy sự hình thành, phát triển và từng bước hoàn thiện các loại hình thị trường hàng hoá, dịch vụ, lao động, khoa học - công nghệ, vốn, bất động sản...; tạo môi trường kinh doanh thông thoáng, bình đẳng cho mọi thành phần kinh tế, tiếp tục đổi mới các công cụ quản lý kinh tế của Nhà nước đối với nền kinh tế, đặc biệt chú trọng đổi mới và củng cố hệ thống tài chính, ngân hàng.

5. Có kế hoạch cụ thể đẩy mạnh công tác đào tạo nguồn nhân lực vững vàng về chính trị, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, có đạo đức trong sáng, tinh thông nghiệp vụ và ngoại ngữ, có tác phong công nghiệp và tinh thần kỷ luật cao. Trong phát triển nguồn nhân lực theo những tiêu chuẩn chung nói trên, cần chú trọng đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý và kinh doanh hiểu biết sâu về luật pháp quốc tế và nghiệp vụ chuyên môn, nắm bắt nhanh những chuyển biến trên thương trường quốc tế để ứng xử kịp thời, nắm được kỹ năng thương thuyết và có trình độ ngoại ngữ tốt. Bên cạnh đó cần hết sức coi trọng việc đào tạo đội ngũ công nhân có trình độ tay nghề cao.

Cùng với việc đào tạo nhân lực cần có chính sách thu hút, bảo vệ và sử dụng nhân tài; bố trí, sử dụng cán bộ đúng với ngành nghề được đào tạo và với sở trường năng lực của từng người.

6. Kết hợp chặt chẽ hoạt động chính trị đối ngoại với kinh tế đối ngoại.

Cũng như trong lĩnh vực chính trị đối ngoại, trong lĩnh vực kinh tế đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế cần giữ vững đường lối độc lập tự chủ, thực hiện đa phương hoá, đa dạng hoá thị trường và đối tác, tham gia rộng rãi các tổ chức quốc tế. Các hoạt động đối ngoại song phương và đa phương cần hướng mạnh vào việc phục vụ đắc lực nhiệm vụ mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế. Tích cực tham gia đấu tranh vì một hệ thống quan hệ kinh tế quốc tế bình đẳng, công bằng, cùng có lợi, bảo đảm lợi ích của các nước đang phát triển và chậm phát triển.

Các cơ quan đại diện ngoại giao ở nước ngoài cần coi việc phục vụ công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế của đất nước là một nhiệm vụ hàng đầu.

7. Gắn kết chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế với nhiệm vụ củng cố an ninh quốc phòng ngay từ khâu hình thành kế hoạch, xây dựng lộ trình cũng như trong quá trình thực hiện, nhằm làm cho hội nhập không ảnh hưởng tiêu cực tới nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và an toàn xã hội; mặt khác, các cơ quan quốc phòng và an ninh cần có kế hoạch chủ động hỗ trợ tạo môi trường thuận lợi cho quá trình hội nhập.

8. Tích cực tiến hành đàm phán để gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) theo các phương án và lộ trình hợp lý, phù hợp với hoàn cảnh của nước ta là một nước đang phát triển ở trình độ thấp và đang trong quá trình chuyển đổi cơ chế kinh tế. Gắn kết quá trình đàm phán với quá trình đổi mới mọi mặt hoạt động kinh tế trong nước.

9. Kiện toàn Ủy ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế đủ năng lực và thẩm quyền giúp Thủ tướng Chính phủ tổ chức, chỉ đạo các hoạt động kinh tế quốc tế. Ủy ban gồm hai bộ phận: một bộ phận chuyên trách, một bộ phận kiêm nhiệm bao gồm đại diện có thẩm quyền của các bộ, ban, ngành hữu quan.

Nguồn: [90, tr.868-879].

Phụ lục 2

NGHỊ QUYẾT SỐ 08-NQ/TW, NGÀY 05/2/2007, HỘI NGHỊ LẦN THỨ TƯ BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG (KHÓA X) VỀ MỘT SỐ CHỦ TRƯỞNG, CHÍNH SÁCH LỚN ĐỂ NỀN KINH TẾ PHÁT TRIỂN NHANH VÀ BỀN VỮNG KHI VIỆT NAM LÀ THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI

**NGHỊ QUYẾT
VỀ MỘT SỐ CHỦ TRƯỞNG CHÍNH SÁCH LỚN ĐỂ NỀN KINH TẾ PHÁT TRIỂN NHANH VÀ BỀN VỮNG KHI VIỆT NAM LÀ THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI**

II- Một số chủ trương, chính sách lớn**1- Quan điểm chỉ đạo**

Quan điểm chỉ đạo chung là: giữ vững độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, hội nhập vì lợi ích đất nước, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh; đồng thời nhấn mạnh một số quan điểm cụ thể sau:

- Hội nhập kinh tế quốc tế là công việc của toàn dân. Nhân dân là chủ thể của hội nhập và được hưởng thành quả từ hội nhập. Mọi cơ chế, chính sách phải nhằm phát huy tính chủ động, tích cực, khả năng sáng tạo và phát huy mọi nguồn lực của nhân dân, tạo ra sự đồng thuận cao trong toàn xã hội; phát huy vai trò của đồng bào ta đang sinh sống ở nước ngoài vào công cuộc phát triển đất nước và tăng thêm sự gắn bó của đồng bào với Tổ quốc.

- Duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao đi liền với nâng cao chất lượng và hiệu quả của tăng trưởng; tăng trưởng kinh tế phải đi đôi với tiến bộ và công bằng xã hội; giữ vững ổn định chính trị, kinh tế - xã hội; giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc; bảo vệ môi trường sinh thái.

- Gắn khai thác với sử dụng có hiệu quả cao các nguồn lực; phát huy tối đa nội lực đi đôi với thu hút và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực bên ngoài, tạo thành sức mạnh quốc gia, xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế; chủ động, tích cực tạo ra và sử dụng có hiệu quả cao các lợi thế so sánh của đất nước.

- Trên cơ sở thực hiện các cam kết gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới, đẩy nhanh nhịp độ cải cách thể chế, cơ chế, chính sách kinh tế phù hợp với chủ trương, định hướng của Đảng và Nhà nước; chủ động xây dựng các quan hệ đối tác mới, tham gia vào các vòng đàm phán mới, thúc đẩy các quan hệ hợp tác kinh tế song phương, khu vực và đa phương.

- Giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, đồng thời phát huy vai trò của Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân, tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, tăng cường sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Nguồn: [97, tr.21-42].

Phụ lục 3
NGHỊ QUYẾT SỐ 22-NQ/TW NGÀY 10/4/2013 CỦA BỘ CHÍNH TRỊ
VỀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ

NGHỊ QUYẾT
CỦA BỘ CHÍNH TRỊ
Về hội nhập quốc tế

...II – MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO

1- Mục tiêu

Hội nhập quốc tế phải nhằm củng cố môi trường hòa bình, tranh thủ tối đa các điều kiện quốc tế thuận lợi để phát triển đất nước nhanh và bền vững, nâng cao đời sống nhân dân; giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; quảng bá hình ảnh Việt Nam, bảo tồn và phát huy bản sắc dân tộc; tăng cường sức mạnh tổng hợp quốc gia, nâng cao vị thế, uy tín quốc tế của đất nước; góp phần tích cực vào sự nghiệp hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới.

2- Quan điểm chỉ đạo

...- Hội nhập quốc tế là sự nghiệp của toàn dân và của cả hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước. Mọi cơ chế, chính sách phải phát huy tính chủ động, tích cực và khả năng sáng tạo của tất cả các tổ chức, cá nhân, khai thác hiệu quả các tiềm năng của toàn xã hội, của các tầng lớp nhân dân, bao gồm cả cộng đồng người Việt Nam đang sinh sống và làm việc ở nước ngoài vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- Hội nhập quốc tế trên cơ sở phát huy tối đa nội lực; gắn kết chặt chẽ và thúc đẩy quá trình hoàn thiện thể chế, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, hiện đại hóa kết cấu hạ tầng, nâng cao sức mạnh tổng hợp và năng lực cạnh tranh quốc gia; gắn kết chặt chẽ với việc tăng cường mức độ liên kết giữa các vùng, miền, khu vực trong nước.

- Hội nhập kinh tế là trọng tâm, hội nhập trong các lĩnh vực khác phải tạo thuận lợi cho hội nhập kinh tế và góp phần tích cực vào phát triển kinh tế, củng cố quốc phòng, bảo đảm an ninh quốc gia, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, thúc đẩy phát triển văn hóa, xã hội; hội nhập trong các lĩnh vực phải được thực hiện đồng bộ trong một chiến lược hội nhập quốc tế tổng thể với lộ trình, bước đi phù hợp với điều kiện thực tế và năng lực của đất nước.

- Hội nhập quốc tế là quá trình vừa hợp tác vừa đấu tranh; kiên định lợi ích quốc gia, dân tộc; chủ động dự báo, xử lý linh hoạt mọi tình huống, không để rơi vào thế bị động, đối đầu; không tham gia vào các tập hợp lực lượng, các liên minh của bên này chống bên kia.

- Nghiêm chỉnh tuân thủ các cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia đi đôi với chủ động, tích cực tham gia xây dựng và tận dụng hiệu quả các quy tắc, luật lệ quốc tế và tham gia các hoạt động của cộng đồng khu vực và quốc tế; chủ động đề xuất sáng kiến, cơ chế hợp tác trên nguyên tắc cùng có lợi; củng cố và nâng cao vai trò trong cộng đồng khu vực và quốc tế, góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới.

III- ĐỊNH HƯỚNG CHỦ YẾU

...2 – Về hội nhập kinh tế quốc tế, tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 khóa X “Về một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới” trong tình hình mới gắn với việc thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, nhất là nhiệm vụ đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế theo Nghị quyết Đại hội XI của Đảng.

Không ngừng cải thiện môi trường thu hút đầu tư nước ngoài, gắn thu hút đầu tư với giám sát quá trình thực thi, bảo đảm an ninh kinh tế, hiệu quả kinh tế - xã hội – môi trường. Đẩy nhanh quá trình tái cơ cấu đầu tư công, khuyến khích các hoạt động đầu tư tư nhân và các hoạt động hợp tác công – tư. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư; quản lý chặt chẽ nợ công, bao gồm cả vay nợ nước ngoài.

Thực hiện hiệu quả các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã thỏa thuận. Xây dựng và triển khai chiến lược, tham gia các khu vực mậu dịch tự do với các đối tác kinh tế - thương mại quan trọng trong một kế hoạch tổng thể với lộ trình hợp lý, phù hợp với lợi ích và khả năng của đất nước. Chủ động xây dựng và thực hiện các biện pháp bảo vệ lợi ích chính đáng của Nhà nước doanh nghiệp và người tiêu dùng trong nước. Đẩy mạnh việc tham gia vào các thể chế thương mại – tài chính – tiền tệ khu vực và toàn cầu, xây dựng và triển khai chiến lược hội nhập trong lĩnh vực tài chính – tiền tệ phù hợp với yêu cầu và trình độ phát triển của đất nước....

Nguồn: [3]

Phụ lục 4

**NGHỊ QUYẾT 06-NQ/TW NGÀY 05/11/2016 THỰC HIỆN CÓ HIỆU QUẢ
TIẾN TRÌNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ, GIỮ VỮNG ỔN ĐỊNH CHÍNH
TRỊ - XÃ HỘI TRONG BỐI CẢNH NƯỚC TA THAM GIA HIỆP ĐỊNH
THƯƠNG MẠI TỰ DO THỂ HỆ MỚI DO BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG
BAN HÀNH**

**NGHỊ QUYẾT
HỘI NGHỊ LẦN THỨ TƯ**

**BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG KHÓA XII
VỀ THỰC HIỆN CÓ HIỆU QUẢ TIẾN TRÌNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ,
GIỮ VỮNG ỔN ĐỊNH CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI TRONG BỐI CẢNH NƯỚC TA
THAM GIA CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO THỂ HỆ MỚI**

I- TÌNH HÌNH

1- Từ khi nước ta chính thức trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (năm 2007) đến nay, tiến trình chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta ngày càng sâu rộng hơn, đạt được nhiều kết quả tích cực, khá toàn diện trên các lĩnh vực, nổi bật là:

- Hội nhập kinh tế quốc tế đã trở thành một trong những động lực quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội, làm tăng sức mạnh tổng hợp quốc gia; thúc đẩy hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; mở rộng thị trường, đẩy mạnh xuất khẩu, tranh thủ được khối lượng lớn vốn đầu tư, công nghệ, tri thức, kinh nghiệm quản lý và các nguồn lực quan trọng khác; tạo thêm nhiều việc làm; nâng cao dân trí và cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác hội nhập quốc tế từ Trung ương đến địa phương được nâng lên một bước; tổ chức, bộ máy các cơ quan quản lý nhà nước được củng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động. Đội ngũ doanh nhân Việt Nam có bước trưởng thành đáng kể.

- Hội nhập kinh tế quốc tế đã đóng góp quan trọng vào việc mở rộng và đưa quan hệ của nước ta với các đối tác đi vào chiều sâu, tạo thế đan xen lợi ích, góp phần gìn giữ môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước; giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội; quảng bá hình ảnh đất nước và con người Việt Nam, nâng cao uy tín và vị thế của nước ta trên trường quốc tế.

2- Tuy nhiên, bên cạnh kết quả đạt được, hội nhập kinh tế quốc tế vẫn còn một số hạn chế, yếu kém:

- Chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về hội nhập kinh tế quốc tế có nơi, có lúc chưa được quán triệt kịp thời, đầy đủ và thực hiện nghiêm túc. Hội nhập kinh tế quốc tế còn bị tác động bởi cách tiếp cận phiến diện, ngắn hạn và cục bộ; do đó, chưa tận dụng được hết các cơ hội và ứng phó hữu hiệu với các thách thức.

- Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và quá trình đổi mới ở trong nước, nhất là đổi mới, hoàn thiện thể chế, trước hết là hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách chưa được thực hiện một cách đồng bộ, chưa gắn kết chặt chẽ với quá trình nâng cao năng lực cạnh tranh, đáp ứng yêu cầu bảo đảm quốc phòng - an ninh, bảo vệ an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, môi trường sinh thái, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.

- Hội nhập kinh tế quốc tế chưa được phối hợp chặt chẽ, hiệu quả với hội nhập trong các lĩnh vực khác. Chưa tạo được sự đan xen chặt chẽ lợi ích chiến lược, lâu dài với các đối

tác, nhất là các đối tác quan trọng. Việc ứng phó với những biến động và xử lý những tác động từ môi trường khu vực và quốc tế còn bị động, lúng túng và chưa đồng bộ.

3- Hiện nay, tình hình trong nước, khu vực và thế giới đã có nhiều thay đổi, đang diễn biến phức tạp, khó lường. Bên cạnh thời cơ, thuận lợi, đất nước ta tiếp tục phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức trong phát triển kinh tế - xã hội, khả năng bảo đảm quốc phòng, an ninh, ổn định chính trị - xã hội, giữ vững môi trường hòa bình, bảo đảm phát triển nhanh và bền vững.

Việc thực hiện có hiệu quả các hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới sẽ tạo ra cơ hội mở rộng, đa dạng hóa thị trường với mức ưu đãi cao, tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng, mạng lưới sản xuất toàn cầu; góp phần tích cực vào quá trình đổi mới đồng bộ và toàn diện, khơi dậy tiềm năng của đất nước và sức sáng tạo của các tầng lớp nhân dân, cải thiện đời sống nhân dân, nâng cao trình độ phát triển, giảm dần tỉ trọng gia công lắp ráp của nền kinh tế. Nước ta cũng có cơ hội tham gia chủ động và sâu hơn vào quá trình định hình và cải cách các định chế, cơ chế, cấu trúc khu vực và quốc tế có lợi cho ta và có điều kiện thuận lợi để đấu tranh bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc, lợi ích của các tổ chức, cá nhân; bảo đảm độc lập, tự chủ, củng cố và duy trì môi trường hòa bình, ổn định để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Doanh nghiệp Việt Nam nhìn chung có cơ hội để phát triển mạnh hơn, sáng tạo hơn và có sức cạnh tranh hơn. Người tiêu dùng có thêm cơ hội lựa chọn hàng hóa, dịch vụ chất lượng cao, giá cả cạnh tranh; bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh, môi trường.

Tuy nhiên, việc khắc phục những hạn chế, yếu kém, tồn tại và triển khai thực hiện các cam kết quốc tế mới cũng sẽ đặt ra nhiều khó khăn, thách thức không chỉ về kinh tế mà còn cả về chính trị, xã hội. Sức ép cạnh tranh ngày càng gay gắt, nhiều ngành, doanh nghiệp và sản phẩm của nước ta sẽ gặp khó khăn hơn. Việc thực hiện các cam kết sâu rộng và cao hơn, nhất là vấn đề lao động, việc làm, bảo vệ môi trường... đáp ứng yêu cầu nội luật hóa các cam kết nếu không được nghiên cứu, chuẩn bị kỹ, có lộ trình, bước đi phù hợp, sẽ tác động tiêu cực đến quá trình đổi mới, hoàn thiện thể chế, giải quyết những vấn đề phức tạp, nhạy cảm. Việc thực hiện các tiêu chuẩn của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) cũng đặt ra những thách thức mới không chỉ đối với quản lý của Nhà nước mà còn có thể ảnh hưởng đến ổn định chính trị - xã hội, vai trò và hoạt động của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

Những cơ hội và thách thức nêu trên có mối quan hệ qua lại và có thể chuyển hóa lẫn nhau. Cơ hội có thể trở thành thách thức nếu không được tận dụng kịp thời. Thách thức có thể biến thành cơ hội nếu chúng ta chủ động ứng phó thành công.

II- MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO

1- Mục tiêu: Thực hiện tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội, nhằm tăng cường khả năng tự chủ của nền kinh tế, mở rộng thị trường, tranh thủ thêm vốn, công nghệ, tri thức, kinh nghiệm quản lý, bảo đảm phát triển nhanh và bền vững, nâng cao đời sống nhân dân; bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc; giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ; nâng cao uy tín và vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

2- Quan điểm chỉ đạo

- Kiên định đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ; đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế; chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế vì lợi ích quốc gia - dân tộc là định hướng chiến lược lớn để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Vận dụng sáng tạo các bài

học kinh nghiệm và giải quyết tốt các mối quan hệ lớn, nhất là mối quan hệ giữa tính độc lập, tự chủ của nền kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng.

- Hội nhập kinh tế quốc tế là trọng tâm của hội nhập quốc tế; hội nhập trong các lĩnh vực khác phải tạo thuận lợi cho hội nhập kinh tế quốc tế. Hội nhập kinh tế quốc tế là sự nghiệp của toàn dân; doanh nhân, doanh nghiệp, đội ngũ trí thức là lực lượng đi đầu. Nhà nước cần tập trung khuyến khích, tạo điều kiện cho sự phát triển, nâng cao năng lực cạnh tranh của quốc gia, doanh nghiệp và sản phẩm Việt Nam, nâng cao trình độ phát triển của nền kinh tế.

- Bảo đảm đồng bộ giữa đổi mới và hội nhập kinh tế quốc tế. Đẩy mạnh việc đổi mới, hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách; chủ động xử lý các vấn đề nảy sinh; giám sát chặt chẽ và quản lý hiệu quả quá trình thực hiện cam kết trong các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, nhất là trong những lĩnh vực, vấn đề liên quan đến ổn định chính trị - xã hội.

- Bảo đảm sự lãnh đạo tuyệt đối của Đảng đối với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới. Nâng cao hiệu quả quản lý của Nhà nước, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội; tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, tăng cường sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc trong tiến trình hội nhập quốc tế. Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với các tổ chức chính trị - xã hội, đặc biệt là công đoàn, phù hợp với yêu cầu của tình hình mới.

III- MỘT SỐ CHỦ TRƯỞNG, CHÍNH SÁCH LỚN

1- Chủ trương, chính sách chung

- Xử lý thỏa đáng mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập kinh tế quốc tế, xây dựng nền kinh tế có khả năng tự chủ cao, ứng phó được với những biến động kinh tế quốc tế; giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, an ninh kinh tế.

- Thực hiện đổi mới mô hình tăng trưởng gắn với cơ cấu lại nền kinh tế, coi đây vừa là tiền đề, vừa là hệ quả của hội nhập kinh tế quốc tế, là giải pháp có tính quyết định để nâng cao nội lực nhằm tận dụng cơ hội, vượt qua thách thức của giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế mới, bảo đảm nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững. Xác định gia tăng xuất khẩu, số lượng và chất lượng thu hút đầu tư nước ngoài, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế là các tiêu chí kinh tế trực tiếp để đánh giá kết quả hội nhập quốc tế về kinh tế.

- Tiếp tục thực hiện ba đột phá chiến lược, tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho phát triển nhanh và bền vững; thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị trong tình hình mới và thực thi các cam kết quốc tế. Tập trung nghiên cứu, triển khai thực hiện các giải pháp mới có hiệu quả để phát huy sức mạnh tổng hợp và sự sáng tạo của cộng đồng doanh nghiệp, doanh nhân; huy động mạnh mẽ mọi nguồn lực trong và ngoài nước cho đầu tư phát triển.

- Trong 5 - 10 năm tới, tập trung khai thác hiệu quả các cam kết quốc tế, xây dựng các cơ chế, chính sách phòng vệ thương mại, phòng ngừa và giải quyết tranh chấp quốc tế; có chính sách phù hợp hỗ trợ các lĩnh vực có năng lực cạnh tranh thấp vươn lên; tăng cường đào tạo, nâng cao năng lực cán bộ, trình độ pháp luật quốc tế, xây dựng hàng rào kỹ thuật, biện pháp phòng vệ chủ động phù hợp.

Nguồn: [104, tr.50-67].

Phụ lục 5

BÁO CÁO

Kết quả kiểm tra hơn một năm thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 27/11/2001 của Bộ Chính trị về hội nhập kinh tế quốc tế

Thực hiện chương trình công tác năm 2003 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, trong tháng 5 và 6 vừa qua, Ban Kinh tế Trung ương đã chủ trì, phối hợp với Ủy ban Kiểm tra Trung ương, Ban Dân vận Trung ương, Ban Khoa giáo Trung ương, Ban Tư tưởng - Văn hoá Trung ương và Văn phòng Trung ương triển khai kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 27/11/2001 của Bộ Chính trị về hội nhập kinh tế quốc tế.

Trên cơ sở làm việc trực tiếp với 10 bộ, 4 tổng công ty, 2 hiệp hội ngành hàng, khảo sát thực tế tại 4 tỉnh, thành phố (An Giang, Đồng Nai, Đà Nẵng và Quảng Ninh) và tổng hợp báo cáo tự kiểm tra của 7 bộ, ngành, 38 tỉnh thành phố và 4 tổng công ty, Ban Kinh tế Trung ương xin báo cáo Bộ Chính trị, Ban Bí thư kết quả như sau:

I. TÌNH HÌNH QUẢN TRIỆT NGHỊ QUYẾT VÀ THÔNG TIN TUYÊN TRUYỀN VỀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

1. Về quản trịết Nghị quyết

Nghị quyết số 07-NQ/TW là một trong những Nghị quyết của Đảng được tập trung chỉ đạo phổ biến, quán triệt nhanh, rộng và thương xuyên với nhiều hình thức; thành phần và số lượng người được quán triệt động; phần lớn đảng viên trong hiện thống chính trị từ Trung ương đến cơ sở và cán bộ quản lý doanh nghiệp có chuyển biến quan trọng về nhận thức và nâng dân hiểu biết về nội dung hội nhập kinh tế quốc tế, được những cơ hội, thách thức mới, mối quan hệ giữa chính trị đối ngoại và kinh tế đối ngoại, giữa hội nhập với việc giữ vững độc lập, tự chủ định hướng xã hội chủ nghĩa, giữa phát triển kinh tế với đảm bảo an ninh, quốc phòng.

Sau khi có Nghị quyết của Bộ Chính trị về hội nhập kinh tế quốc tế, Chính phủ đã ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết (Quyết định số 37/2002/QĐ-TTg, ngày 14/3/2002) nêu rõ những công việc và thời gian thực hiện cụ thể đối với các bộ, ngành, địa phương.

Văn phòng Chính phủ, Ủy ban Quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế, Ban Kinh tế Trung ương, Ban Tư tưởng - Văn hoá Trung ương và Bộ Thương mại đã phối hợp tổ chức Hội nghị toàn quốc (tháng 5/2002) quán triể Nghị quyết của Bộ Chính trị và Chương trình hành động của Chính phủ cho hơn 500 đại biểu gồm lãnh đạo các ban, bộ, ngành, tỉnh, thành phố, tổng công ty, doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, hiệp hội ngành hàng, trường đại học, viện nghiên cứu...

Các bộ, ngành và một số địa phương đa thành lập ban chỉ đạo do một đồng chính lãnh đạo cấpuyr Đảng hoặc chính quyền đứng đầu (một số nơi có bộ phận giúp việc) tổ chức quán trịết Nghị quyết của Bộ Chính trị và Chương trình hành động của Chính phủ; tổ chức nhiều hội nghị, hội thảo chuyên đề về hội nhập kinh tế quốc tế cho cán bộ, công nhân viên, giám đốc doanh nghiệp, nhà nghiên cứu; có chương trình hành động để thực hiện Nghị quyết của Bộ chính trị và Chương trình hành

động của Chính phủ. ở một số địa phương như thành phố Hồ Chí Minh đã tổ chức các lớp học cho phần lớn đảng viên, cán bộ chủ chốt của cấp uỷ, chính quyền các cấp của thành phố Kiên Giang, Đồng Nai... đã quán triệt Nghị quyết tới 85% - 90% số cán bộ đảng viên và số đơn vị cơ sở.

Các cấp uỷ và phần lớn đảng viên, cán bộ quản lý doanh nghiệp nhất trí cao với mục tiêu, nguyên tắc, nhiệm vụ nêu trong Nghị quyết của Bộ Chính trị, Chương trình hành động của Chính phủ về hội nhập kinh tế quốc tế.

2- Về thông tin tuyên truyền

Công tác thông tin, tuyên truyền được quan tâm chỉ đạo thương xuyên, có trọng điểm, chất lượng ngày càng được nâng lên, bước đầu đáp ứng yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế.

Các phương tiện thông tin đại chúng ở Trung ương và một số địa phương đã xây dựng chuyên mục giới thiệu các chủ trương, nhiệm vụ theo tinh thần Nghị quyết 07-NQ/TW và các vấn đề liên quan đến hội nhập kinh tế quốc tế.

Nội dung hội nhập kinh tế quốc tế được đưa vào giảng dạy ở một số trường đảng, trường hành chính, trường đại học, cao đẳng từ năm học 2002 - 2003.

Các ngành chức năng đã phối hợp tổ chức nhiều cuộc hội thảo, hội chợ, triển lãm ở Trung ương và nhiều địa phương để phục vụ cho hội nhập kinh tế quốc tế. Năm 2002, Văn phòng Uỷ ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế và các bộ, ngành thành viên của Uỷ ban đã tổ chức trên 60 hội nghị, khoá tập huấn; Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam tổ chức 10 cuộc hội thảo về hội nhập kinh tế cho trên 1000 doanh nghiệp; thành phố Hồ Chí Minh đã tổ chức 36 cuộc hội thảo, lớp tập huấn cho 2.161 doanh nghiệp và tiếng về thị trường Hoa Kỳ cho 1.015 doanh nghiệp; tỉnh Lào Cai ở lớp bồi dưỡng về hội nhập kinh tế quốc tế cho hơn 300 lượt cán bộ lãnh đạo tỉnh, các ban sở, ngành, huyện, thị xã và doanh nghiệp trong tỉnh...

3- Hạn chế, nhược điểm

Một số cán bộ, đảng viên còn **băn khoăn** giữa hội nhập kinh tế quốc tế với giữ vững độc lập, tự chủ; giữa lợi ích chung của quốc gia với lợi ích riêng của từng ngành, từng doanh nghiệp; giữa lợi ích trước mắt với lợi ích lâu dài. **Nhìn chung, sự hiểu biết về nội dung, bước đi và lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế còn hạn chế [tr.38]**. Nhiều cán bộ lãnh đạo và quản lý chưa xác định rõ nội dung những việc cần phải làm, cách tiến hành và thời gian hàn thành. Nhiều doanh nghiệp chưa chuẩn bị sẵn sàng cho hội nhập, chỉ thấy thuận lợi hoặc chủ thấy khó khăn khi hội nhập, chưa hiểu hết được việc cần phải làm để cạnh tranh cho hiệu quả; có doanh nghiệp cho rằng hội nhập là công việc của cấp trên, của những doanh nghiệp hoạt động xuất khẩu; hiểu biết về thị trường và luật pháp, thông lệ quốc tế còn thiếu nhiều...

Chương trình hành động của một số bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp còn chung chung, chưa phân tích được lợi thế và các yếu tố cạnh tranh để xác định mặt hành, ngành hàng của địa phương, đơn vị mình chưa cập nhật kịp thời những diễn biến của thị trường trong và ngoài nước. Thậm chí một số đơn vị vẫn chưa có chương trình hành động.

II. KẾT QUẢ BƯỚC ĐẦU THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT

1- Việc xây dựng chiến lược tổng thể.

Theo Chương trình hành động của Chính phủ, **Chiến lược** tổng thể về hội nhập kinh tế quốc tế phải được xây dựng xong vào cuối quý IV/2002, **những đến nay mới giai doanh xây dựng đề cương [tr.39]**. Do vậy, các bộ, ngành địa phương, doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc xây dựng chiến lược, điều chỉnh qui hoạch, kế hoạch của mình.

2- Về kết quả thực hiện cam kết quốc tế, đàm phán gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), kết hợp chặt chẽ hoạt động chính trị đối ngoại và kinh tế đối ngoại.

Các cuộc thăm chính thức nước ngoài của Lãnh đạo Đảng và Nhà nước ta trong thời gian qua tiếp tục thực hiện đường lối đối ngoại rộng mở, đa phương hoá, đa dạng hoá, thúc đẩy mở rộng uan hệ chính trị đối ngoại kết hợp với kinh tế đối ngoại, Các cơ quan đối ngoại của Đảng, Nhà nước và ngoại giao nhân đã kết hợp giữa hoạt động ngoại giao với hoạt động kinh tế đối ngoại; các cơ quan thương vụ đã đổi mới hoạt động của mình, ngày càng có vai trò tích cực trong hoạt động xúc tiến thương mại.

2.1.- Đối với AFTA

Việc triển khai thực hiện Hiệp định AFTA tiến hành thuận lợi. **Đến năm 2002, ta đã cắt giảm trên 5000 dòng thuế và từ 1/7/2003 [tr.39]**, ta tiếp tục cắt giảm 755 dòng thuế thuộc danh mục loại trừ tạm thời (theo cách tính mới là giảm 755 dòng thuế thuộc danh mục loại trừ tạm thời (theo cách tính mới là 1416 dòng), kinh tế nước ta vẫn tăng trưởng ở mức khá, giá cả tương đối ổn định, thu ngân sách nhà nước được đảm bảo. Sau đợt cắt giảm từ 01/7/2003, đến nay tình hình thị trường ổn định, chưa có biến động đáng kể ảnh hưởng đến giá cả, sản xuất, kinh doanh và đời sống của các tầng lớp dân cư.

Tuy nhiên, trong *cán cân thương mại*, Việt Nam nhập siêu từ các nước ASEAN (năm 2001: nhập khẩu 4,226 tỷ USD, xuất khẩu 2,54 tỷ USD, nhập siêu 1,686 tỷ USD, năm 2002: nhập khẩu 4,764 tỷ USD, xuất khẩu 2,417 tỷ USD, nhập siêu 2,347 tỷ USD, tăng 39,2% so với năm 2001; 6 tháng đầu năm 2003: nhập khẩu 2,268 tỷ USD, xuất khẩu 1,345 tỷ USD, nhập siêu 0,923 tỷ USD, mức nhập siêu gần bằng 40% của năm 2002.

Sức cạnh tranh của hàng hoá Việt Nam yếu hơn do chi phí sản xuất hàng hoá và dịch vụ của ta còn cao hơn nhiều nước ASEAN và chất lượng sản phẩm của ta chưa cao.

Đầu tư từ ASEAN vào Việt Nam năm 2002 so với năm 2001 tăng về số dự án (15 so với 13) nhưng tổng vốn đăng ký giảm, chỉ bằng 51,1% (195,538 triệu USD/354,614 triệu USD), 6 tháng đầu năm 2003 vốn đầu tư bằng 42% của năm 2002 (hơn 82 triệu USD).

2.2- Đối với Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương(APEC)

Tham gia APEC, Việt Nam có điều kiện mở rộng thị trường, tạo thêm thuận lợi trong việc hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu; làm tăng niềm tin của các nhà đầu tư quốc tế (APEC chiếm 80% kim ngạch buôn bán của Việt Nam với thế giới, chiếm 2/3 vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI) vào Việt Nam và trên 50% ODA). Ta đang thực hiện Chương trình hành động quốc gia (IAP) với 14/15 lĩnh vực cam kết về thuế, phi thuế, dịch vụ, đầu tư, quyền sở hữu trí tuệ,...; từng bước tham gia 12 khoản mục trong Chương trình hành động tập thể (CAP); thực hiện Công ước về danh mục biểu thuế hài hoà (HS); tham gia Tiêu chuẩn và hài hoà hoá.

Tuy nhiên, là một nước đang phát triển ở trình độ thấp, trong từng bước hội nhập ta phải cạnh tranh gay gắt với các doanh nghiệp có trình độ cao hơn của các nước có nền kinh tế hàng đầu thế giới (Mỹ, Nhật Bản, Canada...).

2.3. Đối với các cam kết song phương khác

Trong năm 2002, ta đã ký kết hiệp định thương mại với 5 nước (Cầu Phi, Mỹ-Litinh), **nâng tổng số nước có hiệp định thương mại với Việt Nam lên 86 nước [tr.40]** Đã và đang đàm phán và chuẩn bị ký hiệp định bảo hộ đầu tư với Nhật Bản - đối tác chiến vị trí hàng đầu nhiều lĩnh vực trong quan hệ kinh tế với Việt Nam như thương mại, đầu tư, viện trợ ODA...

Kim ngạch xuất khẩu của ta không ngừng tăng lên, những nhập siêu lại tăng nhanh trong hơn một năm qua.

Với thị trường EU: đây là một thị trường lớn, có nhiều khả năng để mở rộng phát triển. Tuy nhiên, hàng hoá của Việt Nam cũng phải đối diện với những khó khăn về hàng rào kỹ thuật rất cao của EU và **họ đòi hỏi ta phải mở cửa thị trường như đối với Hoa Kỳ [tr.40]**. So với năm 2001, năm 2002 xuất khẩu tăng 4,8% (đạt 3,150 tỷ USD, nhập khẩu tăng 22,2% (đạt 1,839 tỷ USD), xuất siêu giảm 2,5% (1,311 tỷ USD so với 1,497 tỷ USD; 6 tháng đầu năm 2003: xuất khẩu đạt 1,539 tỷ USD (tăng 22,2% so với cùng kỳ năm 2001), xuất siêu 447 triệu USD, mức xuất siêu gần bằng 34% của năm 2002.

Với thị trường Nhật Bản: năm 2002 xuất khẩu của Việt Nam giảm 2,8% so với năm 2001 (2,438 tỷ USD/2,510 tỷ USD), nhập khẩu tăng 1% (năm 2001 xuất siêu 327 triệu USD, năm 2002 nhập siêu 72 triệu USD); 6 tháng đầu năm 2003; xuất khẩu tăng 21,6% so với cùng kỳ (đạt 1,075 tỷ USD) nhưng vẫn nhập siêu 133 triệu USD. Nhật Bản cũng là thị trường rất khắt khe về tiêu chuẩn kỹ thuật và an toàn vệ sinh, đồng thời cũng **đòi hỏi Việt Nam phải đối xử như đối với Hoa Kỳ trong mọi lĩnh vực thương mại [tr.41]**.

Với thị trường Trung Quốc: xuất khẩu tăng 5,5 so với 2001 (1,495 tỷ USD/1,417 tỷ USD) nhưng nhập siêu tăng 250% (664 triệu USD/189 triệu USD; 6 tháng đầu năm 2003 kim ngạch xuất khẩu tăng 13,5% (596 triệu USD) những nhập siêu tới 675 triệu USD nhiều hơn cả năm 2002. Việc thâm nhập thị trường Trung Quốc đang gặp phải khó khăn rất lớn do phải cạnh tranh với hàng hoá của các nước ASEAN khác, nhất là những nước đã và sẽ ký hiệp định thương mại tự do với Trung Quốc (Thái Lan, Singapore, Malaysia).

Với thị trường Nga và Đông Âu, mức độ trao đổi hàng hoá giữa ta và họ còn thấp chưa tương xứng với tiềm năng hai phía. Một mặt do khả năng tài chính của các doanh nghiệp nước bạn còn yếu kém, không an toàn; mặt khác hàng hoá của ta chất lượng chưa cao, lại phải vận chuyển xa và phải cạnh tranh với hàng hoá của Trung Quốc ở thị trường này.

Với thị trường Châu Phi và Châu Mỹ - Litinh, hàng hoá xuất khẩu của ta vào đây chủ yếu là gạo, giấy dép, may mặc, cà phê... ít gặp khó khăn về cạnh tranh, nhưng thường phải qua nước thứ ba (các nước Tây Âu) do thanh toán trực tiếp không an toàn vì trình độ phát triển của các nước này nói chung còn thấp.

Về lĩnh vực đầu tư, mặc dù mức đầu tư của nước ngoài vào Việt Nam còn thấp nhưng đầu tư từ một số đối tác quan trọng đã tăng lên. Năm 2002 so với năm

2001, vốn đầu tư thực hiện của EU tăng 48,3% (1.071,765 triệu USD so với 722,852 triệu USD), của Nhật Bản tăng 64,9% (538,761 triệu USD so với 326,688 triệu USD), của Trung Quốc cũng tăng 42% (41,57 triệu USD so với 29,282 triệu USD); 6 tháng đầu năm 2003 vốn đầu tư của nước ngoài vào Việt Nam đạt ở mức rất thấp do yếu tố bất lợi cả khách quan và chủ quan tác động.

2.4. Thực hiện các cam kết theo Hiệp định thương mại Việt Nam Hoa Kỳ

2.5. Quá trình đàm phán gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO)

3- Về chuyển dịch cơ cấu kinh tế và nâng cao sức cạnh tranh\

3.1. Về chuyển dịch cơ cấu kinh tế

3.2. Về nâng cao sức cạnh tranh hàng hoá, dịch vụ, doanh nghiệp và nền kinh tế

4- Về xây dựng hệ thống pháp luật kinh tế thương mại

5- Về phát triển nguồn nhân lực

Nguồn: [182].

Phụ lục 6
MỘT SỐ VĂN KIỆN CỦA ĐẢNG VỀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ
(2001 - 2020)

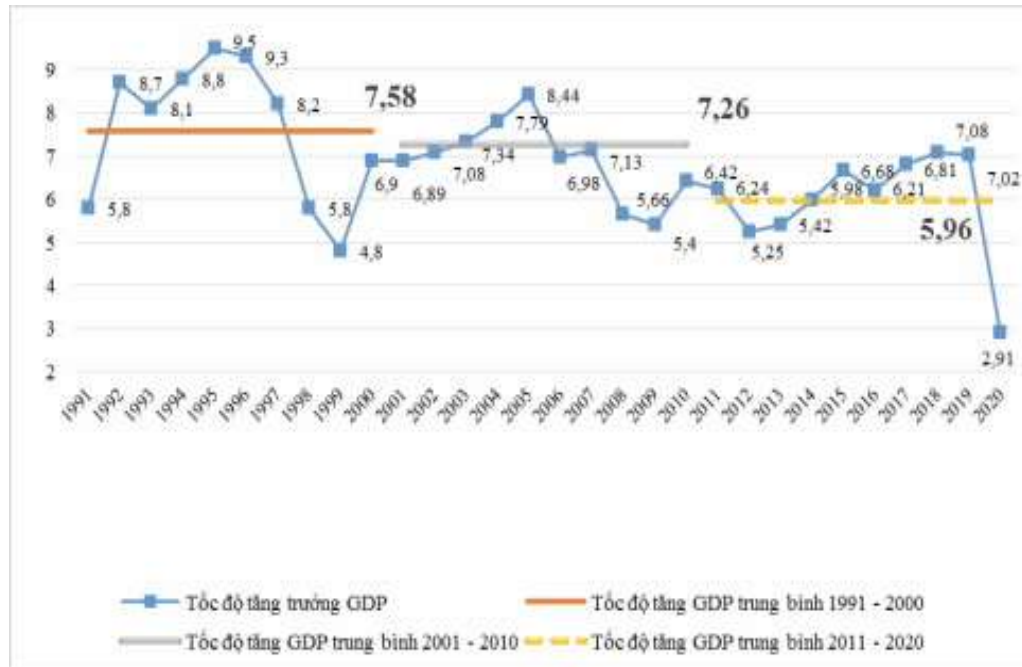
Thời gian ban hành	Tên văn bản
4-2001	Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX
27/11/2001	Nghị quyết số 07-NQ/TW về hội nhập kinh tế quốc tế
23/9/2002	Kết luận số 23-KL/TW về “Kết quả kiểm tra qua hơn một năm thực hiện Nghị quyết của Bộ Chính trị về hội nhập kinh tế quốc tế”
3/2/2004	Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư BCHTW Đảng khoá IX số 34-NQ/TW về một số chủ trương, chính sách, giải pháp lớn nhằm thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng
26/3/2004	Nghị quyết số 36-NQ/TW về công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài
30/3/2004	Kết luận số 28-KL/TW về danh mục các chương trình, dự án vay vốn ADB thời kỳ 2004 - 2006.
24/5/2005	Nghị quyết số 48-NQ/TW về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020
4/2006	Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X
5/12/2006	Kết luận số 09-KL/TW về một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế nước ta phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên Tổ chức Thương mại thế giới (WTO)
5/2/2007	Nghị quyết của Hội nghị lần thứ tư BCHTW khoá X số 08-NQ/TW về một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới
18/12/2007	Thông báo kết luận của Ban Bí thư, số 119-TB/TW, ngày 18 tháng 12 năm 2007, về tiếp tục thực hiện Nghị quyết 36-NQ/TW của Bộ Chính trị về công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài và phương hướng công tác trong tình hình mới
21/1/2008	Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu BCHTW khoá X số 21-NQ/TW về tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa
2/2/2009	Nghị quyết Hội nghị lần thứ chín BCHTW khoá X số 31-NQ-TW về một số nhiệm vụ, giải pháp lớn nhằm tiếp tục thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ X của Đảng
6/1/2009	Thông báo kết luận số 214-TB/TW về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng, bảo đảm an sinh xã hội.
3/7/2009	Quyết định số 235-QĐ/TW thành lập Ban chỉ đạo xây dựng Đề án “Phát huy vai trò của doanh nhân Việt Nam trong thời kỳ CNH,HDH và HNQT”

11/5/2010	Thông báo ý kiến của Bộ Chính trị số 335-TB/TW về Đề án “Hoàn thiện hệ thống pháp luật về sở hữu đối với các loại tài sản mới như trí tuệ, cổ phiếu, trái phiếu, tài nguyên nước và khoáng sản”
1/10/2010	Thông báo Kết luận của Bộ Chính trị số 381-TB/TW về chủ trương đàm phán Hiệp định Thương mại tự do (FTA) với Liên minh châu Âu (EU)
1-2011	Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI
11/11/2011	Kết luận số 14-KL/TW về tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng về công tác vận động người Việt Nam ở nước ngoài
9/12/2011	Nghị quyết của Bộ Chính trị số 09-NQ/TW, về xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ doanh nhân Việt Nam trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế
4/12/2012	Kết luận số 18-KL/TW về kết quả tổ chức triển khai thực hiện Chương trình xây dựng thí điểm mô hình nông thôn mới (2009-2011)
2/4/2013	Kết luận số 58-KL/TW sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 khoá X về một số chủ trương chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới
15/5/2014	Kết luận số 97-KL/TW về một số chủ trương, giải pháp thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khoá X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn
29/9/2014	Kết luận số 103-KL/TW về sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 khoá X về tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN
10/4/2015	Kết luận số 107-KL/TW về tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với việc thực hiện Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”
1-2016	Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII
4/4/2016	Kết luận số 01-KL/TW về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 48-NU/TW của Bộ Chính trị khoá IX về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020
01/5/2016	Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư BCHTW khoá XII về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế
05/11/2016	Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư BCHTW khoá XII về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới
08/8/2018	Chỉ thị số 25-CT/TW về đẩy mạnh và nâng tầm đối ngoại đa phương đến năm 2030

24/01/2019	Nghị quyết số 50-NQ/TW về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030.
5/6/2019	Kết luận số 77-KL/TW về chủ trương khắc phục tác động của đại dịch Covid-19 để phục hồi và phát triển của nền kinh tế đất nước

(Nguồn: Cục Lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng, Văn kiện Đảng Toàn Tập, Các Nghị quyết của Trung ương 2011 - 2015, Các Nghị quyết của Trung ương 2016 - 2020)

Phụ lục 7
TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG GDP CỦA VIỆT NAM (1991 - 2020)



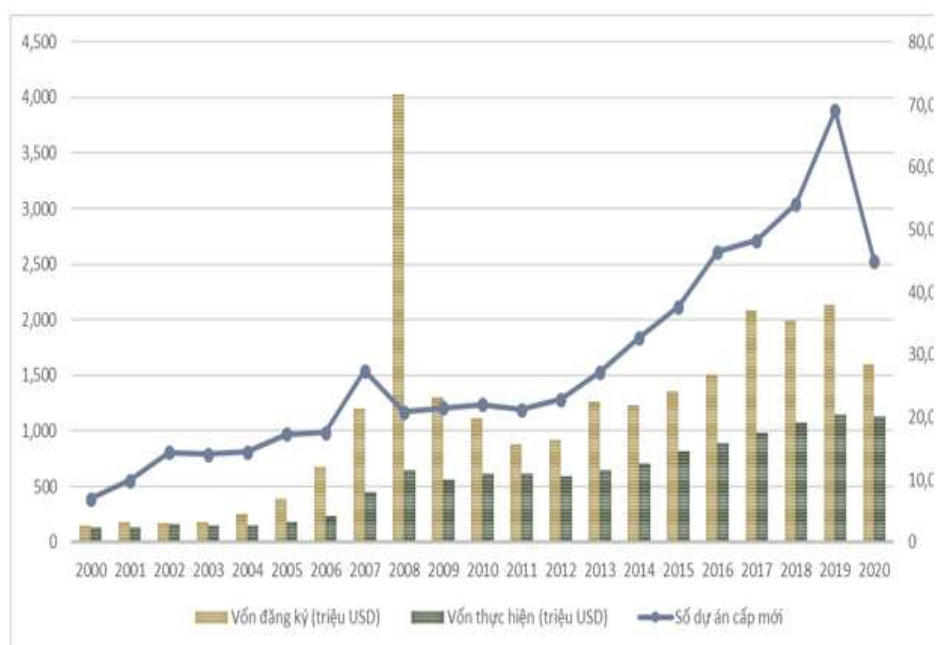
(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam, qua các năm)

Phụ lục 8
GIÁ TRỊ XUẤT NHẬP KHẨU VÀ CÁN CÂN THƯƠNG MẠI
(2000 - 2019)



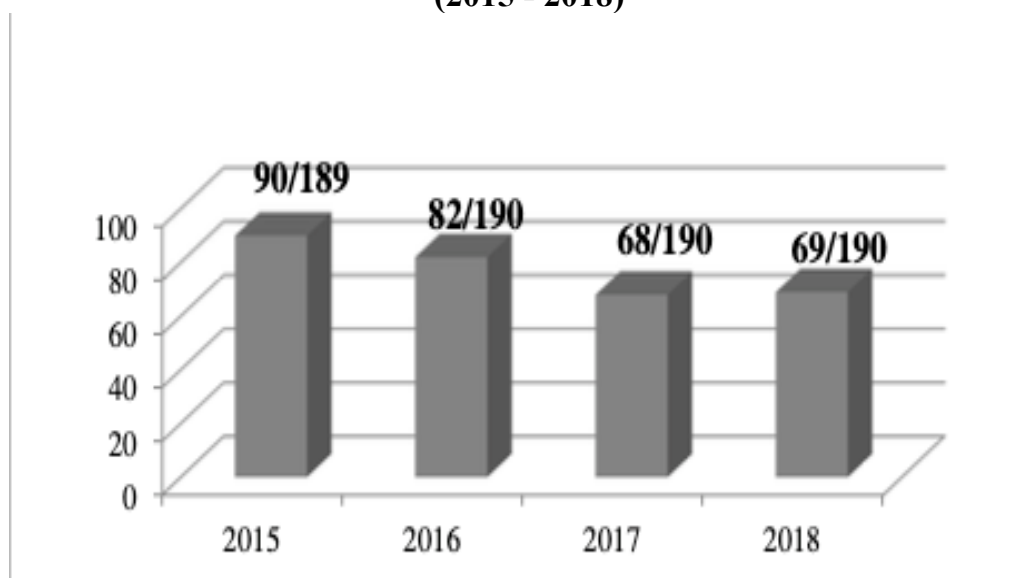
(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam, qua các năm)

Phụ lục 9
ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (2000 - 2020)



(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam, qua các năm)

Phụ lục 10
THỨ HẠNG MÔI TRƯỜNG KINH DOANH CỦA VIỆT NAM
(2015 - 2018)



(Nguồn: Doing Business 2014-2018, Bộ kế hoạch và đầu tư - Báo cáo số 8450 /BC-BKHĐT năm năm triển khai Nghị quyết 19 về môi trường kinh doanh: Kết quả, vấn đề và bài học kinh nghiệm, tr 5).

Phụ lục 11

MỘT SỐ CAM KẾT HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM

1. Hiệp định thương mại hàng hoá ASEAN (ATIGA)

Nguyên tắc cam kết: tất cả các sản phẩm trong Danh mục hài hòa thuế quan của ASEAN (AHTN) đều được đưa vào trong biểu cam kết thuế quan của từng nước trong ATIGA, bao gồm cả những sản phẩm được cắt giảm thuế và cả những sản phẩm không phải cắt giảm thuế

Lộ trình cắt giảm thuế quan của các nước ASEAN-6 (Brunei, Indonesia, Malaysia, Thái Lan, Philippines, Singapore) thường ngắn hơn các nước còn lại – nhóm CLMV bao gồm các nước Campuchia, Lào, Myanmar, Việt Nam.

Ví dụ: Đối với các tất cả các sản phẩm thuộc lộ trình cắt giảm A (Sch-A) trong Biểu cam kết thuế quan thì:

Các nước ASEAN-6: đến năm 2010 phải xóa bỏ thuế quan toàn bộ

Các nước CLMV: đến năm 2015 mới phải xóa bỏ thuế quan và còn được linh hoạt 7% số dòng thuế (các nước được quyền tự lựa chọn các sản phẩm đưa vào danh mục 7% này) đến năm 2018 mới phải xóa bỏ thuế quan.

Đa số các sản phẩm trong biểu thuế quan sẽ được các nước xóa bỏ hoặc giảm thuế xuống còn dưới 5%, trừ một số sản phẩm nhạy cảm như: các sản phẩm nông nghiệp chưa chế biến, các sản phẩm nhạy cảm như súng đạn, thuốc nổ, rác thải....

Cam kết của Việt Nam

Tính đến ngày 1/1/2014, Việt Nam đã cắt giảm về 0% đối với 6.897 dòng thuế (chiếm 72% tổng Biểu thuế nhập khẩu).

Đến ngày 1/1/2015, Việt Nam cắt giảm về 0% thêm 1.706 dòng thuế nữa.

Số còn lại gồm 669 dòng thuế (chiếm 7% Biểu thuế), chủ yếu là những sản phẩm nhạy cảm trong thương mại giữa Việt Nam và ASEAN, sẽ xuống 0% vào năm 2018, bao gồm: ô tô, xe máy, phụ tùng linh kiện ô tô xe máy, dầu thực vật, hoa quả nhiệt đới, đồ điện dân dụng như tủ lạnh, máy điều hòa, sữa và các sản phẩm sữa...

Các sản phẩm không phải xóa bỏ thuế nhập khẩu (duy trì thuế suất MFN) gồm Thuốc lá điếu, lá thuốc lá, các mặt hàng an ninh quốc phòng như thuốc nổ, súng đạn, pháo hoa, rác thải y tế, lốp cũ...

2. Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP)

Các quốc gia thành viên tham gia ký kết sẽ dành một khoảng thời gian, dự kiến là 18 tháng để thông qua Hiệp định. Tại Việt Nam, Hiệp định RCEP đang trong giai đoạn trình Chính phủ phê chuẩn, cũng như xây dựng kế hoạch chi tiết để triển khai. Dự kiến tiến trình sẽ hoàn thành vào cuối năm 2021 hoặc đầu năm 2022.

Cam kết về thuế quan

Theo cam kết của Việt Nam tại Hiệp định, Việt Nam có 06 biểu lộ trình cam kết thuế quan đối với 06 nước/nhóm nước, bao gồm ASEAN, Nhật Bản, Australia, New Zealand, Trung Quốc và Hàn Quốc.

Hiện tại, các Hiệp định thương mại tự do ASEAN Cộng hiện hành (mà Việt Nam là thành viên) đã và đang đưa ra những ưu đãi về tự do hóa thuế quan ở mức tương đối cao. Hiệp định RCEP được xây dựng dựa trên các cam kết cắt giảm thuế quan đã có và sẽ xóa bỏ khoảng 90% thuế nhập khẩu trong vòng 20 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực.

Lộ trình cam kết về thuế quan của Việt Nam cũng như của các nước trong Hiệp định RCEP có thời hạn dài nhất là 25 năm.

Quy tắc xuất xứ và Cơ chế Tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa

Hiệp định RCEP đưa ra các quy định về hài hòa và đơn giản hóa Quy tắc xuất xứ hàng hóa. Những quy tắc này bao gồm quy định cho phép cộng gộp nguyên liệu có xuất xứ, của bất kỳ nước thành viên nào trong Hiệp định RCEP để tiếp tục tính vào nguyên liệu có xuất xứ của thành phẩm cuối cùng, và được hưởng thuế suất ưu đãi đặc biệt RCEP khi lưu thông giữa các quốc gia thành viên của Hiệp định.

Ngoài ra, cơ chế tự chứng nhận xuất xứ sẽ được Việt Nam và hầu hết các nước thành viên (trừ Lào, Cam-pu-chia và My-an-ma) áp dụng sau không quá 10 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực.

Tạo thuận lợi thương mại

Hiệp định RCEP cũng bao gồm các cam kết về tạo thuận lợi thương mại và thực hiện thủ tục hải quan, tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, cụ thể:

Minh bạch và đơn giản hóa thủ tục hải quan: Công bố thông tin kịp thời trên mạng Internet; Đo và công bố kết quả của thời gian giải phóng hàng;

Áp dụng công nghệ thông tin để hỗ trợ hoạt động hải quan dựa trên tiêu chuẩn được quốc tế chấp nhận để thông quan và giải phóng hàng nhanh chóng;

Tạo thuận lợi thương mại cho “Doanh nghiệp ưu tiên” và cho phép đàm phán công nhận lẫn nhau về các chương trình “Doanh nghiệp ưu tiên”;

Quy định về khiếu nại và kháng nghị cho phép bất cứ cá nhân nào được cơ quan Hải quan ban hành quyết định hành chính, trong lãnh thổ của mình, có quyền khiếu nại và kháng nghị theo nguyên tắc không phân biệt đối xử.

2. Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP)

Cam kết thuế nhập khẩu của các nước CPTPP đối với Việt Nam

Các nước CPTPP cam kết xóa bỏ hoàn toàn từ 97% đến 100% số dòng thuế nhập khẩu đối với hàng hóa có xuất xứ từ Việt Nam, tùy theo cam kết của từng nước. Gần như toàn bộ hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam vào các nước CPTPP khác sẽ được xóa bỏ thuế nhập khẩu hoàn toàn ngay khi Hiệp định có hiệu lực hoặc theo lộ trình. Một số cam kết thuế nhập khẩu của các đối tác CPTPP như sau:

Ca-na-đa cam kết xóa bỏ thuế nhập khẩu cho 95% số dòng thuế và 78% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Ca-na-đa ngay khi Hiệp định có hiệu lực. Trong đó, 100% kim ngạch xuất khẩu thủy sản và 100% kim ngạch xuất khẩu gỗ được xóa bỏ thuế quan ngay khi Hiệp định có hiệu lực.

Nhật Bản cam kết xóa bỏ thuế ngay khi Hiệp định có hiệu lực đối với 86% số dòng thuế (tương đương 93,6% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản), và gần 90% số dòng thuế sau 5 năm. Trong hiệp định CPTPP, Nhật Bản lần đầu tiên cam kết xoát bỏ hoàn toàn thuế nhập khẩu cho đại đa số nông thủy sản xuất khẩu của Việt Nam.

Pê-ru cam kết xóa bỏ 80,7% số dòng thuế ngay khi Hiệp định có hiệu lực, tương đương 62,1% kim ngạch nhập khẩu từ Việt Nam và sẽ xóa bỏ thuế quan đối với 99,4% số dòng thuế vào năm thứ 17 kể từ khi Hiệp định có hiệu lực.

Mê-hi-cô cam kết xóa bỏ 77,2% số dòng thuế ngay khi Hiệp định có hiệu lực, tương đương 36,5% kim ngạch nhập khẩu từ Việt Nam và sẽ xóa bỏ thuế quan đối với 98% số dòng thuế vào năm thứ 10 kể từ khi Hiệp định có hiệu lực.

Chi-lê cam kết xóa bỏ 95,1% số dòng thuế ngay khi Hiệp định có hiệu lực, tương đương 60,2% kim ngạch nhập khẩu từ Việt Nam và sẽ xóa bỏ thuế quan đối với 99,9% số dòng thuế vào năm thứ 8 kể từ khi Hiệp định có hiệu lực.

Ôt-xtrây-li-a cam kết cắt giảm 93% số dòng thuế, tương đương 95,8% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường này (khoảng 2,9 tỷ USD) ngay khi thực hiện Hiệp định. Các sản phẩm còn lại sẽ được xóa bỏ thuế với lộ trình cắt giảm cuối cùng tối đa vào năm thứ 4.

Niu-di-lân cam kết xóa bỏ 94,6% số dòng thuế ngay khi Hiệp định có hiệu lực, tương đương 69% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường này (khoảng 101 triệu USD). Vào năm thứ 7 kể từ khi thực hiện Hiệp định, các dòng thuế còn lại sẽ dần được xóa bỏ hoàn toàn.

Xinh-ga-po cam kết xóa bỏ hoàn toàn thuế quan đối với tất cả các mặt hàng ngay khi thực hiện Hiệp định.

Ma-lai-xi-a cam kết xóa bỏ 84,7% số dòng thuế ngay khi Hiệp định có hiệu lực và xóa bỏ dần có lộ trình đối với các dòng thuế còn lại. Vào năm thứ 11, số dòng thuế cam kết cắt giảm của Ma-lai-xi-a lên tới 99,9%.

Bru-nây cam kết xóa bỏ 92% số dòng thuế đối với hàng hóa nhập khẩu từ Việt Nam (tương đương 7.639 dòng) ngay khi Hiệp định có hiệu lực, xóa bỏ tới 99,9% vào năm thứ 7 và xóa bỏ hoàn toàn thuế nhập khẩu vào năm thứ 11.

* Cam kết về Quy tắc xuất xứ:

Hiệp định CPTPP quy định 3 phương pháp để xác định xuất xứ của một hàng hóa, bao gồm:

hàng hóa có xuất xứ thuần túy;

hàng hóa được sản xuất từ nguyên liệu trong khu vực CPTPP;

quy tắc cụ thể đối với từng mặt hàng (PSR).

Bên cạnh đó, quy tắc cộng gộp cho phép các nước CPTPP được coi nguyên liệu của một hoặc nhiều nước CPTPP khác như là nguyên liệu của nước mình khi sử dụng nguyên liệu đó để sản xuất ra một hàng hóa có xuất xứ CPTPP.

Thủ tục chứng nhận xuất xứ

Với mục tiêu tạo thuận lợi thương mại tối đa, giảm thời gian giao dịch và chi phí xuất nhập khẩu, Hiệp định CPTPP đã cho phép người xuất khẩu, người sản xuất và người nhập khẩu được tự chứng nhận xuất xứ. Đây là điểm rất mới so với các FTA truyền thống trước đây mà Việt Nam đã ký kết.

Đối với Việt Nam, do hình thức tự chứng nhận xuất xứ còn khá mới mẻ, chưa được triển khai toàn diện và đại trà nên ta được áp dụng một số thời gian chuyển đổi nhằm mục đích tạo cơ hội cho các doanh nghiệp và cơ quan quản lý nhà nước quen dần với hình thức này. Một số quy định về thời gian chuyển đổi bao gồm:

Đối với hàng nhập khẩu: Việt Nam được bảo lưu chỉ áp dụng hình thức nhà nhập khẩu tự chứng nhận xuất xứ sau 5 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực.

Đối với hàng xuất khẩu: ta được linh hoạt áp dụng song song 2 hình thức: (a) cấp chứng nhận xuất xứ (C/O) theo kiểu truyền thống; và (b) người xuất khẩu đủ điều kiện được tự chứng nhận xuất xứ trong thời gian tối đa 10 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực. Sau thời gian 10 năm này, Việt Nam sẽ áp dụng cơ chế tự chứng nhận xuất xứ hoàn toàn như tất cả các nước CPTPP.

* Hàng dệt may:

Hiệp định CPTPP có chương riêng về dệt may. Ngoài việc áp dụng quy định chung như các hàng hóa khác, hàng dệt may có những quy định riêng mang tính đặc thù.

Đối với hàng dệt may, quy tắc xuất xứ được áp dụng là “từ sợi trở đi” hay được gọi quy tắc “3 công đoạn”, nghĩa là toàn bộ quá trình kéo sợi, dệt vải, nhuộm, hoàn tất và may quần áo phải được thực hiện trong nội khối CPTPP. Quy tắc này khuyến khích phát triển chuỗi cung ứng ngành công nghiệp dệt may theo ngành dọc, khuyến khích đầu tư phát triển ngành sợi, vải, tạo cơ hội cho doanh nghiệp Việt Nam tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng trong nội khối CPTPP.

So với các FTA trước đây mà Việt Nam đã ký kết, đây là quy tắc đưa ra yêu cầu ở mức cao. Tuy nhiên, các thành viên cũng thống nhất một số trường hợp có quy tắc xuất xứ mang tính linh hoạt hơn như:

3 nhóm hàng may mặc được áp dụng quy tắc xuất xứ 1 công đoạn, cắt và may, gồm vali, túi xách, áo ngực phụ nữ, quần áo trẻ em bằng sợi tổng hợp;

Danh mục nguồn cung thiếu hụt gồm 194 loại sợi, vải được phép sử dụng từ ngoài khu vực CPTPP, trong đó 186 mặt hàng sẽ được áp dụng vĩnh viễn và 8 mặt hàng chỉ được áp dụng cơ chế này trong vòng 5 năm.

*Cam kết về lao động:

Những nội dung chính về lao động trong Hiệp định CPTPP

Về những nội dung liên quan đến xóa bỏ lao động cưỡng bức, lao động trẻ em, xóa bỏ phân biệt đối xử trong lao động thì về cơ bản, hệ thống pháp luật của Việt Nam đã phù hợp với các tiêu chuẩn của ILO và cam kết của Hiệp định. Việt Nam đã và đang triển khai một số chương trình hành động quốc gia để thực thi các tiêu chuẩn trên trong thực tiễn. Đối với cam kết về đảm bảo điều kiện lao động liên quan tới lương tối thiểu, giờ làm việc và an toàn lao động, hệ thống luật pháp của Việt Nam về cơ bản đã quy định đầy đủ về những nội dung này nên không có yêu cầu về việc sửa đổi, bổ sung.

Về quyền thành lập tổ chức đại diện của người lao động, theo Hiệp định CPTPP và cũng phù hợp với quy định của ILO, Việt Nam và tất cả các nước tham gia Hiệp định CPTPP phải tôn trọng và bảo đảm quyền của người lao động trong việc thành lập và gia nhập tổ chức của người lao động tại cơ sở doanh nghiệp.

Hiệp định CPTPP cũng như quy định của ILO đều khẳng định tất cả các tổ chức của người lao động phải tuân thủ Hiến pháp, pháp luật của nước sở tại và theo các tiêu chuẩn của ILO.

Hiệp định CPTPP cũng có các quy định bảo vệ tổ chức của người lao động để không bị người sử dụng lao động can thiệp và phân biệt đối xử nhằm vô hiệu hóa hoặc làm suy yếu khả năng đại diện, bảo vệ cho quyền và lợi ích của người lao động. Điều này cũng phù hợp với quy định của ILO.

* Cam kết về dịch vụ và đầu tư: Hiệp định CPTPP quy định 4 nghĩa vụ chủ chốt là:

Đối xử quốc gia (NT): Nước thành viên phải đảm bảo các nhà cung cấp dịch vụ của nước CPTPP khác được đối xử không kém thuận lợi hơn các nhà cung cấp dịch vụ trong nước.

Đối xử tối huệ quốc (MFN): Nước thành viên phải đảm bảo các nhà cung cấp dịch vụ của một nước CPTPP được đối xử không kém thuận lợi hơn các nhà cung cấp dịch vụ của các nước thành viên khác hoặc của bất cứ nước hay vùng lãnh thổ không phải là thành viên của hiệp định.

Tiếp cận thị trường (MA): Nước thành viên không được phép duy trì các biện pháp hạn chế tiếp cận thị trường đối với các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài. Các biện pháp hạn chế tiếp cận thị trường được phân chia thành 5 loại như sau: (i) Hạn chế về số

lượng nhà cung cấp dịch vụ; (ii) Hạn chế về tổng giá trị các giao dịch hoặc tài sản; (iii) Hạn chế về tổng số hoạt động dịch vụ hoặc số lượng dịch vụ cung cấp; (iv) Hạn chế về số lượng lao động; và (v) Hạn chế về hình thức thành lập doanh nghiệp.

Hiện diện tại nước sở tại (LP): Nước thành viên không được yêu cầu nhà cung cấp dịch vụ của nước CPTPP phải thiết lập hoặc duy trì văn phòng đại diện hay bất cứ hình thức công ty nào hay yêu cầu họ phải đáp ứng yêu cầu về thường trú như là điều kiện để được cung cấp dịch vụ.

Các nghĩa vụ chính về Đầu tư

Ngoài nghĩa vụ đối xử quốc gia (NT) và đối xử tối huệ quốc (MFN) như trong lĩnh vực TMDV, chương Đầu tư của Hiệp định CPTPP có một số nghĩa vụ chính như sau:

Tiêu chuẩn đối xử tối thiểu: Các nước cam kết dành cho các nhà đầu tư nước ngoài sự đối xử công bằng và thỏa đáng khi tiến hành các thủ tục tố tụng hình sự, dân sự hoặc hành chính. Ngoài ra, các nước CPTPP cần phải bảo đảm an toàn cho các khoản đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài phù hợp với pháp luật quốc tế.

Tước quyền sở hữu: Khi thấy thực sự cần thiết, ví dụ vì mục đích công cộng, chính phủ các nước có thể tước quyền sở hữu của các nhà đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, việc này phải được thực hiện trên cơ sở không phân biệt đối xử và có sự đền bù thỏa đáng cho các nhà đầu tư nước ngoài, phù hợp với quy định của pháp luật và nghĩa vụ của Hiệp định CPTPP.

Chuyển tiền: Các nhà đầu tư nước ngoài được phép tự do chuyển tiền đầu tư hoặc lợi nhuận thu được từ hoạt động đầu tư. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, chính phủ các nước CPTPP có thể hạn chế hoạt động này của nhà đầu tư nước ngoài, ví dụ như vì mục đích kiểm soát vốn trong bối cảnh khủng hoảng cán cân thanh toán hoặc khủng hoảng kinh tế.

Không áp đặt các “yêu cầu thực hiện” (PR): Các nước không được duy trì các yêu cầu buộc nhà đầu tư nước ngoài phải thực hiện để được cấp phép đầu tư hay được hưởng các ưu đãi đầu tư.

Không áp đặt các yêu cầu về bổ nhiệm nhân sự (SMBD): Các nước không được yêu cầu công ty có vốn đầu tư nước ngoài phải bổ nhiệm các nhân sự cấp cao thuộc một quốc tịch nào đó.

* Cam kết về mua sắm của Chính phủ: Hiệp định CPTPP đưa ra các quy tắc, quy trình trong quá trình lựa chọn nhà thầu, tuy nhiên, ở mức độ yêu cầu cao hơn về tính công bằng, công khai, minh bạch. Các nội dung chính của chương MSCP bao gồm: Không phân biệt đối xử; Không sử dụng các biện pháp ưu đãi hàng hóa hoặc nhà thầu trong nước; và Biểu cam kết mở cửa thị trường MSCP quyết định phạm vi mở cửa của từng nước.

Theo đó, Việt Nam cam kết thực hiện mở cửa và thực hiện theo các đối tượng như sau:

Chủ đầu tư, hay chính là bên mời thầu, bao gồm các đơn vị được liệt kê trong bản chào là 21 cơ quan cấp Trung ương, không cam kết với các cơ quan thuộc Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước, Tòa án tối cao, Viện Kiểm sát tối cao. Đối với các Bộ Giao thông vận tải và Bộ Quốc phòng, Việt Nam chỉ cam kết mở cửa các gói mua sắm một số loại hàng hóa, dịch vụ nhất định. Việt Nam cũng cam kết mở cửa đấu thầu của 38 đơn vị sự nghiệp, bao gồm các bệnh viện thuộc Bộ Y tế, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học tự nhiên, Học viện Chính trị Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh, Thông tấn xã Việt Nam.

Ngưỡng mở cửa của gói thầu được quy định riêng cho từng loại chủ đầu tư, bao gồm ngưỡng cho gói thầu mua sắm hàng hóa và dịch vụ nói chung, và ngưỡng cho mua sắm dịch vụ xây dựng. Ví dụ đối với các cơ quan trung ương, sau 15 năm chuyển đổi thì ngưỡng mở cửa là 8.5 triệu SDR đối với gói xây lắp, sau 25 năm thì ngưỡng đối với gói hàng hóa, dịch vụ là 130.000 SDR.

Riêng đối với 34 bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế, ngưỡng mở cửa gói thầu hàng hoá được áp dụng đối với gói thầu mua thuốc cho từng bệnh viện mà có thời gian thực hiện hợp đồng từ một năm trở lên, hoặc gói thầu mua thuốc tập trung do Bộ Y tế thay mặt các bệnh viện tổ chức lựa chọn nhà thầu. Trường hợp gói thầu mua thuốc của bệnh viện có thời gian thực hiện hợp đồng dưới một năm, ngưỡng mở cửa đối với gói thầu này là 500.000 SDR. Trường hợp gói thầu chỉ bao gồm một loại thuốc duy nhất, ngưỡng mở cửa là 180.000 SDR.

Đối với hàng hóa, dịch vụ, lĩnh vực xây dựng cần mua thuốc phạm vi mở cửa, Việt Nam chỉ bảo lưu những nội dung cần thiết, ví dụ bảo lưu việc mua xăng dầu, một phần thị trường thuốc, lúa gạo, sách báo v.v... Phần dịch vụ chỉ liệt kê các loại dịch vụ mở cửa cho nhà thầu của các nước CPTPP tham gia đấu thầu. Việt Nam cũng cam kết mở cửa đấu thầu các gói thầu được phẩm, tuy nhiên, lộ trình mở cửa khá dài, 15 năm sau khi hiệp định có hiệu lực, Việt Nam mới mở cửa đến 50% tổng giá trị hợp đồng đối với các gói thầu thuộc diện điều chỉnh. Các loại thuốc mà Việt Nam phải ưu tiên cho phép đấu thầu theo thứ tự: Thuốc generic thuộc Nhóm 1, thuốc generic thuộc Nhóm 2, thuốc generic thuộc Nhóm 3, thuốc generic thuộc Nhóm 4, thuốc generic thuộc Nhóm 5, cho tới khi mua đủ thuốc theo tỷ lệ phần trăm mở cửa cho năm đó.

Các thành viên cũng có thể áp dụng các loại trừ, ngoại lệ và các biện pháp trong thời kỳ chuyển đổi. Ví dụ như Việt Nam được loại trừ các gói thầu xây dựng nghĩa trang liệt sỹ, loại trừ mua xăng dầu ở Phần Hàng hóa, dịch vụ, loại trừ việc mua sắm ở trong nước để tiêu dùng ngoài lãnh thổ, loại trừ các gói thầu mua sắm dự trữ quốc gia, mua sắm nhằm phục vụ mục đích tăng cường sức khỏe, phúc lợi, sự phát triển kinh tế, xã hội của dân tộc thiểu số, gói thầu dành cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, các gói thầu vì lý do an ninh, quốc phòng.

Hiệp định CPTPP cho phép các nước đang phát triển được phép áp dụng một số biện pháp trong thời kỳ chuyển đổi. Ví dụ như trong vòng 05 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, Việt Nam sẽ không chịu sự điều chỉnh của cơ chế giải quyết tranh chấp liên quan tới các nghĩa vụ của mình theo Chương MSCP. Trong thời gian này, Việt Nam chỉ tham vấn với nước CPTPP có ý kiến quan ngại về việc thực thi nghĩa vụ của Việt Nam.

Việt Nam được phép yêu cầu, xem xét, áp dụng hoặc thực hiện bất kỳ hình thức ưu đãi trong nước trong bất kỳ giai đoạn nào của quy trình lựa chọn nhà thầu trong 10 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, kể cả cơ chế ưu đãi về giá, ở mức tối đa 40% tổng giá hợp đồng các gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của từng năm; tỷ lệ này giảm xuống mức tối đa 30% kể từ năm thứ 11 cho đến hết năm thứ 25. Biện pháp ưu đãi nội địa sẽ được loại bỏ từ năm thứ 26 kể từ khi Hiệp định có hiệu lực đối với Việt Nam.

3. Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA)

Việt Nam và EU đều áp dụng một biểu thuế nhập khẩu chung cho hàng hóa có xuất xứ của bên còn lại khi nhập khẩu vào lãnh thổ của nhau. Về cơ bản, cắt giảm thuế nhập khẩu theo Hiệp định EVFTA được chia thành các nhóm sau:

Nhóm xóa bỏ thuế nhập khẩu ngay: là nhóm hàng hóa mà thuế nhập khẩu sẽ được xóa bỏ ngay khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực.

Nhóm xóa bỏ thuế nhập khẩu theo lộ trình: Thuế nhập khẩu sẽ được đưa về 0% (từ mức thuế cơ sở) sau một khoảng thời gian nhất định (lộ trình). Theo Hiệp định EVFTA, gần như 100% số dòng thuế và kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của hai bên sẽ được xóa bỏ thuế nhập khẩu sau lộ trình tương đối ngắn. Với EU tối đa là 7 năm và với Việt Nam tối đa là 10 năm. Cá biệt có một số dòng thuế nhạy cảm, Việt Nam đạt được lộ trình xóa bỏ thuế nhập khẩu sau 15 năm.

Nhóm áp dụng hạn ngạch thuế quan (TRQ): Đối với nhóm hàng hóa này, thuế nhập khẩu chỉ được xóa bỏ hoặc cắt giảm đối với một khối lượng hàng hóa nhất định (lượng hàng hóa trong hạn ngạch). Với khối lượng nhập khẩu vượt quá lượng hạn ngạch trong biểu cam kết, mức thuế nhập khẩu áp dụng sẽ cao hơn, hoặc không được hưởng ưu đãi.

Nhóm hàng hóa không cam kết: Đây là nhóm hàng không cam kết xóa bỏ hoặc cắt giảm thuế nhập khẩu. Việc áp dụng thuế nhập khẩu sẽ theo quy định trong nước của mỗi bên.

Cam kết thuế nhập khẩu của EU

Theo cam kết, ngay khi Hiệp định có hiệu lực, EU sẽ xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với 85,6% số dòng thuế, tương đương 70,3% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU.

Tiếp đó sau 07 năm, EU sẽ xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với 99,2% số dòng thuế, tương đương 99,7% kim ngạch xuất khẩu của ta.

Đối với 0,3% kim ngạch xuất khẩu còn lại của Việt Nam, EU dành cho ta hạn ngạch thuế quan (TRQ) với thuế nhập khẩu trong hạn ngạch là 0%.

Như vậy, có thể nói 100% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU sẽ được xóa bỏ thuế nhập khẩu sau một lộ trình ngắn. Cho đến nay, đây là mức cam kết cao nhất mà một đối tác dành cho ta trong các hiệp định FTA đã được ký kết. Lợi ích này đặc biệt có ý nghĩa khi EU liên tục là một trong hai thị trường xuất khẩu lớn nhất của ta ở thời điểm hiện tại.

Cam kết thuế nhập khẩu của Việt Nam

Việt Nam cam kết xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với 48,5% số dòng thuế, tương đương 64,5% kim ngạch xuất khẩu của EU ngay khi Hiệp định có hiệu lực.

Tiếp đó, sau 7 năm, 91,8% số dòng thuế tương đương 97,1% kim ngạch xuất khẩu từ EU được Việt Nam xóa bỏ thuế nhập khẩu. Sau 10 năm, mức xóa bỏ này tương ứng là 98,3% số dòng thuế và 99,8% kim ngạch xuất khẩu của EU.

Khoảng 1,7% số dòng thuế còn lại của EU ta áp dụng lộ trình xóa bỏ thuế nhập khẩu dài hơn 10 năm hoặc áp dụng TRQ theo cam kết WTO.

Thuế xuất khẩu

Về nguyên tắc, Việt Nam và EU cam kết không đánh thuế xuất khẩu đối với hàng hóa khi xuất khẩu từ lãnh thổ một bên sang bên kia. Lý do của cam kết cắt giảm thuế xuất khẩu là nhiều nước trên thế giới coi việc đánh thuế xuất khẩu là một hình thức trợ cấp gián tiếp gây ra cạnh tranh không lành mạnh giữa hàng hóa của các nước.

Trong EVFTA, Việt Nam đã bảo lưu quyền áp dụng thuế xuất khẩu đối với 526 dòng thuế, trong đó có các sản phẩm quan trọng như dầu thô, than đá (trừ than để luyện cốc và than cốc). Đối với các dòng thuế có mức thuế xuất khẩu hiện hành tương đối cao, Việt Nam cam kết mức trần thuế xuất khẩu về 20% trong thời gian tối đa là 5 năm

(riêng quặng mangan có mức trần 10%). Với các sản phẩm khác, Việt Nam cam kết xóa bỏ thuế xuất khẩu theo lộ trình tối đa là 16 năm.

Hàng tân trang

Theo Hiệp định EVFTA, hàng tân trang là hàng hóa được phân loại tại Chương 84, 85, 87, 90 và 9402, ngoại trừ hàng hóa được liệt kê tại Phụ lục 2-A-5 của Hiệp định (Danh mục loại trừ đối với hàng tân trang), theo đó hàng tân trang:

Được cấu tạo hoàn toàn hoặc một phần từ các bộ phận của sản phẩm đã được sử dụng trước đó;

Có tính năng hoạt động và các điều kiện làm việc cũng như tuổi thọ tương tự như sản phẩm mới nguyên bản, và được bảo hành như hàng mới.

Hai bên cam kết sẽ đối xử với hàng tân trang như đối với hàng mới tương tự. Điều này có nghĩa là Việt Nam cho phép nhập khẩu hàng tân trang có xuất xứ EU với mức thuế nhập khẩu, các loại thuế và phí khác tương tự như hàng mới cùng loại. Cam kết này không ngăn cản một bên quyền được yêu cầu dán nhãn đối với hàng tân trang nhằm tránh gây sự nhầm lẫn cho người tiêu dùng. Việt Nam có thời gian chuyển đổi là 3 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực để thực thi nghĩa vụ này.

* Cam kết về hạn ngạch thuế quan: Bên cạnh thuế nhập khẩu, Việt Nam và EU cũng áp dụng hạn ngạch thuế quan (HNTQ) đối với một số ít mặt hàng có xuất xứ từ Bên kia. Nội dung cam kết này được quy định tại Phần B - Hạn ngạch thuế quan, Phụ lục 2-A của Hiệp định EVFTA, bao gồm các nguyên tắc chính, cam kết cụ thể theo từng mặt hàng kèm theo các quy định, yêu cầu tương ứng để được cấp HNTQ.

Cam kết HNTQ của EU

Cơ chế quản lý và phân bổ HNTQ

EU sẽ quản lý HNTQ theo luật của EU, với mục tiêu tạo thuận lợi thương mại giữa các Bên theo hướng tận dụng tối đa lượng HNTQ.

Các mặt hàng có xuất xứ được nhập khẩu vào EU nằm trong lượng hạn ngạch nêu trên sẽ được miễn thuế nhập khẩu. Đối với lượng ngoài hạn ngạch nêu trên, thuế nhập khẩu sẽ được áp dụng theo các mức trong biểu cam kết của EU quy định tại Tiểu Phụ lục 2A1 của Hiệp định EVFTA.

Cam kết HNTQ của Việt Nam

Việt Nam vẫn duy trì việc áp dụng HNTQ theo cam kết WTO đối với lượng hạn ngạch, phương thức quản lý và các điều khoản và điều kiện khác liên quan đến việc phân bổ HNTQ. Thuế suất trong hạn ngạch đối với các mặt hàng được nhập khẩu từ EU sẽ được xóa bỏ dần đều trong 11 năm kể từ ngày Hiệp định EVFTA có hiệu lực.

* Cam kết về quy tắc xuất xứ:

Hiệp định EVFTA quy định 3 phương pháp để xác định xuất xứ của một hàng hóa, bao gồm:

hàng hóa có xuất xứ thuần túy;

hàng hóa được gia công hoặc chế biến đáng kể;

quy tắc cụ thể đối với từng mặt hàng (PSR).

Bên cạnh đó, quy tắc cộng gộp cho phép Việt Nam và các nước thuộc EU được coi nguyên liệu của một hoặc nhiều nước thành viên khác như là nguyên liệu của nước mình khi sử dụng nguyên liệu đó để sản xuất ra một hàng hóa có xuất xứ EVFTA.

Ngoài ra, hai bên đã thống nhất một số nội dung mới như sau:

Cơ chế tự chứng nhận xuất xứ:

Bên cạnh cơ chế cấp Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) truyền thống, hai bên thống nhất cho phép nhà xuất khẩu được tự chứng nhận xuất xứ. Đây là cơ chế mà nhà xuất khẩu tự khai xuất xứ của sản phẩm trong bộ tài liệu nộp cho cơ quan hải quan của nước nhập khẩu thay vì phải xin giấy chứng nhận xuất xứ từ các cơ quan chức năng.

Đối với hàng hóa xuất khẩu từ EU:

Với lô hàng có trị giá dưới 6.000 EUR, bất kỳ nhà xuất khẩu nào cũng có thể tự chứng nhận xuất xứ.

Với lô hàng có trị giá trên 6.000 EUR, chỉ có nhà xuất khẩu đủ điều kiện (Approved exporters) mới được tự chứng nhận xuất xứ.

Hiện nay, EU đang xây dựng hệ thống nhà xuất khẩu đăng ký (Registered exporters) - là hệ thống cho phép nhà xuất khẩu chỉ cần đăng ký với cơ quan có thẩm quyền là có thể tự chứng nhận xuất xứ. Khi hệ thống này hoàn thiện và được áp dụng, EU sẽ thông báo cho Việt Nam trước khi thực hiện.

Đối với hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam:

Hiện nay, Việt Nam chưa chính thức triển khai cơ chế tự chứng nhận xuất xứ. Trong thời gian tới, khi có thể chính thức áp dụng cơ chế này, Việt Nam sẽ ban hành quy định liên quan trong nước và thông báo cho EU trước khi thực hiện.

Dự kiến, nhà xuất khẩu sẽ tự chứng nhận xuất xứ trên một hoá đơn, phiếu giao hàng hoặc bất kỳ chứng từ thương mại nào mô tả sản phẩm liên quan với đủ thông tin để xác định được sản phẩm đó. Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ không phải thể hiện tiêu chí xuất xứ và mã HS hàng hóa nhưng phải có chữ ký của nhà xuất khẩu. Trong trường hợp nhà xuất khẩu đủ điều kiện có đăng ký với cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu về việc chịu hoàn toàn trách nhiệm với chứng từ tự chứng nhận xuất xứ do họ phát hành thì không phải ký tên trên chứng từ đó.

Bên cạnh đó, việc tự chứng nhận xuất xứ có thể được thực hiện sau khi xuất khẩu hàng hóa với điều kiện chứng từ chứng nhận xuất xứ đó phải được xuất trình tại Bên nhập khẩu không muộn hơn 2 năm hoặc khoảng thời gian được quy định trong luật pháp của Bên nhập khẩu, tính từ khi hàng hoá được nhập khẩu vào lãnh thổ của Bên đó.

Quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR):

Quy tắc cụ thể mặt hàng là quy tắc xác định xuất xứ đối với từng mặt hàng (ở cấp độ mã HS 8 số). Danh mục PSR được Việt Nam và EU xây dựng dựa trên các tiêu chí chủ yếu là:

Giới hạn tỷ lệ nguyên vật liệu không có xuất xứ trong quá trình sản xuất, gia công; Tiêu chí chuyển đổi nhóm (cấp độ 4 số) và phân nhóm (cấp độ 6 số) mã số HS của sản phẩm cuối cùng so với mã số HS của nguyên vật liệu tham gia vào quá trình sản xuất; Công đoạn gia công cụ thể; Công đoạn gia công, chế biến thực hiện trên nguyên liệu có xuất xứ thuần túy.

* Cam kết về dịch vụ và đầu tư: Cam kết của Việt Nam và EU về thương mại dịch vụ đầu tư nhằm tạo ra một môi trường đầu tư cởi mở, thuận lợi cho hoạt động của các doanh nghiệp hai bên. Trong các ngành dịch vụ, cam kết của Việt Nam có đi xa hơn cam kết trong WTO. Cam kết của EU cao hơn cam kết trong WTO và tương đương với mức cam kết cao nhất của EU trong những Hiệp định FVIỆT NAM gần đây của EU.

Các lĩnh vực mà Việt Nam cam kết thuận lợi cho các nhà đầu tư EU gồm một số dịch vụ chuyên môn, dịch vụ tài chính, dịch vụ viễn thông, dịch vụ vận tải, dịch vụ phân phối.

Các nghĩa vụ chung về thương mại dịch vụ và đầu tư

Tiếp cận thị trường: Đối với những ngành, phân ngành liệt kê Trong Biểu cam kết cụ thể, trừ trường hợp có bảo lưu được ghi rõ trong Biểu cam kết, hai bên cam kết không áp dụng các hạn chế liên quan đến: (i) số lượng doanh nghiệp được phép tham gia thị trường, (ii) giá trị giao dịch, (iii) số lượng hoạt động, (iv) vốn góp của nước ngoài, (v) hình thức của pháp nhân, (vi) số lượng thể nhân được tuyển dụng.

Đối xử quốc gia: Đối với những ngành/phân ngành được liệt kê trong Biểu cam kết cụ thể, hai bên cam kết dành cho dịch vụ nhà cung cấp dịch vụ và nhà đầu tư của nhau sự đối xử không kém thuận lợi hơn so với sự đối xử dành cho dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ và nhà đầu tư tương tự của mình, trừ trường hợp có quy định khác ở trong Biểu cam kết. Đối với các doanh nghiệp của nhà đầu tư của một Bên đã hoạt động trên lãnh thổ của Bên kia, hai Bên cam kết đối xử như doanh nghiệp của nhà đầu tư nước mình, trừ những ngoại lệ đã nêu trong Biểu cam kết và một số ngoại lệ cụ thể khác.

Đối xử tối huệ quốc: Hai bên cam kết dành cho khoản đầu tư của nhà đầu tư của nhau đã được cấp phép sự đối xử không kém thuận lợi hơn so với sự đối xử dành cho cho khoản đầu tư của nhà đầu tư của một bên thứ ba. Các lĩnh vực thông tin truyền thông, văn hóa, thể thao và giải trí, vận tải hàng không và thương quyền hàng không, thủy sản và nuôi trồng thủy sản, lâm nghiệp và săn bắn, khai thác mỏ và dầu khí không phải áp dụng các nghĩa vụ này.

Các yêu cầu hoạt động: Đối với những ngành/phân ngành liệt kê trong Biểu cam kết cụ thể, hai bên cam kết không áp dụng các yêu cầu hoạt động như: quy định tỷ lệ hoặc mức xuất khẩu nhất định đối với hàng hóa hoặc dịch vụ, quy định tỷ lệ hoặc mức nội địa hóa nhất định, ràng buộc số lượng hoặc giá trị nhập khẩu với số lượng hoặc giá trị xuất khẩu hoặc nguồn thu ngoại tệ gắn với khoản đầu tư...

* Cam kết về mua sắm của Chính phủ:

Kết cấu của Chương Mua sắm của Chính phủ

Cam kết trong lĩnh vực Mua sắm của Chính phủ mà Việt Nam và EU thống nhất nhằm tăng cường tính minh bạch, hiệu quả của mua sắm công, đảm bảo chi tiêu hiệu quả ngân sách Nhà nước. Theo đó, Chương Mua sắm của Chính phủ trong Hiệp định EVFTA gồm 2 phần chính: Các quy định chung về quy tắc, thủ tục áp dụng trong quá trình lựa chọn nhà thầu; Cam kết mở cửa thị trường mua sắm của Chính phủ của Việt Nam và EU: bao gồm 2 Phụ lục là cam kết của Việt Nam mở cửa cho nhà thầu EU và 01 Phụ lục là cam kết của EU mở cửa cho nhà thầu Việt Nam.

Các nội dung chính trong Chương Mua sắm của Chính phủ

Nguyên tắc chung cho tất cả các gói thầu thuộc phạm vi EVFTA:

Minh bạch: Nhà nước phải ban hành và thực thi các quy tắc minh bạch trong các bước của quy trình đấu thầu. Đây là nhóm mà Việt Nam có khá nhiều các bảo lưu về lộ trình thực hiện (được nêu cụ thể trong Phụ lục 9A của Hiệp định). Ví dụ, Việt Nam được bảo lưu việc thực hiện nghĩa vụ đăng tải thông báo mời thầu miễn phí qua phương thức điện tử tại một đầu mối duy nhất trong vòng 10 năm;

Nguyên tắc đối xử quốc gia và không phân biệt đối xử;

Sử dụng đấu thầu rộng rãi: cam kết sử dụng hình thức đấu thầu rộng rãi với tất cả các gói thầu thuộc diện điều chỉnh trừ trường hợp đáp ứng điều kiện để được áp dụng thủ tục đấu thầu hạn chế hoặc đấu thầu lựa chọn;

Chống gian lận: Phải có các biện pháp liên chính và giải quyết khiếu nại để xử lý tình trạng tham nhũng, gian lận trong đấu thầu công...

Đấu thầu điện tử: Việt Nam và EU thống nhất sẽ tạo điều kiện để tổ chức đấu thầu thông qua phương tiện điện tử, gồm công bố thông tin gói thầu, đăng tải các thông báo và hồ sơ mời thầu, tiếp nhận hồ sơ dự thầu và sử dụng đấu thầu điện tử nếu phù hợp

Nhóm các nguyên tắc đối với thủ tục đấu thầu rộng rãi:

Công khai thông tin về việc đấu thầu trên mạng/trên báo và miễn phí;

Công bố sớm kế hoạch mời thầu hàng năm;

Phải đảm bảo các thời hạn nộp hồ sơ thầu (tối thiểu 40 ngày trong các trường hợp thông thường, tối thiểu là 25 ngày chỉ trong trường hợp thủ tục đấu thầu thực hiện hoàn toàn qua mạng và 10 ngày đối với một số rất hạn hữu các trường hợp).

Nhóm các nguyên tắc đối với thủ tục đấu thầu lựa chọn:

Thủ tục thầu không tạo ra rào cản bất hợp lý cho sự tham gia của các nhà thầu đáp ứng điều kiện;

Thông báo mời thầu phải được đưa ra đủ sớm để nhà thầu có thể chuẩn bị hợp lý;

Chỉ có thể sử dụng Danh sách nhà thầu đã đăng ký (cho các gói thầu nói chung) nếu đã tạo cơ hội hợp lý để các nhà thầu đều có tham gia Danh sách này và đã thông báo rõ ràng về các nội dung cơ bản của gói thầu....

Các gói thầu mua sắm công Việt Nam cam kết mở cửa cho nhà thầu EU

Theo EVFTA, Việt Nam cam kết cho phép nhà thầu EU được tham gia các gói thầu đáp ứng được đồng thời 03 điều kiện nêu trong Phụ lục 9C: Giá trị gói thầu; Cơ quan mua sắm; Hàng hóa, dịch vụ cần mua sắm. Ngoài ra, cũng có một số trường hợp ngoại lệ mà các gói thầu không phải tuân thủ các quy định của Chương, có thể chia làm các nhóm:

Các ngoại lệ liên quan đến loại hoạt động;

Các ngoại lệ liên quan đến loại hàng hóa;

Các ngoại lệ liên quan đến dịch vụ;

Các ngoại lệ đối với dịch vụ xây dựng;

Ngoại lệ liên quan đến Biện pháp ưu đãi trong nước;

Các ngoại lệ khác.

Các gói thầu mua sắm công mà EU cam kết mở cửa cho Việt Nam

Các điều kiện về gói thầu mua sắm công mà EU cam kết mở cửa cho nhà thầu, hàng hóa, dịch vụ Việt Nam được nêu trong Phụ lục 9B, Chương 9 của Hiệp định EVFTA cũng bao gồm 03 nhóm điều kiện đồng thời (về cơ quan mua sắm, về loại hàng hóa/dịch vụ mua sắm và về ngưỡng giá trị).

Ngoài ra, EU cũng bảo lưu một số trường hợp ngoại lệ dù đã đáp ứng đủ các điều kiện về gói thầu mua sắm như nêu trên nhưng vẫn được miễn trừ khỏi phạm vi áp dụng của các cam kết trong EVFTA liên quan tới mua sắm công. Ví dụ như: Gói thầu mua sắm nông sản trong chương trình thúc đẩy hỗ trợ nông nghiệp hoặc cung cấp/viện trợ lương thực cho người dân; Gói thầu mua sắm, phát triển, sản xuất tư liệu cho chương trình truyền hình và hợp đồng phát sóng...

* Cam kết về sở hữu trí tuệ: Cam kết về sở hữu trí tuệ của Hiệp định EVFTA gồm cam kết về bản quyền, phát minh, sáng chế, cam kết liên quan tới dược phẩm và chỉ dẫn địa lý, v.v.. Về cơ bản, các cam kết về sở hữu trí tuệ của Việt Nam là phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

Quyền tác giả và quyền liên quan

Việt Nam cam kết sẽ gia nhập Hiệp định về Quyền tác giả (WCT) và Hiệp ước về Biểu diễn và Bản ghi âm (WPPT) của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) trong

vòng 3 năm kể từ khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực. Hiệp định EVFTA quy định thời hạn bảo hộ kéo dài ít nhất 50 năm và bảo hộ độc quyền của người biểu diễn trong sao chép, phân phối, công bố, phát sóng đến công chúng cuộc biểu diễn đã định hình.

Nhãn hiệu

Hai Bên cam kết áp dụng thủ tục đăng ký thuận lợi, minh bạch, bao gồm việc thiết lập một cơ sở dữ liệu điện tử công khai về các hồ sơ đăng ký nhãn hiệu, đồng thời cho phép thu hồi nhãn hiệu đã đăng ký nhưng không sử dụng thực tế trong vòng ít nhất 5 năm.

Kiểu dáng công nghiệp

Việt Nam cam kết gia nhập Thỏa ước La-hay về Đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp (1990) trong vòng 2 năm kể từ khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực và sẽ bảo hộ kiểu dáng công nghiệp với thời gian ít nhất 15 năm.

Thực thi

Hiệp định có quy định về kiểm soát tại biên giới nếu phát hiện hàng xuất khẩu có dấu hiệu vi phạm quyền sở hữu trí tuệ.

Chỉ dẫn địa lý (GI)

Do các Thành viên EU có truyền thống sản xuất hàng loạt nông sản, thực phẩm có chất lượng đặc trưng theo vùng như rượu vang Bordeaux, phô-mát Mozzarella, giăm bông Parma, v.v..nên EU có chế độ bảo hộ cao đối với GI và rất chú trọng nội dung trong đàm phán các FTA. Việt Nam cũng đã có quy định pháp luật về bảo hộ đối với chỉ dẫn địa lý và đã có một số chỉ dẫn địa lý được bảo hộ, đem lại giá trị cao hơn cho người sản xuất nông sản, thực phẩm của một số địa phương.

Khi Hiệp định có hiệu lực, Việt Nam sẽ bảo hộ trên 169 chỉ dẫn địa lý của EU (bao gồm 28 thành viên) (chủ yếu là rượu và thực phẩm). EU sẽ bảo hộ 39 chỉ dẫn địa lý của Việt Nam. Các chỉ dẫn địa lý của Việt Nam đều liên quan tới nông sản, thực phẩm nổi tiếng có tiềm năng xuất khẩu cao như trà Mộc Châu, cà phê Buôn Ma Thuột v.v.. tạo điều kiện cho một số chủng loại nông sản của Việt Nam xây dựng và khẳng định thương hiệu của mình tại thị trường EU.

Cam kết về đối xử tối huệ quốc (MFN)

Khác với việc coi các ưu đãi trong thương mại hàng hóa và dịch vụ trong khuôn khổ các FTA là trường hợp ngoại lệ của nguyên tắc MFN (các thành viên trong một FTA có thể dành cho nhau ưu đãi trong lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ mà không bị coi là vi phạm nguyên tắc MFN của WTO), theo Hiệp định TRIPS của WTO, liên quan tới quyền sở hữu trí tuệ, nếu một thành viên WTO dành bất kỳ lợi thế, ưu đãi, ưu tiên, miễn trừ nào cho chủ thể mang quốc tịch của một nước thành viên WTO khác thì cũng phải dành đối xử đó cho các chủ thể mang quốc tịch của tất cả các nước thành viên WTO. Như vậy, các cam kết mức độ cao về sở hữu trí tuệ (đối với các nghĩa vụ được quy định trong Hiệp định TRIPS) theo Hiệp định EVFTA sẽ được áp dụng cho tất cả các thành viên WTO và ngược lại.

* Cam kết về thương mại và phát triển bền vững: Chương Thương mại và phát triển bền vững trong Hiệp định EVFTA gồm 17 Điều với các nội dung chính gồm: Đa dạng sinh học, Biến đổi khí hậu, Quản lý tài nguyên rừng và thương mại lâm sản, Quản lý bền vững nguồn tài nguyên sinh vật biển và sản phẩm nuôi trồng thủy sản, Lao động và Minh bạch hóa, cụ thể như sau:

Đa dạng sinh học

Các Bên thừa nhận chủ quyền tài nguyên của các quốc gia và quyền quyết định việc được phép tiếp cận nguồn gen là của Chính phủ mỗi Bên và tùy thuộc vào pháp luật trong nước. Các Bên sẽ nỗ lực tạo điều kiện cho việc tiếp cận nguồn gen với mục đích đúng đắn, tuy nhiên, việc tiếp cận nguồn gen phải có sự đồng ý được thông báo trước của Bên cung cấp, trừ khi Bên đó quy định khác.

Ngoài ra, hai Bên sẽ tăng cường hợp tác, trao đổi thông tin về các chiến lược, sáng kiến, chính sách, chương trình, kế hoạch hành động và chiến dịch nâng cao nhận thức của người tiêu dùng nhằm ngăn chặn sự biến mất đa dạng sinh học và giảm áp lực về đa dạng sinh học.

Biến đổi khí hậu

Các Bên cam kết sẽ thực thi, hợp tác nhằm đạt được các mục đích liên quan đến biến đổi khí hậu được quy định trong một số hiệp định quốc tế về môi trường gồm Công ước khung của Liên hợp quốc về Biến đổi khí hậu năm 1992, Nghị định thư Kyoto liên quan đến Công ước UNFCCC và Hiệp định Paris. Các Bên sẽ hợp tác trong các lĩnh vực quan trọng gồm:

xây dựng, thực thi và vận hành các cơ chế định giá các-bon, thúc đẩy thị trường các-bon trong nước và quốc tế qua các cơ chế như Chương trình mua bán khí thải và Giảm phát thải từ phá rừng và suy thoái rừng, tăng cường tiết kiệm năng lượng, công nghệ khí thải thấp và năng lượng tái tạo. Quản lý tài nguyên rừng bền vững và thương mại lâm sản. Tăng cường thúc đẩy thương mại lâm sản từ những khu rừng được quản lý bền vững, trao đổi thông tin về các biện pháp thúc đẩy tiêu thụ gỗ và sản phẩm gỗ. Quản lý bền vững nguồn tài nguyên sinh vật biển và sản phẩm nuôi trồng thủy sản

Cam kết tuân thủ các Công ước quốc tế về Luật Biển, các hiệp định về bảo tồn tài nguyên sinh vật biển. Trong đó, hai Bên nhấn mạnh tích cực tham gia đấu tranh chống lại việc đánh bắt cá bất hợp pháp, thúc đẩy phát triển ngành nuôi trồng thủy sản theo hướng bền vững dựa trên các khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường.

Lao động: Cam kết tiếp tục và duy trì các nỗ lực nhằm phê chuẩn các công ước cơ bản của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) và xem xét việc thông qua các công ước khác được ILO phân loại là phù hợp với thời điểm hiện tại, có tính đến điều kiện trong nước. Ngoài ra, các Bên tái khẳng định cam kết của mình về việc thực hiện có hiệu quả luật pháp và quy định trong nước và các Công ước của ILO đã được phê chuẩn.

Minh bạch hóa: Các Bên phải công khai, minh bạch các vấn đề gồm: quá trình xây dựng và thực thi pháp luật, các biện pháp liên quan đến bảo vệ môi trường có thể ảnh hưởng tới thương mại đầu tư; đối thoại, trao đổi và chia sẻ thông tin liên quan đến quá trình xây dựng, thực thi các chiến lược, chính sách, quy định pháp luật về các hiệp định đa phương về môi trường, biến đổi khí hậu, đa dạng sinh học, lâm nghiệp, thủy sản và tài nguyên biển; và đảm bảo sử dụng các thông tin và bằng chứng khoa học, các hướng dẫn, tiêu chuẩn quốc tế một cách thích hợp trong quá trình xây dựng và thực thi các biện pháp bảo vệ môi trường.

* Cam kết trong Hiệp định bảo hộ đầu tư giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu (EVIPA)

Về bảo hộ đầu tư

Hai bên cam kết sẽ dành đối xử quốc gia và đối xử tối huệ quốc với đầu tư của nhà đầu tư của Bên kia, với một số ngoại lệ, cũng như sự đối xử công bằng, thỏa đáng,

bảo hộ an toàn và đầy đủ, cho phép tự do chuyển vốn và lợi nhuận từ đầu tư ra nước ngoài, cam kết không trưng thu, quốc hữu hóa tài sản của nhà đầu tư mà không có bồi thường thỏa đáng, cam kết bồi thường thiệt hại phù hợp cho nhà đầu tư của bên kia tương tự như nhà đầu tư trong nước hoặc của bên thứ ba trong trường hợp bị thiệt hại do chiến tranh, bạo loạn, v.v...

Về cơ chế giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư và nhà nước

Trong trường hợp có tranh chấp phát sinh giữa một Bên và nhà đầu tư của Bên kia, hai bên thống nhất ưu tiên giải quyết tranh chấp một cách thiện chí thông qua đàm phán và hòa giải.

Trong trường hợp không thể giải quyết tranh chấp thông quan tham vấn và hòa giải thì mới sử dụng đến cơ chế giải quyết tranh chấp được quy định trong Hiệp định này. Theo đó, Việt Nam và EU thống nhất thiết lập một cơ chế giải quyết tranh chấp thường trực gồm hai cấp là sơ thẩm (với 09 thành viên) và phúc thẩm (với 06 thành viên). Thành viên của cơ chế giải quyết tranh chấp đầu tư này do Ủy ban Thương mại EVFTA chỉ định, hoạt động theo nhiệm kỳ thông thường là 04 năm và có thể được chỉ định thêm 01 nhiệm kỳ, được hưởng phí duy trì do các Bên của Hiệp định chi trả.

Phán quyết của cơ quan phúc thẩm và phán quyết của Tòa trọng tài sơ phẩm nếu không bị kháng cáo trong vòng 90 ngày kể từ ngày ban hành được coi là phán quyết cuối cùng, các bên tranh chấp không có quyền kháng cáo nữa. Hai bên sẽ công nhận phán quyết cuối cùng có giá trị tương đương như phán quyết của Tòa án nước mình. Đối với Việt Nam, quy định này sẽ có hiệu lực sau 5 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực hoặc trong thời gian dài hơn do Ủy ban Thương mại thống nhất. Việc thi hành phán quyết được thực hiện theo pháp luật của quốc gia nơi phán quyết được thi hành.

Hai bên thống nhất nếu cùng tham gia vào một Hiệp định thành lập cơ chế giải quyết tranh chấp đa phương về đầu tư hoặc cơ chế phúc thẩm đa phương về đầu tư thì có thể chấm dứt việc thực hiện hệ thống cơ quan giải quyết tranh chấp đầu tư song phương theo Hiệp định này.

4. Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-Len (UKVFTA)

Hai bên thỏa thuận cắt giảm ngay 65% số dòng thuế khi hiệp định EVFTA có hiệu lực. Điều này đồng nghĩa với việc tăng lên tới 99% số dòng thuế được cắt giảm sau từ 6-9 năm. Việc cắt giảm thuế khẩu đối với các sản phẩm như quần áo, vải và giấy dép - có nghĩa là khách hàng và doanh nghiệp đều được hưởng lợi từ giá cả thấp hơn. Thuế quan sẽ được giảm theo lộ trình quy định như nhau các khoản cắt giảm hàng năm kể từ khi hiệp định có hiệu lực.

Với những cam kết như vậy, các nhà xuất khẩu của Vương quốc Anh hay của Việt Nam đều được hưởng lợi, cụ thể là:

Đối với hàng hóa xuất khẩu từ Vương quốc Anh vào Việt Nam:

48,5% số dòng thuế được xóa bỏ vào ngày 01 tháng 01 năm 2021;

91,8% số dòng thuế sẽ được xóa bỏ vào ngày 01 tháng 01 năm 2027;

98,3% số dòng thuế được xóa bỏ từ ngày 01 tháng 01 năm 2029;

1,7% số dòng thuế được tự do hóa một phần thông qua hạn ngạch thuế quan (lượng hạn ngạch là phù hợp với các cam kết WTO của Việt Nam và các thuế trong hạn ngạch sẽ được xóa bỏ vào năm 2031) hoặc không được hưởng ưu đãi

Đối với hàng hóa nhập khẩu vào Vương quốc Anh từ Việt Nam:

85,6% số dòng thuế được xóa bỏ vào ngày 01 tháng 01 năm 2021;
 99,2% số dòng thuế sẽ được xóa bỏ vào ngày 01 tháng 01 năm 2027;
 0,8% số dòng thuế được tự do hóa một phần thông qua hạn ngạch thuế quan (với thuế suất ưu đãi đối với các sản phẩm trong hạn ngạch là 0%)

* Cam kết về quy tắc xuất xứ: Quy định về Quy tắc xuất xứ trong UKVFTA tương tự với EVFTA.

Hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam theo Hiệp định UKVFTA cũng sẽ dùng chung mẫu C/O EUR.1 được quy định trong Hiệp định UKVFTA và Thông tư 02/2021/TT-BCT.

Đối với quy tắc cộng gộp: hai bên cam kết cơ chế cộng gộp xuất xứ mở rộng cho phép hàng hóa của hai bên được sử dụng nguyên liệu có xuất xứ từ các nước thành viên EU (cũng như Công quốc Andorra và Cộng hòa San Marino) để sản xuất ra sản phẩm cuối cùng xuất khẩu sang nước bên kia và được hưởng thuế suất ưu đãi của Hiệp định UKVFTA. Hai bên nhất trí sẽ tiến hành rà soát cơ chế này vào năm thứ 3 kể từ khi Hiệp định có hiệu lực.

Tự chứng nhận xuất xứ:

Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ theo quy định do nhà xuất khẩu đủ điều kiện theo quy định của Vương quốc Anh sau khi Vương Quốc Anh thông báo với Việt Nam về cơ chế chứng nhận đối với hàng hóa phát hành đối với lô hàng có trị giá bất kỳ; hoặc nhà xuất khẩu bất kỳ phát hành đối với lô hàng không quá 6.000 EUR.

* Cam kết về dịch vụ và đầu tư: Các cam kết về dịch vụ và đầu tư cung cấp một khuôn khổ ổn định, có thể dự đoán được và tự do cho thương mại dịch vụ.

Việt Nam cam kết dành ưu đãi cao hơn cho các nhà cung cấp dịch vụ và nhà đầu tư của Vương quốc Anh theo UKVFTA so với các tiêu chuẩn hiện đang áp dụng cho các nhà cung cấp dịch vụ và nhà đầu tư nước ngoài khác theo cam kết WTO.

Không có bất kỳ sự ràng buộc nào của WTO, Việt Nam đã mở cửa đa phương hầu hết các lĩnh vực phi dịch vụ cho các nhà đầu tư nước ngoài, nhưng Việt Nam có thể thay đổi các chính sách đó bất cứ lúc nào. Theo hiệp định UKVFTA của Vương quốc Anh, Việt Nam sẽ mở cửa dứt khoát nhiều lĩnh vực phi dịch vụ cho các nhà đầu tư Vương quốc Anh mà không có bất kỳ hạn chế nào về tỷ trọng vốn, quy mô hoặc loại hình hoạt động.

* Cam kết về mua sắm của Chính phủ: Trong UKVFTA, Việt Nam cam kết mở cửa thị trường mua sắm công cho Vương quốc Anh, cho phép các nhà cung cấp của Vương quốc Anh tiếp cận mua sắm ở cấp Trung Ương và tại hai thành phố lớn nhất của Việt Nam là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

Các nhà cung cấp của Vương quốc Anh tuân theo các quy tắc của UKVFTA khi đặt giá thầu cho các gói thầu cao hơn giá trị ngưỡng quy định trong thỏa thuận và nơi các gói thầu đó được thông báo bởi các tổ chức đấu thầu. UKVFTA sẽ từng bước tăng cường khả năng tiếp cận thị trường mua sắm của Việt Nam cho các nhà cung cấp của Vương quốc Anh. Việt Nam cam kết cho phép các nhà cung cấp của Vương quốc Anh tham gia các hoạt động mua sắm hàng hóa đa dạng (có ngoại lệ đối với hàng nhạy cảm) và lựa chọn mua sắm dịch vụ, bao gồm dịch vụ kế toán, nghiên cứu thị trường và thuế.

* Cam kết về sở hữu trí tuệ: Các cam kết trong UKVFTA bao gồm các tiêu chuẩn bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và các biện pháp thực thi được tăng cường.

Các chủ sở hữu doanh nghiệp SHTT tại Vương quốc Anh được hưởng các tiêu chuẩn bảo hộ cao hơn các tiêu chuẩn đã cam kết trong WTO:

Việt Nam sẽ tham gia và đảm bảo các tiêu chuẩn bảo hộ quyền tác giả và quyền liên quan đã được thống nhất theo Hiệp ước Bản quyền WIPO (WCT) và Hiệp ước WIPO về Trình diễn và Ghi âm (WPPT) trước ngày 1 tháng 8 năm 2023.

Việt Nam sẽ xây dựng Hệ thống cơ sở dữ liệu điện tử công khai liệt kê các đơn đăng ký nhãn hiệu và nhãn hiệu.

Các nhãn hiệu nổi tiếng của Vương quốc Anh được bảo hộ theo các tiêu chuẩn phù hợp và thuận lợi hơn.

Trong lĩnh vực kiểu dáng công nghiệp, việc bảo hộ không chỉ dành cho thiết kế tổng thể của thành phẩm mà còn cả thiết kế của các thành phần/ bộ phận có thể nhìn thấy được của sản phẩm.

Việt Nam đã cam kết trong UKVFTA về việc bảo hộ tự động một số chỉ dẫn địa lý của Vương quốc Anh và Bắc Ireland, bao gồm Scotland Farmed Salmon, Scotch Whisky (cho các sản phẩm rượu mạnh), Irish Cream, và Irish Whiskey ‘Uisce Beatha Eireannach’ (đều cho các sản phẩm rượu mạnh).

Các chủ sở hữu SHTT ở Vương quốc Anh có quyền truy cập vào một loạt các công cụ để tăng cường bảo vệ quyền SHTT của họ ở Việt Nam:

Chủ sở hữu quyền SHTT có thể yêu cầu Tòa án Việt Nam áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời để kịp thời ngăn chặn hành vi xâm phạm bất cứ lúc nào. Họ cũng có thể yêu cầu bị đơn cung cấp các giao dịch ngân hàng, tài liệu tài chính hoặc thương mại dưới sự kiểm soát của họ. Tòa án có thể yêu cầu bất kỳ pháp nhân nào cung cấp thêm thông tin liên quan đến hành vi vi phạm, phương tiện sản xuất hoặc phân phối hàng hóa hoặc dịch vụ bị vi phạm.

Cơ quan hải quan phải tích cực tham gia ngăn chặn hành vi xâm phạm quyền SHTT và phải hợp tác với chủ sở hữu SHTT để thực thi quyền SHTT.

Các biện pháp bồi thường bằng tiền theo tỷ lệ có thể được cung cấp để thay thế các biện pháp trừng phạt khác nếu hành vi vi phạm là do sơ suất.

(Nguồn: Tác giả: Tổng hợp từ Cổng thông tin Vụ Chính sách Thương mại Đa biên, Bộ Công Thương, vntr.moit.gov.vn, truy cập ngày 20-03-2023).

Phụ lục 12
KẾT QUẢ QUAN HỆ HỢP TÁC KINH TẾ QUỐC TẾ ĐA PHƯƠNG, SONG
PHƯƠNG CỦA VIỆT NAM (2007-2020)

Kết quả qua hệ hợp tác kinh tế đa phương:

Sau khi gia nhập WTO, Năm 2011, Việt Nam đã cắt giảm 924 dòng thuế, mức cắt giảm cao nhất là 10% như xì gà từ 120% xuống 110%, giảm thấp nhất là 1%, còn lại chủ yếu từ 1% - 3%. Đặc biệt kiên định với việc thực hiện mục tiêu đã đề ra, Việt Nam tiếp tục giữ các mức thuế suất trần theo cam kết WTO đối với một số nhóm hàng có mức thuế cao và mang tính chất nhạy cảm như thuế thuốc lá 135%, xì gà 110%, ô tô nguyên chiếc 82% và 77% với rượu, bia. Năm 2017, mức thuế suất bình quân biểu thuế nhập khẩu của Việt Nam hiện hành theo Nghị định số 122/2016/NĐ-CP là 10,57%, thấp hơn so với mức trần cam kết cắt giảm khoảng 3%. Về lĩnh vực đầu tư: Theo Tổng cục Thống kê, tình hình thu hút nguồn vốn FDI tăng, đến năm 2020, Việt Nam đã thu hút 33.070 dự án còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký 384 tỷ USD¹. Riêng năm 2019, Việt Nam thu hút hơn 38 tỷ USD, cao nhất trong vòng 10 năm liên tiếp. Vốn FDI giải ngân đạt 20,38 tỷ USD, tăng 6,7% và lập kỷ lục mới. Đã có hơn 182 tỷ USD vốn FDI đầu tư vào Việt Nam, được thực hiện trong hầu hết các ngành nghề và lĩnh vực của nền kinh tế, góp phần quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Đến tháng 12-2020, tổng vốn đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần của nhà ĐTNN đạt 28,53 tỷ USD, bằng 75% so với cùng kỳ năm 2019². Nhiều tập đoàn kinh tế hàng đầu thế giới chọn Việt Nam làm điểm đến đầu tư như: Samsung, Nokia, Cannon, Toyota, Intel, Microsoft,... đã làm hình thành và đổi mới nhiều ngành công nghiệp như viễn thông, dầu khí, điện tử, ô tô - xe máy, công nghệ thông tin, dệt may, chế biến nông sản thực phẩm... Mặc dù ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19, đầu tư nước ngoài năm 2020 có giảm sút nhưng đây cũng là kết quả này tốt hơn một số quốc gia khác và cũng cho thấy sức hấp dẫn của Việt Nam trong mắt giới đầu tư quốc tế.

Trên lĩnh vực thương mại: Tham gia hợp tác ASEAN, các Bộ, ngành hữu quan của Việt Nam đã hết sức nỗ lực để hoàn thành nhiệm vụ, góp phần vào việc tăng cường sự hợp tác ASEAN về kinh tế, thương mại. Theo Tổng cục Hải quan, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam - ASEAN tăng gấp 7 lần sau hơn 20 năm trở thành thành viên của khối, trong đó, xuất khẩu từ Việt Nam sang các nước ASEAN năm 2016 đạt gần 17,45 tỷ USD; nhập khẩu từ ASEAN vào Việt Nam năm 2016 đạt 24,04 tỷ USD, tăng 7,2 lần so với năm 1996, đến năm 2018 tăng tới 9,5 lần và đạt được tổng kim ngạch thương mại hai chiều Việt Nam - ASEAN là khoảng 56,3 tỷ USD³. Năm 2019, “tổng kim ngạch xuất khẩu của doanh nghiệp Việt Nam sang ASEAN đạt gần 25 tỷ USD, tăng 1,3% so với năm 2018 và 30% so với năm 2016. Năm 2020, mặc dù chịu tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với ASEAN tuy có sụt giảm nhưng vẫn đạt mức 53,6 tỷ USD, tăng 15,4 lần so với năm 1995, chiếm 9,8% tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu của

¹ Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Cục đầu tư nước ngoài (2020), “Tình hình đầu tư nước ngoài năm 2020”, <https://fia.mpi.gov.vn/Detail/CatID/457641e2-2605-4632-bbd8-39ee65454a06/NewsID/a590e4ad-2ba7-48d7-af1e-7b613542fea3>, Truy cập 21-03-2023

² Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Cục đầu tư nước ngoài (2020), “Tình hình đầu tư nước ngoài năm 2020”, <https://fia.mpi.gov.vn/Detail/CatID/457641e2-2605-4632-bbd8-39ee65454a06/NewsID/a590e4ad-2ba7-48d7-af1e-7b613542fea3>, Truy cập 21-03-2023

³ Tạp chí Tài chính điện tử (2017), “Kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam – ASEAN tăng gấp 7 lần sau 20 năm”, <https://tapchitaichinh.vn/kim-ngach-xuat-nhap-khau-viet-nam-asean-tang-gap-7-lan-sau-20-nam.html>, Truy cập 21-03-2023

cả nước”⁴. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam đạt 23,1 tỷ USD, chiếm 8,2% tổng kim ngạch xuất khẩu. Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ ASEAN đạt 30,5 tỷ USD, chiếm 11,6% tổng kim ngạch nhập khẩu⁵.

Các nước ASEAN là đối tác xuất khẩu lớn thứ tư của Việt Nam (sau Mỹ, EU, Trung Quốc) là thị trường cung cấp hàng hoá nhập khẩu lớn thứ ba vào Việt Nam (sau Trung Quốc và Hàn Quốc). Bên cạnh đó, với các FTA được ký kết trong khuôn khổ ASEAN, giá nhân công cạnh tranh và vị trí địa lý thuận lợi, Việt Nam cũng là điểm đến hấp dẫn của doanh nghiệp ASEAN. *Về lĩnh vực đầu tư*: Đầu tư từ các nước ASEAN vào Việt Nam năm 2016 chiếm 45% tổng vốn FDI vào Việt Nam, tăng khoảng 2,5 lần so với cùng kỳ năm 2015. Đến tháng 7 - 2020, vốn FDI đăng ký của các nhà đầu tư từ các nước ASEAN đạt gần 82,2 tỷ USD, chiếm 21,6% tổng vốn FDI đăng kí đầu tư ào Việt Nam⁶.

Bên cạnh đó, doanh nghiệp Việt Nam đã tận dụng được cơ hội sau hơn 15 năm gia nhập WTO, khi vốn FDI tăng mạnh đồng thời học hỏi, chuyển giao được công nghệ, kỹ năng quản lý từ các tập đoàn lớn của Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ. Ngoài ASEAN và các định chế kinh tế-thương mại ở cấp toàn cầu, trong giai đoạn 2001-2020, Việt Nam cũng tích cực tham gia nhiều khuôn khổ hợp tác kinh tế đa phương như PEC, SEM, hợp tác tiểu vùng Mekong... đạt nhiều kết quả tích cực.

APEC có ý nghĩa rất quan trọng với Việt Nam, bởi đây là diễn đàn của khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, là khu vực phát triển năng động nhất trên thế giới thời gian qua với sự tham gia của nhiều cường quốc kinh tế. Từ khi tham gia APEC, Việt Nam đã thực hiện nghiêm túc các cam kết hợp tác, đặc biệt là các lộ trình, kế hoạch về thuận lợi hóa thương mại, đầu tư, tài chính, khoa học công nghệ... Chúng ta cũng đảm nhiệm vị trí Chủ tịch/Phó Chủ tịch và điều hành nhiều ủy ban/nhóm công tác quan trọng trong APEC, triển khai thành công hơn 60 sáng kiến trên nhiều lĩnh vực như thương mại, đầu tư, hải quan, hợp chuẩn, doanh nghiệp vừa và nhỏ...

Với khuôn khổ hợp tác tiểu vùng Mekong và các tam, tứ giác phát triển tiểu vùng; qua đây, Việt Nam đã thu hút được nguồn vốn ODA đáng kể cho phát triển hạ tầng. Riêng năm 2007, Việt Nam tham gia 9 dự án của ADB, với tổng trị giá 2,2 tỷ USD và nhiều dự án lớn khác đã có kế hoạch triển khai trong thời gian tới như: các dự án của WB (trên 22 triệu USD) và Nhật Bản (268 triệu USD). Nhờ đó giúp phát triển hệ thống giao thông, thủy điện, thủy lợi, thúc đẩy thương mại, đầu tư trong khu vực; đồng thời, triển khai hiệu quả hơn các chương trình xóa đói giảm nghèo, phát triển giáo dục, y tế, xã hội ở các địa phương...

Nâng cao hiệu quả với một số đối tác kinh tế song phương

Với Hoa kỳ: về lĩnh vực thương mại: kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Mỹ tăng nhanh, năm 2012 đạt 24,5 tỷ USD; năm 2015 đạt 44 tỷ USD. Kim ngạch thương mại hàng hoá hai chiều đã tăng hơn 170 lần, từ 450 triệu USD năm 1995 lên 77, 6 tỷ USD vào năm 2019, đạt 80 tỷ USD năm 2020⁷. Đến năm 2020, Mỹ là thị trường xuất khẩu lớn, đồng thời là đối tác thương mại lớn thứ ba của Việt Nam. Đối với Mỹ, Việt Nam

⁴ Trang thông tin điện tử Tổng cục thống kê (2021), “Xuất, nhập khẩu Việt Nam-ASEAN: phát triển mạnh mẽ”, <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/08/xuat-nhap-khau-viet-nam-asean-phat-trien-manh-me/>, Truy cập 22-03-2023

⁵ Trang thông tin điện tử Tổng cục thống kê (2021), “Xuất, nhập khẩu Việt Nam-ASEAN: phát triển mạnh mẽ”, <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/08/xuat-nhap-khau-viet-nam-asean-phat-trien-manh-me/>, Truy cập 22-03-2023

⁶ Trung tâm WTO (2020), “ASEAN - Vừa là đối tác, vừa là đối thủ trong thu hút đầu tư của Việt Nam”, <https://trungtamwto.vn/hiep-dinh-khac/15820-asean-vua-la-doi-tac-vua-la-doi-thu-trong-thu-hut-dau-tu-cua-viet-nam>, Truy cập 23-03-2023

⁷ Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam (2020), “Đưa quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ lên tầm cao mới”, <https://dangcongsan.vn/doi-ngoai/dua-quan-he-viet-nam-hoa-ky-len-tam-cau-moi-558888.html>, Truy cập 22-03-2023

là một trong những thị trường xuất khẩu có mức tăng trưởng cao nhất khi trở thành thị trường xuất khẩu lớn thứ 27 và đối tác thương mại lớn thứ 16 của Mỹ. Về lĩnh vực đầu tư: đến hết năm 2019, tổng vốn đăng ký đầu tư của doanh nghiệp Mỹ tại Việt Nam đạt hơn 11 tỷ USD, đứng thứ 11 trong số các quốc gia, vùng lãnh thổ có dự án đầu tư tại Việt Nam. Mỹ đã đầu tư vào 17/22 ngành trong hệ thống phân ngành kinh tế quốc dân; trong đó dịch vụ lưu trú và ăn uống với 17 dự án, vốn đăng ký xấp xỉ 4,68 tỷ USD, chiếm 42,3%; công nghiệp chế biến, chế tạo với 323 dự án, vốn đăng ký 2,24 tỷ USD, chiếm 20,3% tổng vốn đăng ký. Các nhà đầu tư Mỹ đa số lựa chọn hình thức 100% vốn nước ngoài với 599 dự án và gần 8,27 tỷ USD, chiếm 74,8%; hình thức liên doanh có 111 dự án với gần 2,6 tỷ USD, chiếm 23,5% tổng vốn đăng ký⁸.

Với Trung Quốc: về lĩnh vực thương mại: Tổng kim ngạch ngoại thương của Việt Nam năm 2011 là 35,1 tỷ USD; năm 2012 tăng lên 41 tỷ USD và đạt 60 tỷ USD vào năm 2015. Trung Quốc đứng thứ nhất trong số các nước xuất khẩu hàng hoá sang Việt Nam, đứng thứ ba về nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam. Theo Tổng cục Hải Quan Việt Nam, kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Trung Quốc trong 2 năm 2018 và 2019 đạt trên ngưỡng 100 tỷ USD mỗi năm. Đến tháng 5 - 2020, trong bối cảnh đại dịch Covid-19 bùng phát và diễn biến phức tạp, hai nước đã kịp thời trao đổi nhiều biện pháp duy trì thông thương cũng như thực hiện các sáng kiến thúc đẩy giao lưu doanh nghiệp trên môi trường trực tuyến, đưa tổng kim ngạch xuất khẩu hai nước đạt hơn 44,35 tỷ USD, tăng gần 2% so với cùng kỳ năm 2019. Về lĩnh vực đầu tư: Đến hết tháng 10 - 2020, tổng vốn đầu tư từ Trung Quốc, Hồng Kông và Đài Loan vào Việt Nam đạt trên 76 tỷ USD, vượt qua tổng vốn đầu tư vào Việt Nam từ trước tới nay của Hàn Quốc (70,4 tỷ USD), Nhật Bản (gần 60 tỷ USD). Đến tháng 11 - 2020 Trung Quốc đứng ở vị trí thứ 3 trong các quốc gia đầu tư vào Việt Nam với tổng số vốn đầu tư 2,1 tỷ USD. Trung Quốc đầu tư tổng cộng 18 tỷ USD vào Việt Nam với khoảng 3.087 dự án⁹.

Với Nhật Bản: về lĩnh vực thương mại: hai nước tập trung thực hiện các thoả thuận của Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA) kí kết năm 2008. Thương mại hai chiều Việt Nam - Nhật Bản luôn tăng qua các năm từ năm 2011 đạt 21 tỷ USD; năm 2012 đạt 25 tỷ USD; năm 2015 đạt 28,49 tỷ USD (tăng gấp 3 lần so với năm 2006). Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu năm 2020 đạt 29,7 tỷ USD; nhập khẩu đạt 20,5 tỷ USD; xuất khẩu đạt 19,2 tỷ USD¹⁰. Về lĩnh vực đầu tư: cam kết của Nhật Bản trong thực hiện *Sáng kiến chung Việt Nam - Nhật Bản* nhằm cải thiện môi trường đầu tư và tăng cường sức cạnh tranh của Việt Nam được đề xuất và nhất trí giữa Thủ tướng Việt Nam Phan Văn Khải và Thủ tướng Nhật Bản J.Koizumi tháng 4 - 2003, đến nay đã trải qua 5 giai đoạn. Đến năm 2015, Nhật Bản đã đầu tư với tổng số 37,5 tỷ USD vốn FDI vào Việt Nam. Nhật Bản đứng vị trí thứ ba, sau Hàn Quốc và Malaysia về vốn FDI vào Việt Nam. Đến tháng 9 - 2020, Nhật Bản có 4.595 dự án FDI còn hiệu lực tại Việt Nam với tổng vốn đầu tư đăng kí 59,87 tỷ USD, đứng thứ hai trong tổng số 136 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam. Ngoài ra, 9 tháng năm 2020, Nhật Bản có 209 dự án cấp mới, 100 dự án tăng vốn và 448 lượt góp vốn mua cổ phần với tổng vốn đầu tư là 1,73 tỷ USD, đứng thứ tư trong số các quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam. Nhật Bản cũng là nước cung cấp vốn viện trợ ODA vay bằng

⁸ Báo điện tử Nhân dân (2015), “Hoa Kỳ đầu tư 17/21 ngành tại Việt Nam”, <https://nhandan.vn/hoa-ky-dau-tu-1721-nganh-tai-viet-nam-post229883.html>, Truy cập 21-03-2023.

⁹ Trang thông tin điện tử đầu tư Việt Nam (2021), “tình hình dòng vốn đầu tư từ Trung Quốc vào Việt Nam”, [¹⁰ Báo điện tử VOV \(2020\), “Xuất siêu năm 2020 cao kỷ lục, đạt 19,1 tỷ USD”, <https://vov.vn/kinh-te/xuat-sieu-nam-2020-cao-ky-luc-dat-191-ty-usd-826963.vov>, Truy cập 21-03-2023](https://investvietnam.gov.vn/vi/tin-tuc.nd/tinh-hinh-dong-von-dau-tu-tu-trung-quoc-vao-viet-nam.html#:~:text=Theo%20s%E1%BB%91%20li%E1%BB%87u%20nghe%C3%AA%E1%BB%A9u,v%E1%BB%9B%20kho%E1%BA%A3ng%203.087%20d%E1%BB%B1%20%C3%A1n.,Truy%20c%E1%BB%A9u,v%E1%BB%9B%20kho%E1%BA%A3ng%203.087%20d%E1%BB%B1%20%C3%A1n.,Truy cập 26-03-2023.</p>
</div>
<div data-bbox=)

đồng Yên cho Việt Nam lớn nhất, tổng giá trị vay đến tháng 12 - 2018 là 2.578 tỷ Yên (tương đương khoảng 23,76 tỷ USD, chiếm 26,3% tổng vốn ký kết vay nước ngoài của Chính phủ Việt Nam, góp phần quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam¹¹.

Với Hàn Quốc: về lĩnh vực thương mại: Việt Nam là một trong hai nước ASEAN đã ký kết hiệp định thương mại tự do song phương với Hàn Quốc. Kim ngạch thương mại hai nước đạt 65,7 tỷ USD trong năm 2018, chiếm khoảng 40% tổng kim ngạch thương mại giữa Hàn Quốc và ASEAN. Xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc năm 2017 đạt 14,8 tỷ USD, 10 tháng đầu năm 2019 đạt 16,7 tỷ USD. Xuất khẩu Hàn Quốc đạt giá trị lớn năm 2017 đạt 46,96 tỷ USD, 10 tháng đầu năm 2019 đạt 29,4 tỷ USD¹². Về lĩnh vực đầu tư: đến tháng 10 - 2018, Hàn Quốc đứng thứ nhất trong số 128 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư còn hiệu lực tại Việt Nam, có 7.323 dự án còn hiệu lực, với tổng số vốn đăng ký là 61,2 tỷ USD (chiếm 18,3% tổng vốn đầu tư). Trong đó, có dự án nhà máy POLYPROPYLENE và kho ngầm chứa khí dầu mỏ hoá lỏng tại Việt Nam “với vốn đầu tư 1,2 tỷ USD do tập đoàn Hyosung đầu tư tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu”¹³. Hàn Quốc đầu tư vào 19 lĩnh vực, chủ yếu là công nghệ gia công, chế tạo, bất động sản, xây dựng,... Bên cạnh đó, Hàn Quốc là đối tác cung cấp ODA lớn thứ hai cho Việt Nam (sau Nhật Bản) và Việt Nam là nước nhận viện trợ ODA lớn nhất của Hàn Quốc. Hàn Quốc đã hỗ trợ “1,2 tỷ USD vốn vay ưu đãi từ Quỹ hợp tác kinh tế (EDCF) cho giai đoạn 2012 - 2015 và 1,5 tỷ USD cho giai đoạn 2016 - 2020”¹⁴, tập trung vào 3 lĩnh vực: tăng trưởng xanh, xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển nguồn nhân lực.

Với Liên bang Nga: về lĩnh vực thương mại: kim ngạch thương mại hai chiều giữa hai nước đã tăng gấp hơn 3 lần, từ 571,5 triệu USD năm 2001 lên 2,45 tỷ USD năm 2012. Năm 2011, Việt Nam lần đầu tiên xuất siêu khoảng 600 triệu USD, năm 2012 là 790 triệu USD. Các mặt hàng chủ yếu xuất sang thị trường Nga là gạo, hàng may mặc, giày dép, cao su, hải sản, hạt điều, chè,... Việt Nam nhập khẩu trở lại các mặt hàng sắt thép, phân bón, xăng dầu các loại. Cơ cấu hàng hoá trao đổi giữa hai nước khá ổn định. Sau khi Hiệp định thương mại FTA giữa Việt Nam và Liên minh kinh tế Á - Âu (EAEU) có hiệu lực ngày 5 - 10 - 2016, kim ngạch thương mại hai chiều trong 2 năm 2017 và 2018 đã tăng xấp xỉ 30%/năm. Kim ngạch thương mại năm 2019 đạt khoảng 3,77 tỷ USD, xuất khẩu là 2,3 tỷ USD (tăng 12,5%), nhập khẩu 1,47 tỷ USD (giảm 18,3%)¹⁵. *Về lĩnh vực đầu tư:* đầu tư trực tiếp của Nga vào Việt Nam ngày càng tăng. Đến tháng 10 - 2019, “Nga có 123 dự án đầu tư trực tiếp ở Việt Nam (trừ dầu khí), với tổng mức đầu tư trên 1 tỷ USD, tổng số vốn đầu tư vào Việt Nam lên tới gần 3 tỷ USD với 22 dự án, nổi bật là đầu tư khai thác các mỏ dầu khí của Nga, hoạt động của Trung tâm đa chức năng Hà Nội - Mátxcova. Ngoài ra, có hơn 200 doanh nghiệp vừa và nhỏ với 100% vốn của người Việt Nam đang hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Nga”¹⁶.

(Nguồn: tác giả tổng hợp từ các nguồn tài liệu tham khảo)

¹¹ Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Cục đầu tư nước ngoài (2020), “Vốn FDI từ Nhật sẽ tăng tốc”, <https://fia.mpi.gov.vn/Detail/CatID/95f75c5b-b0bf-40a3-b486-2cc4e2d5cc01/NewsID/73d8e1b5-3f74-4c2e-b5dd-af5602e7b6bd>, Truy cập 24-02-2023

¹² Đinh Công Hoàng (2021), *Quan hệ hợp tác Việt Nam - Hàn Quốc trong bối cảnh mới*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á, số 242, tr. 4-5.

¹³ Đinh Công Hoàng (2021), *Quan hệ hợp tác Việt Nam - Hàn Quốc trong bối cảnh mới*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á, số 242, tr. 4-5.

¹⁴ Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Cục đầu tư nước ngoài (2021), “Tổng quan quan hệ hợp tác Việt Nam-Hàn Quốc”, <https://fia.mpi.gov.vn/Detail/CatID/95f75c5b-b0bf-40a3-b486-2cc4e2d5cc01/NewsID/374268e7-34ff-4873-aab6-eab4f4e05476>, Truy cập 22-03-2023

¹⁵ Trung tâm WTO (2019), “Thương mại Việt - Nga kỳ vọng hồi phục mạnh mẽ”, <https://trungtamwto.vn/chuyen-de/14569-thuong-mai-viet-nga-ky-vong-hoi-phuc-manh-me>, Truy cập 22-03-2023

¹⁶ Đào Ngọc Tuấn (2022), “Quan hệ Việt Nam - Liên bang Nga những năm đầu thế kỉ XXI”, *Tạp chí kinh tế châu Á - Thái Bình Dương*, số 3/2022, tr.57-59.